

# **BỒ-TÁT HUỲNH-PHÚ-SỔ và Phật-Giáo Thời-Đại**

---o O o---

## **Chương một: Dẫn nhập Việt Nam và Phật Giáo đầu thế kỷ hai mươi.**

Đầu thế kỷ 20, tư tưởng Nho Giáo, thống trị độc tôn đất nước từ Thời Hồ Quý Ly, nhà Lê và nhà Nguyễn suốt 400 năm, hoàn toàn sụp đổ. Tư tưởng Phật Giáo, ngự trị vinh quang trong thời đại Lý Trần từ thế kỷ thứ 11 đến cuối thế kỷ 14, suy đồi tận gốc. Tư tưởng Tây Phương và tôn giáo của nó, Thiên Chúa Giáo La Mã, bị đại đa số trí thức và nhân dân coi như sản phẩm và công cụ của chế độ Thuộc Địa và thực dân Pháp nên vẫn không được chấp nhận. Ý thức hệ Cộng Sản cũng như các tư tưởng mới khác chưa ra đời. Cả một khoảng trống tư tưởng, cũng có nghĩa là một khoảng trống tôn giáo và chính trị, to lớn bao trùm trên một nước Việt Nam bị nô lệ, bóc lột, áp bức, lạc hậu và nghèo đói. Nhưng đây cũng là môi trường lý tưởng cho sự ra đời của những tư tưởng mới, những tôn giáo mới, những chính đảng mới và những phong trào mới: Phong trào Đông Du và Việt Nam Duy Tân Hội của Phan Bội Châu từ năm 1904, Đông Kinh Nghĩa Thục của Lương Văn Can và các nhà Nho tiến bộ năm 1907, tư tưởng dân quyền và dân chủ của Phan Chu Trinh suốt hai mươi năm (1905-1925), phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội cùng năm, Việt Nam Quang Phục Hội năm 1912, cuộc khởi nghĩa ở Trung Kỳ và ở Huế năm 1916 của Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Ngung, vua Duy Tân..., phong trào Hội Kín ở miền Nam năm 1913-1916 lan rộng khắp Lục Tỉnh và cuộc tấn công Sài Gòn năm 1916. Các hoạt động này đã liên tục diễn ra từ đầu thế kỷ 20 đến cuối đệ nhất thế chiến.

Tuy nhiên mãi đến đầu thập niên 20 Việt Nam mới thật sự thức dậy với sự ra đời Việt Nam Thanh Niên Cách mạng Đồng Chí Hội và Tân Việt Cách Mạng Đảng năm 1925, Đạo Cao Đài năm 1926, Việt Nam Quốc Dân Đảng năm 1927, Cuộc khởi nghĩa Yên Bái và sự ra đời của Đảng Cộng Sản Đông Dương năm 1930 và phong trào Sô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931.

Trong thời gian sôi động này, từ 1925 trở đi, Phật Giáo cũng đã thức dậy. Từ năm 1923, thiền sư Khánh Hòa và thiền sư Thiện Chiếu đã thành lập, tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, Hội Lục Hòa Liên Hiệp với mục đích vận động thành lập một Hội Phật Giáo Việt Nam toàn quốc để chấn hưng Phật Giáo. Thiền sư Thiện Chiếu, khác hẳn tất cả tăng sĩ Phật Giáo đương thời, là một tăng sĩ có tân học. Ông đã đi ra Trung và Bắc vận động thống nhất Phật Giáo năm 1927 nhưng bất thành.

Năm 1928 thiền sư Khánh Hòa xây dựng Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại Chùa Linh Sơn, Sài Gòn và năm 1929 Ông cho ấn hành tạp chí Viên Âm, tập san Phật Học đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho. Cùng thời, thiền sư Thiện Chiếu xuất bản một tạp chí Phật Học nhằm vào giới thanh niên trí thức lấy tên là Phật Hòa Tân Thanh Niên, đặt tòa soạn tại chùa Chúc Thọ ở Gia Định.

Năm 1931 thiền sư Khánh Hòa cùng nhiều tăng sĩ và cư sĩ thành lập Hội Phật Học đầu tiên tại Việt Nam, lấy tên là Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học và thiền sư Từ Phong được mời làm Chánh Hội Trưởng. Hội ra tờ Từ Bi Âm năm 1932. Thiền sư Khánh Hòa, cùng người cộng sự thân tín là thiền sư Thiện Chiếu đã đóng vai trò tiên phong khai mở phong trào chấn hưng Phật Giáo và hiện đại hóa Phật Giáo, chuyển động sâu rộng lịch sử Phật Giáo và lịch sử Việt Nam trong suốt 65 năm qua.

Tại miền Trung, thiền sư Giác Tiên mở Phật Học Đường tại chùa Trúc Lâm năm 1929 và ủy thác cho đệ tử là bác sĩ Lê Đình Thám thành lập Hội An Nam Phật Học năm 1932. Hội quy tụ đông đảo những danh tăng và cư sĩ trí thức tại miền Trung. Cư sĩ Lê Đình Thám được bầu làm Hội Trưởng và vua Bảo Đại được mời làm Hội Trưởng Danh Dự. Hội ra tạp chí Phật Học Viên Âm năm 1933. Năm 1934, thiền sư Giác Tiên, cư sĩ Lê Đình Thám... đã thành lập Trường An Nam Phật Học, trong đó có mở cấp Đại Học Phật Giáo. Đặc biệt hơn nữa là Hội đã phát động phong trào "Chỉnh Lý Tăng Già" rất quyết liệt để loại trừ ra khỏi tăng già những thành phần phạm giới, bất xứng. Chính nhờ những nỗ lực cấp tiến này mà Phật Giáo miền Trung đã đóng được một vai trò quan trọng trong những thập niên sau đó.

Năm 1934 các thiền sư Trí Hải, Tâm Ứng, Tâm Bảo cùng với giới cư sĩ trí thức tên tuổi tại Hà Nội như Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Trần Văn Giáp, Nguyễn Năng Quốc, Nguyễn Hữu Kha, Bùi Kỳ, Lê Dư... thành lập Bắc Kỳ Phật Giáo Hội, bầu cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm hội trưởng và suy tôn thiền sư Thanh Hanh làm Thiền Gia Pháp Chủ. Đặc biệt là trong buổi lễ suy tôn Pháp Chủ này, cư sĩ Trần Trọng Kim đã thuyết pháp về đề tài; "Thập Nhị Nhân Duyên". Hội ra tạp chí Đuốc Tuệ năm 1935 và phát triển mạnh mẽ khắp miền Bắc (Nguyễn Lang, Phật Giáo Việt Nam Sử Luận, q 3, t 51-173).

Đặc tính của cả ba Hội Phật Học tại ba miền là vai trò nổi bật của giới trí thức cư sĩ, là thuần túy Phật học và sinh hoạt Phật sự. Thời điểm 1925-1945 là thời điểm chuẩn bị trong kiên nhẫn và thầm lặng. Các hội Phật Học đã làm đúng chức năng và vai trò lịch của mình, một cách khiêm tốn, từ đồng gạch vụn đổ nát của nền Phật học và Phật Giáo Việt nam trong thời Thực Dân Pháp thống trị.

Trong thời kỳ này xuất hiện những con người đặc biệt, xuất sắc và những tư tưởng mạnh mẽ, quyết liệt, trong Phật Giáo cũng như ngoài Phật Giáo. Từ đầu thập niên 30, tư tưởng Phật Học của Thích Thiện Chiếu đã là những quả bom chấn động. Và năm 1939 Huỳnh Phú Sổ xuất hiện làm một cuộc cách mạng tôn giáo, cải cách toàn bộ và triệt để Phật Giáo chưa từng có trong hai ngàn năm lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Miền Nam, một vùng đất lạ lùng và kỳ diệu...

Phan Chu Trinh từ Pháp trở về Sài Gòn năm 1925, dấy nước bùng lên những làn sóng tư tưởng dân quyền và dân chủ. ông khẳng định phải tìm nguyên nhân mất nước trong sự mất đạo đức, mất luân lý, trong bài diễn thuyết đạo đức và Luân Lý đông Tây, và ông cũng khẳng định chế độ quân chủ chuyên chế là nguyên nhân chính làm mất nước trong bài thuyết giảng

Quân Trị Chủ Nghĩa và Dân Trị Chủ Nghĩa tại Sài Gòn năm 1925. ông mất năm sau đó và đám tang ông cùng với cuộc vận động ân xá nhà chí sĩ Phan Bội Châu đã khơi bùng phong trào yêu nước và yêu tự do dân chủ trên toàn quốc, đặc biệt là trong giới thanh niên.

Nhưng dữ dội, bốc lửa và sấm sét trong tư tưởng yêu nước chống thực dân cũng như tư tưởng tự do dân chủ, trong thời này, chỉ có Nguyễn An Ninh là đi xa nhất, quyết liệt nhất. Là một thanh niên miền Nam, Ông đi du học ở Pháp và trở về nước với bằng cử nhân Luật. Lợi dụng quy chế thuộc địa của Nam Kỳ, nơi mà báo chí bằng tiếng Pháp được tự do, không bị kiểm duyệt, Ông ra tờ La Cloche fèlèe (Tiếng Chuông Rè) từ năm 1923 đến năm 1926. Ông tự xưng tờ báo của Ông là "cơ quan tuyên truyền tư tưởng Pháp", lấy tư tưởng của kẻ xâm lăng để đập những nhát búa tạ vào chế độ Thực Dân, đồng thời tờ báo cũng tự nhận là "cơ quan chuẩn bị cho tương lai dân tộc". Thật là độc đáo và tuyệt vời.

Ngoài việc phê bình kịch liệt, thẳng tay chính sách và chế độ thực dân, Ông cố võ cho việc đào tạo một tầng lớp thanh niên Việt Nam tân học, có văn hóa, có lý tưởng, có chí khí, có năng lực và có tổ chức và Ông tuyệt đối tin vào sức mạnh và vào tương lai của nhân dân Việt Nam. Ông chủ trương một nước Việt Nam thống nhất từ Nam chí Bắc và trở về lịch sử dân tộc để tìm niềm tin và sức mạnh. Ông hô hào, khi chỉ mới ngoài 20 tuổi, "Chẳng những phải duy trì những giấc mộng vĩ đại, mà còn phải tổ chức thành một nhóm quan trọng để chuẩn bị cho tương lai". Không những tư tưởng táo bạo, độc đáo, mới lạ, kiến thức của Ông cũng rất uyên bác. Khi Thống Đốc Nam Kỳ tuyên bố: "Xứ này không cần trí thức". Ông đã viết bài trả lời bốc lửa: "... *Những thảm khổ của chúng ta ngày nay, còn gì nữa, đúng là do tổ tiên của chúng ta đã sờ mó vào cây kiến thức. Hạng trí thức đã làm đảo lộn thế giới, làm hư hỏng hạnh phúc của thế giới. Hãy nguyện rửa tên tuổi của Prométhé, kẻ đã lấy trộm chút lửa của Trời. Hãy nguyện rửa con người đã bày ra cái ná cao su cho trẻ con bắn đá vào trán ông khổng lồ... Trí Tuệ, đó là cái tai hại. Trí tuệ, đó là con rắn cuốn quanh thân cây đã làm cho chúng ta vĩnh viễn mất cõi thiên đường... Nói đến vai trò giáo dục, vai trò văn minh của các ông chủ xứ Đông Dương này, thưa các ông, điều ấy làm ta mỉm cười... Người ta đã quỳ lạy bái phục những vị "đem ánh sáng tới", những vị "làm điều kỳ diệu ở Âu Châu"... Cái gì kỳ diệu? Thực ra cái kỳ diệu đó là, chỉ trong một thời gian ngắn thôi, người ta đã có thể làm cho trình độ trí thức của người Nam đã thấp đi lại càng rơi vào chỗ cực kỳ dốt nát. Cái kỳ diệu đó là người ta đã có thể, trong một thời gian ngắn như thế, xô đẩy một dân tộc có tư tưởng dân chủ, ngã nhào vào tình trạng nô lệ hoàn toàn". (Trần Văn Giàu, Sự Phát Triển Của Tư Tưởng ở Việt Nam Từ Thế Kỷ 19 đến Cách Mạng Tháng Tám, q2, t 311).*

Nguyễn An Ninh cũng là một trong những nhà trí thức tân học đầu tiên nghiên cứu Phật Học và hoàn thành một tác phẩm Phật Học quan trọng, cuốn "Phê Bình Phật Giáo". Sau thời kỳ hoạt động sôi nổi từ 1923 đến 1926, Nguyễn An Ninh bị ở tù trong thời gian 1926-1927, sau đó Ông về nghiên cứu Phật Giáo. Trên bàn làm việc của Ông, có một cái chuông, một cái mõ,

Ông cạo tóc đầu và đi chân không. Ông nghiên cứu Phật Giáo qua tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức và các hoạt động Phật Giáo trong nước. Cuốn Phê Bình Phật Giáo xuất bản năm 1937 là kết quả của sự nghiên cứu này. Tựa đề của cuốn sách, 70 năm sau cũng không có ai dám viết một cuốn sách Phật Học có tựa đề thách thức và can đảm như vậy. Mục đích và phương pháp luận còn mới lạ, táo bạo hơn, đó là "*so sánh Phật Giáo với thời đại của nó để chỉ chỗ hay, chỗ đúng hơn của nó đối với các thuyết khác và so sánh Phật Giáo với thời đại này để chỉ sai lầm của Phật Giáo*". Tác phẩm này được giới trí thức, giới chính trị cũng như giới Phật Giáo chú ý đặc biệt.

Nhưng không gây sóng gió và tranh luận suốt nhiều năm trời như những tác phẩm của Thích Thiện Chiếu. Đối với Tăng, Ni, Phật Tử thập niên 30, những tư tưởng Phật Học của Thích Thiện Chiếu là những tiếng sét ngang tai. Ngày nay đọc lại, chắc chắn quý vị tăng sĩ, cư sĩ và Phật Tử cũng không khỏi giật mình, chấn động và suy nghĩ. Những tư tưởng này, được viết từ thập niên 30, ngày nay, cuối thập niên 90, vẫn còn mới, còn táo bạo, còn chứa đầy sức nặng của đá tảng và sức nổ của sấm sét. Thích Thiện Chiếu là tinh hoa sáng chói của Phật Giáo trong thập niên 20, 30. Ông đã đi tiên phong trong mọi lãnh vực chấn hưng và hiện đại hóa Phật Giáo Việt Nam trong thế kỷ 20 này.

## **Chương II: Tư-tưởng Phật Học của Thiền-Sư Thích Thiện Chiếu**

### **A/ Cuộc đời và hành trạng của Thiền Sư Thích Thiện Chiếu**

Cuộc đời cũng như tư tưởng của thiền sư Thích Thiện Chiếu thật là lạ lùng, độc đáo. Theo cuốn Phật Giáo Việt Nam Sử Luận, quyển ba, của Nguyễn Lang, thì Ông sinh năm 1898 ở Gò Công, tên đời là Nguyễn Văn Sáng, có lúc thì tên Nguyễn Văn Tài, bí danh là Xích Liên (bông sen đỏ). Ông gần gũi với Phật Giáo từ khi Ông tám tuổi qua ông nội là thiền sư Huệ Tịnh, trú trì chùa Linh Tuyên, tỉnh Gò Công. Thiện Chiếu tinh thông chữ Nho khi còn nhỏ và cũng đọc được sách bằng tiếng Pháp. Năm 21 tuổi Ông lên Sài Gòn học thêm và đến năm 28 tuổi, năm 1926, Ông làm trú trì, thật ra thì làm giáo thọ có lẽ đúng hơn, chùa Linh Sơn tại Sài Gòn. Ông đọc được nhiều "tân thư" của Trung Hoa, sách Pháp ngữ nên ngoài Phật Học, Ông là một trong những tăng sĩ hiếm hoi lúc đó biết rõ tình hình chấn hưng Phật Giáo tại Trung Hoa, các tôn giáo, học thuyết, chủ nghĩa và tình hình thế giới. Là một thanh niên trí thức tinh thông Hán học, Phật học lại biết thêm tân học, xuất thân từ một gia đình Phật Giáo có ông nội là thiền sư Huệ Tịnh rất tinh thâm Nho học nên Ông đã dễ dàng tạo những quen biết thân tình, có tính cách tri kỷ, với các danh tăng đương thời như Tổ Khánh Hòa, sáng lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, thiền sư Trí Thiền, cố vấn của Hội Phật Học này. Ông là một trong những người đi đầu, nhiệt tình nhất hăng hái nhất, tích cực nhất, trong phong trào chấn hưng, hiện đại hóa và thống nhất Phật Giáo Việt Nam cận đại. Tấm lòng của ông đối với Đạo Phật đang suy đồi, đen tối thật là thiết tha. Và đồng thời tấm lòng Ông đối với đất nước đang bị ngoại bang đô hộ, dày xéo, thật là sôi nổi, cuồng nhiệt.

Năm 25 tuổi, năm 1923, Ông đã sát cánh với thiền sư Khánh Hòa, cùng với các danh tăng đương thời như Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải, thành lập Hội Phật Giáo đầu tiên của Việt Nam là Hội Lục Hòa Liên Hiệp, ông đã đi khắp Nam, Trung, Bắc để vận động thành lập một hội Phật Giáo toàn quốc. Ông đóng góp đặc lực vào việc xây dựng những cơ sở hiện đại đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam trong việc hệ trọng là đào tạo tăng tài và hoằng pháp như Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã năm 1928, cả hai cơ sở này đều đặt trụ sở ở chùa Linh Sơn nơi Ông làm giáo thọ. Năm 1929 Ông cùng Tổ Khánh Hòa vận động mua cho Thư Xã bộ Tục Tạng Kinh 750 tập.

Ông cũng góp phần quan trọng trong việc xuất bản tờ báo Phật Giáo đầu tiên tại Việt Nam là tờ Pháp Âm, số ra mắt ngày 13-08-1929. Chính Ông sau đó ra tạp chí Phật Học thứ nhì tại Việt Nam, và hết sức mới lạ, so cả với bây giờ, là tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên, nhằm tới giới thanh niên trí thức. Có lẽ tờ bào này đã gieo những hạt nhân cho giới thanh niên trí thức, cư sĩ cũng như tăng sĩ đương thời, từ đó hình thành Tổ Chức Gia Đình Phật Hóa Phổ, tiền thân của Tổ Chức Gia đình Phật Tử Việt Nam (nhưng tờ báo vừa ra đã bị Thực Dân Pháp đóng cửa). Chắc hẳn Ông cũng là một trong những nguyên nhân xúc tác việc thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học nhưng là một thanh niên trí thức yêu nước cuồng nhiệt, Ông chắc hẳn đã hết sức bất bình khi Hội này mời Thống đốc Nam Kỳ làm hội trưởng danh dự và Hội bị những phần tử thân Pháp khuynh loát. Không những Thiện Chiếu mà người sáng lập ra nó là Thiền Sư Khánh Hòa cũng phải thất vọng và ra đi: Ông rút về chùa Long Hòa, tổ chức một Phật Học Đường lưu động lấy tên là Liên Đoàn Phật Học Xã và thành lập hội Lưỡng Xuyên Phật Học tại Trà Vinh, cuối cùng giấc mơ của Tổ Khánh Hòa được thực hiện: Phật Học Đường Lưỡng Xuyên (Lưỡng Xuyên có nghĩa là "hai con sông", sông Tiền Giang và sông Hậu Giang) được chính thức khai mạc vào cuối năm 1934. (Nguyễn Lang, sđd, t 59).

Trong thời gian này, thiền sư Thiện Chiếu cư trú ở chùa Hưng Long, Chợ Lớn. Ông không những bất mãn với những cư sĩ quan chức của Pháp như ông Trần Nguyên Chấn, người chủ chốt của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, Ông còn bất mãn với sự cố hủ, lạc hậu và bảo thủ của Phật Giáo và của đạ đa số tăng sĩ đương thời, kể cả với Thiền Sư Khánh Hòa. Ông viết những bài báo nóng bỏng, sôi động, đã kích mạnh mẽ tình trạng Phật Giáo và Phật Học đương thời, đồng thời bỏ công sức viết và tự xuất bản khoảng mười cuốn sách Phật Học, đa số đều gây chấn động và những cuộc tranh luận sôi nổi.

Cuối cùng, vừa bất đắc chí với giới tăng già và tình trạng bảo thủ, lạc hậu của Phật Giáo, vừa thất vọng vì thấy Phật Giáo bất lực không giải quyết được vấn đề xã hội và đất nước, và vừa do tấm lòng ái quốc chống Pháp, chống Thực Dân cuồng nhiệt, nên Ông cởi áo tăng sĩ, bỏ chùa Hưng Long trở về cuộc đời cư sĩ và ở nhà một người bạn cư sĩ ở Gò Vấp. Năm 1936, Ông về Rạch Giá tiếp tục hoạt động mạnh mẽ trong hàng ngũ Phật Giáo, theo một khuynh hướng tiến bộ, hoàn toàn khác biệt với các sinh hoạt Phật Giáo đương thời. Tại đây ông cùng thiền sư Trí Thiên lập Hội Phật Học Kiên Tế,

lấy chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân làm trụ sở. Hội ra tạp chí Tiến Hóa năm 1938.

Hội Phật Học Kiên Tế không những chỉ là hội nghiên cứu và truyền bá Phật Pháp (Phật Học) mà còn là hội cổ võ và thực hành kinh bang tế thế nữa (Kiên Tế). Hội thành lập một cô nhi viện Phật Giáo đầu tiên tại Việt Nam, cứu trợ nạn nhân bão lụt ở Rạch Giá. Như con người Thiện Chiếu, tạp chí Tiến Hóa tuyên bố không những "tuyên truyền" cho Phật Học mà còn "truyền truyền cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui". Không những thế, những học thuyết nào có tính cách từ bi bác ái đều được Tiến Hóa công nhận là Phật Pháp. Tiến Hóa chủ trương một đường lối triệt để cách mạng, vô cùng mới mẻ và táo bạo và gây sóng gió trong giới tăng già, có người quy kết Tiến Hóa là Cộng Sản và thân Nhật nhưng Hội Phật Học Kiên Tế được nhiều người ủng hộ trong đó có danh tăng Trí Thiên (Cổ Vấn Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học). Ông đã làm giấy cúng hết tài sản chùa cho Hội như là sự bày tỏ cụ thể và triệt để sự ủng hộ của ông. Đường lối cách mạng cấp tiến của những người lãnh đạo Hội Phật Học Kiên Tế biến chùa Tam Bảo thành một trung tâm quy tụ những nhà ái quốc chống Pháp như cử nhân Hán học Vũ Ngọc Hoàn, một cán bộ của Phong Trào Đông Kinh Nghĩa Thục, đưa chùa Tam Bảo trở thành một chiến khu bí mật chống Pháp. Cuối năm 1939 chùa Tam Bảo bị đóng cửa, Thực Dân Pháp tố cáo trong chùa có chứa vũ khí và chế tạc đạn, thiền sư Trí Thiên và nhiều người khác bị bắt và bị đày đi Côn đảo. Ông, một cao tăng vì yêu nước chống Pháp, đã hy sinh trong nhà tù Côn đảo. Trong vụ bố ráp chùa Tam Bảo, thiền sư Thiện Chiếu là lý thuyết gia của nhóm, chính Ông đã đem tư tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa truyền bá tại đây, đã may mắn trốn thoát. Từ đó Ông không còn sinh hoạt trong hàng ngũ Phật Giáo và thoát ly theo hần con đường kháng chiến chống Pháp.

Ông tham gia phong trào Nam Kỳ Khởi Nghĩa do Đảng Cộng Sản Đông Dương phát động ở Hốc Môn, Bà điểm. Năm 1942, Ông bị mật thám Pháp bắt được, đày đi Côn đảo. Ông bị Thực Dân Pháp tra tấn đến bại xuội. Sự tra tấn, tù đày dã man của Thực Dân chỉ làm con người đại hùng đại lực của Ông thêm sắc đá, cứng rắn và kiên định trong lý tưởng cách mạng. Mặc khác ở Côn đảo gần 9/10 tù nhân chính trị là tù nhân Cộng Sản nên có lẽ trong thời gian tù đày này, Ông đã tham gia vào Đảng Cộng Sản Đông Dương. Sau cách mạng tháng tám năm 1945, Ông trở về đất liền tiếp tục hoạt động. Năm 1954 Ông đi tập kết ra Bắc. Năm 1956 ông qua Trung Hoa làm trưởng tổ ban phiên dịch của nhà Xuất Bản Ngoại Văn ở Bắc Kinh. Năm 1961 Ông trở về Hà Nội làm ở Viện Triết Học. Năm 1965 Ông về hưu trí và mất ở Hà Nội ngày 6/7 âm lịch năm 1947, thọ 74 tuổi. (NL, sđd, t 64-76).

Con người tăng sĩ và cư sĩ Thích Thiện Chiếu trong thời gian còn mang lý tưởng phụng sự Phật Giáo và Dân Tộc, lấy thời điểm Ông làm giáo thọ chùa Linh Sơn, Sài Gòn, năm 1926, đến khi chùa Tam Bảo, Rạch Giá bị Thực Dân Pháp càn quét năm 1939, chỉ trong 13 năm, ngoài vô số hoạt động hăng hái, tích cực nhất trong giới Phật Giáo thời đó và ngoài những bài báo bốc lửa, vũ bão, Ông đã viết và xuất bản hơn 10 tác phẩm, tác phẩm nào

cũng giá trị, mới lạ và sôi nổi, đó là các tác phẩm: Phật Học Vấn Đáp, Phật Hóa Tân Thanh Niên, Cái Thang Phật Học, Phật Học Tổng Yếu, Phật Pháp là Phật Pháp, Tranh Biện, Tôn Giáo, Tại Sao Tôi Cấm Ôn Đạo Phật và các công trình dịch Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Cú, Phật Giáo Vô Thần Luận của Thái Hư.

Kể từ năm 40 trở đi, khi Ông tham gia Nam Kỳ Khởi Nghĩa và thoát ly trở thành một nhà cách mạng chuyên nghiệp, và Ông không còn sinh hoạt trong hàng ngũ Phật Giáo, cho đến khi Ông mất năm 74, tổng cộng 34 năm, không thấy ông để lại tác phẩm gì. Có lẽ trong thời gian tập kết ra Bắc, Ông cũng như những người kháng chiến yêu nước khác, Phật Giáo hay không Phật Giáo, đã hoàn toàn vỡ mộng và đã bị kềm chế, không thể hoạt động gì và cũng không thể viết lách, sáng tác gì cả.

Được biết trong thời gian ở miền Bắc Ông đã tỏ ra bất mãn với chế độ. Ông thất vọng và đau đớn vì những người đồng chí mới của Ông - những người Mác Xít - đã đàn áp, bóp nghẹt Phật Giáo. Nhưng dù sao phần đời của Ông, hiến dâng cho lý tưởng giải phóng dân tộc, từ năm 1940 trở đi, đã thuộc về dân tộc, về lịch sử và tội cú đầu khâm phục, không phê phán, trước sự hy sinh cao quý, vĩ đại, của Ông và của thế hệ Ông cho sự nghiệp kháng chiến cứu quốc khỏi ách thống trị tàn ác của Thực Dân Pháp, trong một hoàn cảnh lịch sử bế tắc và mù mịt. Ở đây, ta chỉ nhìn lại và phê bình tư tưởng Phật Học của Ông, từ năm 1923, khi Ông cùng thiền sư Khánh Hòa lập Hội Lục Hòa, cho đến năm 1939 khi tất cả đồng chí Phật Giáo của Ông trong Hội Phật Học Kiên Tế, tăng sĩ cũng như cư sĩ, đã bị quân xâm lăng bắt giữ, tra tấn, tù đày.

Ông Thích Thiện Chiếu, con người yêu đạo Pháp thiết tha và con người yêu quê hương sôi nổi đã hòa nhập làm một bất khả phân ly. ở Ông, con người lý tưởng lý thuyết sâu sắc nhưng bốc lửa và con người hành động, dẫn thân kiên trì, cuồng nhiệt cũng là nhất quán và không thể tách rời. Phật Giáo Việt Nam có hàng chục ngàn tăng, ni và hàng triệu, triệu Phật Tử, thế nhưng 70 năm qua đã có mấy tăng sĩ hay cư sĩ Việt Nam chịu khó viết hơn 10 cuốn sách? và đã có mấy ai có một cuộc đời tuổi trẻ hào hùng, đáng sống như Ông?

Trình bày và phê bình tư tưởng Phật Học của Thích Thiện Chiếu cũng có nghĩa là trình bày và phê bình tư tưởng Phật Học của những đồng chí cùng thời với Ông.

Tôi vừa hồ thẹn, vừa hãnh diện khi làm công việc này. Hồ thẹn vì tư tưởng của Thích Thiện Chiếu và của một số tăng sĩ, cư sĩ thời đó còn táo bạo hơn là tư tưởng của chính tôi ngày nay, và hãnh diện vì, từ lâu tha thiết với việc hiện đại hóa Phật Giáo, tôi không ngờ cách đây 6, 7 chục năm mà Phật Giáo Việt Nam đã có những tư tưởng mới lạ, tiến bộ như thế và những con người tài giỏi cấp tiến và xứng đáng như thế. Tuy nhiên, trong hàng ngũ Phật Giáo Việt Nam, chỉ có một số ít chấp nhận tư tưởng cấp tiến của Thích Thiện Chiếu. Hai ngàn năm lịch sử Phật Giáo Việt Nam quả thật vừa là một di sản vô giá, vừa là một gánh nặng ngàn cân.

## **B/- Tư tưởng Phật Học của Thiên Sư Thích Thiện Chiếu và của các bạn cùng lý tưởng**

Từ năm 1932, khi mà chủ nghĩa Mác Xít cả nước chưa có được mấy người biết đến, khi mà Đạo Thiên Chúa cũng chưa mấy ai trong giới thanh niên trí thức quan tâm dòm ngó đến, khi mà Phật Giáo toàn quốc đang ngủ say, "tiếng thở như sấm", nói theo chữ của Phan Chu Trinh, thì trong cuốn sách Phật Giáo Vấn đáp, Thiện Chiếu đã cho nổ những quả bom tư tưởng mới lạ và táo bạo:

*"đau đớn thay, lạ lùng thay. Muốn bênh vực rằng Phật Giáo không phải là một đạo mê tín hoang đường thì sờ sờ ra đó biết bao nhiêu là chuyện huyền hoặc dị đoan. Muốn bào chữa cho Phật Giáo không phải là một đạo hữu thần, thì nhan nhản ra đó cũng cầu xin, cũng chuộc tội, có khác nào những kẻ ỷ lại thần quyền. Muốn khoe Phật Giáo là một đạo cứu đời thì hàng Phật Tử nếu không phải chán đời mà lên non ẩn hạnh ắt cũng ích kỷ chỉ lo quanh quẩn trong gia đình chớ không biết gì đến công ích của xã hội cả. Muốn nói Phật Giáo là đạo thoát khổ, thì người theo đạo cũng buồn rầu khiếp sợ, cũng theo hoàn cảnh mà đổi đời, cũng cực khổ lắm than, chỉ cứ trông đợi kiếp sau chớ không biết ra tay mà cải tạo.*

*Như vậy bảo sao Phật Giáo không tiêu diệt theo các tôn giáo khác trước khi thế giới đại đồng cho được? Thế thì người có nhiệt tâm với Phật Giáo, hay nói cho đúng, là người có nhiệt tâm với nhân loại quần sanh, phải lo tìm phương bổ cứu duy trì, hay chỉ khoanh tay ngồi ngó và than vãn thờ dài mà thôi?*

*Nếu thiệt có lòng bổ cứu duy trì Phật Giáo là một chiếc thuyền tế độ ở giữa biển khổ sông mê, không nỡ để cho tiêu diệt theo các tôn giáo khác, thì chẳng những giáo hội (hay hạng người xuất gia) phải nghiên cứu Phật Học, phát dương những ý hay nghĩa lạ ra cho thích hợp với nhu cầu của nhơn sanh, dẹp bỏ hết các việc mơ hồ trái lẽ, chớ quá chấp nê theo hủ tục, mà tín đồ (hay hạng người tại gia) cũng phải làm cho tròn cái bổn phận của một người tín ngưỡng Phật Giáo, một cách chơn chánh, cũng phải kiêu chánh lại những chỗ sai lầm của giáo hội (vì giáo hội hiện thời là một giáo hội hư hèn, không có trật tự) chớ nên vì ý riêng, vì tình cảm mà chia bè lập đảng, tin bướng theo càn. Được như vậy thì cái yển sáng Phật Giáo mới mong chói lợi ở đại đồng thế giới sau này" (Nguyễn Lang, Sđd, t 72).*

Rõ ràng Ông là một người chủ trương cải cách, chấn hưng Phật Giáo hăng say, cuồng nhiệt nhất thời đó. Dám đụng độ vào giới tăng sĩ, chê các Thầy, các bạn đồng môn đồng lứa của mình là "hư hèn, không có trật tự", Ông còn dám đập thẳng vào giới trí thức Phật Tử quy tụ khá đông đảo trong Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Trong sách nói trên, Ông chê trách "nghiên cứu" của Hội này không phải là thứ nghiên cứu đứng đắn:

*"Nói rằng nghiên cứu là phải lấy phương pháp thiệt nghiêm của khoa học làm căn bản, lấy sự thiệt trên lịch sử làm chứng cứ, thì mới có thể phát*



*huy nghĩa màu trong sách Phật, và mới tránh khỏi những hoang đường vô lý do người sau thêm vào, chớ không phải cứ theo sách mà dịch càn rồi cũng xưng là nghiên cứu Phật học. Và phải làm thế nào cho tín đồ có sự hiểu biết thông thường về Phật Giáo thì người ta mới biết cái bổn phận của người tại gia, mới biết chỗ sai lầm của giáo hội" (NL, sđd, t 73).*

Không những là một tăng sĩ trẻ cấp tiến, Ông còn là một thanh niên trí thức yêu nước mãnh liệt. Ngay từ những năm 1925, 1926 nhân có những buổi diễn thuyết của Nguyễn An Ninh, của Phan Chu Trinh, hay đi đám tang Pha Chu Trinh, theo Trần Văn Giàu, trong cuốn Sự Phát Triển Của Tư Tưởng ở Việt Nam Từ Thế Kỷ 19 Đến Cách Mạng Tháng Tám, quyển hai, thì những dịp này có "hàng chục cái đầu thanh niên cạo bóng" tham dự hay "hôm đi rước Bùi Quang Chiêu (lãnh tụ đảng Lập Hiến từ Pháp trở về) có hơn 20 ông sư trẻ. Bị chất vấn "ai xui thầy chùa đi biểu tình", giáo thọ Thiện Chiếu thuộc chùa Linh Sơn đã viết bài trả lời trên báo rằng: **"Thuyết Từ Bi cứu khổ của Phật Tổ xui Phật Tử tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân chớ không ai xui cả"** (trang 230).

Từ rất sớm, khi trên dưới 25 tuổi, đại đức Thiện Chiếu đã dán hai câu đối ngang tàng, hào hùng ngay trên cửa chính của chùa Linh Sơn, nơi ông làm giáo thọ:

*"Phật Pháp thị nhập thế phi nhi yếm thế*

*Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh".*

(Đạo Phật là nhập thế chớ không phải yếm thế

Từ bi có lúc phải sát sinh để cứu độ chúng sinh).

Thiện Chiếu không đơn độc. Những người có ý thức, tăng sĩ cũng như cư sĩ trong thời của ông, cũng đã mạnh dạn lên tiếng báo nguy về tình trạng suy đồi của Phật Giáo và vận động chấn hưng Phật Giáo. Cư sĩ Khánh Vân đã viết bài: "Phật Giáo ở nước ta vì đâu chịu cái hiện trạng suy đồi?" đăng trong tạp chí Duy Tâm số 18 khẳng định con người suy đồi nhưng Phật Pháp vẫn còn giá trị, Phật Giáo suy đồi vì tăng sĩ không hiểu đạo Phật và khinh thường giới luật:

*"Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngãi, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham quơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi, họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì. Hiện trạng như thế bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai? "*

Trong báo Đuốc Tuệ số 178, Thanh Quang kể các khuyết điểm của tăng đồ về văn hóa, giáo dục, tổ chức, rồi kết luận: "Đau đớn thay, xui ta những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhíp tán cho già, nay lãnh đám này mai lãnh đám

*khác, cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của mà xem thì có khác nào người trần tục?" (TVG, sđd, t 230-235).*

Viên Âm, tạp chí của Hội An Nam Phật Học với những cư sĩ trí thức có Phật học và tâm học vững chãi như bác sĩ Lê Đình Thám đã nêu lên ba mục tiêu của sự chấn hưng Phật Giáo: "*Vì sự tấn hóa của trí thức người xứ ta về mặt luân lý, vì khoa học tuy đánh đổ sự mê tín nhưng tự mình không có năng lực tạo thành hạnh phúc cho nhân loại, vì phải có một đạo lý vững vàng để làm cho khoa học phục tình, để đào tạo đức tính của loài người*".

Tóm lại Viên âm cho rằng sự tiến hóa trí thức, đạo đức của người Việt Nam ngày nay đòi hỏi phải chấn hưng Phật Giáo. Viên âm có tham vọng đem đạo Phật bổ túc cho khoa học để mang lại hạnh phúc cho con người. (NL, sđd, t 31-350).

Một cách tổng quát, phong trào chấn hưng Phật Giáo đầu thập niên 30 cho đến giữa thập niên 40 trên cả ba miền Nam, Trung, Bắc đều nhằm đến những mục đích sau:

- Thứ nhất là truyền bá đạo Phật, về căn bản đã thất truyền, bằng quốc ngữ và thật sự đã thành công hơn bao giờ hết trong việc mang đạo Phật đến quảng đại quần chúng. Vì ngay cả trong những thời hưng thịnh, đạo Phật chỉ được truyền bá, nghiên cứu bằng chữ Nho nên rất giới hạn. Thời đó, ngay từ năm 1935 trên các nhật báo đã có trang Phật Học, ngoài hơn 10 tạp chí Phật Học được phát hành trong nước. Và rất nhiều kinh sách bằng Hán văn đã được dịch và phát hành, dù rằng việc Việt hóa nghi lễ, kinh sách Phật Giáo và giới thiệu một cách đầy đủ và giản dị Phật Pháp cho quảng đại quần chúng Phật Tử đến nay vẫn còn là một công việc trọng đại, to lớn cần nhiều nỗ lực hơn nữa.

- Thứ hai là đặt trọng tâm vào việc đào tạo tăng, ni có kiến thức Phật học song song với việc "chỉnh lý tăng già". Việc này tại miền Trung đã thực hiện mạnh mẽ và khá thành công như thành lập Hội Đồng Luật Sư để trừng phạt các tăng sĩ phạm giới, phân biệt hãn thầy cúng và tăng già, cấm hãn thầy cúng mặc áo tràng, áo nhật bình, y nâu hay y vàng, thầy cúng chỉ được mặc áo màu xám và không được ở chùa. Ngoài ra cư sĩ, Phật tử được khuyến khích tham gia vào việc "chỉnh lý tăng già" bằng cách: - **không nhận người phá giới là tăng sĩ – xé bỏ những điệp quy y thọ giới do các ông thầy tu nói trên ban cho – công bố sự phạm giới có bằng cứ của tăng sĩ – không tham gia vào những công việc không phù hợp Phật pháp – tham gia vào việc hoằng dương chánh pháp và chỉnh đốn tăng già.** (NL, sđd, t 93).

- Thứ ba là hiện đại hóa Phật Giáo, đem cho đạo Phật cổ truyền, một tinh thần và hình thức mới, hợp với thời đại, hợp với khoa học và nhập thể tích cực trong mọi lãnh vực của đời sống xã hội. Công việc này phải nói là chưa đạt được những thành tựu đáng kể vào thời đó cũng như mãi cho đến ngày nay. vì bản chất người Việt Nam, Phật tử cũng như tín đồ các tôn giáo khác, rất bảo thủ. Cho đến nay chỉ có một ngoại lệ vượt bậc và ngoạn mục trong chiều hướng này là sự xuất hiện của thiền sư Huỳnh Phú Sổ và sự ra

đời của Phật Giáo Hòa Hảo năm 1939. Đây quả thật là một cuộc cách mạng trong lòng Phật Giáo Việt nam mà cho đến nay vẫn chưa được nhìn nhận và đánh giá đúng mức.

- Thứ tư là tập hợp lực lượng Phật Giáo từng địa phương, từng miền thành một giáo hội Phật Giáo thống nhất trên toàn quốc. Đây là công việc gian nan, lâu dài, khởi đầu từ năm 1923 với Hội Lục Hòa của Tổ Khánh Hòa và thiền sư Thiện Chiếu, mãi đến gần 30 năm sau mới thành lập được Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, năm 1951, nhưng các giáo hội và hội Phật Học vẫn giữ nguyên cơ chế riêng biệt cho đến năm 1964 mới thành tựu trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (xem thêm Nguyễn Lang, sđd, t 13-177).

Là một trong những người tiên phong và lãnh đạo của phong trào chấn hưng Phật Giáo, thiền sư Thiện Chiếu đã đóng góp hăng say, sôi nổi, bằng hành động cũng như bằng các tác phẩm Phật học. Ông là người đầu tiên từ miền Nam ra Trung, ra Bắc để vận động thống nhất Phật Giáo. Ông là người đã góp công lớn lao trong việc truyền bá đạo Phật đến giới thanh niên, trí thức. Và hơn thế nữa những tác phẩm của Ông đã gây chấn động và tranh luận suốt mấy năm trời, nhờ thế Phật Giáo càng được dư luận, giới trí thức và quảng đại quần chúng quan tâm, tìm hiểu. Ông cũng đã làm giáo thọ giảng dạy tăng, ni trong nhiều năm và giúp đắc lực cho Tổ Khánh Hòa thực hiện các Phật Học Đường đào tạo tăng tài. Ông cũng đã có những hành động mạnh mẽ trong việc chỉnh lý tăng già, phê phán triệt để "sự hư hèn" của giáo hội, của giới tăng sĩ.

Ông là người đầu tiên đã đặt vấn đề hiện đại hóa Phật Giáo một cách triệt để, toàn diện và cấp tiến nhất. Đồng thời Ông cũng là người đưa đạo Phật vào đời để cứu nước và phụng sự xã hội một cách mạnh mẽ nhất, không từ nan bất cứ việc gì, từ việc mở cô nhi viện đến việc đi biểu tình và tham gia kháng chiến chống thực dân. Nhưng hơn tất cả các điều này là Ông đã vượt qua tất cả. Ông viết và hành động không phải như một tăng sĩ, cũng không phải như một cư sĩ Phật tử, mà ông viết và hành động như một nhà trí thức, một con người tự do, một nhà cách mạng và một kẻ phản kháng, một kẻ nổi loạn. Và cuối cùng Ông đã đập thẳng vào Phật pháp, nền tảng và yếu tính của Phật Giáo, một tôn giáo khai phóng, bao dung, phá chấp và tự do nhất trên trái đất. Để rồi bị rơi ngã vào một ý thức hệ non nớt, lệnh lạc: ý thức hệ Mác Lê.

40 năm đầu tiên của đời ông, ông đã bay thênh thang, hùng tráng, như rồng, như sư tử trong một không gian mệnh mong vô tận, đó là đạo Phật. Và 34 năm cuối cùng của đời ông, ông đã sống và chết uất trong một không gian tù túng, đó là chủ nghĩa duy vật Cộng Sản.

Bây giờ ta hãy đọc thật kỹ để nghe, để nhìn lại những tiếng gầm dữ dội của một con sư tử và những đường bay ngang tàng của một chim phượng hoàng, trong cuối thập niên 20 đến cuối thập niên 30.

Tác phẩm Phật Học Tổng Yếu của Thiện Chiếu, xuất bản năm 1929 đã nổi lên một cuộc tranh luận chưa từng có, kéo dài suốt 3, 4 năm trời từ năm

1929 đến năm 1932 trên các báo Trung Lập, Đông Pháp Thời Báo, Đuốc Nhà Nam, Thần Chung và các tạp chí Phật Học.

Đây chỉ là một cuốn sách nhỏ nhưng tiếng vang rất lớn, thu hút giới Phật tử và trí thức đương thời. Thiện Chiếu mở đầu tác phẩm của mình như sau: "*Phật Học Tổng Yếu là một bức huyết lệ thư, một quyển sách cốt để giới thiệu với các nhà trí thức trong nước, muốn cho nhà trí thức nghiên cứu Phật Học đừng làm kẻ tạo nhân cho Phật học giới. Phật Học Tổng Yếu là cuốn sách bày tỏ dị điểm của Phật Giáo với các tôn giáo khác*". Qua tác phẩm này cũng như nhiều tác phẩm khác, ông, lần đầu tiên tại Việt Nam, gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi về những vấn đề muôn thủa của con người và cũng là những vấn đề muôn đời của triết học và các tôn giáo, đó là các vấn đề về thượng đế, về linh hồn, về thiên đàng, địa ngục. Và ông đã đặt những nan đề triết học và thần học này ở mức độ lý luận rất cao.

**a/ Bác bỏ thượng đế:** Hơn cả triết gia Nietzsche tuyên bố thượng đế đã chết, Thiện Chiếu quả quyết thượng đế chỉ là sự bịa đặt của tà đạo. Ông cho rằng Phật Giáo là "vô thần giáo". Theo Thái Hư đại sư, Ông khẳng định Đức Phật không bao giờ nói có thượng đế sáng tạo vũ trụ. Ông đồng ý quan niệm Phật Giáo cho rằng vũ trụ vô thủy vô chung, và do vô số nhân duyên tạo thành. Ông cho rằng lúc nhân loại dã man thì cần tôn giáo (theo nghĩa tôn giáo hữu thần - thờ một vị thượng đế) khi nhân loại được khai hóa thì tôn giáo chẳng những trở ngại cho sự tiến hóa mà còn làm thiệt hại cho nhân loại nhiều bề như chiến tranh tôn giáo, cường quyền lợi dụng tôn giáo... nên ông cho rằng: "*nếu ngày nay mà tôn giáo có hại thì tự nhân loại dẹp nó đi cũng phải. Tôi nói như thế, có người cho tôi là duy vật, matérialiste. Không, tôi không phải là duy vật, tôi chỉ là người Phật học mà thôi*". Ông cho Phật giáo là một tôn giáo, nhưng khác với tất cả tôn giáo khác, đó là tôn giáo không có thượng đế hay một tôn giáo vô thần. Quan niệm này cũng giống như nhà khoa học Laplace khi trình bày quan niệm của Ông về vũ trụ, vua Napoléon hỏi tại sao không nói đến trời, Ông trả lời: "*Tâu Hoàng Thượng, tôi không cần giả thuyết ấy*". hay Ranakrishnan, tác giả sách Triết Học Ấn Độ xác quyết: "*Đức Phật không xây dựng đạo lý trên một nền cát lún của siêu hình học và thần học, Ngài muốn xây dựng đạo lý trên nền tảng đá núi của sự vật. Đức Phật là một đạo sư hơn là một vị thần thánh*". (TVG, sđd, t 241).

Thiện Chiếu đã phê bình quan niệm thượng đế hiện hữu, toàn năng và sáng tạo vũ trụ. Trong sách Vô Thần Luận, Ông cho rằng thượng đế chỉ là chuyện "lông rùa sừng thỏ" giả dối, không có thực. Ông viết: "*Thượng đế là ai? Cái giả danh ấy chẳng qua là bọn đồng bóng, bọn giáo sĩ đặt ra để họ lợi dụng, sự chưởng quản thưởng phạt cũng chỉ lạ họ chớ không có thượng đế nào cả*". Ông cho chủ nghĩa vô thần của Phật Giáo là thứ chủ nghĩa vô thần hoàn mỹ nhất xưa nay. Ông viết: "*Không phải tôn giáo đều là hữu thần. Tôn giáo có đa thần, nhất thần, vô thần. Nhưng vô thần thì mới phải cái nghĩa cứu cách của đạo Phật. Cho nên Phật giáo tôi gọi là một tôn giáo vô thần, khác hẳn với các thứ tôn giáo hữu thần khác*" (Thật ra, Phật giáo là một tôn

giáo siêu thần, các thần tràn ngập trong các kinh Phật nhưng Chư Phật và Bồ Tát siêu việt qua thần linh).

Phê bình thuyết thượng đế tạo vật, trong cuốn Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật, xuất bản năm 1936, ông đã so sánh thượng đế và ma quỷ là lý luận ngộ nghĩnh nhưng chí lý như sau: *"Nếu có thượng đế sáng tạo tất cả thì đối với ma quỷ thế nào? Thượng đế có tạo ra ma quỷ không? Nếu không phải thượng đế tạo ra ma quỷ thì cái năng lực thượng đế cũng hữu hạn thôi, vậy thì thượng đế khác gì mấy anh thợ ở thế gian này, có cái làm được, có cái làm không được. Ma quỷ đã không do thượng đế tạo ra, tất phải có kẻ tạo ra nó, rất đối nó còn có gan có sức chống lại với thượng đế, cảm dỗ người ta đừng theo thượng đế, vậy thì cái năng lực của kẻ tạo ra ma quỷ tất phải to lớn lắm. Biết đâu loài người và cả thượng đế nữa không phải do "kẻ" ấy tạo ra? Còn nếu nói ma quỷ tự nhiên có, không phải ai tạo, vậy tại sao vạn vật không được tự nhiên có mà phải nhờ thượng đế tạo ra? Và nếu nói ma quỷ cũng do thượng đế tạo ra thì sao ngài không bỏ ma quỷ vào địa ngục mà chỉ dành địa ngục làm chỗ phạt những người theo ma quỷ, vậy thì còn gì công bằng ở đâu nữa? Hay là cái quyền lực của thượng đế vốn có sức phạt ma quỷ vào địa ngục nhưng cố lưu chúng lại ở thế gian này quấy chúng ta chơi? Thà là đừng có loài người, thà là đừng ai tạo ra chúng ta, tạo ra ta để ta phải chịu đắng cay đau đớn thế này, thì kẻ tạo ra đó là ân nhân hay chúng là kẻ thù số một? Huống chi ông trời Thiên Chúa ghét ông trời Tin Lành, ông trời Hồi giáo giết nhau với ông trời Bà La Môn giáo... càng làm cho ta thêm đủ bằng cứ không tin có thượng đế chút nào hết".*

Quan niệm này được Nguyễn An Ninh trong Phê Bình Phật Giáo tán thành, cũng như được các học giả PG đương thời như Bác sĩ Lê Đình Thám hay thiền sư Đôn Hậu, thiền sư Khánh Hòa cũng công kích, bác bỏ thuyết thượng đế tạo vật. Và hầu hết các tạp chí Phật Học đương thời như Viên Âm, Duy Tâm, Đuốc Tuệ cũng đồng ý với Thiện Chiếu và đăng nhiều bài phê bình phá hủy thuyết thượng đế và thuyết thượng toàn năng, sáng tạo vũ trụ của Thiên Chúa Giáo cũng như của tôn giáo độc thần, nhất thần khác. Họ cùng chủ trương vũ trụ hình thành do vô số nhân duyên vô thủy vô chung và thượng đế chỉ là sự tưởng tượng. Một cách ngắn gọn, báo Đuốc Tuệ tóm lược vũ trụ quan Phật giáo: *"Vũ trụ và muôn vật đều bởi nhân duyên mà thành lập, chớ không phải do một thiên thần sáng tạo, duy có cái nhân tốt thì thành những vật tốt, nhân không tốt thành những vật xấu".*

**b/ Bác bỏ thuyết linh hồn bất tử:** Trong sách Phật Học Vấn Đáp, Ông chủ trương không có linh hồn bất tử. Nhưng trong sách Chân Lý Tiểu Thừa và Chân Lý Đại Thừa, ông cũng bác bỏ quan niệm cho chết rồi là hết. Nghĩa là không có linh hồn bất tử nhưng có luân hồi. Đây là điểm khó hiểu nhất, không những đối với Phật Tử mà còn đối với các nhà nghiên cứu Phật Học. Ta hãy xem Thiện Chiếu giải quyết sự oái ăm, có vẻ nghịch lý này ra sao. Ông cho rằng cái gì cũng bị hủy hoại nếu có linh hồn bất tử, bất diệt, hằng sống đời đời thì cũng như nói: *"tôi là người, nhưng hết thấy người ta đều phải chết, duy một mình tôi được sống mãi mà thôi. Thật hết hết sức mâu thuẫn".*

Ông nói ai chủ trương có linh hồn bất cứ thì phải đem đủ bằng chứng ra, không được nói mập mờ, nói không bằng chứng chỉ là sự bịa đặt, gạt gẫm người ta mà thôi. *"Nếu nói trí khôn, có hiểu biết, phân biệt là linh hồn có sao khi mới sinh ra thì ngây ngây ngốc ngốc, đối với bao nhiêu sự vật xung quanh mình đều không biết, không phân biệt gì hết, mà phải chờ nghe, thấy mà học tập lần lần? Cái trí khôn ấy cũng biến đổi luôn, nay hiểu thế này, mai hiểu thế kia, hồi nhỏ khác, lớn lên khác, trí khôn thua bé không giống lúc già. Cái bằng chứng rằng linh hồn cũng phải biết đổi như vật chất đã rõ ràng như vậy mà con tin cái linh hồn không chết, công chịu vất cái ấy đi, ấy là họ không chịu dùng đến lý trí"*. Tạp chí Phật Học Viên âm của Bác sĩ Lê Đình Thám cũng khẳng định: *"Linh hồn là một danh hiệu không có trong kinh điển Phật giáo"*. Thiện Chiếu phê bình quan niệm linh hồn bất tử là *"thường kiến"*, và quan niệm cho chết rồi là hết là *"đoản kiến"*. Ông viết: *"Tuy không có một nhân vật hằng sống đời đời, cũng không cho chết rồi là hết. Phật giáo ở giữa hai cái thiên kiến trường và đoản ấy"*.

Thiền sư Khánh Hòa, thiền sư Bích Liên bác bỏ linh hồn và đưa ra quan niệm A Lại Da Thức: *"Trong kinh luận gọi là nghiệp thức, thế gian gọi là linh hồn, thì nghiệp thức hay linh hồn cũng tức là một"*. Thiện Chiếu không đồng ý quan niệm cho thức là hồn, theo Ông thức là thực, là có mà hồn là giả, hoàn toàn không có. ông ví cái thức như ngọn đèn, còn cái thân do *"tứ đại giả hợp"* giống như bình, cái tiêm, dầu hỏa, có những thứ đó thì đèn mới đỏ. Dầu hỏa cạn, tiêm lụn, bình vỡ, thì làm gì còn ngọn đèn cháy nữa. Quan niệm *"ở giữa"* của Phật Giáo, không có linh hồn bất tử nhưng cũng không phải chết rồi là hết được Thiện Chiếu trình bày như sau:

*"Cái thức không phải từ trong thân kiếp trước chui vào cái thân kiếp này, bỏ cái thân kiếp này chui cái thân kiếp sau. Nó sinh ở kiếp nào thì mất ở kiếp đó. Cũng như bóng trăng: khi múc nước đổ vào thùng thì thấy bóng trăng trong thùng, đem nước thùng đổ vào lu thì bóng trăng trong lu, đem nước lu đổ vào chậu thì thấy bóng trăng trong chậu. Nó hiện ra ở đâu thì diệt ở đó, không phải cái bóng trăng ấy từ thùng này nhảy qua lu kia, từ lu kia nhảy qua chậu nọ. Ba cái bóng trăng đó tuy không phải là một, cũng không phải là khác. Cái thức trong ba kiếp ấy cũng vậy, không phải là một mà không phải là khác."* (TVG, sđd, t 246-264).

Ai cũng biết Phật giáo chủ trương có luân hồi là vì nghiệp lực, nghiệp lực tạo ra tái sinh như một bó lửa này được mồi qua một ngọn đuốc kia, hay như trái billard này bị đẩy tới va chạm và đưa trái billard kia đi tới. Thiện Chiếu không tin có linh hồn bất tử nhảy từ thân xác này qua thân xác khác, cũng không tin có a lại da thức chuyển từ kiếp sống này qua kiếp sống khác. Ông, như quan niệm Phật Giáo kinh điển, cho rằng nghiệp của các đời sống trong quá khứ tạo ra sự tái sinh trong hiện tại và nghiệp của cuộc sống hiện tại sẽ quyết định cảnh giới tái sinh của kiếp sau và các kiếp sống này không phải là một và cũng không phải là khác. Mỗi kiếp sống có sự độc lập, riêng biệt của nó nhưng đồng thời cùng bị chi phối bởi một nghiệp lực duy nhất.

**c/ Bác bỏ quan niệm thiên đàng, niết bàn:** Thiện Chiếu cho rằng niết bàn, Tây Phương cực lạc đều không phải là cảnh có thực, đó chỉ là sự an

lạc trong tâm của chúng ta và địa ngục chỉ là cảnh giới đau khổ của tâm thức. Tâm là Phật. Phật là Tâm, mà Tâm cũng là ma quỷ, địa ngục. Cho nên Ông không tin việc niệm Phật, cầu Phật hay làm lành lánh dữ mà được Phật rước về nước Tịnh độ, Tây Phương cực lạc hay được Phật ban cho điều này điều kia. Ông viết: "*Cái thuyết thưởng phạt của tôn giáo cho rằng ai làm lành thì sau khi chết được lên thiên đàng, còn làm dữ thì chết rồi phải sa địa ngục. Thiên đàng và địa ngục thật ra chỉ là cái tên của cảnh vui và cảnh khổ. Nếu đời hiện tại mà không bằng cứ gì làm cho ta biết được, phải đợi đến khi chết, thì chẳng mơ hồ hay sao? Phật giáo thì nói rằng: lòng mê muội thì khổ, ấy kêu là chúng sinh, lòng sáng suốt thì vui, ấy kêu là Phật. Há đợi thiên đàng mới vui, địa ngục mới khổ hay sao?*". Tạp chí Viên Âm cũng đồng ý niết bàn, địa ngục đều là những cảnh giới do nghiệp lực biểu hiện, nghiệp lành sinh ra cảnh giới hoan hỷ, an lạc, nghiệp dữ thì hiện ra cảnh giới đau khổ. "*Niết bàn tóm lại không ngoài ba nghĩa: nghĩa bất sinh, nghĩa giải thoát, nghĩa tịch diệt. Bất sinh nghĩa là không sinh những điều mê lầm nữa. Giải thoát nghĩa là không ràng buộc nữa. Tịch diệt nghĩa là dứt sạch tất cả các nguồn mê lầm*". Như thế rõ ràng niết bàn không phải là một cảnh giới nào ngoài thế gian này, ngoài cái tâm của ta.

**d/ Thuyết vô ngã:** Vấn đề hữu ngã hay vô ngã được Thiện Chiếu trình bày khá giản dị như sau: "*Theo kẻ phàm tục và ngoại đạo đều tưởng trong thân mình riêng có một vật linh thiêng không chết, chủ tể và chỉ huy cho thân xác, họ kêu là linh hồn. Ấy là thuyết hữu ngã. Trái lại Phật giáo bảo rằng chẳng những loài người mà cho đến hết thảy vạn vật đều do nhân duyên giả hợp mà có, không thể "có một" mà sinh thành được, cũng không hằng còn mãi mãi nếu nhân duyên tan rã. Ấy là thuyết vô ngã. Muốn hiểu thuyết vô ngã thì phải rõ thuyết nhân duyên, mọi vật phải có nhân và có duyên với thành vật, ví như thực vật thì hạt giống là nhân, còn đất, nước, khí trời, ánh sáng là duyên. Có cả hai thứ nhân và duyên thì mới nứt mọng, mọc lá, mọc rễ, thành cọng, đơm bông, ra trái. Ấy là nhân duyên giả hợp. Trí thức của người cũng thế, đều do sáu căn và sáu trần, sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sáu trần là hình, sắc, tiếng, hương, mùi, vật. Ấy là nhân duyên giả hợp*".

Không những trình bày khá trung thực và bảo vệ một cách nhiệt tình những nhận thức đúng đắn của đạo Phật, Thiện Chiếu còn đi xa hơn hầu hết tăng, ni, Phật tử thời đó cũng như thời nay để phê bình mạnh bạo vào chính một số quan điểm trong đạo Phật mà ông thấy không đồng ý, nhất là khi ông đối chiếu những quan điểm này với xã hội đương thời. Sự độc lập, và độc đáo, về tư tưởng của Ông rất hiếm có.

Ông tuyên bố với những người đang bút chiến với Ông, như ông Liên Tôn, chủ bút Từ Bi âm: "*Nếu Ông nói có lý, thì Ông nói tôi cũng tin, còn nói vô lý thì dầu Phật Thích Ca còn sống đi nữa, nói tôi cũng không tin*".

Thật rất đúng tinh thần tôn trọng trí tuệ và khai phóng, phá chấp của đạo Phật. Ông đúng là một nhà khoa học nghiên cứu Phật học hơn là một tăng sĩ, tín đồ Phật giáo. Nhà Phật học và cũng là nhà cách mạng Phan Văn Hùm, trong bài Dịch Sách Phật, đăng trên báo Công Luận năm 1931, đã hết

sức khen ngợi tinh thần hoài nghi và cả tinh thần phá hoại cần thiết cho sự nghiên cứu đạo Phật nhằm *"trùng hưng Phật Pháp, tu lý đạo Phật"* cho nên ở ngay *"trong cửa Thiền, Thiện Chiếu thoát được bợn ma vương"*. (TVG, sđd, t 266-267).

Tuy nhiên sau khi Thiện Chiếu thoát luôn cả cửa Thiền, đi làm cách mạng thì nhà nghiên cứu và nhà ái quốc Huỳnh Thúc Kháng, chủ bút báo Tiếng Dân cũng như nhiều người khác rất ngạc nhiên vì thầy Thiện Chiếu "20 năm ăn nằm trong Phật Giáo", đã nhiệt liệt bênh vực Phật Giáo, hăng hái cổ vũ đổi mới Phật Giáo, thế mà nay lại "cám ơn" đạo Phật và công kích một số tư tưởng rất căn bản của Phật Giáo.

Trong quyển "Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật?" Thiện Chiếu đã tâm sự chân thành sự chuyển hướng tư tưởng của mình, ông viết: *"đánh đâu thua đó mà không chịu đổi chiến lược thì ta biết là nhà cầm binh thất sách, cũng trái hẳn cái mục đích hoặc chiếm cứ lãnh thổ kẻ khác, hoặc giữ gìn đất nước của mình. Thay đổi phương châm, thay đổi cách hành động, hoặc thay đổi luôn học thuyết, cũng như bỏ hẳn đạo Phật, theo cái chủ thuyết khác mặc dầu, miễn đạt được cái mục đích "chúng sinh hết khổ", ấy mới phải là người học Phật, nghĩa là không trái với tôn chỉ của Thích Ca Mâu Ni"*. ( TVG, sđ, t 287).

Thật là táo bạo. Nhưng cũng thật là đúng tinh thần Phật Giáo, bỏ luôn cả đạo Phật, bỏ luôn cả Đức Phật, miễn làm sao thực hiện được lý tưởng làm cho mọi người hết khổ là được. Phật giáo nên tự hào vì đã có những Phật tử như Thiện Chiếu: **tự do không giới hạn trong suy nghĩ, phê bình, sáng tạo, tự do thênh thang vô tận trong hành động, tự do tuyệt đối trong cuộc đời**. Những người theo chủ thuyết Mác Lê hiện nay tại Việt Nam nên học tập, bắt chước tinh thần khai phóng, phá chấp và tự do này của sư Thiện Chiếu: miễn làm sao dân chúng được no ấm, hạnh phúc, đất nước giàu mạnh, hưng thịnh là được, chủ nghĩa nào trái với lý tưởng này thì nên thẳng tay bỏ ngay, phương cách nào giúp cho lý tưởng này mau thành tựu thì nên mạnh dạn áp dụng liền, chót dứt khoát không nô lệ cho giáo điều, chủ nghĩa và ý thức hệ.

Nguyên nhân nào Thiện Chiếu "cám ơn" đạo Phật?. Ông trần tình chí thành như sau: *"trong mấy năm trường, dẫu gặp phải cái trở lực về chính trị, về kinh tế, vì sự vu cáo, sự phá hoại của bọn Phật giáo cải lương hay của phái nghịch đi nữa, cũng không đến nỗi ngã lòng. Huống chi, về mặt lý thuyết, đã thấy có phần thắng lợi, cũng có một số người giác ngộ theo ủng hộ và tán thành, không nổi quạnh hiu cho lắm. Đất có người cho, tiền có người quyền để giảng đường, làm nơi căn cứ cho khỏi bị xua lên đuổi xuống vì ở đậu bạc mấy chỗ "quyền sở hữu" của những kẻ ý kiến bất đồng. Nhưng xin đa tạ. Bây giờ đối với chương trình quyết định trước kia, đã lãnh đạm đi rồi. Kinh làm biếng xem, đâu hết muốn cạo. Bởi thấy kinh tế càng bị khủng hoảng nặng nề, người ta càng lắm than, càng đói khổ, do nguyên nhân gì gây ra? lấy phương pháp nào cứu chữa? Chớ Phật giáo đã không phải là phương thuốc cứu chữa duy nhất nữa rồi. Phải, muốn cho hết thảy chúng sinh được hết vọng tâm, được sáng suốt, được niết bàn và thành Phật như*



*Phật Thích Ca sau khi bỏ cảnh tu nhịn đó, đã vô ích mà có hại nữa kia. Huống chi cái thuyết vô ngã của nhà Phật có hay cho mấy đi nữa, không thể nói suông mà phá được thần quyền mê tín là bức tường bảo hộ của cái chế độ (Thực Dân) hiện tại này. đứng đó không vững, đi tới chưa biết đi đường nào..." (TVG t 287).*

Phần kết cuốn Tại Sao Tôi Cảm ơn đạo Phật?, Thiện Chiếu diễn tả tâm trạng của Ông: *"Bao nhiêu giáo nghĩa của Phật từ căn bản đến luận lý đều rung rinh hết, khác nào như một nhà lâu ở đông Kinh hồi địa chấn, người trong đó giựt mình, hoảng hốt, lật đật trở dậy, đâu có hết sức lưu luyến cái chỗ nương tựa lâu nay đi nữa, cũng phảo lo tìm đường thoát thân. đi đâu? Chắc thế nào cũng phải đi về con đường nào đó thuận tiện cho mình, và nhất là phải bị lôi cuốn vào đám đông hết sức đông đảo đương rầm rộ, nhộn nhàng, có kỷ luật và trật tự". (TVG, t 288-289).*

Thời đó phong trào cách mạng cứu quốc đang dấy động lên khắp nơi, đặc biệt là các phong trào tranh đấu chống Pháp, có chủ thuyết, có lý luận, có tổ chức, có kỷ luật, và "có đám đông hết sức đông đảo đương đi rầm rộ, nhộn nhàng" trong những cuộc khởi nghĩa, biểu tình, do Đảng Cộng Sản Đông Dương bí mật lãnh đạo. Khác với Lý Đông A, dẫn thân hoạt động cách mạng nhưng vẫn quyết giữ đạo Phật và lý tưởng giải thoát, giác ngộ: *"ngày nào làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy, vào đến non sâu nhập niết bàn"*, hay Huỳnh Phú Sổ *"Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha, đèn xong nợ nước thù nhà, Thiền môn trở gót Phật Đà Nam Mô"* và vô số tăng, ni, Phật tử yêu nước khác đã tham gia các hoạt động đấu tranh, kháng chiến chống giặc Pháp mà vẫn giữ tư cách tín đồ Phật giáo của mình.

**1/ Mâu thuẫn của Niết Bàn:** Ông cho *"hết thấy chúng sinh trên thế gian này... cho đến cáo bọn có tiếng là Phật học cao thâm đi nữa, tôi dám chắc không một ai là được thành Phật, không một ai là được Niết Bàn"*, vì không có ai có thể "dứt hết các vọng tâm". đi xa hơn, Ông trình bày những lo âu, đau khổ của con người trong xã hội và nói: *"ở cái chế độ tư hữu mà nói "Niết bàn" được, thật là láo dốt. Còn đến khi xã hội cải tạo rồi thì cần gì có Niết bàn nữa"* (TVG, t 290). Thật đã quá rõ, Ông, một người tha thiết với lý tưởng cứu khổ, cứu dân tộc, cứu chúng sinh, đã mê hoặc bởi chủ thuyết xã hội, hay đúng hơn, chủ nghĩa Mác Xít và dùng lý luận của chủ thuyết này để đả kích lại Phật Giáo. Thời đó, Thiền Tông hầu như tuyệt tích nên Thiện Chiếu không biết cách nào để **"an tâm"** và không tin có người đã *"dứt hết các vọng tâm"*. Thực chất chế độ xã hội chủ nghĩa hay chế độ tư bản chỉ đóng khung hạn hẹp trong việc giải quyết các vấn đề sở hữu các phương tiện sản xuất, tương quan sản xuất, sự phân phối sản phẩm, tài nguyên, nhân lực hay các mô thức tổ chức chính trị, xã hội. Vấn đề đau khổ của con người liên quan không những đến xã hội, đời sống chính trị, kinh tế của con người mà chính yếu liên quan đến dục vọng, tham lam và cách nhận thức sai lầm, lệch lạc của con người. Những phê bình trên đây của Thiện Chiếu cũng giống như giơ gậy mà đòi đập trời. Cái gậy ý thức hệ Mác Xít chưa vươn tới bầu trời tâm linh thì làm sao có thể giải quyết vấn đề giải phóng con người, ở

mức độ sâu thẳm và cao siêu nhất mà đức Phật đã chứng nghiệm và giảng dạy từ 25 thế kỷ trước?

**2/ Mâu thuẫn nhân quả:** Đây là nền tảng của Phật giáo thì Thiện Chiếu phê bình nhân quả Phật giáo "*tuy có cao hơn cái thuyết hữu ngã luân hồi của Bà La Môn giáo mặc dầu, nhưng cũng trái hẳn với luật nhân quả của khoa học*" và cũng không tránh khỏi thần bí vì phải chờ ở luân hồi kiếp sau. ông cho thuyết nhân quả có vẻ công bằng hơn thuyết thưởng phạt (thiên đàng, địa của Thiên Chúa giáo) nhưng bản thân nó mâu thuẫn lắm.

Ông đưa ra một ví dụ sống động: "*thuyết nhân quả nói kiếp trước không bố thí nên kiếp này phải chịu cảnh bần cùng, còn người giàu bây giờ là nhờ kiếp trước có bố thí rộng rãi. Nếu như vậy, bây giờ đã chịu thân bần cùng, bữa đói bữa no, lấy cái gì mà bố thí? Làm sao mà rộng rãi được? Có khi bị hoàn cảnh, bị cái đói lạnh xúi dục, họ sinh ra trộm cắp nữa. Theo thuyết nhân quả, chẳng những kiếp sau phải chịu bần cùng hơn nữa, còn phải sinh vào cảnh khổ (địa ngục) hoặc làm súc vật để đền tội trước kia: một ngày một xuống, không trời đầu lên được, ấy không phải vĩnh kiếp ở địa ngục là gì? Trái lại, giàu có mới có tiền của bố thí, bố thí có mua vui họ còn bố thí hơn nữa. ở cái địa vị cao sang dư dả thì đại gì ăn cướp ban đêm? Càng ngày càng lên, ấy không phải vĩnh kiếp ở thiên đàng là gì? Thế thì cái thuyết nhân quả nó rộng rãi với hạng người giàu có, mại gặt gao với hạng người nghèo khổ thái quá*".

Đúng là lý luận Thích Thiện Chiếu, có vẻ chí lý nhưng muốn đánh đổ thì không khó gì. Thiện Chiếu cũng chứng minh thuyết nhân quả cũng sai lầm trong việc thông thái, ngu si: "*con cái bọn mọi trong rừng rú, ai dám bảo nó lớn lên sẽ được văn minh, thông thái? Con của các nhà tư bản Âu Mỹ ai dám bảo chúng nó lớn lên sẽ ngu muội dã man? Nhưng đổi lại, khi mới đẻ ra, con của nhà tư bản đem cho mọi và con của mọi đem cho nhà tư bản họ nuôi thử coi, thì sẽ thấy một bên vì hoàn cảnh, vì sự giáo dục, vì điều kiện vật chất được hoàn toàn đầy đủ, ai còn dám bảo đứa con mọi ấy (do nhà tư bản nuôi) là dã man nữa. Trái lại, một bên vì sự sinh hoạt đơn sơ, không có giáo dục, thiếu hẳn điều kiện vật chất, cái hoàn cảnh ấy có thể nào tạo được đứa con tư bản kia (do mọi nuôi) trở nên một kẻ văn minh?" (TVG, t 289-301).*

Trường hợp ví dụ này quá sức đúng, nhưng việc một đứa con đẻ trong rừng mà được nhà tư bản nuôi thì cái đó 100% là do nhân duyên, nghiệp lực mà thành cũng như đứa trẻ sinh ở cao sang mà lại bị lạc vào rừng rú thì không phải là "*số mạng*", "*định mệnh*", "*thượng đế an bài*", hay "*ngẫu nhiên*", "*tình cờ*", mà chính là do thuyết nhân quả chi phối, quyết định vậy. Cũng như việc một người sinh ở nơi văn minh, giàu sang hay sinh trong hoàn cảnh tối tăm, nghèo khổ là do nghiệp lực và nhân duyên nhiều đời trước quyết định. Cũng như người được trúng số hay gặp thời trở nên giàu có, nguyên nhân nằm trong sự thiện nghiệp, thiện duyên mà họ đã tạo ra từ các kiếp trước.

Còn việc bố thí, Phật giáo liệt kê Pháp thí (ban tặng Phật pháp) là đứng đầu, thứ đến là Vô úy thí (ban tặng sự không sợ hãi), chót hết mới là Tài thí (ban tặng tiền bạc, của cải). Cũng theo đó, phước đức tăng trưởng nhiều hay

ít và đời sau được sinh làm người giàu sang hay nghèo hèn. Trong việc Pháp thí và Vô úy thí, bao gồm việc nói, khuyên người khác bỏ ác, làm lành, ăn ở hiền đức, sinh sống thật thà, lương thiện, an ủi, khích lệ nâng đỡ người khác khi họ bị đau khổ, thất vọng, hay cứu mạng người hay mạng sống của các loài chúng sanh khác v.v... thì ai có từ tâm cũng đều làm được, chớ không phải chỉ người giàu có mới làm được.

Hơn nữa việc bố thí chỉ có một phần công đức phụ thuộc mà thôi. Cái nguyên nhân chính yếu, tạo ra thiện nghiệp hay ác nghiệp, đưa đến cảnh con người bị nghèo hèn hay được sang quý cũng như sanh ở sáu cõi là họ giữ ngũ giới và thực hành thập thiện hay không? Không phải có tiền bố thí, hay ngay cả xây chùa, đúc tượng mà có phước và được tái sinh làm người giàu sang hơn.

Lương Võ Đế đã xây hàng trăm ngôi chùa, đúc hàng ngàn tượng Phật, thế mà khi Vua hỏi: "Trẫm có công đức gì không? thì Bồ đề đạt Ma đã trả lời dứt khoát: "*Không có công đức gì cả*". Trong khi đó một người cứu một người khác sắp chết đuối, chết rét hay ngay cả cứu một con kiến đang sắp chết đuối cũng có thể có công đức rất lớn. Lấy vấn đề tiền bạc để làm tiêu chuẩn duy nhất cho việc phê phán quan điểm nhân duyên tội phước của đạo Phật thì nó quá hạn hẹp, phiến diện và không chính xác.

Đi xa hơn, quyết liệt hơn, Thiện Chiếu lý luận: "cho đến tuần lễ 40 giờ và bọn Chà Và chợ phải nhượng bộ, ấy là bởi nhân quả, phải chờ kiếp sau, hay là bởi đấu tranh hện tại của nhân dân mà được những thắng lợi ấy" (TVG, sđđ, t 300-3001.

Việc này thì hoàn toàn đúng và chính đức Phật cũng đã giảng dạy nỗ lực phấn đấu để chuyển hóa nghịch cảnh và xây dựng một xã hội hiền lương, nhân đạo và công bằng, chớ đức Phật không dạy cầu nguyện lễ bái hay thụ động, khiếm nhượng chấp nhận bất công, áp bức.

Thời đó, một chủ thuyết xã hội Phật giáo chưa có, cũng như chưa có một quan niệm hành động xã hội chính trị của người Phật Tử nên nói đến công xã hội, Thiện Chiếu không khỏi rơi ngay vào lý thuyết đấu tranh giai cấp và cuối cùng còn cực đoan cho rằng dù là Phật Giáo được chấn hưng, cũng hoàn toàn đưa đến bế tắc mâu thuẫn và không thể cứu khổ"" , giải thoát được. Báo phụ nữ Tân Văn, năm 1943, đã kết luận về tăng sĩ Thiện Chiếu một cách đặc biệt như sau.

*"Sư Thiện Chiếu là một người ở về hạng thành thật nhất, bõoli vậy cho nen sư đáng cho ta để sy thập nhất, bởi vậy cho nên sư đáng cho ta để ý. Trong các giáo chủ của cuộc vận động tôn giáo ngày nay, sư là một người có lý tưởng, có chủ nghĩa, có nhiệt thành. Mà sư lại đứng tr hẳn một cánh để phản đối tất cả chi phái khác. Sư mê Phật học mà sư xướng rằng không có thần, không có Ngọc Hoàng Thượng đế, không có chủ tế càn khôn. Sư phản đối kịch liệt cho đến nỗi nói tới hai chữ Thiện Chiếu thì bọn tang lữ đời nay đều khùng khiếp.*

*Người ta ghét mà sợ con người có tín ngưỡng thật. Vì đời của sư không có chỗ nào sàm báng được. Ngày nay sư Thiện Chiếu đã tỉnh ngộ và giác*

*ngộ. Nhờ quan sát nhiều, nhờ suy nghĩ lắm, nhờ thảo luận cùng anh em mà sư tìnhgiác ngủi thôi từ hơn 20 năm nay. Khác có kẻ hỏi: vậy thì sư mong giải khổ cho quần sanh về chỗ nào? Sư nhận ra rằng cuộc đấu tranh để giải khổ là cuộc đấu tranh trong xã hội, giải khổ trên mặt đất, chứ không không phải kiếp tái sinh hảo huyền nào hết. Trong hàng trí thức An Nam và tất cả hảo huyền nào hết . Trong hàng trí thức An Nam và tất cả A Đông, ta ít khi gặp được người thành thật và can đảm như thiện Chiếu". TVG, sđd, t 282-291>*

Phê bình này không đi ra ngoài tinh thần Phật giáo đại thừa, là tôn giáo duy nhất trên thế giới này chủ trương có thể xây dựng một cõi Tịnh độ, không còn cảnh bất công, đói rách, đau khổ, một thiên đàng an lạc, đạo đức, hòa bình, ngay tại thế gian này. Tiếc rằng thời đó tinh hoa của Phật giáo đại thừa bị mai một nên Thiện Chiếu không thấy những quan niệm cứu khổ ngay trong cuộc đời, giải thoát ngay trong thế gian, xây dựng Phật quốc ngay trong cõi Ta Bà của tư tưởng Phật giáo đại thừa hùng tráng, dũng hoạt và hết sức thực tế, cụ thể.

Thật là đáng tiếc, một con người như Thiện Chiếu đáng lý ra nên vận dụng căn bản Phật học và cả uy tín, kinh nghiệm, nhiệt tâm tranh đấu của mình để hình thành một chủ thuyết xã hội Phật Giáo và một trào chính trị Phật Giáo, như Huỳnh Phú Sổ đã làm chỉ vài năm sau đó, một cách xuất sắc, tuyệt vời qua việc hình thành Phật Giáo Hòa Hảo và Việt Nam Dân Chủ Xã Hội đảng, ông đã ngã vào con đường hành động xã hội của chủ nghĩa Mác Xít và của đảng Cộng Sản mà hậu quả tan thương, đau đớn chính ông đã cảm nhận sâu xa trong những ngày tháng tù túng tại Bắc Kinh, Hà Nội cũng như đồng bào ông đã gánh chịu suốt nửa thế kỷ nay.

Cùng thời với Thiện Chiếu cũng có những quan niệm cấp tiến, mạnh bạo tương tự thể hiện trong Hội Phật Học Kiêm Tế và tạp chí Tiến Hóa cũng như trong Hội Tịnh độ Cư Sĩ và tạp chí Pháp âm. Tạp chí Tiến Hóa, như đã nói, tuyên bố "tuyên truyền cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm cho chúng sinh khỏi khổ được vui" và coi các học thuyết này đều là "Phật pháp". Ngay từ số 1, đã có mục "triết học thường thức" và đến số 4, ký giả Trần Quân trình bày Duy Vật Biện Chứng Pháp và từ số 6, ông phê bình các chủ thuyết Duy Tâm Luận. Tạp chí Tiến Hóa chủ trương táo bạo như sau:

**a/** Người Phật tử mới phải có sự giác ngộ mới do khoa học khám phá. Người Phật tử phải học khoa học để biết rằng không có Tây Phương Cực Lạc hay Thiên đàng, địa ngục, phải học kinh tế học, chính trị học để biết những đau khổ của con người là do các chế độ chính trị đè nén và những cuộc khủng hoảng kinh tế, chứ không phải do thần linh ban họa giáng phúc.

**b/** Phật Thích Ca chỉ là bậc sáng suốt hoàn toàn trong thời đại của Ngài mà thôi. Bây giờ phải nắm hết những hiểu biết của khoa học thì mới gọi là "Phật"... vì trí thức của Phật hồi thời đại ấy không bằng trí thức của toàn thể nhân loại sau này."

c/ Đường lối cải tạo cái tâm trước không có hiệu quả. Phải cải tạo cảnh. Phải tổ chức trường học cho người dốt nát, nghèo khổ, phải ngăn cấm không cho một thiếu số năm giữ và lũng đoạn guồng máy kinh tế, phải thủ tiêu chế độ tư hữu. Họ còn mơ giấc mơ đại đồng: "đừng chia riêng của người này với của người khác, nước nọ với nước kia, thì đâu có cái hiện tượng tranh dành cướp giết và bắn giết lẫn nhau? ấy là cái nghĩa nhất thiết chúng sanh thành Phật". (NL, sđd, t 66-67).

Tác giả Nguyễn Lang cho rằng "*gốc rễ Phật học của các lý thuyết gia Tiến hóa (trong đó đương nhiên có Thiện Chiếu) là chưa sâu vững*". Không những thế còn kém cỏi về kiến thức khoa học. Theo kinh Phật, thì cõi Tây Phương Cực Lạc cách đây vô lượng vô số thế giới, ngay cả thiên văn học hiện đại cũng chỉ mới khám phá một góc trời nhỏ của vũ trụ quan Phật giáo. Hay cho rằng "*Sự hiểu biết của Phật không bằng trí thức bây giờ*". Nói như thế trong thập niên 30, 40 thì được, chớ ngày nay sau khi đã nuốt chửng triết học và thần học Tây Phương thì khoa học đã tự bộc lộ những giới hạn và sự bất lực của nó, khoa học vẫn ở trong bàn tay của Phật học, đúng như Albert Einstein, nhà bác học vĩ đại nhất của thế kỷ 20 đã tuyên bố: "*Phật giáo bắt đầu ở nơi khoa học chấm dứt*" (Buddism begins where Science ends) nghĩa là sau khoa học chính là Phật giáo. Mặt khác, quan niệm cải tạo tâm và cải tạo cảnh đều được bao gồm trong Phật giáo đại thừa, cụ thể như vấn đề tư hữu, Phật giáo chủ trương diệt trừ tam độc tham, sân, si nguồn gốc của tội lỗi và đau khổ, nhưng đồng thời cũng chủ trương bênh vực giới lao động, nâng đỡ những kẻ yếu nghèo, xây dựng một xã hội công bằng và nhân đạo.

Trong chiều hướng chấn hưng Phật giáo một cách táo bạo, triệt để và toàn diện, ký giả Giác Tha còn hô hào "*thủ tiêu hình thức và tinh thần tôn giáo của Phật Giáo*", "hủy bỏ tất cả những kinh sách và những tập quán có khuynh hướng hữu thần và yếm thế". Không những thế Tiến Hóa còn chủ trương hủy bỏ truyền thống tăng sĩ "*đầu trọc áo vuông*", theo gương phái tân tăng ở Nhật Bản mặc âu phục, cưới vợ và ăn mặn. Ký giả Tự Giác, sau khi gặp tân tăng trẻ Nhật Bản Tomomatsu tại Sài Gòn, ông này bật thiệp, nói nhiều thứ tiếng, hiểu biết rộng rãi, tuyên bố những tư tưởng mới lạ, đã hô hào: "từ rày về sau, người tu Phật nên bỏ hẳn cáo lối đầu trọc áo vuông, theo gương các sư Nhật... nhưng ai có muốn ăn chay hay độc thân thì tùy ý (NL, sđd, t 68).

Pháp âm ủng hộ lập trường Thiện Chiếu và của Tiến Hóa và bắt đầu chỉ trích đường lối chấn hưng Phật giáo, của các hội Phật học đương thời, như phê bình các hội này chỉ chú trọng tinh thần mà bỏ quên thực tế, chỉ biết nghĩ về vị lai mà bỏ quên hiện tại, chỉ nói suông mà không thực hành. Họ kêu gọi chấn hưng Phật giáo là để "*gây thành một thế lực mà ứng phó với thời cơ*". Rõ ràng là kêu gọi chuẩn bị hành động, chuẩn đóng góp vào cuộc tranh đấu cứu nước, giải phóng dân tộc. đi xa hơn nữa Pháp âm và Hội Tịnh độ Cư Sĩ còn: "*hết sức ủng hộ việc bỏ cái lối đầu trọc áo vuông*" mà tạp chí Tiến Hóa đã đề nghị. Pháp âm còn kêu gọi "thủ tiêu cái chế độ riêng" trong nhà chùa, kêu gọi chư tăng theo gương hòa thượng Nguyễn Văn Đồng (Trí

Thiền) trú trì chùa Tam Bảo cúng hết chùa và tài sản cho Hội Phật Học Kiêm Tế. Và có người còn đi xa hơn nữa, đề nghị phục hưng Phật giáo trong tinh thần xã hội chủ nghĩa. Phạm Đình Vinh, diễn thuyết tại trụ sở hội An Nam Phật Học tại Huế ngày 15-08-1937 về đề tài Luân Lý Phật Giáo, đã minh bạch tuyền bố:

*"Luân lý, cũng như nghệ thuật, triết học, pháp luật, tư tưởng, văn tự, ngôn ngữ... đều là ý thức hình thái (ý thức hệ) của xã hội mà ta thường gọi là tinh thần văn hóa, được kiến thiết ở trên nền tảng kinh tế. Nếu kinh tế thay đổi thì ý thức hình thái (ý thức hệ) của xã hội tức là nghệ thuật, triết học, pháp luật, tư tưởng, văn tự, ngôn ngữ... hay tinh thần văn hóa cũng phải thay đổi theo hết. Theo ý tôi thì chỉ có hai cách. Một là muốn cho xã hội tiến ngưỡng và thực hành luân lý đạo Phật thì phải làm cho công bình, đừng cho ai lợi dụng. Hai là phải vận động khắp thế giới thủ tiêu các chế độ tài sản tư hữu... mới thực hiện được tinh thần vô ngã của đạo Phật".* Và ông cho rằng cách thứ hai là hữu hiệu hơn hết. (NL, sđd, t 64-69).

Thực tế đã chứng minh là những phương pháp đi nhanh nhất thường là đi chậm nhất, đôi khi lại thụt lùi, và cấp tiến nhất thường đưa đến những kết quả bảo thủ, thoái hóa tai hại nhất.

Những tư tưởng cấp tiến, tả khuynh thời đó nở rộ như nấm và lạ lùng hơn nữa là khởi phát mạnh mẽ ở miền Nam, nơi đảng Cộng Sản rất yếu. ở miền Trung Hội an Nam Phật Học và tại Chí Viên âm hay ở miền Bắc, Bắc Kỳ Phật Giáo Hội và tạp chí đuốc Tuệ đều có một quan điểm chấn hưng Phật giáo rất ôn hòa, nhẹ nhàng, đặt nặng vấn đề Phật học, đào tạo tăng tài hơn là những vấn đề thời sự, chính trị, xã hội, kinh tế, dù rằng cả hai Hội Phật Học và hai tạp chí Phật Học này đều cổ xúy một nền Phật giáo dân gian, nhập thế, đi vào đời, áp dụng vào cuộc sống.

Quyển Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, do Việt Triết Học tại Hà Nội chủ biên, trong phần kết luận, đã xử dụng trường hợp Thiện Chiếu để chứng minh Phật Giáo không đáp ứng được thời đại, và chủ nghĩa Mác Lê là cấp tiến hơn, thích hợp hơn cho Việt Nam. Lập luận này ngày nay đã tự sụp đổ nên ta khỏi cần tranh luận. Nhưng, như một số nhà nghiên cứu Phật Giáo trong nước đã phê bình, dùng một chủ thuyết khác để đã kích Phật Giáo trong một cuốn sử mang tên Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, rõ ràng là việc làm không có tính cách sử học.

Mặc khác, tăng, ni Việt Nam thời đó cũng có trên cả chục ngàn và tuyệt đại đa số vẫn trung thành, sống chết cùng với đạo Phật và đã tích cực đóng góp vào sự nghiệp cứu quốc, phụng sự quốc gia, xã hội mà vẫn không từ bỏ con người tôn giáo của mình, còn số người như Thiện Chiếu chưa 1/1000 thì không thể thấy trường hợp quá đặc biệt và ngoại lệ này để công kích Phật Giáo.

Thứ ba là Thiện Chiếu đã phản tỉnh khi ông miền Bắc, chứng kiến bộ mặt thật của xã hội chủ nghĩa và cảnh Phật Giáo bị đàn áp khốc liệt, nên lợi dụng cuộc đời yêu nước nồng nhiệt, hăng say của ông để tấn công Phật Giáo là điều không lương thiện. Những gì tăng sĩ Thiện Chiếu mong ước và đã thất bại không thực hiện nổi, là một nền Phật Giáo dân tộc và thời đại, một nền

Phật Giáo hành động cứu quốc và cách mạng xã hội, chỉ vài năm sau, năm 1939, đã được một cư sĩ, là Huỳnh Phú Sổ, thực hiện một cách tuyệt diệu và thành tựu một cách tuyệt vời.

## Chương ba:

### Cuộc đời của Huỳnh Phú Sổ.

Sự liên hệ chặt chẽ, bất khả phân ly giữa Phật Giáo Việt Nam cận đại và Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như giữa đức Phật và tăng, ni, Phật tử Việt Nam với cư sĩ và đồng thời là giáo chủ Huỳnh Phú Sổ có thể được chứng minh và cô đọng trong một câu nói của chính Huỳnh Phú Sổ: "*Đối với toàn thể tín đồ Phật Giáo, tôi vẫn không quên rằng tôi là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca*". Và đặc tính của nền Phật Giáo thời đại, nhập thế, dẫn thân do Huỳnh Phú Sổ sáng lập cũng được tóm gọn đầy đủ, xúc tích trong một lời tuyên bố lừng danh của Huỳnh Phú Sổ:

*"Tôi tin chắc rằng giáo lý giải thoát chúng sanh (của Đức Phật Thích Ca) chẳng những được truyền bá ở Thiên Lâm, mà còn phải được thực hiện trên trường chánh trị"*. ông giải thích thêm:

*"Theo như sự nhận xét của tôi về giáo lý nhà Phật do Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã khai sáng, lấy chủ nghĩa từ bi bác ái đồng đối với tất cả chúng sanh làm nòng cốt, thì tôi nhận Ngài là một nhà cách mạng triệt để về tư tưởng, vì những câu "Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh" và "Phật cùng đồng nhất thể bình đẳng với chúng sanh". đã có những sự bình đẳng về thể tánh như thế mà chúng sanh còn không bằng được Phật là do nơi trình độ giác ngộ của họ không đồng đều, chớ không phải họ không thể tiến hóa ngang hàng với Chư Phật được. Nếu trong cõi nhân gian này còn có chúng sanh tiền tiến áp bức những chúng sanh lạc hậu thì là một việc trái hẳn với giáo lý chơn chánh ấy. Giáo lý do Đức Thích Ca Mâu Ni Phật không áp dụng được một cách thiết thực trong đời của Ngài, là do hoàn cảnh xã hội của Ấn Độ xưa không thuận tiện. Ngày nay, trình độ tiến hóa của nhân loại đã tới một mức khả quan, đồng thời với sự tiến bộ về khoa học, thì là có thể thực hành giáo lý ấy để thực hiện một xã hội công bằng và nhơn đạo. Thế nên với tâm hồn bác ái, từ bi mà tôi đã hấp thụ, tôi sẽ điều hòa với phương pháp tổ chức xã hội mới, để phụng sự một cách thiết thực đồng bào và nhân loại"* (Báo Nam Kỳ, ngày 29.11.1946, Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ, t 481).

Chỉ một lời tuyên bố ứng khẩu trích dẫn ở trên, Huỳnh Phú Sổ đã tóm lược tài tình cốt tủy, tinh hoa, chủ đích của đạo Phật cũng như phác họa thần diệu mục tiêu, đường hướng và phương pháp của Phật Giáo Hòa Hảo, một nền Phật Giáo thời đại, nhập thế, dẫn thân tích cực. Chỉ lời tuyên bố trên đây cũng đủ để đưa Huỳnh Phú Sổ thành một Phật tử lớn, một thiền sư lớn, một nhà tư tưởng Phật Học đặc sắc, độc đáo, một nhân vật có tầm cỡ vĩ nhân của Phật Giáo Việt Nam và Phật Giáo thế giới trong thế kỷ 20.

Sự độc đáo và vĩ đại của Huỳnh Phú Sổ được giới trí thức quốc tế công nhận, dù bị giới trí thức Việt Nam và trí thức Phật Giáo Việt Nam, do thiếu thông tin, thành kiến nông cạn, sai lầm, không biết đến và đề cập đến: Bộ

Bách Khoa đại Từ điển có thẩm quyền nhất thế giới, bộ The New Encyclopaedia Britannica đã công nhận Huỳnh Phú Sổ là một triết gia Việt Nam "Huỳnh Phú Sổ is a Vietnamese philosopher..." (Volume 6, Micropaedia, 1987, trang 18).

Chữ triết gia đối với Việt Nam là một chữ tầm thường, nhưng đối với Tây Phương là một chữ phi thường. Lý tưởng của đạo đức và chính trị Tây Phương, như Platon mơ mộng, không phải là sự ngự trị của những quốc vương triết gia (Philosopher-King) hay sao? Không một Phật tử, thiền sư hay nhân vật Phật Giáo Việt Nam nào khác thế kỷ 20 này được đánh giá như vậy. Và quả thật Huỳnh Phú Sổ đã vượt qua tất cả... Những nhân vật lẫy lừng của Phật Giáo Việt Nam thời đó như các thiền sư Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu, Giác Tiên, Trí độ, Lê đình Thám... hay về sau này như Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thủ, Thiện Hạ, Nhất Hạnh, Thanh Từ... đều không thể nào so sánh với Huỳnh Phú Sổ vì Huỳnh Phú Sổ được coi như là hóa thân của Bồ Tát và những hiểu biết của ông xuất phát từ Tuệ Giác và những hành động của ông là những hạnh nguyện của tâm đại từ bi. ông đã vượt qua mức độ phạm phu và đã đạt đến trình độ của thánh nhân.

Học giả Phạm Công Thiện tán dương ông là "đại bồ tát" không phải không có lý do. Nhân dân Nhật Bản ca ngợi thiền sư Nhật Liên của họ là đại bồ tát, thì Phật tử Việt Nam ca ngợi Huỳnh Phú Sổ là đại bồ tát cũng không có gì quá đáng. Có ai, trong suốt mấy ngàn năm lịch sử Việt Nam, khi chỉ mới 19 tuổi, đã thành lập một tôn giáo mới (thật ra là một tông phái mới của Phật Giáo), đã có những vĩ kiến đi trước thời đại và được hàng triệu người tôn thờ như là Giáo Chủ? Chỉ có Huỳnh Phú Sổ, một thanh niên quê quán ở làng Hòa Hảo trên đồng bằng sông Cửu Long.

## **A/Cuộc đời thanh thiếu niên**

Ông sinh ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi, tức ngày 15/1 năm 1920, tại làng Hòa Hảo, gần Vàm Nao, quận Tân Châu, tỉnh Châu đốc, một tỉnh miền Tây nằm sát bên nước Cao Miên và trên sông Cửu Long (Tiền Giang), trong một gia đình nông dân, con của ông Hương Cả (người đứng đầu trong làng) Huỳnh Công Bộ và bà Lê Thị Nhậm. Lúc nhỏ ông thường bệnh hoạn, đau yếu, xanh xao, chỉ đi học trường làng, và đã đậu bằng tiểu học tại Tân Châu, nhưng đến năm 15 tuổi phải nghỉ học vì lý do sức khỏe. ông được điều trị bởi nhiều thầy thuốc và bằng nhiều cách nhưng bệnh tình càng ngày càng trầm trọng và theo đuổi suốt quãng đời thiếu niên của ông. Mãi cho đến khi ông 18, 19 tuổi, bỗng nhiên ông hết bệnh và trở thành một thanh niên mạnh khỏe, tuấn tú, da mặt hồng hào, tươi sáng, tướng bộ chững chạc, trang nghiêm.

Từ thuở bé, ông đã có căn tính của một người tu hành, ông không thích đàn địch, ca hát, cười dõn như các bạn cùng trang lứa, lúc nào ông cũng trầm tư, mặc tĩnh, thích ở nơi thanh vắng, yên tĩnh. ông lại rất hổ thẹn và phản đối ngay khi nghe song thân bàn chuyện kiếm người bạn đời cho ông.

Dù mới chỉ học xong tiểu học và chưa từng nghiên cứu Phật Học, ông bỗng nhiên có một kiến thức Phật Học uyên bác, và hơn thế nữa, một khả



năng "xuất khẩu thành thơ" biến những kiến thức Phật Học thành những bài thơ giảng đạo đi sâu vào lòng quần chúng bình dân, ít học. Ngoài ra ông làm thơ bằng chữ Nho một cách tinh thông, xuất sắc dù không học chữ Nho. Không những thế, ông còn bẩm nhiên có tài chữa bệnh, kể cả những bệnh nan y dù chưa từng học về y khoa. Ngày 18 tháng năm năm Kỷ Mão, tức ngày 4/7 năm 1939, Huỳnh Phú Sổ tuyên bố khai lập đạo Phật Giáo Hòa Hảo, khi ấy ông chỉ mới 19 tuổi.

## **B/-Cuộc đời hành đạo**

Sau ngày khai đạo, Ông thực hiện hai công việc chính là thuyết pháp và chữa bệnh, mà trong đó thuyết pháp là chính, trị bệnh chỉ là phương pháp nhất thời, trợ duyên cho việc hoằng pháp như Ông đã giải trình trong "Sứ Mạng Đức Thầy": *"Phương pháp của ta tùy trình độ cơ cảm của tín nữ thiện nam, trên thì nói Phật Pháp cho kẻ có lòng mộ đạo quy căn gây gốc thiện duyên cùng Thầy Tổ, dưới dùng huyền diệu của tiên gia trị bệnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh mà cảm lòng từ bi của chư vị..."* Thời gian trị bệnh chỉ kéo dài trong mấy tháng đầu khai đạo, cho tới đầu năm 1940 là chấm dứt, còn việc thuyết pháp, độ sanh và đem tinh thần Đạo Phật vào cuộc đời, ông đã tích cực, liên tục thực hiện không mệt mỏi cho đến khi ra đi vào năm 1947. Chỉ 27 năm xuất hiện trên thế gian và từ khi khai đạo, chính hành hoạt trong 7 năm, thế nhưng Huỳnh Phú Sổ đã để lại một sự nghiệp lớn lao mà không một Tăng, Ni, Phật Tử nào trong thế kỷ 20 này có thể so sánh được.

Như Jesus Christ cũng trị bệnh lúc khai đạo Thiên Chúa, Huỳnh Phú Sổ đã trị bệnh và chữa lành cho nhiều bệnh nhân mà không cần dùng dược liệu, thuốc thang cũng như không dùng các phương thuật phù thủy thịnh hành đương thời. Người bệnh thường được Ông cho uống nước lạnh, hoặc nhai một bông cúc, bông trang, lá xoài, lá ổi thường được trồng rất phổ thông ở khắp nơi, hoặc nuốt nguyên vào bụng một thỏi giấy màu vàng bằng ngón tay chớ không đốt thành than pha vào nước lạnh rồi uống như thói quen thời đó. Đặc điểm của Ông là mỗi khi trị bệnh cho ai Ông đều khuyên bệnh nhân nên tin tưởng ơn trên Trời, Phật, cầu nguyện chí thành thì sẽ được gia hộ và niêm Phật: *"Thành lòng nước lã nên hồ, Hữu tâm chí đức cam lồ Phật ban"*. Chỉ với lòng thành tin rằng đây là "thuốc Phật", là "cam lồ Phật ban", bệnh nhân uống nước lạnh, nhai bông, lá trong vườn và lành bệnh. Từ đó quần chúng tin tưởng Huỳnh Phú Sổ là một vị Phật hóa hiện để cứu nhân độ thế. Một số trường hợp chữa bệnh cụ thể như sau được ghi nhận như một em bé bị bệnh ban đỏ (sởi) được ông chữa lành trong một đêm bằng cách cho uống lá ổi, ông Tạ Quốc Bửu bị bệnh phân nửa khuôn mặt nổi sần lên và lở như lác, được ông chữa lành trong vài ngày bằng cách cho uống một ly nước lạnh, bà Chung Bá Khánh đại bệnh ruột dư, bác sĩ bệnh viện Saint Paul Sài Gòn tiêm thuốc cho gom mủ để bữa sau mổ, được Huỳnh Phú Sổ chữa lành tức thời bằng cách cho ăn một trái cam và nhiều trường hợp khác Ông chữa lành cho hàng ngàn bệnh nhân, kể cả những bệnh nhân đang ở trong tình trạng hấp hối... mà Tây y và y học cổ truyền cũng bó tay không chữa trị nổi.

Trị bệnh chỉ là phương tiện nhất thời thể hiện ý nguyện từ bi cứu khổ và chỉ là một chiếc cầu gậy tín tâm hướng về Phật pháp nơi quần chúng bình dân, truyền đạo, rao giảng Phật pháp, khuyên người đời ăn hiền ở lành, lo tu hành Phật đạo mới là công việc chính, thường trực và không ngừng nghỉ của Huỳnh Phú Sổ. Ông giảng dạy giáo lý của đức Phật Thích Ca mà Ông có sứ mạng truyền bá như một sứ mạng thiêng liêng nhất:

*"Ta thừa vưng sắc lệnh Thế Tôn*

*Xuống hạ giới truyền khai đạo Pháp"*

Nếu biết rõ đức Phật vẫn xử dụng các từ ngữ thông dụng đương thời, thuộc các tôn giáo khác, như "Phạm Thiên", "Bà La Môn" v.v... để mọi người đương thời đều hiểu, ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy Huỳnh Phú Sổ thường xử dụng những từ ngữ bình dân trong dân gian, không có trong từ ngữ Phật học, như "Thượng đế", "Hạ giới", "Sắc lệnh" v.v... để dễ dàng truyền bá Phật pháp cho giới bình dân thôn quê. Theo các nhân chứng thời đó kể lại thì ông đã tận tâm tận lực bình đẳng thuyết giảng Phật Pháp cho mọi người đến nghe đạo hay trị bệnh, không phân biệt sang, hèn, giàu, nghèo, thân, sơ. Nhiều khi ông đã liên tục thuyết pháp cả ngày lẫn đêm vì thính giả thập phương đến nghe đông đảo.

Theo ông Nguyễn Văn Hầu, trong cuốn Thất Sơn Mầu Nhiệm thì: *"Với một giọng nói thanh tao, êm dịu, khi bổng lúc trầm, lưu loát mà rõ ràng, khi cao siêu, khi giản dị, Ngài giảng giải cho quần chúng nghe giáo lý nhà Phật và phương pháp tu hành. Ngài thuyết pháp không ngưng, không vấp... Một nhà báo ở Sài Thành (ông Hiền Sĩ) nói về đức Huỳnh Giáo Chủ trong hơn 30 bài báo, có phê bình tài hùng biện và khoa ngôn ngữ của Ngài bằng câu "thao thao bất tuyệt" và cho rằng Ngài "chiếm giải quán quân về phương diện diễn thuyết". Nhà lãnh tụ nhóm "Tranh đấu" là Tạ Thu Thâu chưa chắc có thể so sánh với đức Thầy về môn diễn thuyết và nói trước công chúng được. Lại nữa, lời văn của đức Thầy còn có mãnh lực hấp dẫn quần chúng một cách phi thường nên thính giả nhiều khi mũi lòng rơi lệ, liền phát bồ đề tâm, quy y đấng Phật. Nhiều nho sĩ văn gia, nhiều trí thức tân học đồ cao (cử nhơn, tấn sĩ) đều bái phục đức Thầy vì tài ba, vì đức hạnh. Thật Ngài là một bậc thượng trí anh tài, một bậc sinh nhi tri vậy".*

Thính giả đến nghe giảng ngày càng đông và ngôi nhà của thân sinh ông trở thành một đạo tràng thuyết pháp, một ngôi chùa lúc nào cũng đông đảo thiện nam tín nữ từ khắp nơi về và bị nhà chức trách dòm ngó. Nên ông đã có lần nhờ thân sinh lên quận xin phép đổi cái nhà của ông thành một ngôi chùa, lấy tên là Kim Sơn Tự.

Tuy chỉ xuất hiện trên đời 27 năm, ông đã để lại một khối lượng kinh sách đáng kể, tổng cộng khoảng 150.000 chữ, bằng văn xuôi và văn vần, phần lớn đều là ứng khẩu và đại đa số là văn vần, nghĩa là thơ, dưới các hình thức thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cù, trường thiên thất ngôn, ngũ ngôn. Như các vị Giáo chủ thời xưa, những bài giảng của ông phần lớn đều ứng khẩu thuyết giảng cho đệ tử, tín đồ nghe và những người này ghi chép lại. Một phần khác thì do ông đích thân viết và theo các nhân chứng

thuật lại, thì ông viết rất tự nhiên, không suy nghĩ, không gạch xóa sửa chữa và viết một mạch không ngừng cho đến khi hoàn tất. đặc điểm của thơ văn Huỳnh Phú Sổ là ngôn từ rất giản dị, rõ ràng, dễ nhớ, ai đọc cũng hiểu nhưng rất hàm súc và hoàn toàn phù hợp với kinh sách Phật Giáo. Nhờ đó ngay cả những người dân quê không biết chữ vẫn có thể hiểu và học thuộc lòng hàng trăm câu thơ khuyến tu, truyền đạo của ông. Không những đặc biệt trong việc truyền giảng Phật Pháp, là giảng bằng thơ và thơ hết sức bình dân, mà việc phổ biến các tác phẩm Phật Học này cũng rất đặc biệt: là một số tín đồ có giọng tốt học thuộc lòng và đi diễn ngâm khắp đồng bằng Nam Bộ và những tín đồ khác, có hoa tay, thì lại chép các bài thơ sấm giảng này thành 100 bản, 200 bản và luân chuyển khắp nơi, với vài trăm người như thế hàng trăm ngàn ấn bản có thể phổ biến dễ dàng và sâu rộng (sau này nhờ một tín đồ có quốc tịch Pháp là bà Trần Văn Tâm đứng xin giấy phép xuất bản nên ấn bản đầu tiên của Sấm Giảng Phật Giáo Hòa Hòa mới được in). Cho đến năm 1965, khoảng 800.000 ấn bản các tác phẩm của Huỳnh Phú Sổ đã được in và đến năm 1975 thì trên một triệu quyển đã được in ra. Không một tác giả Phật Giáo nào, và có lẽ ít có một tác giả Việt Nam nào, cho đến nay, có được một số lượng tác phẩm được phát hành lớn lao như thế.

Qua phương pháp trị bệnh thần diệu và truyền giảng Phật Pháp một cách giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, chỉ trong một thời gian ngắn ngay trong năm 1939, "Câu Tư Hòa Hào" tức thanh niên 20 tuổi Huỳnh Phú Sổ, đã được dân chúng tôn sùng, quy ngưỡng như một vị giáo chủ và ngôi nhà của ông tại làng Hòa Hào trở thành thánh địa.

Nông dân đã đáp ứng một cách nồng nhiệt bằng cách quy y nhập đạo, ngày càng đông đảo, giới điền chủ, trí thức nghi ngờ, dè dặt và nhiều người đã thử thách đến viết những bài thơ chữ Hán, là thứ chữ Huỳnh Phú Sổ chưa bao giờ học, để thử tài Ông. Ông đã họa lại và khiến các nhà nho này khâm phục. Như Thầy Bảy Tốt ở Long Xuyên đến so tài làm thơ bằng chữ Hán, có hôm làm không kịp với Huỳnh Phú Sổ, ông phải rút tron một câu trong sách thuốc Thọ Thế đưa vào bài thơ, bị Huỳnh Phú Sổ vừa cười vừa chọc: "ông hết chữ rồi nên mới rút tới câu đó". Một hôm khác nhân đọc câu "Trần Di ngũ say câu thành tự" trong bài Diệu Pháp Quang Minh của Huỳnh Phú Sổ, ông bèn hỏi: "Bạch Ngài, tôi e chữ thành tự chưa có ai dùng. Phải chăng Ngài đã lẫn lộn?" Huỳnh Phú Sổ trả lời về xem lại bộ Tứ Thư thì sẽ thấy. ông về tra lại nhưng không thấy, đến hỏi, được Huỳnh Phú Sổ cho biết là chữ thành tự được lấy ra từ hàng chữ cháu con "nhứt nhứt thành tự". Một nhà nho khác là ông Huỳnh Hiệp Hòa ở Long Xuyên đến đưa một bài thơ bằng chữ Nho, Huỳnh PHÚ SỔ đã viết liền không suy nghĩ một bài thơ họa lại cũng bằng chữ Nho, bài "Hồi đầu điểm đạo chuyển phong cương". Hay ông Nguyễn Kỳ đức cũng ở Long Xuyên đến trình một bài thơ chữ Nho, hỏi Huỳnh Phú Sổ về vận nước ngã nghiêng, thì ông đã ngay lập tức họa lại một bài thơ chữ Nho để đối đáp lại, bài "Thiên ký Lạc Hồng đặc ngũ niên". Hay ông Ba Thận ở Tân Châu làm hai bài để thử tài và chất vấn Huỳnh Phú Sổ nhưng đã được Huỳnh Phú Sổ trả lời ngay những điều ông muốn hỏi dù ông chưa kịp xuất trình hai bài thơ đó. Không những biết chữ Hán rất uyên thâm, ông đọc kinh bằng 18 thứ tiếng khác nhau.

Các nhà Tân Học thì lại thử thách Huỳnh Phú Sổ bằng cách đặt những câu hỏi hóc búa liên quan đến kiến thức mới hay đến tình hình. Như Bác sĩ Trần Lũy ở Rạch Giá hỏi: "ông có thể cho tôi biết quan niệm của ông về thuyết Darwinisme?". Huỳnh Phú Sổ ung dung trả lời: "Phải ông muốn hỏi tôi về vấn đề ông Darwin cho rằng thì tổ của loài người là khỉ chăng?... Nếu quả thật khỉ là thì tổ của loài người thì từ mấy chục ngàn năm nay nó đã thành người hết rồi, trong rừng sẽ không còn con khỉ nào. Còn như nói người là biến thân của khỉ cũng như con ếch là biến thân của con nòng nọc, thì khi sanh ra loài người phải có đuôi như khỉ, đến lớn lên cái đuôi đó rụng như đuôi nòng nọc mới phải chớ". Chỉ học tới tiểu học (lớp năm) mà Huỳnh Phú Sổ bác thuyết tiến hóa của Darwin như thế thì cũng khác chính xác, hợp lý.

Chớ nếu hỏi "Darwinisme là gì với "các ông đạo" ở miền Tây thì các ông chắc chắn sẽ... á khẩu. ông bác vật (thời đó kỹ sư ở miền Tây được gọi là bác vật) Nguyễn Văn Thời, gốc Rạch Giá hỏi: "Giáo chủ nói chuyện độc lập, vậy khi người Pháp đi khỏi xứ này rồi, ai sẽ giúp ta thiết lập hệ thống đường xá cầu cống để phát triển kinh tế? Làm sao ta có đủ kỹ thuật, nhân tài, vật lực để làm những việc hệ trọng đó?". Huỳnh Phú Sổ trả lời: "Sau khi Thực Dân Pháp ra đi sẽ có các nước văn minh khác trên thế giới giúp Việt Nam giải quyết vấn đề đó". Thật là gọn, nhưng đây cũng là lời tiên tri.

Một trí thức tân học khác yêu cầu giải thích một cách khoa học về hiện tượng ông đọc được tư tưởng của người khác. Huỳnh Phú Sổ trả lời như sau: "Tôi là một cái máy thu thanh nhạy và mạnh hơn máy thu thanh của người thường. Những ý nghĩ trong trí ông thể hiện thành những làn sóng, người thường như cái máy thu thanh yếu không thể bắt được những làn sóng đó, còn tôi nhờ có máy thu thanh mạnh hơn nên bắt được làn sóng của ông. Có người kêu là lục thông, giác quan thứ sáu". Giải thích như thế là rất khoa học (tuy nhiên "lục thông" không phải là giác quan thứ sáu, có lẽ chỉ là một cách nói bình dân cho mọi người hiểu).

Có người lại hỏi một vấn đề khá tế nhị: "Tại sao đi đâu ông cũng ở nhà những người giàu có, chớ không thấy ở nhà kẻ nghèo hèn?". Huỳnh Phú Sổ ung dung trả lời: "Nhà giàu như cáo gò, nhà nghèo như cái hổ. Tôi ở nhà giàu cũng là để ban cái gòn xuống cho cái hổ nhờ cậy".

Thật là tuyệt và đúng tinh thần xã hội Phật Giáo, khác hẳn với tinh thần của chủ nghĩa xã hội Mác Xít, nghĩa là không cưỡng bức, sắt máu, chỉ đánh thức từ tâm của họ để họ phát tâm từ bi cứu khổ, giúp nghèo. Quan niệm Phật giáo về giàu, nghèo là do ở nguồn gốc thiện nghiệp hay ác nghiệp trong quá khứ. Người giàu có là nhờ làm việc việc phước đức từ đời trước và ngày nay nếu họ giàu có hay có dư dả thì phải nên cúng dường, trao tặng cho người nghèo khó, giống những cành cây sây trái quá nặng, nếu không hái bớt thì sẽ dễ dàng bị gãy.

Còn "ban cái gò xuống cho cái hổ nhờ cậy" cũng được Ông cụ thể hóa trong tuyên ngôn và chương trình của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội đảng, tức là tiết chế tư bản và bảo vệ quyền lợi của tầng lớp lao động.

Cách ứng xử của Ông rất linh động, uyển chuyển, chớ không hẳn là chỉ gần gũi giới giàu có: khi ông quận trưởng Tân Châu Nguyễn Văn Lễ đem xe hơi đến rước thì Huỳnh Phú Sổ đã từ chối và đi thuyền của một tín đồ dân thường, Ông nói: "Tôi đâu có thể thiên vị kẻ giàu mà phụ bạc kẻ nghèo". Nhân tiện Ông giảng đạo cho Ông Chủ Quận: "Song thân ông có tu nhưn tích đức nên nay ông mới được chức trọng quyền cao. Vậy ông nên lập công bồi đức nếu ông muốn hưởng phước được lâu dài". Lời khuyên này hoàn toàn phù hợp với quan niệm phước đức, nhân quả của Phật giáo.

## **C/ Những năm tháng bị quản thúc, lưu đày**

Số tín đồ và ảnh hưởng của Huỳnh Phú Sổ càng ngày càng gia tăng trong chưa đầy một năm kể từ ngày khai đạo và trở thành một phong trào tín ngưỡng mạnh mẽ, rộng lớn làm cho Thực Dân Pháp phải lo ngại.

Ngày 18/8/1940 nhân viên công lực tỉnh Châu đốc đến làng Hòa Hảo bắt buộc Huỳnh Phú Sổ phải lập tức theo họ về tòa hành chánh tỉnh Châu đốc, ông không kịp thay áo quần và khi ra đi chỉ kịp cầm theo tấm "giấy thuế thân" (Thời Pháp Thuộc mỗi người dân phải đóng một thứ thuế trên chính con người của mình để trở thành một người dân nô lệ "hợp pháp", gọi là "thuế thân", không đóng "thuế thân" sẽ bị đi ở tù). Tại đây sau vài giờ làm thủ tục, ông giao chuyển qua cho Cò mật thám (trưởng công an) Bazin của tỉnh Sa đéc (sau trở thành giám đốc sở Mật Thám Nam Kỳ). Tên này tra hỏi có phải ông là tác giả mấy quyển Sấm Giảng không? ông nhận là do chính ông viết. Bazin không tin một thanh niên vừa đúng 20 tuổi, học hành dang dở lại có thể sáng tác nổi nên hỏi: "Nếu thật ông viết thì ông thử viết cho tôi coi". Huỳnh Phú Sổ liền sáng tác và viết ngay bài thơ Sa đéc sau đây:

*"Muốn lập đạo có câu thành bại,  
Sự truân chuyên cú Khách Thiên Môn.  
Khấp sáu châu nức tiếng người đồn,  
Ta Chịu Khổ, Khổ Cho Bá Tánh.  
Tiếng Gọi Đòi Sông Mê Hỡi Lánh,  
Chạm lợi quyền giàu có cạnh tranh.  
Bước chông gia đường đủ sỏi sành,  
Đàn tách gót lìa quê hương dã.  
Ta cũng chẳng lấy chi buồn bã,  
Bởi sự thường của Bực Siêu Nhơn.  
Dẫu gian lao dạ sắt chẳng sờn,  
Miễn Sanh Chúng Thông Đường Giải Thoát".*

Bài thơ này diễn tả tâm trạng, nguyện lực và nhân cách lớn của một đại Phật Tử, một bồ tát và phảng phất hình ảnh, không khí của các Thánh Tử đạo Phật Giáo, hay của Jesus Christ khi đang bị đóng đinh trên thập tự giá: "Ta chịu khổ, khổ cho bá tánh", dù khi đó Ông chỉ mới 20 tuổi.

Nghe xong bài thơ này Bazin phải nhận Huỳnh Phú Sổ là một người xuất chúng, có tâm hồn tôn giáo nhiệt thành và tạm quản thúc ông ở nhà ông Phán đặng. Rồi chỉ hai tháng sau, ngày 23/5/1940, chuyển ông sang ở làng Nhơn Nghĩa, tỉnh Cần Thơ, quản thúc ở nhà ông Hương Võ Mậu Thạnh. Tại cả hai nơi này, quần chúng tìm đến đông đảo để nghe thuyết pháp và xin quy y nhập đạo Phật Giáo Hòa Hảo. Cho nên chỉ hai tháng sau, ngày 28/7/1940, nhà cầm quyền Pháp đưa Huỳnh Phú Sổ vào bệnh viện Cần Thơ và sau đó chuyển lên nhà thương điên Chợ Quán Sài Gòn.

Cùng thời bên xứ Nga, Stalin cũng đã gán cho những người đối lập với ông ta là những người mắc bệnh tâm thần và đều quản thúc họ ở các nhà thương điên. Tại đây, chính người điều trị, quản thúc là y sĩ Trần Văn Tâm và cả người gác đàn cũng quy y đạo Phật Giáo Hòa Hảo và tôn thờ Huỳnh Phú Sổ như một vị giáo chủ. đặc biệt y sĩ Trần Văn Tâm là một trí thức tân học có nghiên cứu Phật Giáo, ông đã bị Huỳnh Phú Sổ chinh phục và quy y vì khâm phục kiến thức Phật Học uyên bác, sâu sắc và đạo đức của Huỳnh Phú Sổ.

Không những có tài trị bệnh và thuyết pháp, Huỳnh Phú Sổ còn có khả năng biết những việc xảy ra trong quá khứ, biết được tư tưởng của người khác, dù cách xa và tiên tri đúng những việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Theo Trần Kim Thiện, con của y sĩ Trần Văn Tâm kể lại thì "Bà kế mẫu của mẹ tôi, sau này trở thành kế mẫu của ông Nguyễn Ngọc Thơ (Phó Tổng Thống đệ nhất Cộng Hòa) được Đức Thầy trị cho hết bệnh đau nhức xương trên lưng mà bà đi bao nhiêu bác sĩ trị không dứt, cho nên bà đến xin Đức Thầy cho bà "vài chai thuốc Phật" (tức là nước lã mà Đức Thầy đã cho bà uống mà dứt bệnh). Đức Thầy có trả lời rằng: "Thuốc Phật đâu mà bà xin nhiều đến vài chai? Sao bà không nhớ có lần người ta xin bà một chai nước mắt mà bà còn tiếc không cho, bây giờ lại xin tới vài chai thuốc Phật?". Bà kế mẫu nghe vậy kinh sợ vô cùng "vì chuyện này đã thật sự có xảy ra khi bà còn ở với người chồng trước là ông Huyện Chơn ở Long Xuyên". Chuyện thứ nhì là chuyện của chính tôi... ba má tôi xuống chúc Tết Đức Thầy vì là đầu xuân. Đức Thầy có bảo má tôi nên trở về nhà vì có tôi về nhà ăn tết. Má tôi nghe lời Đức Thầy trở về nhà thì quả nhiên có tôi ở nhà. Tôi đi lính đóng ở Bắc Việt, xin phép về Sài Gòn ăn tết, nhưng có ý không cho gia đình hay, muốn dành cho ba mẹ tôi một điều bất ngờ thích thú... Tại sao Đức Thầy lại biết được dự định trong ý riêng của tôi trong khi tôi ở tuốt xa ngoài Bắc Việt?". (Thành Nam, Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, t. 167-203)

Hay theo lời kể của ông Trần Văn Soái, tự Năm Lửa, một thị giả của Huỳnh Giáo Chủ, thì có một lần nhân rũ mền gối của Đức Thầy, ông thấy một con rệp, ông liền giết chết, không ai hay biết. Nhưng đức Thầy vẫn biết và quả rằng: "Nó cắn tôi chứ đâu có cắn ông mà ông nỡ giết nó". Hôm sau cũng nhân rũ mền gối, ông Soái thấy một con rệp khác, ông liền lén bắt đem ra phơi nắng, thế nhưng Đức Thầy cũng biết là la ông. Sau đó ít hôm, ông cũng thấy một con rệp khác trên giường của Huỳnh Phú Sổ, lần này ông lén bỏ vào miệng nuốt luôn xuống bụng, không ai hay biết cả. Thế những lần

này Đức Thầy cũng biết và cười bảo ông: "Hết giết bằng tay, bằng bỏ phơi nắng, bây giờ ông lại giết người ta bằng cách nuốt vào bụng". (Băng giảng Những Mẩu Chuyện Bên Thầy).

Ngoài ra, trong dịp đi khuyến nông, ông làm bài thơ có câu "Thần chết đã tràn vào Trung, Bắc" vào kháng tháng 5 năm 1945 rồi nói với ông Lương Trọng Tường, thừa ấy là chánh thư ký Ban Trị Sự Trung Ương PGHH: "Bây giờ tôi viết Thần chết đã tràn vào Trung, Bắc mà ngày sau người ta sẽ đọc Thăng chệt đã tràn vào Trung, Bắc cho mà coi". Quả nhiên vài tháng sau, Nhật đầu hàng, theo hiệp ước Yalta của các cường quốc Đồng Minh thắng trận, Trung Hoa Dân Quốc cử tướng Lư Hán kéo quân Tàu (người bình dân trong Nam Bộ gọi là Chệt) vào chiếm đóng miền Trung và miền Bắc, từ vĩ tuyến 16 trở lên, và quân Anh chiếm đóng từ vĩ tuyến 16 trở xuống. Vào tháng 5/45, ngay cả những lãnh tụ thế giới như thủ tướng Anh Churchill, tổng thống Hoa Kỳ Roosevelt, tổng bí thư Cộng đảng Liên Xô Stalin, ký vào hiệp ước Yalta, là hiệp ước phân chia thế giới tập trung vào cục diện Âu Châu, thì họ có lẽ cũng không để ý có điều khoản liên quan đến Việt Nam.

Bằng tuệ giác nào mà Huỳnh Phú Sổ đã tiên tri quân Tàu sẽ vào Trung, Bắc?

Huỳnh Phú Sổ bị quản thúc ở nhà thương Chợ Quán cho đến ngày 5/6/1941. Sau đó ông bị giải qua bót Catinat thẩm vấn 8 ngày và rồi Thực Dân Pháp lưu đày ông đến tỉnh Bạc Liêu, một tỉnh miền Tây xa nhất Sài Gòn, giáp vịnh Xiêm La. Ở đây ông bị quản thúc ở nhà ông Võ Văn Giỏi và chịu sự quy định: không được trị bệnh, không được thuyết pháp và ngày thứ hai mỗi tuần phải đến trình diện tại ty công an.

Tuy nhiên việc di chuyển Ông đi ở nhiều tỉnh khác nhau đã là một cơ hội quý giá cho Ông truyền đạo, thu nhận thêm nhiều tín đồ và đưa Phật Giáo Hòa Hảo lan rộng khắp đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn bị cưỡng bức dời cư, Ông đã viết những vần thơ tự tại: "*Càng đi càng biết nhiều nơi. Càng đem chân lý tuyệt vời phổ thông... Ta cũng thương, thương trò liệu điều, nhưng cũng mừng được dịp phổ thông...*". Ở bất cứ nơi nào bị lưu đày, Huỳnh Phú Sổ đều mở mang phát triển Phật Giáo Hòa Hảo và niềm tin tôn giáo mãnh liệt đã thắng những sự kềm kẹp, hạn chế của nhà cầm quyền. Nên cuối cùng Thực Dân Pháp dự định lưu đày Ông qua Ai Lao. Âm mưu này bị khám phá và một số tín đồ PGHH cùng với sự giúp đỡ của hiến binh Nhật đã giải thoát ông và đưa Ông về Sài Gòn. Phòng Tình Báo Quân Sự Pháp viết như sau:

*"Bạc Liêu đã trở thành nơi hành hương của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Họ tới thăm Thầy, khi về nhận chỉ thị miệng và sấm giảng, giấu diếm đem phổ biến khắp nơi. đó là những tài liệu, những thông điệp chống Pháp rõ rệt. Cho nên đầu năm 1942, nhà cầm quyền địa phương đề nghị đưa ông Huỳnh Phú Sổ trở về sinh quán. Nhưng Phủ Toàn Quyền quyết định đưa Ông đi đày ở Ai Lao. Chỉ vài ngày trước khi thi hành quyết định này, một số tín đồ PGHH với sự tiếp tay của hiến binh Nhật đã tổ chức giải cứu Ông đưa về Sài Gòn. Những nhân vật có dính líu trong vụ này gồm có Lương Trọng Tường, Bùi*

*Văn Trung, Cả Vi, Hội Đồng Điều, trung sĩ hiến binh Nhật Kimura và tài xế Trần Văn Sơn".*

Chi tiết đầy đủ, chính xác hơn được ông Lâm Ngọc Thạch, con ông Lâm Thơ Cửu, người chủ mưu vụ này cho biết như sau: "*Việc Pháp khủng bố Cao Đài, bắt Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đày đi Madagascar làm cho tín đồ PGHH lo ngại. Khoảng tháng 9 năm 1942 Đức Thầy nói riêng cho Biện Hùng biết Pháp có ý định đưa Ngài đi đày xa, ở ngoại quốc, giống như đã đày Hộ Pháp Cao Đài đi Madagascar. Biện Hùng về gặp cha tôi (Lâm Thơ Cửu) bàn tính kế hoạch đưa gặp Đức Thầy đi nơi khác... Cha tôi liền đến sở hiến binh Nhật tại Sài Gòn nhờ họ giúp... nhưng Kempeitai không cho mượn xe của sở hiến binh, họ tìm dùm chiếc xe hơi dân sự, giao viên thượng sĩ hiến binh Kishi cùng đi với cha tôi và tài xế Ba Xạ"...*

Như thế thì rõ ràng việc giải cứu này lo do sáng kiến của tín đồ PGHH và họ chủ động thực hiện, Nhật chỉ giúp một phần nhỏ. Thái độ của Huỳnh Phú Sổ đối với Nhật rất minh bạch, đó là thái độ thân hữu mà vẫn giữ tư thế độc lập và đường lối, chủ trương của mình, vì bằng tuệ giác, Huỳnh Phú Sổ đã tiên tri chính xác rằng: "Nhật Bồn ăn không hết nửa con gà". Năm Ất Dậu, 1945 tức năm gà và Nhật đã đầu hàng Đồng Minh ngày 6/8/1945 (Thành Nam, sđd, t. 167-223).

## **D/-Thời gian sống tại Sài Gòn và đi khuyến nông tại miền Tây**

Từ tháng 10 năm 1942, sau khi thoát khỏi sự kềm tỏa của Pháp và tạm trú an bình ở Sài Gòn, với sự bảo vệ của Nhật, Huỳnh Phú Sổ và PGHH bắt đầu một giai đoạn hoạt động mới: phát triển, củng cố hàng ngũ tín đồ xây dựng hạ tầng cơ sở và cơ cấu điều hành, huấn luyện cán bộ, liên kết với giới trí thức yêu nước, chuẩn bị đấu tranh cứu quốc, một tổ chức quân sự, phong trào Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo, cũng được thành lập.

Chỉ trong ba năm ngắn ngủi, từ 1939 đến 1942, Huỳnh Phú Sổ đã có hàng trăm ngàn tín đồ và chỉ thêm ba năm sau đó, đến năm 1945, khi đất nước vỡ bùng trong những biến động chính trị lớn lao, thì Phật Giáo Hòa Hảo đã trở thành một tôn giáo có trên, dưới một triệu tín đồ, được đoàn ngũ hóa, có tổ chức, có kỷ luật, có lãnh đạo.

Trên thật tế, PGHH, chỉ với 6 năm lịch sử, và tuy chỉ giới hạn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đã mạnh hơn, và có những đóng góp lớn lao hơn cả toàn khối Phật Giáo cổ truyền có gần 2.000 năm lịch sử trong giai đoạn sôi động 1945-1947.

Năm 1945 nạn đói khủng khiếp đã xảy ra ở miền Bắc đưa đếm một thảm cảnh bi đát trong lịch sử cận đại VN: **gần hai triệu người Việt bị chết đói**

Huỳnh Phú Sổ sáng tác bài Khuyến Nông và đi du thuyết tại 107 địa điểm ở các tỉnh miền Tây trong suốt hai tháng, từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945, để kêu gọi nông dân tăng gia sản xuất hầu có dư thêm lúa gạo cứu trợ đồng bào miền Bắc.



Có nơi Ông nói chuyện trước 10.000 người, ít lắm cũng một, hai ngàn người và có ngày Ông diễn thuyết trước cả 5,6 chỗ khác nhau.

Đây là dịp Ông trở lại miền Tây và gặp lại tín đồ sau hai năm xa cách nên các tín đồ PGHH đã vô cùng vui mừng, tiếp đón vô cùng trang nghiêm, long trọng, họ dựng các khai hoàn môn, bày các hương án dọc hai bên đường để bày tỏ lòng tôn kính, các tín đồ nam phụ lão ấu đứng chờ cả buổi, cả ngày hai bên đường để mong được gặp vị Giáo Chủ đáng yêu đáng kính của họ.

Có người ghi nhận là Ông được đón tiếp "còn hơn cuộc tiếp rước quan Toàn Quyền đi kinh lý". Dịp này số tín đồ quy y, gia nhập PGHH gia tăng mạnh mẽ và một không khí yêu nước, yêu đồng bào, tích cực sản xuất và chuẩn bị hành động cứu quốc lan tràn sôi nổi khắp miền Tây. Tinh thần này đã tỏa ra sôi sục từ bài Khuyên Nông của Ông:

*"Kẻ phu tá cũng là trọng trách,  
Cứu giống nòi quét sạch non sông.  
Một phen vác cuốc ra đồng,  
Thề rằng ruộng phải được trồng lúa khoai.  
Mưa nắng ấy đâu nài thân xác,  
Chí hy sinh dầu thác cũng cam."*

Lời hịch khuyến nông này cũng là lời hịch kêu gọi tín đồ sẵn sàng đứng lên như ông Lê Minh Điều tự thuật: "Tôi là người làm ruộng ở Sa đéc và có tham gia phong trào Bản An PGHH. Khi nghe được bài Khuyên Nông của đức Thầy, chúng tôi thảo luận với nhau và đồng ý rằng thời cuộc đã đến lúc xoay chuyển, cho nên đức Thầy mượn cơ hội khuyến nông để kêu gọi tín đồ hãy sẵn sàng để hy sinh cho đất nước". (TN, sđd, t 211).

Chẳng bao lâu sau, như dự kiến của Huỳnh Phú Sổ, Nhật Bản bị liên tiếp thảm bại, bị Hoa Kỳ ném hai quả bom nguyên tử xuống hai phố Hiroshima và Nagasaki và đầu hàng vô điều kiện vào ngày 15/8/1945. Một vận hội mới mở ra cho dân tộc Việt Nam. Huỳnh Phú Sổ, trong giai đoạn này, đã sáng tác một bài thơ tuyệt vời...

*"Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha,  
Đền xong nợ nước thù nhà.  
Thiên môn trở gót Phật Đà Nam Mô".*

Ông Việt Nam còn hơn cả những người Việt Nam nhất, ông là Phật Giáo hơn cả những người Phật Giáo nhất. ông là một đại Phật Tử, đại thiên sư, đại bồ tát.

Qua ba câu thơ này, và qua cuộc đời ông, đã gói trọn, một cách viên mãn, đã kết tinh, một cách rục rỡ, đã hiển sinh, một cách chói lọi, truyền thống yêu nước, truyền thống hành động của Dân Tộc Việt Nam và của Phật Giáo Việt Nam.

Trong giai đoạn đầu sôi lửa bỏng này, dù chỉ mới 25 tuổi, Huỳnh Phú Sổ đã thành lập hay tham gia, và đóng góp ở vai trò lãnh đạo các tổ chức cách mạng yêu nước sau đây:

**Năm 1945:**

- Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội;
- Việt Nam Vận Động Độc Lập Hội;
- Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất;
- Đệ Tứ Sư Đoàn Dân Quân;

**Năm 1946:**

- Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (Chủ Tịch);
- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (Lãnh tụ và linh hồn);

**Năm 1947:**

- Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ (Ủy Viên Đặc Biệt);
- Mặt Trận Toàn Quốc.

Cuốn Thất Sơn Màu Nhiệm đã trình bày khá chi tiết cuộc hành trình khuyến nông tại miền Tây của Huỳnh Phú Sổ:

*"khởi hành tại Sài Gòn nơi căn nhà số 38 đường Miche ngày 10-5-1945, Đức Thầy và ông Lương Trọng Tường cùng vài đệ tử thân tín xuống Cần Thơ rồi qua Cái Răng, Sóc Trăng, Bãi Xào. Sau khi khuyến nông thuyết pháp, Đức Thầy đến Bạc Liêu khuyến nông và thuyết pháp tại đình Tân Hưng, thính giả đông nghẹt... Tỉnh trưởng, thẩm phán và nhiều nhà trí thức trong tỉnh lỵ có đến dự thính. Sau hai giờ chăm chú xem, nghe, mọi người đều thán phục tài hùng biện của Đức Thầy. Bữa sau, Đức Thầy đi khuyến nông tại Vĩnh Châu, chiều lại, Ngài thuyết pháp ở Sóc Đồn. Ngày kế đến, Đức Thầy đi ghe vô chùa Linh Quang Tự. Chính Đức Thầy đã đặt tên cho ngôi chùa này và có làm hai câu liễn như vầy:*

**a.** *Phật pháp khai thông, khổ hải trùng trùng tâm bất khiếp, trần duyên bẻ tắt, liên đài điệp điệp đạo vô cùng.*

**b.** *Phật pháp hoằng khai, chuẩn tế thương sinh đẳng giác ngàn, trần tâm tịnh tận, siêu thăng cực lạc tọa liên đài.*

*Khi Đức Thầy vừa đến thì trong chùa nổi trống sấm, gióng đại hồng chung, và gõ mõ tiếp nghinh trọng thể. Thấy vậy, Đức Thầy hỏi ông giáo thọ có biết chuyện tích về chuông mõ chẳng? Thấy ông lúng túng, Đức Thầy liền tiếp: "Thôi, để lát nữa Thầy sẽ nói cho mà nghe". Thế rồi trong khi thuyết pháp, Đức Thầy có nhắc lại chuyện tích cái chuông, cái chày kinh (có hình con cá kinh) và cái mõ có chạm hình con cá ngạc... Trước khi rời khỏi Bạc Liêu, Đức Thầy có đi khuyến nông ở Hòa Bình, Giá Rai và Cà Mau...*

*Ngày 12 tháng 5 năm Ất Dậu, Đức Thầy từ giã Bạc Liêu đi qua Vị Thanh, Giồng Riềng... kinh xáng Cái Sắn... Tân Hội... rồi Ngài trở về Rạch Giá ở đó ngày 19 và 20. Bữa sau có na nô đưa Đức Thầy đi Sóc Xoài và Ba*

Hòn... Cũng tại Rạch Giá, Đức Thầy đã trả lời trôi chảy nhiều câu hỏi về tôn giáo, chánh trị và khoa học huyền bí do các bậc trí thức đưa ra, làm cho họ tấm tắc ngợi khen...

Từ giã Ba Hòn (Rạch Giá), Đức Thầy đi thẳng Hà Tiên, Châu Đốc... Đức Thầy đến thuyết pháp khuyến nông tại sân vận động. Buổi diễn thuyết hôm ấy có nhiều nhà trí thức đến dự thính, như: tỉnh trưởng Hồ Tấn Khoa, Đốc Công Trần Văn Dương, Y sĩ Phạm Văn Tiếc... Trưa lại, Đức Thầy đi Bình Di thuộc quận Châu Phú thượng bây giờ là quận An Phú đến tối mới về tới Châu Đốc.

Cũng trong dịp này, vài ông sãi ở Khánh An có năm mộng thấy Phật về thôn họ. Nhưng khi đức Thầy đến nhằm lúc dùng cơm, mấy ông sãi vẫn tiếp tục bữa cơm và không đứng lên thi lễ. Đức Thầy mỉm cười nói với ông Hồ Văn Lang: "Người ta trông Phật, nhưng khi gặp, lại chẳng biết nhìn". Bữa sau, Đức Thầy đi Tịnh Biên. Bận về có ghé Tri Tôn, Thới Sơn và Nhà Bàng. Khi về tới núi Sam, Đức Thầy lại viếng mộ Phật Thầy. Hôm sau, cuộc khuyến nông thuyết pháp cử hành tại chợ Cái Dầu... Bữa sau, Đức Thầy quan Tân Châu khuyến nông tại sân vận động rồi đi thẳng Hồng Ngự khuyến thuyết... Chiều lại, Đức Thầy về tới Hòa Hảo ngày 26.6 Ất Dậu.

Đêm đó, anh em tín đồ tựu lại quá đông. Anh em ấy ngồi sắp hàng ngoài lộ, từ nhà Đức Ông lên tới chợ Mỹ Lương (Cái Tắc). Đức Thầy phải ra đường đi lên đi xuống, ngó qua ngó lại cho anh em thấy mặt Ngài nhờ ánh sáng của chiếc đèn măng sông do một người cầm theo. Sáng bữa sau (27.5), Đức Thầy lên diễn đài tại chợ Vàm (sân vận động)... chiều ngày 27 Đức Thầy thuyết pháp khuyến nông tại đình Hòa Hảo. Ngày 30.5 Đức Thầy đem lư hương từ Tổ Đình xuống chùa An Hòa Tự (Hòa Hảo). Ngày mùng 1 tháng 6, Đức Thầy qua Năng Gù. Ban Trị Sự PGHH tỉnh Long Xuyên đón Ngài tại đó và rước Ngài về Long Xuyên... Ngày 2.6, Đức Thầy đi Vĩnh Trạch và núi Sập. Ngày 3.6, Đức Thầy đi Chợ Mới, ngày 4.6, Ngài đi Mỹ Luông, ngày 5.6, Ngài đi Đốc Vàng (Tân Thạnh). Chiều lại, Ngài về Mỹ Hội Đông. Sáng bữa sau, Đức Thầy thuyết pháp tại sân vận động thôn Mỹ Hội Đông rồi về Long Xuyên. Bữa sau Đức Thầy đi Thốt Nốt rồi trở về Long Xuyên. Rồi 11 giờ tối ngày ấy, Đức Thầy đi luôn xuống Cần Thơ.

Diễn đài ở Cần Thơ là sân vận động của tỉnh thành. Không cần phải nói, chư đạo giả cũng dư biết rằng số thính giả ở Tây Đô phải nhiều hơn các chỗ. Bữa sau, Đức Thầy đi Xà No thăm gia quyến ông Hương Bộ Thạnh rồi thuyết pháp ở Cái Tắc. Bữa sau nữa, Đức Thầy khuyến nông tại Phụng Hiệp và Cái Răng. Trong các ngày kể đó, Đức Thầy thuyết pháp tại Trà Mơn, Ô Môn, Cờ Đỏ. Có điều kỳ lạ là trong khi Đức Thầy khuyến nông tại Phụng Hiệp, trời chuyển mưa, mây đen kìn kịt rồi mưa tuôn xối xả ở tại chợ, cách đó chừng 100 thước. Nói tóm lại là chung quanh đều mưa to, duy có vùng Đức Thầy đang thuyết pháp không có mưa.

Sau Cần Thơ là đến lượt Sa Đéc, Cao Lãnh, Vĩnh Long, Tam Bình, An Trường, Trà Vinh, Càng Long, Bến Tre tiếp rước Đức Thầy. Chính tại Sa Đéc, trong dịp đi khuyến nông này, Đức Thầy đã viết bài "Phụ Nữ Ca Diêu". Ngày 28-7-1945, Đức Thầy đến Vĩnh Long. Sáng bữa sau, Đức Thầy thuyết

khuyến tại sân vận động tỉnh thành. Trưa lại, anh em Thanh Niên Tiền Phong và anh em tít đờ ở các thôn tụ họp lại để mong Đức Thầy thuyết nữa. Lúc đó, gương mặt Đức Thầy thật là khả ái. Toàn thể thánh giả đều quỳ để nghe, trong lúc trời lâm râm rớt hạt..." (trang 247-257).

Có thể nói, cho đến năm 1945, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, chưa có một nhân vật Phật giáo nào vừa đi thuyết pháp, vừa đi khuyến nông, ở một quy mô lớn lao và được tiếp đón trang nghiêm, long trọng như thế. Chỉ có thái thượng hoàng Trần Nhân Tông, tức đại thiền sư Trúc Lâm của thế kỷ 14, trong thời kỳ vàng son nhất của PGVN, may ra mới có những cuộc viển du thuyết pháp qua các làng mạc, tỉnh thành và được nghênh đón như cách cảm động như thế. Sau này, trong thập niên 60 của thế kỷ 20 này, thiền sư Trí Quang và các vị danh tăng khác được đông đảo quần chúng Phật tử đón tiếp một cách kính cẩn, cuồng nhiệt còn hơn thế nữa. Tuy nhiên các vị này đã xuất hiện trong một không khí và thời cuộc Phật giáo đã chuyển mình thức dậy, sau 500 ngủ say, tiếng thở như sấm và suy đồi tận gốc.

Tác giả Thất Sơn Mầu Nhiệm kết thúc đoạn viết về chuyến khuyến nông và hoằng pháp bằng bài thơ sau đây của Huỳnh Phú Sổ: *'Trên đường về Sài Gòn, ngồi trong xe với Đức Thầy có thi sĩ Việt Châu mà Ngài vừa mới thân phục tại Sa Đéc... Đức Thầy bảo ông Việt Châu thử làm một bài thơ tả cảnh ngồi trong xe trên đường về Sài Gòn. Thấy ông ta nặn óc mãi mà chẳng ra thơ, Đức Thầy liền ứng khẩu ngâm bài thơ dưới đây'*.

Đây là một trong những bài thơ hay nhất, tuyệt tác và độc đáo, trong đó là một đoạn tóm lược đại nguyện bồ tát của tác giả:

**"Tăng Sĩ Quyết; Chùa, Am Bể Cửa,  
Tuốt Gươm Vàng Lên Ngựa Xông Pha.  
Đền Xong Nợ Nước Thù Nhà,  
Thiên Môn Trở Gót Phật đà Nam Mô.**

*Chừng ấy mới tịnh vô nhứt vật,  
Bụi hồng trần dứt sạch cửa Không.  
Chuông linh ngân tiếng đại đồng,  
Ta bà thế giới sắc không một màu.  
Sài Gòn đến trống lầu đã trở,  
Đề huề nhau cửa mở xuống xe.  
Khuyến nông chấm dứt mùa hè..."*

Chỉ một tháng sau đó, Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, Huỳnh Phú Sổ tuốt gươm vàng xông pha giữa trời quê hương rực cháy trong khởi nghĩa và chiến tranh.

**E/- Quê hương bừng dậy trong cách mạng và kháng chiến**

Trong năm 1945 nhiều biến cố quan trọng đã xảy ra và đưa toàn dân VN một cơ hội giành lại độc lập sau 80 năm bị Thực Dân pháp thống trị. Ngày 9/9/1945 Nhật đảo chánh lật đổ chính quyền Pháp ở Đông Dương và đặt sự cai trị lên trên ba nước Việt, Miên, Lào. Lực lượng Thực Dân Pháp, trong thế yếu, bằng lòng đặt dưới sự điều động của quân đội Nhật. ngày 12/3/1945 vua Bảo Đại ra tuyên cáo hủy bỏ tất cả hiệp ước bất bình đẳng mà nhà cầm quyền VN đã ký với pháp ngày 6/6/1862 và ngày 15/8/1884. Ngày 18/3/1945 một cuộc biểu tình lớn, quy 50.000 người tham gia gồm tất cả đảng phái. Ngày 17/4/1945 chính phủ Trần Trọng Kim ra đời với khẩu hiệu "Dân Vi Quý". Tháng 5/1945 nạn đói khủng khiếp hoành hành miền Bắc, hàng triệu người chết đói, nguyên do quân đội Nhật bắt dân phá đồng ruộng, trồng cây kỹ nghệ phục vụ chiến tranh, thay vì trồng lúa, và một phần khác do tình trạng chiến tranh, máy bay Đồng Minh dội bom phá hủy cầu cống nên gạo trong Nam không chở ra Bắc được. Ngày 12/6/1956 Thanh Niên Tiền Phong, một tổ chức thanh niên yêu nước, ra mắt đồng bào và biểu tình tại Sài Gòn. Đệ Nhị Thế Chiến đi vào giai đoạn kết thúc, ngày 6 và ngày 8 tháng tám, Hoa Kỳ thả hai trái bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki. Ngày 14/8/1945 Huỳnh Phú Sổ cùng những lãnh tụ quốc gia tại Sài Gòn như Hồ Văn Ngà, Trần Văn Ẩn, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch... đã thành công liên kết tất cả đảng phái và thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Một ngày sau, Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Ngày 21/8/1945 Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại với trên 200.000 người tham dự, nhưng những người lãnh đạo đã không tuyên bố Việt Nam độc lập và cũng không cướp chính quyền.

Một ngày sau, ngày 22/8/1945 Việt Minh cướp chính quyền tại Hà Nội sau một cuộc biểu tình trước nhà hát lớn Hà Nội, cuộc biểu tình này không do Việt Minh đứng tổ chức, họ chỉ xuất hiện vào phút cuối, căng một số biểu ngữ và hướng cuộc biểu tình tiến chiếm dinh Khâm Sai. Chỉ một ngày sau, ngày 23/8/1945 vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị và trao quyền lãnh đạo cho Việt Minh. Ngày 24/8/1945 Tổng Bộ Việt Minh phá vào Nam Hoàng Quốc Việt (tức Hà Bá Cang) và Cao Hồng Lãnh. Lúc bấy giờ, ảnh hưởng Việt Minh, cũng như ảnh hưởng của đảng Cộng Sản Đông Dương, hầu như không có gì đáng kể tại miền Nam. Ngày 25/8/1945 vua Bảo Đại trao quyền và trao ấn, kiếm của Nhà Nguyễn cho đại diện Việt Minh là Trần Huy Liệu.

Việt Minh, tức Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, là một tổ chức ngoại vi của Đảng Cộng Sản Đông Dương, do đảng này trực tiếp thành lập và chủ động lãnh đạo. Quyết định vội vàng này đã để lại những hậu quả tai hại nghiêm trọng cho dân tộc Việt Nam suốt trong nửa phần còn lại của thế kỷ 20 này: nó vô tình tiếp tay, một phần không nhỏ, trong việc tàn sát những người yêu nước trong giai đoạn tranh quyền xảy ra ngay sau đó, làm cuộc tranh đấu giành độc lập của nhân dân Việt Nam thêm khó khăn và tổn rất nhiều xương máu, đưa đến sự chia cắt đất nước, chiến tranh khốc liệt, cả đất nước bị tàn phá và dân tộc bị phân hóa cùng cực.

Đáng lý ra, trong giai đoạn này và trước sự kiện chính phủ Trần Trọng Kim từ chức, vua Bảo Đại nên tuyên bố Việt Nam là một nước Quân Chủ Lập

Hiến, do vua đứng đầu làm biểu tượng và đất nước được cai trị bởi một hiến pháp. Vua chỉ định người đứng đầu Việt Minh là Hồ Chí Minh thành lập chính phủ như đã chỉ định Trần Trọng Kim thành lập chính phủ. Và đây phải là chính phủ đại đoàn kết dân tộc và chỉ có tính cách lâm thời. đồng thời chỉ định một ủy ban soạn thảo hiến pháp và xúc tiến việc bầu cử thành lập một quốc hội. Chính đảng nào có đa số tại quốc hội sẽ được quyền thành lập chính phủ, lãnh đạo hành pháp.

Hoặc giải pháp cấp tiến hơn là vua Bảo Đại tuyên bố Việt Nam là một nước Cộng Hòa và vua là quốc trưởng và quốc trưởng bổ nhiệm Hồ Chí Minh làm thủ tướng thành lập chính phủ. (Đây cũng chính là đề nghị Ông Hồ Chí Minh đưa ra cho Ông Bảo Đại khi Ông bị những khó khăn đối ngoại và đối nội tràn ngập).

Việc vua Bảo Đại từ chức thoái vị, giải tán chính phủ đương nhiệm và giải tán luôn cả triều đại của mình, trao toàn quyền cho Hồ Chí Minh, và Việt minh, trên thực tế là trao toàn quyền chính thống cho Đảng Cộng Sản Đông Dương, một "chi bộ" của Cộng Sản Quốc Tế, là nhân vật và tổ chức mà chính vua Bảo Đại và toàn dân Việt Nam chưa biết rõ, thì đó là một thái độ thiếu chính trị và thiếu trách nhiệm. đúng như Lenin đã nói: "nhiệt tình cộng với dốt nát bằng phá hoại". Không kể những hậu quả tai hại không lường sau đó, kết quả tai hại trực tiếp mà mọi người đều cảm thấy là Việt Minh đã tàn sát không gớm tay tất cả những người yêu nước có uy tín khác, bất chấp nhu cầu đại đoàn kết dân tộc, bất chấp khát vọng ưu tiên của nhân dân Việt Nam là tự do, độc lập, thống nhất quốc gia và thống nhất lòng người. Huỳnh Phú Sổ, một nhân vật yêu nước, có uy tín lớn lao tại miền Nam lúc đó, đã cùng với nhiều người yêu nước không Cộng Sản khác, đã trở thành nạn nhân của Cộng Sản Đệ Tam.

Ngày 25/8/1945 Việt Minh tại miền Nam tổ chức một cuộc biểu tình và cướp chính quyền tại Sài Gòn bằng cách tuyên bố danh sách Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ gồm 8 ủy viên trong đó Cộng Sản là 5 người và Trần Văn Giàu tự phong làm chủ tịch Ủy Ban. Ngày 2/9/1945 Hà Nội và Sài Gòn đều biểu tình, Hồ Chí Minh đọc Tuyên Ngôn Độc Lập và ra mắt đồng bào tại hội trường Ba Đình. Ngày 7/9/1945 các đảng phái quốc gia và Cộng Sản Đệ Tứ phản đối đả đảo Lâm Ủy Hành Chánh, Trần Văn Giàu, Cộng Sản Đệ Tam, nhượng bộ, mở rộng thành phần và Phạm Văn Bạch được bầu làm chủ tịch Ủy Ban.

Ngày hôm sau, ngày 8/9/1945 một biến cố quan trọng xảy ra tại miền Tây: Phật Giáo Hòa Hảo biểu tình tại Cần Thơ và đây là lần đầu tiên trong lịch sử chính trị VN, đã có một cuộc biểu tình chống độc tài, cũng có nghĩa là chống chính sách độc tôn của Cộng Sản. Đây là lần đầu tiên tại VN, việc chống độc tài và cổ vũ dân chủ được công khai bày tỏ với sự tham dự của quần chúng. Cuộc vận động cho tự do dân chủ tại Việt Nam hiện nay, và có lẽ sẽ kéo dài qua thế kỷ 21 sắp tới, được bắt đầu từ ngày hôm đó tại Cần Thơ, ngày 8/9/1945. Và biến cố này đã được thai nghén từ chủ trương xây dựng dân chủ, chống độc tài dưới mọi hình thức của Huỳnh Phú Sổ.

Sau cuộc biểu tình chống Thực Dân, chống độc tài quy tụ khoảng 20.000 người, những người cầm đầu là Huỳnh Thạnh Mậu, em ruột của Huỳnh Phú Sổ, Trần Văn Hoàn, trưởng nam ông Trần Văn Soái, Nguyễn Xuân Thiếp, đại diện PGHH được phái ra Hà Nội tiếp xúc với Tổng Bộ Việt Minh, bị gán cho tội "âm mưu cướp chính quyền và chiếm tỉnh Cần Thơ" và đều bị bắt giam và bị đưa ra xử tử hình tại vận động trường Cần Thơ ngày 7/10/1945, dù rằng cuộc biểu tình ngày ban tổ chức đã thông báo và có xin phép, và được Ủy Ban Hành Chánh Tỉnh cho phép biểu tình. Ngoài ra, sau vụ này, hàng ngàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo bị Việt Minh giam cầm và tàn sát.

Ngày 9/9/1945 Việt Minh bao vây trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo ở số 8 đường Sohier, gốc đường Miche để bắt Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ nhưng không bắt được. Sau biến cố này, ông phải cải trang, trốn tránh và lưu lạc ra vùng hẻo lánh ở ngoại ô và các tỉnh lân cận. Ngày 13/9/ công an Việt Minh tìm bắt các lãnh tụ quốc gia gần gũi với Huỳnh Phú Sổ như Vũ Tam Anh, Hồ Văn Ngà, Trần Quang Vinh, Lương Trọng Tường và lãnh tụ Đảng Lập Hiến Bùi Quang Chiêu.

Ngày 13/9 quân đội Anh do tướng Douglas Gracey chỉ huy đổ bộ xuống Sài Gòn giải giới quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở xuống. Ngày 15/9 quân đội Trung Hoa Dân Quốc do tướng Lư Hán chỉ huy kéo xuống Hà Nội giải giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở lên. Cả Anh và Trung Hoa Dân Quốc đều không thừa nhận chính phủ Hồ Chí Minh. Ngày 16/9 quân Pháp đổ bộ Sài Gòn. Tướng Gracey phóng thích và võ trang các phạm nhân Pháp. Ngày 23/9 quân Pháp tấn công và chiếm đóng các cơ sở hành chánh tại Sài Gòn.

Ngày 24/9 bốn sư đoàn dân quân cách mạng nhất tề đứng dậy chống Pháp. Cuộc Kháng Chiến Nam Bộ bắt đầu. Các lực lượng Việt Minh rút chạy, chỉ có các lực lượng dân tộc liều chết chống quân Pháp. Ngày 27/9 một số lãnh tụ dân tộc nhóm họp ở Chợ Lớn thành lập Chánh Phủ Lâm Thời Việt Nam Dân Quốc để tổ chức kháng chiến. Ngày 28/9 đại tá Pháp Cedille đề nghị ngưng chiến, nên sau một ngày thương thuyết, hai bên Việt-Pháp đồng ý hưu chiến kể từ ngày 1/10. Nhân dịp hưu chiến, bộ máy công an Việt Minh đã bao vây bắt giữ tất cả các lãnh tụ quốc gia như Hồ Văn Ngà, Dương Văn Giáo, Huỳnh Văn Phương, Trần Quang Vinh, Bùi Quang Chiêu, có người bị sát hại ngay, đặc biệt là Việt Minh đã bắt giữ và tàn sát gần một trăm nhân vật Cộng Sản Đệ Tứ, tất cả đều bị chôn sống ở sông Lòng Sông, trong đó có những nhân vật tên tuổi, đã có thành tích đấu tranh chống Pháp như Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch...

Ngoài ra, ông Tạ Thu Thâu, 39 tuổi, lãnh tụ nhiều uy tín, tài ba, đức độ, can trường của Cộng Sản Đệ Tứ khuynh hướng Trotsky, và một nhà ái quốc tên tuổi, suốt đời hy sinh chống Pháp, đã từng bị Thực Dân tù đày, tra tấn đến tàn phế thân thể, cũng đã bị những người Cộng Sản Đệ Tam, khuynh hướng Stalin, sát hại, thủ tiêu tại cánh đồng Dương Liễu trên bờ biển Mỹ Khê vào tháng 9/1945. điều đáng nói là chính Trần Văn Giàu đã hạ lệnh thủ tiêu Tạ Thu Thâu, dù Thâu là thầy dạy học của Giàu, đã tận tình giúp đỡ Giàu còn du học bên Pháp và coi Giàu như nghĩa đệ. Hay Hồ Văn Ngà, lãnh tụ đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập, cũng như hầu hết mọi người yêu nước

đương thời, tuyên bố "sẵn sàng phục vụ bất cứ ai có tài cứu quốc", đã cùng các lãnh tụ quốc gia khác như Trần Văn Ẩn, Nguyễn Văn Sâm thành lập Ủy Ban Phong Tỏa đô Thành Sài Gòn-Chợ Lớn để ngăn cản bước tiến quân của Thực Dân Pháp, và Ủy Ban làm việc khác hữu hiệu, trong khi các cán bộ lãnh đạo Việt Minh đã bỏ chạy, thế nhưng ông nửa đêm bị công an Việt Minh tới bắt đem đi mất tích, sau đó ông bị đâm chết ở Kim Quy Đá Bạc (Rạch Giá) thi hài thả trôi dưới sông.

Trong thời gian này, hàng ngàn nhân vật quốc gia, các đảng viên đảng phải quốc gia và nhiều tăng sĩ Phật Giáo, chức sắc Cao Đài, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng đều bị Việt Minh sát hại dưới nhiều hình thức rất dã man. Không những Việt Minh sát hại những lãnh tụ quốc gia, không đồng chính kiến với Cộng Sản, mà còn giết hại nhiều người yêu nước và vô tội khác để giành độc quyền lãnh đạo và gieo rắc sự khủng bố, sợ hãi trong dân chúng.

Tại Sài Gòn cũng như tại Hà Nội, Việt Minh đã hòa hoãn với Thực Dân Pháp, với quân anh, với quân Trung Hoa để rảnh tay tiêu diệt những người yêu nước đang kháng chiến chống Pháp. Dưới các chiêu bài "tố cáo bọn phản quốc", "truy lùng Việt Gian", Việt Minh, tức Cộng Sản, đã tàn sát rất nhiều người yêu nước. Phong trào truy lùng, xử án, thẩm sát "Việt Gian" này khởi đầu ở miền Nam sau lan ra khắp nơi. Ai bị gán tội Việt gian thì khó thoát chết và thường đều bị giết dưới hình thức chặt đầu, chặt làm ba khúc, mổ bụng, chôn sống...

Thời đó chính quyền kháng chiến ở trong tay Việt Minh nên họ the hồ chụp mũ gán ghép cho những người đối lập, bất đồng chính kiến hay cả những người đang kháng chiến trong hàng ngũ Việt Minh nhưng có uy tín trong quần chúng cái mũ "Việt Gian", "Phản động" để dễ dàng sát hại và bôi đen, triệt hạ uy tín các nạn nhân của họ. Trong khi các lực lượng kháng chiến yêu nước do những người không Cộng Sản lãnh đạo liều chết chống quân xâm lăng, thì người đứng đầu Cộng Sản tại Sài Gòn lúc đó là Trần Văn Giàu tập trung lực lượng Việt Minh đi giết hại những người yêu nước và sau đó trốn chạy qua tước bên Thái Lan và theo hồi ký của Trịnh Hưng Ngẫu thì: Trần Văn Giàu, chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ (của Việt Minh), chạy thoát sang Bangkok và gặp tôi ngày 13/6/1946. Trần Văn Giàu thú nhận rằng chính hắn ra lệnh thủ tiêu gần 2.500 cán bộ quốc gia trong mấy tháng năm chính quyền". (Thành Nam, trang 364).

Những sự giết hại tàn bạo, quy mô này của những phần tử sắt máu cầm đầu Việt Minh (tức Cộng Sản Đệ Tam, do Hồ Chí Minh lãnh đạo) chưa từng có trong lịch sử chính trị Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn đất nước đang đứng trong giai đoạn sinh tử, dầu sôi lửa bỏng, đã tạo nên một bước ngoặt bi thảm trong lịch sử, trong chính trị và trong sinh mệnh dân tộc: dân tộc bị một ý hệ cường tín, một chính đảng sắt máu nắm quyền lãnh đạo, chặt nát, phân đôi quốc dân, gây nội chiến, hận thù, phân hóa cùng cực trong lòng dân tộc với những hậu quả tai hại khủng khiếp không thể lường được, tai hại hơn sự thống trị 80 năm của Thực Dân Pháp. Đảng Cộng Sản Việt Nam phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về cuộc thảm sát trong năm



1945, 1946, 1947 và những thảm họa mà dân tộc Việt Nam phải gánh chịu trong suốt 50 năm qua.

Tài liệu mới đây của lãnh tụ công đoàn Nguyễn Hộ cũng thú nhận Cộng Sản đã sát hại rất nhiều chức sắc, tín đồ Cao Đài trong thời gian này. Hay tài liệu gần nhất đây của Hòa Thượng Quảng Độ cũng tố cáo những người Cộng Sản cuồng sát "*ngay sau ngày Cách mạng thành công, ngày 19/8/1945, sư phụ tôi là hòa thượng Thích đức Hải, trụ trì chùa Linh Quang, tỉnh Hà Đông, bị Cộng Sản giết hồi 10 giờ sáng vì bị gán cho tội "Việt gian bán nước", sư bá của tôi là hòa thượng Thích Đại Hải trụ trì chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu, thuộc tỉnh Bắc Ninh, đã bị Cộng Sản bắt vào năm 1946, sau đó đã chết... "* Không những thế sư tổ của H.T. Quảng Độ là hòa thượng Thích Thanh Quyết, trụ trì chùa Trà Lung Trung, tỉnh Nam Định, cũng bị bức tử chết trong vụ đấu tố ruộng đất hồi năm 1954. Chỉ riêng sự phụ, sư bá, sư tổ của H.T. Quảng Độ mà đều bị giết hại hết thì khắp cả nước, trong suốt thời gian từ 1945 đến nay, nghĩa là từ khi Cộng Sản nắm quyền, biết bao nhiêu tăng sĩ và cư sĩ Phật tử đã bị Cộng Sản sát hại?

Có thể nói trong giai đoạn này, cũng như trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Phật giáo đã bị tàn sát, bức hại một cách quy mô và vô cùng rộng lớn. Trong khi Thiên Chúa giáo được tập trung thành từng vùng, tuy cô lập nhưng đông đảo, đồng nhất, dễ dàng tự bảo vệ, nên ít bị bắn giết, đàn áp. Trong khi Phật giáo trải rộng khắp trong nước và thường có những nhân vật, hoặc tăng sĩ hoặc cư sĩ, là những người có uy tín nhất trong địa phương và thường tham gia, ủng hộ các đoàn thể dân tộc chống Pháp đương thời nên rất dễ bị Việt Minh chụp mũ là Việt gian, phản động để giết hại. Một vị cao tăng như Hòa Thượng Thích Đại Hải, trụ trì một tổ đình lâu đời và lớn vào bậc nhất trong nước, là chùa Dâu, mà còn bị Việt Minh giam cầm, bức tử, vì Ngài đã tham gia, hỗ trợ cho Việt Nam Quốc Dân Đảng, thì những nhân vật Phật giáo yêu nước khác, ít tên tuổi hơn, lại càng dễ bị thủ tiêu, sát hại.

Riêng Phật Giáo Hòa Hảo thì chỉ trong năm 1945, sau vụ biểu tình chống độc tài ngày 8/9 ở Cần Thơ, trên dưới 10.000 cán bộ và tín đồ đã bị sát hại. Nếu kể luôn cả thời kỳ tàn sát quy mô, sau khi Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ bị ám hại, thì con số tín đồ PGHH bị Việt Minh Cộng Sản giết có thể lên đến trên 25.000 người. Điều lạ lùng là trong khi một tôn giáo cộng tác chặt chẽ và làm tay sai trung thành cho Thực Dân suốt 80 năm, là Thiên Chúa Giáo, thì lại không bị thiệt hại bao nhiêu trong thời kỳ này, khi Thực Dân bị lật đổ và chưa kịp phục hồi sự thống trị của chúng. Trong khi đó những tôn giáo thuần túy dân tộc, yêu nước chân thành và tích cực đóng góp cho việc kháng chiến cứu quốc, từ Phật Giáo, Cao Đài, đến Phật Giáo Hòa Hảo, thì lại bị bắn giết, thủ tiêu hàng loạt và vô cùng tàn nhẫn. Bởi chính những người nhân dân tộc tộc, kháng chiến, giải phóng, cứu quốc, cách mạng, dân chủ mới...

Ngày 4/10/1945 tướng Pháp Leclerc đến Sài Gòn với một quân lực hùng hậu và tuyên bố tái lập trật tự trên toàn Nam Kỳ trong vòng ba tháng và sau khi chiếm tất cả các nơi, cuối cùng, ngày 4/2/1946, quân Pháp chiếm

tỉnh lỵ Cà Mau, tỉnh cực Nam của miền Nam. Trước cuộc tái xâm lăng của Thực Dân Pháp, những người Cộng Sản đứng đầu Lâm Ủy Hành Chánh, được cải tổ thành Ủy Ban Nhân Dân Nam Bộ do Việt Minh lãnh đạo, theo nguyên tắc, đã cướp được chính quyền trên toàn miền Nam, đã bỏ chạy tứ tán, kẻ chạy tuốt ra miền Bắc như Dương Bạch Mai, Huỳnh Thiện Nghệ, kẻ chủ chốt là Trần Văn Giàu chạy tuốt qua Thái Lan. Trong khi đó các lực lượng không Cộng Sản liều chết chống quân giặc. Trước sự tan rã thảm hại của Việt Minh (Nguyễn Thành Phương) vào Nam xây dựng kháng chiến Nam Bộ theo đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Đông Dương.

## **F/-Dẫn thân hoạt động cách mạng kháng chiến cứu quốc**

Cuộc đại tàn sát năm 1945 và việc ký kết Hiệp định Sơ Bộ ngày 6/3/1946 giữa Hồ Chí Minh và Pháp, cho phép quân Pháp đổ bộ lên miền Bắc làm cho giới kháng chiến quốc gia phải xét lại toàn bộ vấn đề và họ quyết định phải phối hợp hành động và nắm lấy thế chủ động, không để cho Cộng Sản Đệ Tam thao túng kháng chiến. Bởi vậy, Vũ Tam Anh, tư lệnh đệ nhị sư đoàn dân quốc cách mạng, đã triệu tập một hội nghị chính trị - quân sự bao gồm tất cả các lực lượng đang kháng chiến chống Pháp tại miền Nam, kể cả Việt Minh.

Hội nghị này đã quy tụ đại diện các tôn giáo, đặc biệt Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, của Việt Nam Quốc Dân đảng, Tổng Công Đoàn và Kỳ Bộ Việt Minh, Việt Nam Quốc Gia Độc Lập Đảng, Đảng Huỳnh Long và đại diện tất cả các lực lượng võ trang kể cả các lực lượng võ trang của Việt Minh (Vệ Quốc Đoàn), Bình Xuyên, Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài. Huỳnh Phú Sổ đã có vai trò quan trọng trong hội nghị này và uy tín ông, dù khi đó chỉ 26 tuổi, bao trùm tất cả, nên sau ba ngày thảo luận sôi nổi, các đại biểu đã quyết định thành lập một tổ chức chung tên là Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp với mục tiêu đoàn kết toàn dân chống Pháp và bầu Hoàn Anh, bí danh của Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ PGHH, làm chủ tịch mặt trận. Các thành phần lãnh đạo mặt trận và bộ phận võ trang của nó, là Ủy Ban Quân Sự Tối Cao, phản ứng đúng thực trạng kháng chiến lúc đó tại Nam Bộ: đại đa số là không Cộng Sản, Cộng Sản đệ Tam chỉ là thiểu số.

Tuy là Giáo Chủ một tôn giáo và chủ tịch của Mặt Trận, nhưng Huỳnh Phú Sổ, trong giai đoạn kháng chiến gian nan này, đã sống chung với các dân quân, cùng họ xông pha lẫn tên mũi đạn. Một hôm ngủ với các chiến sĩ của Trung Đoàn 25, sáng dậy có một thanh niên thấy chân mình đang gát lên bụng của Ông, anh ta vội rút chân chữa thẹn: "Thưa Giáo Chủ, đêm qua tôi mơ thấy có đám mây nhỏ đám che khuất mặt trời", Ông cười đáp: "Có sao. Đó là sự tuần hoàn của tạo hóa". (TN, t 383-397).

Mặt khác, tuy em ruột của Huỳnh Phú Sổ và nhiều đệ tử, tín đồ ruột thịt bị Việt Minh sát hại, nhưng vì đại nghĩa, vì việc kháng chiến chống ngoại xâm, Ông bỏ qua, không thù oán gì Việt Minh mà còn đem hết lòng thành ra hợp tác, trong tinh thần xóa bỏ hận thù, đoàn kết toàn dân chống giặc, Ông đã nhận lời, ngày 14/11/1946, tham gia Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến

Nam Bộ (do Việt Minh và Cộng Sản Đệ Tam lãnh đạo) với chức vụ Ủy Viên Đặc Biệt (Ủy Viên Quân Sự của Ủy Ban này là trung tướng Nguyễn Bình). Tham gia Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến, ở cương vị khiếm tốn là ủy viên đặc biệt, là một hy sinh vì đại nghĩa chống Pháp, vì lý tưởng hòa giải, đoàn kết dân tộc và nói lên tinh thần từ bi hỷ xả, không hận thù, không coi ai là kẻ thù của Ông, cũng như thể hiện lập trường bất di bất dịch của Phật giáo là mong ước mọi người Việt Nam, không phân biệt chủ nghĩa, chính kiến, tôn giáo, địa phương, giai cấp, quá khứ, cùng sống chung hòa bình với nhau, cùng nắm tay nhau để cứu nước dựng nước. Huỳnh Phú Sổ tuyên bố về sự tham chính này như sau:

- Để tỏ cho quốc dân và chánh phủ Việt Minh thấy rõ ông chủ trương thống nhất lãnh thổ và độc lập quốc gia;

- Để biểu dương tinh thần đoàn kết của dân tộc hầu mau đem lại thắng lợi cuối cùng;

- Để tỏ cho các đảng phái thấy rằng ông không khi nào có những tham vọng cao sang vương bá hay vì hiềm riêng mà hờ hững với phận sự cứu quốc. (Dật Sĩ & Nguyễn Văn Hầu, sđd, t 272).

Ngày 21 tháng 9 năm 1946, Huỳnh Phú Sổ và một số trí thức khuynh hướng dân tộc, dân chủ, công bố việc thành lập chính đảng mang tên Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Ông chính là linh hồn, lãnh đạo tối cao của chính đảng cách mạng này. Và Ông đã truyền một thông điệp sau đây cho toàn thể tín đồ PGHH:

"1/ Việt Minh tranh đấu chánh trị, nếu Thầy đem đạo (PGHH) ra tranh đấu thì không thích hợp. Vì đạo lo tu hành chơn chất. Nên Thầy phải tổ chức đảng chánh trị, mới thích ứng nhu cầu tình thế nước nhà;

2/ Các nhà ái quốc chơn chánh trong nước mặc dầu nhận Thầy là một nhà ái quốc, nhưng không hề cùng hiệp chung với Thầy dưới danh Nghĩa PGHH để lo việc quốc gia, bởi lẽ anh em ấy không tu hành như mình, hoặc giả đã có đạo rồi thì không thể bỏ đạo quy y PGHH. Vì vậy Thầy phải tổ chức chánh đảng để anh em ấy có điều kiện tham gia. Họ chỉ phải giữ kỷ luật của đảng mà thôi, còn tôn giáo thì riêng ai nấy giữ;

3/ Vậy tất cả tín đồ anh em, nếu thấy mình còn nặng nợ với Non Sông Tổ Quốc, thương nước thương dân, hãy tham gia đảng VNDCXHĐ mà tranh đấu. **Đây là phương tiện để anh em hành xử Tứ Ân**". (Thành Nam, sđd, t 405).

Thật là rõ ràng minh bạch. Và chỉ thông điệp ngắn ngủi này của Giáo Chủ PGHH Huỳnh Phú Sổ trong tức thời Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã có hàng vạn đảng viên: hầu hết tín đồ PGHH đều đáp ứng lời kêu gọi này và gia nhập "Đảng của Đức Thầy". Tuy hầu như tất cả đảng viên là tín đồ PGHH, nhưng đặc biệt hơn nữa, là Huỳnh Phú Sổ đã mời những nhà ái quốc, những nhà trí thức dân tộc không phải là tín đồ PGHH tham gia trong vai trò lãnh đạo đảng như các ông Nguyễn Bảo Toàn, Trần Văn Ấn, Nguyễn Văn Sâm, Lê Văn Thu...

Khi tín đồ lo ngại việc đem giao trọn quyền lãnh đạo đảng cho các nhân sĩ ngoài đạo, Huỳnh Phú Sổ giải thích: "*Phàm đã hợp tác thì nên thành thật. đã tín nhiệm thì phải giao phó nhiệm vụ, đặt để đúng chỗ, xứng với tài năng. Việc cứu nước là việc mình nên ủng hộ người ta làm, chớ đừng tự hiềm, tranh giành địa vị mà hư việc lớn. Mình nên thực tâm đem khối quần chúng hùng hậu của PGHH mà ủng hộ các chiến sĩ cách mạng tranh đấu cho đất nước*" (Thành Nam, sđd, t 417).

Thật là một cái nhìn sáng suốt, cao cả của một nhân cách lớn và một nhà ái quốc lớn. Các tăng sĩ Phật Giáo dính dứ vào chính trị trong thập niên 60, 70 sau này đã thiếu cái sáng suốt, cao cả này, cái nhân cách lớn và tấm lòng yêu nước vĩ đại này.

Đặc điểm khác nữa là ngay từ giữa thập niên 40, Huỳnh PHÚ SỔ và VNDCXHĐ đã khẳng định trong Tuyên Ngôn lập đảng rằng: "VNDCXHĐ là một đảng Dân Chủ, chủ trương thiết thi triệt để nguyên tắc chánh trị của chia nghĩa dân chủ: Chủ quyền ở nơi toàn thể nhân dân. đã chủ trương toàn dân chánh trị nên đảng chống độc tài bất cứ dưới hình thức nào. VNDCXHĐ là một đảng cách mạng xã hội..." (Tuyên Ngôn 21/9/1946).

Vì chủ trương dân chủ, chống độc tài nên số phận của VNDCXHĐ và những người lãnh đạo thật là thảm khốc khi đất nước bị những chế độ độc tài thống trị: Người sáng lập và linh hồn là Huỳnh Phú Sổ cùng các ủy viên trung ương Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Tâm đều bị Việt Minh và Việt gian ám hại và tổng bí thư Nguyễn Bảo Toàn bị chế độ Ngô Đình Diệm thủ tiêu bằng cách bắt bỏ vào bao bố, siết cổ bằng giây thừng và ném xác xuống sông Nhà Bè và vị tư lệnh Quân lực Hòa Hảo, tướng Lê Quang Vinh bị chế độ độc tài Diệm-Nhu xử tử hình và đem xác dẫu mất biệt, không cho thân nhân chôn cất thờ cúng.

Sau 1975, hai vị Tổng Bí thư VNDCXHĐ là Trình Quốc Khánh và Phan Bá Cầm đều chết trong lao tù Cộng Sản và hàng ngàn, hàng vạn các bộ, chiến sĩ Dân Xã hết bị Tây giết, lại bị Cộng Sản giết, sau đó lại bị Cần Lao Thiên Chúa Giáo giết. Thật là một sự hy sinh tột cùng, vô bờ bến mà Huỳnh Phú Sổ và các đệ tử, tín đồ, cán bộ, đảng viên và chiến hữu của Ông đã dâng hiến cho Tổ Quốc Việt Nam suốt 50 năm qua. **Đây mới thật là Tứ Ân, đây mới thật là hạnh nguyện Bồ Tát, mới thật là đại thiên sư, đại Phật tử...**

Lúc đầu Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp với hai nhân vật đầu não là chủ tịch Hoàng Anh (Huỳnh Phú Sổ) và ủy viên tuyên huấn Lê Trung Nghĩa đã mạo hiểm về đặt cơ sở lãnh đạo tại Chợ Lớn, trong vòng kiểm soát của Thực Dân. ở đây ông giả trang làm một người Hoa kiều. Một thiếu nữ đã tỏ tình yêu Ông và Ông đã làm một bài thơ tình tuyệt diệu để cảnh tình giai nhân, đây là một giao thoại lý thú giữa Giáo chủ, Lãnh Tụ và giai nhân. Nhan đề của bài thơ là Tình Yêu, và có rất nhiều chữ yêu, chữ tình, nhưng đây là tình yêu của bồ tát, của bậc siêu phàm và giai nhân là một chúng sanh đang được khai ngộ, cứu độ khỏi bể tình hạn hẹp, đau khổ để vươn tới biển tình nhân loại bao la, cao đẹp. Có lẽ đây là bài thơ về tình yêu tuyệt vời nhất trong lịch sử thi ca thế giới:

"Ta có tình yêu rất đượm nồng,  
Yêu đời, yêu lẫn cả non sông.  
Tình yêu chan chứa trên hoàn vũ,  
Không thể yêu riêng khách má hồng.  
Nếu khách má hồng muốn được yêu,  
Thì trong tâm trí hãy xoay chiều.  
Hướng về phụng sự cho nướn loại,  
Sẽ gặp tình ta trong khối yêu.  
Ta đã đa mang một khối tình,  
Dường như thệ hải với sơn minh.  
Tình yêu mà chẳng riêng ai cả,  
Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sinh."

Huỳnh Phú Sổ

Những tháng cuối năm 1946, Ông di chuyển về Hậu Giang và gửi Ông Nguyễn Bảo Toàn sang Trung Hoa và Hồng Kông, tiếp xúc với các đảng phái quốc gia, từ đó đưa đến việc hình thành Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc ngày 27/2/1947 tại Nam Ninh với Nguyễn Hải Thần (Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội) làm chủ tịch, Nguyễn Tường Tam, (Việt Nam Quốc Dân Đảng, nguyên là bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ liên hiệp) ủy viên ngoại giao. Tổng thư ký là Nguyễn Bảo Toàn thuộc Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng và đại diện cho Phật Giáo Hòa Hảo và Cao Đài. Nguyễn Văn Sâm, thuộc Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, là đại diện trong nước. (TN, sđd, t 407-423).

Đây là lần đầu tiên các tổ chức do Huỳnh Phú Sổ thành lập đã có những sinh hoạt vượt ra ngoài Việt Nam để đi ra hải ngoại, trước đó, vào đầu năm 1945, Ông cũng đã gửi một đại diện tháp tùng xứ bộ Nam Kỳ của Việt Minh để đi dự hội nghị Tân Trào của Mặt Trận Việt Minh. Chính Mặt Trận Toàn Quốc này đã là lực lượng nòng cốt đưa đến việc hình thành giải pháp Bảo Đại, làm tiền đề cho một "Miền Nam Quốc Gia" về sau.

Tuy nhiên, khi đó, tất cả những nhà cách mạng dân tộc đã góp máu xương cho sự hình thành một Miền Nam Tự Do thì đều đã bị sát hại và kẻ thừa hưởng sự hy sinh của bao chiến sĩ quốc gia lại là những người không đổ xương máu gì cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, đó là tập đoàn Ngô Đình Diệm. Không những thế, sau khi nắm quyền nhờ dựa vào ngoại bang, họ còn tàn sát khốc liệt những nhà ái quốc còn sống sót đã hy sinh tất cả cho đại cuộc kháng chiến chống Thực Dân và đấu tranh chống độc tài Cộng Sản, Vũ Tam Anh, tư lệnh đệ tam sư đoàn và tổng thư ký Mặt Trận Thống Nhất Quốc Gia, Nguyễn Bảo Toàn, tổng bí thư Dân Xã Đảng đều bị chế độ Diệm-Nhu thủ tiêu, sát hại là những bằng chứng của tội ác tiêu diệt các lãnh tụ quốc gia của chế độ "quốc gia" giả hiệu và chế độ độc tài phát xít chính cống này.

Đầu năm 1947, Huỳnh Phú Sổ và các chiến hữu của ông tiến hành việc tái bố trí các lực lượng quân sự kháng chiến chống Pháp bao gồm các đơn vị võ trang của Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Đại Việt, Bình Xuyên, theo "chiến thuật liên khu miền Tây", nhằm chiếm Đồng Tháp Mười nhưng đã bị Thực Dân Pháp oanh kích liên tục bằng máy bay và trên bộ bị các đơn vị quân sự của Việt Minh phục kích đánh phá, nên chỉ có các lực lượng thuộc Phật Giáo Hòa Hảo và Đại Việt rút được về Đồng Tháp Mười (TN, sđd, ch 10).

## **G/ Những ngày hoạt động cuối cùng của Huỳnh Phú Sổ**

Tại miền Tây, sự xung đột giữa Việt Minh và Phật Giáo Hòa Hảo gia tăng, tạo một không khí căng thẳng, nghiêm trọng trong hàng ngũ những người chống Pháp, nên Huỳnh Phú Sổ đã đồng ý tham dự một phiên họp hòa giải với đại diện Việt Minh tại Tân Phú, đồng Tháp Mười và đêm 16/4/1947. Tại đây Ông bị Việt Minh ám hại. Toàn bộ kế hoạch giành thế chủ động kháng chiến miền Nam cho các lực lượng dân tộc bị gãy đổ và từ đó, tại đồng bằng miền Nam cũng như trên khắp toàn quốc Việt Minh độc quyền lãnh đạo kháng chiến chống Thực Dân Pháp. Và cũng từ đó trên chính trường Việt Nam, chỉ còn hai thế lực đối đầu: Cộng Sản và toàn khối dân tộc kháng chiến chống ngoại xâm đối đầu với Thực Dân Pháp và những thế lực tay sai. Các phần tử kháng chiến không Cộng Sản bị kẹp cứng và bị nghiền nát trong một cạm bẫy lịch sử khắc nghiệt, đau đớn: **ở ngoài bưng kháng chiến thì bị Cộng Sản ám hại, về thành thì bị coi như đầu hàng giặc Pháp.**

Vì thất bại không chủ động lãnh đạo kháng chiến nên các lực lượng dân tộc bị gạt ra ngoài dòng vận hành chính của lịch sử. Lịch sử từ đó trở đi chỉ còn là sự thư hùng của hai thế lực Cộng Sản bản xứ do Cộng Sản Quốc Tế chỉ đạo và chống Cộng do các phần tử tay sai ngoại bang lãnh đạo. Đa số nhân dân không có con đường nào khác hơn là ủng hộ, tham gia kháng chiến chống ngoại xâm theo truyền thống anh hùng của dân tộc.

Kết cục là dân tộc và Việt Minh đã thắng, đất nước bị chia đôi do cục diện chiến tranh lạnh và sự can thiệp của các cường quốc. Cộng Sản thống trị miền Bắc, từ 1954, một cách chuyên chính và sắt máu. Tại miền Nam, Pháp thua trận ra đi, Hoa Kỳ thay thế và đưa Ngô Đình Diệm về cai trị bằng một chế độ độc tài phát xít gia đình trị và Thiên Chúa Giáo trị.

Quốc dân Việt Nam và các lực lượng dân tộc, dân chủ bị nghiền nát thành tro bụi giữa hai chế độ phi dân tộc và phản dân chủ.

Huỳnh Phú Sổ và biết bao nhà ái quốc vĩ đại khác đã ra đi không trở lại và nhân dân Việt Nam bị đánh đấm và chết đuối giữa đại dương độc tài, chiến tranh, nô lệ, chậm tiến và hận thù, phân hóa cùng cực... Hỡi khóc lên đi hỡi quê hương yêu dấu...

Cuốn Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc của ông Thành Nam cho biết một bối cảnh rộng lớn hơn và những nguyên nhân sâu xa hơn đưa đến việc Huỳnh Phú Sổ bị ám hại. Đó là việc toàn thể các lực lượng kháng chiến không Cộng Sản tại miền Nam, được kết hợp trong Mặt Trận

Quốc Gia Liên Hiệp, mà chủ tịch, hay người lãnh đạo tối cao, là Hoàng Anh, tức Huỳnh Phú Sổ, quyết định kháng chiến độc lập, ngoài sự lãnh đạo của Việt Minh và muốn đoạt thể chủ động kháng chiến tại miền Hậu Giang, bằng chiến lược rút lực lượng quân sự về miền Tây, tức chiến khu 8 đồng Tháp và chiến khu 9 U Minh, tạm bỏ chiến khu 7 cho tướng Nguyễn Bình của Việt Minh tunh hoành. Ngoài ra trên mặt chính trị và ngoại giao, kết hợp với các lãnh tụ đảng phái quốc gia tại miền Bắc, đã bị Việt Minh đánh bật ra khỏi Hà Nội và đang lưu vong ở Trung Hoa, thành một mặt trận rộng lớn hơn là Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc. Đây là nỗ lực đe dọa sự độc quyền lãnh đạo kháng chiến của Việt Minh và đương nhiên là đảng Cộng Sản, chính đảng lãnh đạo Việt Minh, với quan niệm chính trị theo kiểu Stalin, tất nhiên đã có kế hoạch để ngăn chặn và phá hoại ý đồ này. Cho nên việc ám hại Huỳnh Phú Sổ, một ủy viên của Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ, tức chính quyền Việt Minh tại miền Nam, không hẳn là quyết định tùy hứng của một cấp tỉnh ủy viên, mà có lẽ xuất phát từ giới lãnh đạo cao cấp của Việt Minh. Sổ phạm Huỳnh Phú Sổ đã gắn liền với sinh mệnh của phong trào kháng chiến thuần túy ái quốc và dân tộc tại miền Nam. Tác giả Thành Nam đã đánh giá đúng tình hình khi viết: *"Nhưng đại sự đã bị ngừng trệ và mục tiêu chiến lược nói trên của các tổ chức đấu tranh quốc gia miền Nam đã không thực hiện được nữa. Biến cố xảy ra đêm 16/4/1947 đã làm thay đổi tất cả: Việt Minh Cộng Sản ám hại vị lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo trong một phiên họp tại địa điểm Tân Phú, đồng Tháp Mười. Toàn bộ kế hoạch tiến chiếm giành thể chủ động, mà một số chiến sĩ quốc gia đương thời hay gọi là "chiến thuật liên khu miền Tây" tiếp theo là biến cố 16/4/1947 kể trên, đã đưa cuộc diên miền Nam vào một khúc quanh quan trọng, tạo thay đổi lớn lao từ đó về sau"*(trang 395).

Những nỗ lực của Huỳnh Phú Sổ và các lực lượng kháng chiến dân tộc đã không thay đổi được tình thế, là Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản, đã nắm được chính nghĩa kháng chiến, đã giành được chính quyền trên toàn quốc, từ Nam chí Bắc ngay từ mùa thu năm 1945. đã quy tụ được đại đa số những người yêu nước, đã nhận được sự hỗ trợ, hy sinh vô tận của nhân dân và lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nhưng những nỗ lực ám hại Huỳnh Phú Sổ và những nhân vật ái quốc tên tuổi khác của những người lãnh đạo Việt Minh cũng đã không thay đổi được tình thế, là Việt Nam bị phân làm hai, đất nước bị chia cắt, và phải mất 15 năm núi xương sông máu với năm triệu người chết và những hy sinh, tổn thất lớn lao, vô bờ bến, không thể tưởng tượng nổi của cả dân tộc, để tái lập sự thống nhất. Sự ra di của những nhà ái quốc chân chính, như Huỳnh Phú Sổ, chỉ có lợi cho những kẻ yêu nước giả dối và những nhà "quốc gia" giả mạo. Sự bất khoan dung của những người Cộng Sản giáo điều và tình hình lưỡng cực của thế giới sau đệ nhị thế chiến đã đưa đến việc thành lập một chính quyền không Cộng Sản tại miền Nam với những thành phần lãnh đạo là những con cò của ngoại bang. Năm 1954, 1955 nếu Huỳnh Phú Sổ vẫn còn thì cục diện Việt Nam sẽ đi về đâu?

Cuốn "Thất Sơn Màu Nhiệm" của Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu cho biết những chi tiết về việc Huỳnh Phú Sổ bị ám hại như sau: "Vì trong bưng địch quân (quân Pháp) đốt phá nên vào lúc 9 giờ tối ngày 23/3/1947 Đức Thầy chuẩn bị cuộc di binh khởi hành tại Vàm Vè. Đến 6 giờ sáng bữa sau, đoàn binh đến thôn Thủy Đông. Chiều bữa đó, đoàn binh di chuyển đến thôn Thuận Nghĩa Hòa (chiến khu 8) vào lúc 9 giờ tối. Lúc đó chi đội 4 và 25 của Bình Xuyên đóng tại Sông Soài và Vịnh Sao. Đức Thầy ở gần Bộ đội Lưu động số 2 đóng tại Cái Cỏ. Ngày 5/4/1947 vào lúc 2 giờ chiều, Đức Thầy đi từ giả anh em trong Chi đội 4 và 25. Đến 5 giờ chiều Đức Thầy di binh về miền Tây. Vào lúc 1 giờ khuya đêm đó, Đức Thầy đến trạm gác của Chi đội 18 (Việt Minh). Đến 6 giờ sáng, đoàn binh đã Gãy (kinh Gãy). Vào lúc 8 giờ sáng, Đức Thầy đến chợ Tháp Mười, 1 giờ trưa Ngài đến chợ Cái Bào, 2 giờ chiều đến Ba Sao, 5 giờ chiều đến vàm kinh Phong Mỹ, 3 giờ rưỡi khuya đến ngọ Ba Răng... Để cứu vãn tình thế, Đức Thầy đã từ giả chiến khu 7 (Miền Đông) trở về chiến khu 9 (Miền Tây) vì Ban Hòa Giải (sự xung đột giữa Việt Minh và PGHH) gồm có ông Hoàng Du Khương (Việt Minh) Linh Mục Nguyễn Bá Luật (Công Giáo) ông Mai Văn Dật (PGHH) đã trở thành vô hiệu.

Đức Thầy đặt văn phòng gần ngọc rạch Ba Răng, thôn Phú Thành (Long Xuyên), tại nhà Ông Bí Thư (Dân Xã Đảng) Ban Chấp Hành thôn ấy, nghĩa là kế cận Chi Đội 30 Vệ Quốc Đoàn Việt Nam do Ông Nguyễn Giác Ngộ chỉ huy và Bộ Đội Lưu Động số 2 so ông Trần Văn Soái chỉ huy.

Cách mấy bữa sau, Đức Thầy có được thư mời dự hội nghị của Trần Văn Nguyên, đặc phái viên kiêm thanh tra chính trị miền Tây Nam Bộ. Đức Thầy nhận lời. Thế là ngày 15/4/1947 lối 7 giờ sáng, Đức Thầy xuống ghe đi với ba người chèo, bốn cận vệ quân, ông đại đội trưởng đại đội 2 chi đội 30 và ông Huỳnh Hữu Thiện (thư ký văn phòng Đức Thầy). Kể luôn Đức Thầy thì trong ghe có tất cả 10 người, võ trang 4 mi tray dẹt, 3 súng lục.

Lối 8 giờ sáng, ghé tới chợ Ba Răng, Trần Văn Nguyên xuống bến chợ đón rước Đức Thầy. Mười lăm phút sau, Đức Thầy đứng lên diễn thuyết tại chợ này. Trước một số thính giả khá đông, Ngài kêu gọi hai bên Việt Minh và Dân Xã nên gác bỏ thù hiềm cá nhân để chung lo vận mạng của nước nhà. Trần Văn Nguyên đứng lên nối lời Đức Thầy và cũng kêu gọi đoàn kết.

Bữa ấy, Đức Thầy dùng cơm trưa với Trần Văn Nguyên trong một căn phố gần đó. Lối 12 giờ trưa, Trần Văn Nguyên và một người thư ký xuống ghe đi chung với Đức Thầy đến văn phòng ủy ban hành chánh tỉnh Long Xuyên đóng tại ngọc rạch Đốc Vàng Hạ (thôn Tân Phú).

Tại đây, Đức thầy và Trần Văn Nguyên có thảo ra nhiều tờ hiệu triệu kêu gọi hai bên đừng xô xát nhau và bố cáo cho dân chúng biết rằng hiện giờ các vị chỉ huy cao cấp hai bên đang bắt tay nhau lo việc hòa giải.

Sau khi dùng cơm chiều tại đây xong, Đức Thầy xuống ghe lại nhà một tín đồ ở gần đó chừng 300 thước để nghỉ.

Bữa sau, nghĩa là ngày 16/4/1947, lối 7 giờ sáng, Đức Thầy trở lại chỗ cũ hội đàm với Trần Văn Nguyên và giàn xếp nhiều vụ xung đột. Ông Ngô



Trung Hưng, đại đội trưởng đại đội 2.30 và một nhân vật của Trần Văn Nguyên được phái đi các thôn trong tỉnh Long Xuyên để hòa giải đôi bên.

Sau khi dùng cơm trưa tại đây xong, Đức Thầy xuống ghe nghỉ. Ông Huỳnh Hữu Thiện vẫn còn ở trên văn phòng với Trần Văn Nguyên. Vào khoảng 12 giờ trưa, đại đội 66 chi đội 22 do Bửu Vinh (ủy viên quân sự Việt Minh tại Long Xuyên) chỉ huy kéo binh kích xung quanh văn phòng và trao cho ông Thiện một bức thư gửi Đức Thầy, yêu cầu Ngài cho yết kiến. Xem thư xong, Đức Thầy bước lên văn phòng (ở trọn trong vùng binh của Bửu Vinh). Bốn tự vệ quân của Đức Thầy cầm súng đứng bốn góc văn phòng.

Khi hầu chuyện với Đức Thầy, Bửu Vinh có cử chỉ rõ rệt cừu thị. Mãi đến 3 giờ chiều, Bửu Vinh đưa ra một bản phúc trình báo cáo rằng ở Lấp Vò, Vàm Cống (Long Xuyên), Dân Xã giết Việt Minh nhiều lắm nên y yêu cầu Đức Thầy đến tận nơi giàn xếp, Đức Thầy trả lời: "để rồi tôi sẽ phái người đến đó". Bửu Vinh nhứt quyết buộc Đức Thầy phải đi.

Đến đây cuộc bàn cãi trở nên sôi nổi. Mặc dù biết mình đang ở trong vòng vây, Đức Thầy cũng không tỏ vẻ khiếp đảm. Trái lại, Ngài biện luận hùng hồn làm cho đối phương nhiều phen im lặng.

Sau rốt, Bửu Vinh cũng nhứt định yêu cầu Đức Thầy phải đi. Thấy thế, Đức Thầy ưng thuận đi nhưng với điều kiện là Bửu Vinh phải cùng đi với Đức Thầy. Bửu Vinh từ khước và trả lời: "Nếu một nhân viên cao cấp của chánh phủ đi với những người trong đoàn thể Hòa Hảo thì cần phải có bộ đội Vệ Quốc đoàn võ trang theo ủng hộ".

Đức Thầy trả lời với giọng đanh thép: "Nếu quý ông nói vậy, tại sao tôi có một ít người, không bộ đội ủng hộ mà dám đi vào sào huyệt của quý ông? Như thế là quý ông không thành thật".

Bửu Vinh trả lời không được nên chịu đi và mời Đức Thầy tới văn phòng của y rồi sẽ đi luôn thể. Đức Thầy hứa chịu. Bửu Vinh rút binh ra đóng căn cứ phía ngoài vàm.

Liên khi đó, Trần Văn Nguyên trao cho Đức Thầy một mảnh giấy và nói rằng: "Tôi vừa tiếp được tin điện của Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ gửi xuống mời Ông và tôi lập tức trở về miền đông dự phiên họp bất thường". Sau khi xem, Đức Thầy nói: "Tôi không thể trở về miền đông dự phiên nhóm này vì cần phải ở lại đây giải quyết cho ổn thỏa những vụ xung đột". Trần Văn Nguyên cho biết y phải đi 6 giờ chiều ngày đó mới kịp thì giờ.

Trời sẩm tối, Trần Văn Nguyên từ giã Đức Thầy.

Y lời hẹn, Đức Thầy xuống he ra văn phòng Bửu Vinh, có một liên lạc của Ủy Ban Hành Chánh dẫn đường.

Trời tối như mực. đi một đỗi xa xa bỗng trên bờ có tiếng la: "Ghe ai đó? Tại sao giờ này đã thiết quân luật mà còn dám đi?".

- "đi ra văn phòng ông Bửu Vinh" người liên lạc trả lời.

- "Ghe ghé lại". Một tiếng khác tiếp theo.

Đèn chóa rọi xuống ghe và có người ra lệnh trình giấy tờ. Ông Thiện lật đặt chạy lên cho coi giấy. Thì ra người hỏi đó là Bửu Vinh. Y hỏi ông Thiện: "Ông Ủy Viên đặc Biệt có dưới ghe không? "

- "Có" Đức Thầy ở dưới ghe vội vã trả lời.

Bửu Vinh mời Đức Thầy lên văn phòng. Ngài liền đi với bốn tự vệ quân.

Văn phòng này đặt trong một ngôi nhà ngói. Đức Thầy ngồi bàn giữa tiếp chuyện với Bửu Vinh, còn bốn tự vệ quân thì cầm súng đứng hai bên cửa, cách Đức Thầy một thước tây.

Mười phút sau, lối 7 giờ rưỡi tối, bọn Việt Minh ở ngoài đi vô 8 người chia ra cặp nách bốn tự vệ quân của Đức Thầy và đâm chết ba người. Người thứ tư, anh Phan Văn Tỷ, tức Mười Tỷ nhờ võ giỏi và trí lanh nên thoát khỏi, chạy ra ngoài có bắn một loạt mi tray hết.

Lúc anh Mười Tỷ né khỏi mũi dao găm của một trong hai chiến sĩ Việt Minh cặp nách anh thì người chiến sĩ kia bị đồng chí của mình đâm trúng té quỵ. Vừa lúc đó thì Đức Thầy, tù trước đến giờ vẫn tình tĩnh, lệ làng thối tắt đèn. Trong văn phòng tối thui, không ai biết Đức Thầy đi đâu cả.

Tiếng súng nổ dữ dội... ông Thiện nháy xuống rạch tẩu thoát. Ba anh chèo ghe chạy trước về báo tin cho các tướng lãnh hay.

Tiếng tù và nổi lên liên hồi, làm chấn động một góc trời Tây. đoàn dân quân cương quyết đi báo thù. Nhưng vào lúc 12 giờ khuya, một người tín đồ PGHH ở gần chỗ xảy ra cuộc bạo hành, chạy ngựa mang đến Phú Thành một bức thư chính của đức Thầy trao tận tay ông ta.

Bức thư ấy như vậy:

"Ông Trần Văn soái và ông Nguyễn Giác Ngộ.

Tôi vừa hội hiệp với Ông Bửu Vinh bỗng có sự biến cố xảy ra, tôi và Ông Bửu Vinh suýt chết, chưa rõ nguyên nhân, còn điều tra, trong mấy anh em phòng vệ không biết chết hay chạy đi, nếu có ai chạy về báo cáo rằng tôi bị bắt hay là mưu sát thì các ông đừng tin và đừng náo động.

Cấm chỉ đồn đãi, cấm chỉ kéo quân đi tiếp cứu, hãy đóng quân tại chỗ.

Sáng ngày tôi sẽ cùng ông Bửu Vinh điều tra kỹ lưỡng rồi sẽ về sau.

Phải triệt để tuân lệnh.

Ngày 16/4/1947, 9 giờ đêm.

(có ký tên)

Vì bởi có lệnh của Đức Thầy nên anh em sĩ binh Dân Xã cùng Ban Chỉ Huy các bộ đội phải triệt để tuân lệnh.

Thế là từ ngày 16/4/1947 đến nay không ai biết Đức Thầy lưu trú phương nào". (trang 275-181).

(ở đây có bức thư, thủ bút của đức thầy trang 100)

Những chi tiết khá đầy đủ, chính xác như trên đặt ra một số vấn đề.

- Thứ nhất, về chuyện "Hòa Hảo giết Việt Minh". Khi đó, trước khi Huỳnh Phú Sổ bị ám hại, cũng như từ cuộc tổng khởi nghĩa vào mùa thu năm 1945, chính quyền trên toàn quốc rơi vào tay của Việt Minh và từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1947, chính quyền Việt Minh đã có đủ thì giờ để xây dựng lực lượng công an, bộ đội và guồng máy công quyền, tuy chưa đầy đủ, hùng mạnh nhưng đủ để triệt hạ các thành phần khác và làm chủ tình thế. Việc em ruột của Huỳnh Phú Sổ và các nhân vật lãnh đạo khác của PGHH bị xử tử công khai vào cuối năm 1945 tại sân vận động Cần Thơ, sau cuộc buổi tình chống Việt Minh vào tháng 8 cùng năm, là một bằng chứng. Nên chính quyền Việt Minh giết hại các thành phần bất đồng chính kiến khác thì có, và có bằng chứng rất nhiều, chớ có ai, lực lượng nào dám và có đủ lực lượng để đối đầu với Việt Minh? Nên sự cáo buộc trên không hẳn đúng sự thật.

Trong một cuộc hội nghị vào cuối năm 1946, giáo sư Phạm Thiều, biệt hiệu Trường Phong, ủy viên tuyên huấn Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ (Việt Minh) có chỉ trích hành vi của tín đồ Hòa Hảo ở miền Hậu Giang, Đức Thầy trả lời: *"Đứng về mặt tôn giáo, tôi lấy đức hiếu sinh của nhà Phật làm tiêu chuẩn, song tôi đã ra làm chánh trị thì những sự xô sát thương tâm do bên Việt Minh gây ra, tín đồ PGHH chỉ đứng về phương diện tự vệ mà thôi"*. Sự giải thích này đúng sự thật hơn (nhưng những gì xảy ra sau khi Huỳnh Phú Sổ bị ám hại và một phần lực lượng quân sự-chính trị PGHH ra cộng tác với Pháp để chống lại Việt Minh thì đó là chuyện khác và việc này vượt quá thẩm quyền của Huỳnh Phú Sổ, cũng như những vấn đề liên hệ đến PGHH sau khi Huỳnh Phú Sổ ra đi không được đề cập đến trong quyển sách này.

Việc khác, việc hàng ngàn chiến sĩ PGHH đã mù quáng tuân lệnh đức Thầy án binh bất động trong đêm 16/4/1947 đã chứng minh đây là một đoàn thể có kỷ luật cao độ. Huỳnh Phú Sổ đã kêu gọi hòa giải, xóa bỏ hận thù để cùng nhau đoàn kết kháng chiến chống thực dân Pháp, lời kêu gọi này chắc chắn được tín đồ của ông triệt để tuân lệnh. Những sự xung đột đẫm máu giữa PGHH và Việt Minh sau này thuộc về trách nhiệm của những người ám hại Huỳnh Phú Sổ, chớ không phải thuộc về trách nhiệm của người đã bị ám hại trong bóng tối bởi những kẻ tiểu nhân.

Thứ hai, lá thư ở trên có phải thật là của Huỳnh Phú Sổ hay không? Nếu là thật, thì ông ông đã viết tự ý hay viết khi bị bắt và bị cưỡng bức? Nếu không có lá thư này thì việc thường tình, hiển nhiên ai cũng biết sẽ xảy ra là hàng ngàn chiến sĩ PGHH sẽ kéo đến bao vây và trả đũa Bửu Vinh, khi đó trong tay chỉ có khoảng một trăm người.

Từ một số dữ kiện trên, ta có thể đưa ra một số giả thuyết là:

- Huỳnh Phú Sổ đã bị Bửu Vinh ám hại ngay trong đêm 16/4/1947, sau đó Bửu Vinh giả chữ viết và chữ ký của Huỳnh Phú Sổ để viết lá thư trên rồi giao cho một tín đồ PGHH (đã quy thuận Việt Minh) cầm lá thư này trao cho các Ông Trần Văn Soái và Nguyễn Giác Ngộ và nói dối rằng chính Đức Thầy đã đưa lá thư này cho anh ta. Bửu Vinh đã sắp đặt 8 người để ám hại các cận vệ của Huỳnh Phú Sổ, thì việc kiếm một người viết chữ khéo, giả chữ viết của Huỳnh Phú Sổ và kiếm một tín đồ PGHH để đưa thư, là hai việc Bửu Vinh có thể làm không khó khăn gì.

- Một giả thuyết khác là Huỳnh Phú Sổ thoát chết lúc bị ám sát, vào lúc 7 giờ 30 tối 16/4/1947. Nhưng sao đó Ông đã bị bắt và bị bắt buộc hay bị thuyết phục viết lá thư trên. Dù là người tu hành chân chính, có tinh thần từ bi hỷ xả cao độ nhưng trước âm mưu sát nhân của Bửu Vinh, đã làm ba tín đồ của Ông bị giết trước mắt Ông và bản thân Ông suýt chết thì không cách gì Ông có thể tự viết về Bửu Vinh, kẻ sát nhân trực tiếp, một cách vô tư, như người ngoài cuộc, hay còn như là nạn nhân giống như chính Ông (*tôi và ông Bửu Vinh suýt chết, chưa rõ nguyên nhân, còn điều tra.*).

Kẻ bàng quan cũng biết Bửu Vinh đạo diễn cuộc mưu sát chính trị này, do tự ý anh ta chủ mưu hay do mệnh lệnh của những nhân vật Việt Minh cao cấp hơn.

Chính đó là một trong những nguyên nhân chính đưa đến cuộc nội chiến đầy máu và nước mắt suốt 30 năm giữa người Việt với nhau tại miền Tây. Nếu được trốn thoát và không bị kiềm tỏa, Huỳnh PHÚ SỔ đã không viết một bức thư chỉ có mục đích duy nhất là nói cho các tín đồ của ông đừng tin vào những gì mà người cận vệ thoát chết của ông đã tận mắt chứng kiến và sẽ kể lại cho các vị chỉ huy lực lượng quân sự PGHH ("*... nếu có ai chạy về báo cáo rằng tôi bị bắt hay là mưu sát thì các ông đừng tin và đừng nao động*"). Thật là lạ lùng, một cuộc mưu sát rõ ràng, được một người cận vệ đứng cách Huỳnh Phú Sổ 1 thước và chính anh ta cũng bị đâm suýt chết, cùng với ba đồng đội đã bị đâm chết, chạy thoát về kể lại, mà bị ngay chính Huỳnh Phú Sổ phản bác và bảo đừng có tin nhân chứng này.

Giả thuyết tạm đặt ra là sau khi đâm chết ba hộ vệ của Huỳnh Phú Sổ và làm bị thương một người trong phe mình, Bửu Vinh vẫn còn 7 vệ sĩ, cùng với một đại đội trong tay, nhóm này đã bắt được Huỳnh Phú Sổ và họ định giết hại Ông ngay, nhưng vì có một cận vệ của Ông đã trốn thoát được và họ biết rằng anh ta sẽ chạy về báo cho hai ông Nguyễn Giác Ngộ và Trần Văn Soái đang đóng quân gần đó đến trả thù và họ sẽ khó thoát chết. Nên họ đã cưỡng bức hay thuyết phục Huỳnh Phú Sổ viết lá thư này, lúc 9 giờ tối. Sau đó, họ cũng giàn xếp để Huỳnh Phú Sổ trao tận tay lá thư này cho một tín đồ PGHH. Ngay khi lá thư này được gửi đi, Huỳnh Phú Sổ bị họ giết hại.

- Giả thuyết khác là Huỳnh Phú Sổ đã thoát được cuộc mưu sát này và ẩn trú ở một chỗ an toàn không ai biết. Biết rõ là sau khi có tiếng súng nổ, tiếng tù và nổi lên báo động một góc trời, các lực lượng quân sự PGHH sẽ hay biết việc Ông bị mưu sát và họ sẽ kéo quân đến tấn công Bửu Vinh. Vì lòng từ bi, không muốn thêm nhiều người Việt Nam nữa bị sát hại nên Ông đã viết lá thư này, sau đó vì một số lý nào đó, Ông ra đi, không trở về nữa. Giả thuyết này nêu lên nghi vấn là tại sao Ông phải viết lá thư này khi Ông còn sống, không bị ai kiềm tỏa? Thay vì viết thư, Ông chỉ cần trở về văn phòng của Ông hay về bộ chỉ huy của Ông Nguyễn Giác Ngộ hay Ông Trần Văn Soái là xong và giải tỏa mọi nghi vấn.

Nếu ra đi dài hạn, trong một hoàn cảnh sôi bỏng như thế, thì người lãnh đạo có lòng nhân từ và tinh thần trách nhiệm, phải chuẩn bị, sắp xếp đầu vào đó trước khi ra đi. Kể từ đêm 16/4/1947, khi Ông không trở về, mọi người tin là ông bị Việt Minh ám hại (dù rằng nhiều tín đồ PGHH vẫn tin rằng

Ông còn sống và sẽ trở về) và ngọn lửa thù hận giữa Việt Minh và PGHH đã bốc cháy khủng khiếp, kinh hoàng, hoàn toàn trái với đức từ bi hiếu sinh bao la và tinh thần hòa giải, đoàn kết cao độ của ông. Nếu ông còn sống thì Ông có trách nhiệm xuất hiện, hay dù không xuất hiện, ít nhất cũng đưa ra lời kêu gọi mọi người dập tắt sự thù hận, bắn giết tương tàn này mà trong đó hàng triệu tín đồ của Ông và hàng triệu đồng bào yêu nước của Ông, đang tham gia hay ủng hộ Việt Minh kháng chiến chống Pháp, là những nạn nhân đau đớn, tội nghiệp nhất.

Tuy nhiên, trước đó, ngày 9/9/1945 ông bị Trần Văn Giàu ám hại. Thoát chết, ông vẫn giữ im lặng, mai danh ẩn tích, cải trang lưu lạc không ai biết rõ ở đâu trong suốt nhiều tháng trời. Chớ tuyệt đối không hề xuất hiện, tuyệt đối không hề lên tiếng tố cáo âm mưu sát nhân của đối thủ, hay lên tiếng thanh minh, giải oan. Và cũng tuyệt đối không hề có một hành động nào để phản công, trả đũa, gây thiệt hại cho kẻ thù nghịch, dù rằng khi đó ông cũng đã có một lực lượng tín đồ hàng trăm ngàn người.

Im lặng, ra đi và không hề tạo sự tranh cãi hay sự đổ máu giữa người Việt Nam, dù bị oan ức, bị bôi đen, bị ám hại. Phong thái này thể hiện lòng khoan dung, từ bi, độ lượng, siêu thoát cố hữu của ông. Biết đâu ông đã vượt thoát cuộc ám hại đêm 16/4/1947 và như lần trước, ông đã im lặng ra đi. Về cuộc đổ máu giữa tín đồ PGHH và Việt Minh phải chăng đó là duyên nghiệp máu xương từ nhiều đời, nhiều kiếp trước, mà tuy biết trước, và tuy nỗ lực hòa giải, nhưng Ông biết rõ là không thể nào hóa giải nổi những ân oán hận thù có tính cách nghiệp lực này?

Tác giả cuốn Thất Sơn Mầu Nhiệm, cũng như nhiều người PGHH khác tin rằng Huỳnh Phú Sổ đã thoát thân một cách dễ dàng như lần bị ám hại trước đêm 9/9/1945 bị Trần Văn Giàu ch công an đến ám hại) và ông sẽ trở về... Sự tin tưởng này vẫn còn cho đến ngày nay, 48 năm sau đêm 16/4/1947. Nếu còn ẩn, Huỳnh Phú Sổ năm 1995 này vừa tròn 75 tuổi, cùng tuổi với John Paul II, đương kim Giáo Hoàng Thiên Chúa Giáo La Mã và cùng trang lứa với các Hòa Thượng Trí Quang, Huyền Quang, Thanh Từ, Nhất Hạnh...

Lý do có sự tin tưởng này, theo cuốn Thất Sơn Mầu Nhiệm, là:

*"1/ Trước khi xảy ra tai nạn, Đức Thầy có hỏi một nhân viên hầu cận Ngài bữa nay ngày mấy âm lịch. Nhân viên này có trả lời là ngày 25 tháng 2 nhuận. Đức Thầy bèn chép miệng than rằng: "Ngày nay là ngày đau khổ nhất. ôi, sao mà khổ quá vậy".*

*2/ Chính Đức Thầy có hỏi ông Mười Tý biết hướng nào về Phú Thành chẳng. Khi anh này chỉ hướng thì đức Thầy nói: Phải. Thì ra chính anh Mười Tý là người sống sót để chạy về báo tin, còn ba tự vệ quân kia đều bị giết hết.*

*3/ Đức Thầy có nói với ông Ngô Thành Bá tức Biện đài trong dịp dẫn ông đài đi núi Tà Lơn rằng sau này Ngài xa vắng bốn đạo trong một thời gian, và trong khi đó không một người tín đồ nào biết Ngài ở đâu. Ngài cũng nói với nhiều tín đồ câu ấy.*

4/ Trong sấm giảng của Ngài, Đức Thầy cũng có nói:

*"Rán nghe lời dạy của Thầy,  
Để chừng đến việc kiếm Thầy không ra".*

Và:

*"Tu kíp kíp nếu không quá trễ,  
Chừng đối đầu khó kiếm Diên Khùng".*

*Bốn khoản trên đây chứng minh một cách hùng biện rằng Đức Thầy biết trước những nạn tai mà Ngài sắp phải gánh vác" (trang 282-283).*

Có những nghiệp lực, tích lũy từ nhiều đời trước, bùng nổ trong đời này, mà ngay cả những người đã giác ngộ, như đức Phật Thích Ca, cũng không thể nào tránh khỏi, dù biết trước. Như trường hợp chính giòng họ đức Phật bị tàn sát khi Phật còn tại thế.

Tạm kết về việc Huỳnh Phú Sổ bị ám hại trong đêm 16/4/1947:

Theo một số báo chí đương thời thì Ông bị Việt Minh bắt, bị đem ra xử án và bị hành quyết. Theo báo Phục Hưng ngày 16/4/1949, viết hai năm sau đó, được trích lại trong cuốn Thất Sơn Mầu Nhiệm thì Huỳnh Phú Sổ bị bắt. *"Trần Văn Nguyên đã tranh cãi kịch liệt với Bửu Vinh về số phận của Huỳnh Phú Sổ. Trần Văn Nguyên nói "đồng chí không có quyền xử đoán một Ủy Viên đặc Biệt của Nam Bộ trong khi đồng chí chỉ là ủy viên tỉnh". Bửu Vinh trả lời: "Cái đó thuộc về một việc xảy ra ở địa phương tôi, và lại tình thế đang nguy ngập". Rốt cuộc Trần Văn Nguyên phải nhượng bộ vì trong tay không có binh lực. Nguyên đổ trách nhiệm: "Có chuyện gì sau này với Nam Bộ, trách nhiệm về đồng chí hết"... Sau đó Bửu Vinh ra lịch cho ba người hành quyết Huỳnh Phú Sổ, nhưng ba người này đã được Huỳnh Phú Sổ thuyết phục, cảm hóa, cuối cùng họ nói: "Thưa ông Tư, chúng tôi đã hiểu rồi. Xin ông đi đi, đi ngay bây giờ... ông hãy đi cho thoát và độ trì cho ba chúng tôi". Thế rồi vị Giáo Chủ họ Huỳnh lại khoan thai lên đường và đi hút lẩn vào bóng tối. Và cũng đêm ấy, tại chỗ ấy có một người bị chặt làm ba, liệng xuống hố vùi đất lên..."*

Một số nguồn tin khác thì quả quyết ông đã bị Việt Minh giết chết, chặt làm nhiều khúc và bị đem đi chôn dấu ở nhiều nơi.

Tuy nhiên, theo quan niệm Phật Giáo, thì việc Huỳnh Phú Sổ dù mất hay còn sống nhiều năm nữa sau đêm 16/4/1947 không phải là chuyện chính yếu. Nếu Ông không mất khi 27 tuổi, và sống đến ngày nay, thọ 75 tuổi thì 5, 10 năm nữa Ông cũng sẽ chết như mọi người đã sinh trên thế giới này. Và dù sống thêm 50 năm nữa, Ông cũng khó lòng thay đổi được hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, bị chế ngự bởi các thế lực quốc tế và bị điều động bởi cộng nghiệp nhiều đời của cả dân tộc.

Điều chính yếu là những thông điệp của Ông có được hiểu và áp dụng hay không? Thông điệp của Ông là lòng từ bi, là tình yêu thương không giới hạn, là sự tha thứ, hòa giải, đoàn kết giữa mọi người Việt Nam với nhau, là quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, dân chủ,

công bằng và nhân bản, là nỗ lực thực hiện hạnh tứ ân và tinh tấn học Phật, tu Nhân. Huỳnh Phú Sổ còn sống trong mọi tín đồ PGHH và mọi người Việt Nam biết áp dụng những thông điệp cao đẹp này của Ông.

Tôi tin Ông là một Bồ Tát hóa thân. Ông, là một Bồ Tát ở một thế giới có mức độ tâm linh cao hơn thế giới này, vì thương Việt Nam, Ông đã đầu thai làm Huỳnh Phú Sổ tại làng Hòa Hảo vào năm 1920, vì duyên nghiệp đến năm 1947 là hết nên Ông đã ra đi và, với lòng yêu thương Việt Nam một cách sôi nổi, với hạnh nguyện cứu khổ vĩ đại, Ông đã trở về, hóa hiện làm người Việt Nam, và hiện ông vẫn còn sống và thầm lặng thi hành hạnh Bồ Tát nhập thế cứu đời dưới một hình tướng nào đó. Giống hệt như các vị Hóa Thân của Phật giáo Tây Tạng. So với đạt Lai Lạt Ma, cũng là một vị Hóa Thân, thì trình độ chứng đắc của Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ cao hơn các vị Hóa Thân này.

Khi tôi ngồi viết quyển sách này, nhìn xuống vịnh San Francisco xanh ngát chảy ra biển Thái Bình gió lộng, tôi thấy rõ Huỳnh Phú Sổ vẫn còn sống, trong tôi, trong quyển sách này, trong mọi người Việt Nam hiểu rõ và làm đúng lời dạy của Ông.

Ông vẫn còn sống bên giòng sông Cửu Long thân thương, triu mến, trên đồng bằng Nam Bộ hiền hòa nhân ái, trong mỗi tiếng hò trữ tình, trong mỗi nụ cười đôn hậu, trong mọi đời sống hồn nhiên, đạo đức của mọi người dân Việt Nam.

Huỳnh Phú Sổ tự nhận mình là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật dạy hãy lấy tình thương xóa bỏ hận thù. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ cũng dạy "**Ta thứ người, người thứ ta**". Tôi tha thiết mong quý vị độc giả và mọi người Việt Nam hãy áp dụng lời dạy này của Đức Phật Thích Ca và của Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ để tha thứ nhau, hòa giải nhau và thương yêu nhau.

Đối với những người Việt Nam đã phạm những sai lầm, tội lỗi với những đồng bào của họ trong suốt hơn nửa thế kỷ nay, tôi trân trọng mong họ hãy suy gẫm kỹ và thực hành ngay lời dạy sau đây của đức Phật:

*"Có hai hạng người đáng tán dương ca ngợi. Hạng thứ nhất là những người không bao giờ sai lầm, phạm tội. Hạng thứ hai là những người đã sai lầm, phạm tội, nhưng nay biết thành tâm ăn năn, hối cải".*

Lịch sử là chính chúng ta. Quê hương và thế giới cũng là chính chúng ta. Tâm bình, thế giới bình, tâm tịnh, quốc độ tịnh. Cách hay nhất để thay đổi đất nước và thay đổi thế giới là thay đổi chính mình trước. Làm cho mình bình an, tươi đẹp, hạnh phúc, độ lượng, nhân từ chính là làm cho thế giới và quê hương bình an, tươi đẹp, an lạc, độ lượng và nhân ái. Không thể có một quê hương Tịnh độ, an vui, hiền lương, đạo đức khi những công dân của xứ sở đó vẫn còn mang tâm hận thù, đen tối, cuồng tín, quá khích.

Và đặc biệt, trước tham vọng và hiểm họa khủng khiếp của đế quốc Trung Hoa, người Việt yêu nước chân chính nghĩ sao để sống còn...?

Giai đoạn lịch sử bi thảm vừa qua đã làm cho mọi con dân Việt đau lòng, nên xem đây là điều tai nạn cho dân tộc, nhất định sẽ không bao giờ tái diễn, để người Việt là một khối đoàn kết cùng nhau bảo vệ, xây dựng và quang hưng đất nước Việt Nam.

Tôi cầu mong quê hương của chúng ta sẽ vượt thoát những chướng ngại tai hại của hận thù, bất khoan dung và bạo động, và các thế hệ con cháu của chúng ta sẽ trở về truyền thống từ bi, nhu hòa, độ lượng của Tổ Tiên, cha ông cũng như của thế giới tinh thức hôm nay.

Dân tộc chúng ta, sau bao lầm lẫn và đau thương, đang vượt thoát thời đại của bản năng và thù hận để bước và kỷ nguyên của Trí Tuệ và Từ Bi. Của khoan dung và tha thứ.

Chúng ta phải chiêm nghiệm lịch sử, với tất cả sự thật phũ phàng, đau đớn của nó, để học hỏi, để khoan dung, độ lượng, để trưởng thành khôn lớn, chớ không phải để đào sâu những hận thù và khơi dậy những vết thương.

Tất cả đã qua đi. Tất cả đang ra đi. Và tất cả sẽ biến mất. Thế hệ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Thái Học, Hồ Chí Minh nay còn ai? Thế hệ Huỳnh Phú Sổ nay còn mấy người? Và thế hệ chúng ta sẽ còn sống được bao lâu? 75-95 đã trôi qua nhanh như một chuyến tàu lửa tốc hành.

Chỉ thêm một vòng 20 năm nữa, 1995-2015, là hầu như tất cả mọi người của thế hệ Cách Mạng Mùa Thu, thế hệ Kháng Chiến, sẽ chẳng còn ai hiện hữu trên trái đất này.

Tất cả đều chết và phải từ bỏ tất cả.

Trừ những vĩ nhân. Di sản của họ không mất đi, trái lại, càng ngày càng rực rỡ.

### **Huỳnh Phú Sổ Bất Tử!**

Sự nghiệp của ông đã trở thành một phần tinh anh tuyệt đẹp của sự nghiệp Phật Giáo và sự nghiệp Việt Nam.

## **K/-Các tác phẩm của Huỳnh Phú Sổ**

Dù chỉ xuất hiện trên đời 27 năm, Huỳnh Phú Sổ đã viết rất nhiều, rất phong phú. Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và tư tưởng Phật học nói riêng, ít có tác giả nào đã để lại những tác phẩm đa dạng, về mọi chủ đề và có tính cách đi trước thời đại như Huỳnh Phú Sổ. Ông để lại một số tác phẩm quan trọng sau đây và những tác phẩm này là phần chính yếu, căn bản của giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo:

\* **Sấm Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm**, tức quyển nhứt, 912 câu, văn vần thể lục bát, viết năm 1939, khi 19 tuổi, tại làng Hòa Hảo.

\* **Kệ Dân Của Người Khùng**, tức quyển nhì, 846 câu, văn vần thể thất ngôn trường thiên, viết năm 1939, tại làng Hòa Hảo.

\* **Giác Mê Tâm Kệ**, tức quyển tư, 846 câu, văn thất ngôn trường thiên, viết tại làng Hòa Hảo ngày 20-10 năm Kỷ Mão.



\* **Khuyến Thiện**, tức quyển năm, 756 câu, văn lục bát đoạn đầu và đoạn cuối, đoạn giữa thể văn thất ngôn viết tại Chợ Quán năm 1941.

\* **Cách Tu Hiền Và Sự Ăn ở Của Một Người Bốn Đạo**, tức quyển sáu, thể văn xuôi, viết năm 1945 tại Sài Gòn.

Ngoài sáu tác phẩm trên, còn khoảng 200 bài thơ và một số tác phẩm văn xuôi mà Huỳnh Phú Sổ đã viết từ năm 1939 đến năm 1947.

Ông còn dịch, một cách xuất sắc quyển Tăng Đồ Nhà Phật bằng chữ Nho ra thành những thi kệ tiếng Việt. Có thể nói ông là người Việt Nam đầu tiên đã sáng tác các thi kệ bằng chữ quốc ngữ. Ngoài ra Huỳnh Phú Sổ còn để lại nhiều lời nói, câu chuyện do các nhân chứng kể lại.

Các tác phẩm này, rất độc đáo trong thế kỷ 20 vì hơn 8/10 là thơ có hai chủ điểm rõ rệt, **thứ nhất là thuyết giảng Phật Pháp**, khuyên người đời tu hành, ăn hiền ở lành, tâm trí hướng thiện, sống và hành động trong tinh thần từ bi cứu khổ độ sinh của Đức Phật. Các tác phẩm hướng về chủ điểm này được viết trong thời gian từ năm 1939 đến năm 1942.

**Chủ điểm thứ hai là kêu gọi lòng ái quốc**, đấu tranh cách mạng, kháng chiến cứu quốc và cải tạo xã hội trong tinh thần Phật Giáo được nhấn mạnh trong thời điểm từ năm 1943 đến năm 1947. Tuy nhiên ngay trong thời kỳ đầu mới khai đạo những bài thơ kêu gọi lòng yêu nước, nghĩa đồng bào, đấu tranh chống Thực Dân Pháp được viết một cách khéo léo, nửa thật nửa hư để khỏi bị Thực Dân khủng bố.

Đọc suốt toàn bộ tác phẩm của Ông, mọi người đều thấy sáng ngời một giọng thơ nhất quán, bất khả phân ly, truyền đạo và yêu nước, truyền bá Phật Pháp và cứu nguy đất nước, một giọng thơ liên tục, tuyệt vời dựng **đạo**, cứu **đời** không thể tách rời nhau.

## **Chương bốn:**

### **Nguồn gốc lịch sử, bối cảnh chính trị và truyền thống tâm linh**

Về căn bản, tư tưởng Huỳnh Phú Sổ là sự tiếp nối trung thực, trong sáng và rạch ròi 2.000 năm tư tưởng Phật Giáo Việt Nam, một nền Phật Giáo dân tộc đặc thù, hòa lẫn và bất khả phân ly với truyền thống Việt Nam, để trở thành tư tưởng Việt Phật hay Phật Việt. Tuy nhiên do hoàn cảnh địa lý và lịch sử của đồng bằng Nam Bộ, vùng đất cuối cùng của tổ quốc, vùng đất mới được khai phá và định cư từ thế kỷ 17, nên tư tưởng Huỳnh Phú Sổ có những nét đặc biệt, độc đáo của truyền thống Phật Giáo và tín ngưỡng Nam Bộ. Ta hãy xét bối cảnh lịch sử và tín ngưỡng của đồng bằng sông Cửu Long trước khi Huỳnh Phú Sổ xuất hiện.

#### **A/ Công cuộc Nam Tiến**

Theo lời cổ vãn, có tính cách tiên tri của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân (Một dãy núi Hoành Sơn, dung thân vạn đời) cuối thế kỷ 16, Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa (Huế) và

xây dựng dãy đất miền Trung từ Quảng Bình, nơi có núi Hoành Sơn, trở vào Nam thành một vương quốc tự trị, tuy vẫn thần phục triều đình nhà Lê trên danh nghĩa, nhưng trong thực tế đã ly khai khỏi uy quyền của chúa Trịnh, là thế lực, cũng vẫn tôn thờ nhà Lê nhưng đang nắm quyền cai trị trong nước. ở vùng đất mới này, Nguyễn Hoàng đã dựa vào Phật Giáo để xây dựng chủ lực tinh thần và văn hóa của vương quốc. Ông đã cho xây chùa Linh Mục vào năm 1601 và triều đại của Ông đã hết lòng hộ trì Phật Giáo.

Cuộc Nam Tiến dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn đã được thực hiện nhanh chóng: năm 1611, quân nhà Nguyễn đánh tan quân Chiêm Thành, lập phủ Phú Yên, năm 1653, lập phủ Diên Khánh (Nha Trang) và lập phủ Bình Thuận (Phan Rang, Phan Rí) năm 1697, sau khi tiêu diệt vương quốc Chiêm Thành, là vương quốc đã có những thời hùng mạnh đem quân đánh chiếm cả kinh thành Thăng Long. Đồng thời năm 1658 chúa Nguyễn Phúc Tần gọi 3.000 quân đánh vào Cao Miên, theo lời cầu cứu của hoàng tộc Cao Miên. Năm 1674, vua Cao Miên bị Thái Lan uy hiếp, sang tỵ nạn ở Khánh Hòa và cầu cứu chúa Nguyễn nên Việt Nam đem binh tiến đánh Prey Kor (tức Sài Gòn) và tiến thẳng lên Nam Vang bảo vệ cho Nặc ông Non lên làm vua.

Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép 3.000 quân lính người Hoa, từ Quảng Đông sang tỵ nạn đến định cư khai thác vùng Đông Phố (Gia định), Lộc Dã (Biên Hòa) và Mỹ Tho (định Tường). Năm 1707 Mạc Cửu, một người Hoa lưu vong đã đến định cư ở Hà Tiên từ năm 1680, đem dâng đất Hà Tiên và đảo Phú Quốc cho chúa Nguyễn. Đầu thập niên 1730, các vùng đất khác của đồng bằng Nam Bộ như Long Hồ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh đều lần lượt được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1759, vua Cao Miên là Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn vùng đất cuối cùng là Tầm Phong Linh (An Giang) trong đó có dãy núi Thất Sơn. Đến đây cuộc Nam Tiến kết thúc và lãnh thổ Việt Nam, hình chữ S, chạy dài từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Hà Tiên, Phú Quốc đã được hình thành (Thành Nam, sđd, t 23-32).

Từ miền Nam sông Dương Tử, nằm cắt đôi Trung Hoa hiện nay, dưới sự xâm lăng khốc liệt của Hán Tộc, tổ tiên chúng ta đã lùi về đồng bằng Sông Hồng cách đây hơn 2.000 năm. Suốt 1500 đầu tiên, chúng ta thu mình trên một dãy đất nhỏ từ biên giới Quảng Đông, Quảng Tây đến Nghệ An, Hà Tĩnh và chịu hơn 1.000 năm Bắc Thuộc và đương đầu với những cuộc xâm lăng quy mô của các đế quốc phương Bắc. Thời đại Lý Trần với Phật Giáo là quốc giáo, trong các thế kỷ 11, 12, 13, 14, đã khẳng định thế đứng độc lập và bình đẳng với Trung Hoa của vương quốc Đại Việt và đưa vương quốc Đại Việt đứng ngang ngửa với những triều đại rực rỡ nhất của Trung Hoa.

Nhờ sự phân ly cát cứ của chúa Nguyễn và sự chia cắt đất nước, bắt đầu từ cuối thế kỷ 16 (và chỉ chấm dứt năm 1789, khi vua Quang Trung đánh tan cả hai thế lực Trịnh - Nguyễn và thống nhất đất nước), và nhờ cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn trong suốt 45 (từ năm 1627 đến năm 1672) với bảy trận đại chiến, mà lãnh thổ Việt Nam đã bành trướng đến cực Nam của

bán đảo Hoa - Ấn: Việt Nam đã lớn lên gần gấp đôi trong vòng chưa đến 200 năm. Cũng vậy, nhờ sự chia cắt và cuộc nội chiến 1954 – 1975 và sự thống nhất quốc gia dưới chế độ Cộng Sản sau năm 1975 mà Việt Nam đã lớn lên và bành trướng khắp thế giới: ngày nay hai triệu kiều dân Việt Nam đã định cư trên gần 100 quốc gia trên thế giới và đại đa số là những quốc gia phát triển, tiến bộ nhất. Con số này sẽ tăng gấp đôi trong vòng 20 năm tới. Việt Nam đang thật sự lớn lên để hình thành một Việt-Năm-Châu và Việt Nam cũng đang hòa nhập với các nước trong vùng để hình thành một Việt Nam – Đông Nam Á, trục trung tâm của Á Châu – Thái Bình Dương.

Những cuộc nội chiến khốc liệt của hai họ Trịnh - Nguyễn đã là cơ duyên thuận tiện cho làn sóng di dân từ miền Trung đổ xuống miền Nam. Như các chúa Nguyễn, những di dân này đã ra đi về miền đất mới với tôn giáo truyền thống của họ là Đạo Phật, và như tất cả những di dân khác trên thế giới, họ mang theo một tinh thần ái quốc cao độ, một tinh thần dân tộc mãnh liệt. Cuộc xâm lăng của Thực Dân Pháp vào giữa thế kỷ 19 đã là một bằng chứng hùng hồn: Tuy sáu tỉnh Nam Bộ bị thực dân chinh phục đầu tiên, sát nhập và thống trị trực tiếp nhưng nó đã gặp phải sự kháng chiến và bất hợp tác mạnh mẽ của mọi tầng lớp dân chúng, và tôn giáo của thực dân trong thời đó, là Thiên Chúa Giáo La Mã, bị tuyệt đại đa số dân chúng tẩy chay, xa lánh và vì vậy, đồng bằng sông Cửu Long là nơi tôn giáo ngoại lại này, tuy được Thực Dân hỗ trợ toàn diện trong suốt gần 100 năm, lại là nơi suy yếu, rời rạc nhất. Và nhiệm màu thay, nơi đây, cũng là nơi các tôn giáo dân tộc được phát triển sâu rộng, mãnh liệt nhất. Và với một tốc độ khủng khiếp: chỉ trong vài tháng sau khi thành lập, đạo Cao Đài có hàng trăm ngàn tín đồ, chỉ trong vài năm sau khi khai đạo, Phật Giáo Hòa Hảo có gần một triệu tín đồ.

Trong khi đó suốt một thế kỷ truyền đạo bằng đủ mọi cách và với phương tiện lớn lao, tại lục tỉnh (không kể Sài Gòn và phụ cận, là nơi đô hội, dân tứ xứ đổ về), số tín đồ Thiên Chúa Giáo chỉ trên dưới vài trăm ngàn người. Và những người này cũng có tinh thần dân tộc, lòng ái quốc, sự khoan dung, ôn hòa, phóng khoáng hơn hẳn các tín hữu của họ ở những nơi khác.

## **B/ Cuộc kháng chiến chống Pháp**

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lăng Pháp bùng nổ trước hết ở miền Nam, ngay khi chúng chiếm thành Gia Định (Sài Gòn) năm 1859 và cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục dù chính quyền trung ương, là triều đình Huế, đã đầu hàng. Đối đầu với quân xâm lăng, nhân dân Việt Nam, tiếp nối truyền thống giữ nước kiên cường, đã anh dũng chiến đấu. Đặc điểm của cuộc kháng chiến Nam Bộ là dân chúng vẫn không từ bỏ vũ khí dù chính quyền nhà Nguyễn đã đầu hàng: họ từ bỏ quan niệm trung quân của Nho Giáo để theo đuổi lý tưởng ái quốc. Một đặc điểm khác là dân chúng đã tự động đứng lên kháng chiến giữ nước, họ hình thành những đoàn nghĩa binh cùng quân triều đình chiến đấu chống giặc.

Trong khi quân chính quy trong thành Gia định chỉ 1.000 người, dân quân, dưới sự tập hợp của các chí sĩ đất Gia định như Trần Thiện Chính, Lê

Huy đông đến 5.800 người. Họ cùng nhân dân quyết chiến với quân Pháp và sau khi bị giặc chiếm thành, một đặc điểm quan trọng khác của cuộc kháng chiến Nam Bộ, là tuyệt đại đa số nhân dân đã tản cư rút khỏi vùng bị giặc chiếm đóng, sau khi thiêu hủy chính nhà cửa của họ, vì không chịu ở chung với quân cướp nước, đến nỗi: "Nơi mà trước kia có 40 làng, hồi 1859, nay chỉ còn có một làng gọi là Chợ Quán giữa thành và Chợ Lớn, ngoài ra đều bị phá tan rôi". Các cố đạo Pháp ra sức khuyến dụ dân ở lại nhưng vô hiệu quả. De Larclauze phải than rằng: "*Than ôi, ở đây cũng như ở Đà Nẵng, ảnh hưởng của các cha là một chuyện hoang đường, các lão này thật là xảo quyết, vô ích, không giúp đỡ được gì cho tốt*".

(Cuộc xâm chiếm Việt Nam của giặc Pháp phần lớn là do sự xúi dục của các nhà truyền đạo Thiên Chúa Giáo. Giám Mục E Huc gửi thư cho Hoàng Đế Napoléon III trong tháng 1 năm 1857 thúc dục Pháp đem quân xâm lăng Việt Nam, trong đó có đoạn "đánh chiếm Việt Nam sẽ dễ dàng hết, sẽ không gây phí tổn gì cho nước Pháp. Dân chúng hiền lành, cần cù, rất thuận lợi cho việc truyền lòng tin Thiên Chúa Giáo... Họ sẽ đón tiếp chúng ta như những người giải phóng và những ân nhân". Lịch Sử Việt Nam, q 2, t 32).

Trong khi đó tại miền Bắc, dù đương đầu với quân Pháp trể nhất (Pháp tấn công Đà Nẵng ngày 31/8/1858 và Gia định ngày 17/2/1859, và tấn công Hà Nội năm 1873) và có đến 15 năm để chuẩn bị nhưng quân đội lẫn dân chúng đều thờ ơ, thụ động và một số không ít, lại hèn nhát bỏ chạy, đầu hàng, thậm chí còn làm tay sai cho giặc để bán nước cầu vinh.

Thăng Long và đất Bắc, trong những thời kỳ hưng thịnh của Phật Giáo và dân tộc, dưới các triều đại quân chủ Phật giáo Lý Trần, hàng trăm ngàn quân thiện chiến Mông Cổ và Trung Hoa còn bị đánh tan tành.

Thế mà vào năm 1873, tên thiếu tá Pháp Francis Garnier chỉ với 180 quân đã chiếm được Thăng Long (Hà Nội). Không những thế, một thành lớn như thành Hưng Yên, một toán quân Pháp chỉ 7 tên thế mà viên án sát chỉ huy thành sợ chết, nộp thành cho chúng ngày 5/12/1873.

Tội tệ hơn nữa là chỉ trong ba tuần, 180 tên giặc Pháp không những chiếm Hà Nội, mà còn chiếm luôn năm thành Hưng Yên, Nam định, Hải Dương, Bắc Ninh, và Ninh Bình.

Chiếm đến đâu, chúng dùng các cố đạo tuyển các giáo dân Thiên Chúa giáo để lập thành binh lính và chính quyền tay sai (lịch sử Việt Nam, q 3, t 64). Một số lớn giáo dân TCG đã đặc lực tiếp tay cho quân xâm lăng cướp nước và tranh nhau làm tay sai cho chúng và đó là một trong những lý do chính giúp giặc Pháp cướp nước Việt Nam một cách dễ dàng và nô dịch nhân dân Việt Nam suốt hơn 80 năm trời.

Mười năm sau, và sau cuộc kháng chiến anh dũng của Nam Bộ ¼ thế kỷ, một tên trung tá Pháp (Henri Revière), chỉ với 600 quân, cũng đã lấy thành Hà Nội trong nửa ngày, và "*quan võ sợ giặc chạy trốn từng đàn, quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt*". Đề đốc Lê Trinh chạy trốn như chuột, án

sát Tôn Thất Bá phản bội tổ quốc, đầu hàng giặc, được chúng ch làm quyền tổng đốc Hà Nội. (Lịch Sử Việt Nam, q 2, t 69).

Chỉ có điều an ủi cho sĩ khí dân tộc là tổng đốc Hoàng Diệu đã tự vẫn sau khi để mất thành, noi gương tổng đốc Nguyễn Tri Phương 10 năm trước, cũng đã tuyệt thực nhịn ăn mà chết sau khi để mất thành Hà Nội cho tên thiếu tá Francis Garnier. Những cái nhục lớn này, phải đợi đến gần 100 năm sau, nhân dân Việt Nam mới rửa sạch được bằng chiến thắng Điện Biên Phủ.

Cuộc kháng chiến Nam Bộ sôi nổi, quyết liệt, bền bỉ và được toàn dân nhất tâm tham gia, đến nỗi quân giặc phải báo cáo về chính quốc là quân đội Việt Nam gồm tất cả mọi người không đầu ốm. Trước quốc nạn, anh hùng tử nhân dân xuất hiện như lá cây rừng: Huyện Thoại, Phủ Cậu, Thiên Hộ Dương, Trương Công định, Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Phan Tôn, Phan Liêm... và số nghĩa quân lên đến hơn 40.000 người.

Hầu như khắp Lục Tỉnh đều nổi lên chống giặc, giữ nước, biến thành một cao trào tổng khởi nghĩa: *"Tất cả các đồn của chúng ta đều bị cô lập... Người An Nam với vũ khí thô sơ đã chống lại súng, họ cứ nhào vô đánh với một nghị lực mù quáng, chúng tỏ rằng họ can đảm và quyết tâm một cách phi thường... Khởi nghĩa khắp nơi. Nơi nào chúng cũng bị trấn áp nhưng không nơi nào chúng bị đánh tan vì ta không có đủ phương tiện... Quân khởi nghĩa ngày càng mạnh dạn, càng tấn công... người Pháp đang bị bao vây, các tầng lớp nhân dân đều tham gia nổi loạn..."* theo các báo cáo của quân Pháp.

Chúng phải tăng cường thêm viện binh từ Trung Hoa, Phi Luật Tân và từ Pháp. Trong các nhóm dân quân khởi nghĩa, nhóm lớn nhất do Trương Công định lãnh đạo. ông quy tụ gần 20.000 dân quân, hoạt động chống giặc khắp Lục Tỉnh và đã làm cho quân Pháp phải khiếp sợ. Ngày 20/8/1864, quân Pháp tấn công vào quân Trương Công định và ông bị trúng đạn. Không để sa vào tay giặc, ông tự sát bằng gươm.

Khí phách anh hùng của dân tộc, và đặc biệt của nhân dân Lục Tỉnh, được biểu lộ quyết liệt trong hành động của các lãnh tụ nghĩa quân bị bắt. Nguyễn Trung Trực đã trả lời khi bị giặc bắt tại Phú Quốc vào tháng 9 năm 1868: *"Phận ta đã xong, ta không cứu được nước ta, ta chỉ yêu cầu chúng ta có một việc là giết ta ngay đi"*. Câu nói cuối cùng của ông, đã đi vào lịch sử một cách oanh liệt, huy hoàng, là *"Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây"*.

Thủ Khoa Huân nổi dậy ở Định Tường, bị bắt và bị hành hình ở Mỹ Tho tháng 6 năm 1875. Các lãnh tụ nghĩa quân khác Phan Văn Đạt đã lớn tiếng mắng địch cho đến khi bị hành quyết, Trần Xuân Hòa bị giặc bắt đã cắn lưỡi tự vẫn, Lê Cao Dững đã cự tuyệt không uống thuốc của giặc cho đến phút chết... (Lịch Sử Cận đại Việt Nam, q I, t 72-167).

Trước đó, các tướng lãnh, quan lại triều đình tại Lục Tỉnh cũng đều tự sát sau khi giặc chiếm mất thành hay sau khi bị bắt: Học đốc Võ Duy Ninh, án sát Lê Từ đều tự sát sau khi thành Gia định thất thủ. (Lịch sử Việt Nam, q II, t 37) Ngày cả Phan Thanh Giản cũng đã tuyệt thực 17 ngày và uống

thuốc độc tự tử sau khi ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên bị giặc chiếm vào các ngày 20-24 tháng 6 năm 1867 (sđd, t 52).

Với tinh thần hy sinh quyết chiến cao độ và bền bỉ của nhân dân Lục Tỉnh, giặc một lần nữa bị nghĩa quân giết hại, phần chết chóc, binh tật vì thời tiết và nhất là những khó khăn, rối loạn tại Pháp Quốc, chúng đã định rút chạy, thế nhưng triều đình Huế lại đề nghị thương thuyết, nghị hòa, phải bồi thường chiến phí cho quân giặc, không những thế triều đình còn bắt các nghĩa quân nộp cho quân Pháp. Cuộc kháng chiến Nam Bộ đã bị phản bội, bỏ rơi. Ngoài ra, tình hình loạn lạc tại miền Bắc, giặc giã nổi lên khắp nơi, chế độ quân chủ Khổng giáo, bị Tàu hóa, Hán hóa nặng nề nhà Nguyễn đã quá bạc nhược về ý chí chiến đấu, về trí tuệ, cũng như về binh lực, nên đã phải ký hòa ước bán nước năm 1862, bán đứng Nam Bộ cho Pháp để tập trung lực lượng bình định miền Bắc.

Một đặc điểm nổi bật nữa của kháng chiến Nam Bộ là cuộc kháng chiến chống Pháp và các phần tử tay sai còn tiếp tục mạnh mẽ, sâu rộng trên lãnh vực văn học qua các bài hịch, văn tế, thơ của các tác giả vô danh cũng như của những sĩ phu yêu nước tên tuổi như Nguyễn đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa...

Sự nở rộ, lan rộng và được mọi tầng lớp dân chúng cảm kích, ủng hộ của các phong trào kháng chiến võ trang như thơ văn yêu nước sôi sục trong giai đoạn này chắc hẳn đã có ảnh hưởng lớn lao đến tinh thần ái quốc, đấu tranh cứu nước của phong trào tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương xảy ra cùng thời và phong trào Phật Giáo Hòa Hảo sau này: Lãnh tụ kháng chiến Trần Văn Thành là một đại đệ tử của Phật Thầy Tây An và anh hùng kháng chiến Nguyễn Trung Trực (tức quan Thượng Đẳng Đại Thần) được tín đồ PGHH tôn thờ như một vị thần, chỉ sau Phật Tổ và Phật Thầy Tây An).

Cuộc kháng chiến võ trang chống Thực Dân Pháp của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Lục Tỉnh nói riêng dừng cảm, bền bỉ kéo dài cho đến cuối thế kỷ 19. Và từ đầu thế kỷ 20 cuộc kháng chiến này được tiếp tục và nâng cao hơn dưới các hình thức mới như phong trào Đông Du, Việt Nam Quang Phục Hội, các hội kín, các đảng cách mạng và các tôn giáo dân tộc... Một đặc điểm khác nữa là các phong trào yêu nước, như phong trào Đông Du do nhà chí sĩ Phan Bội Châu khởi xướng, tuy xuất phát từ miền Trung, nhưng lại được nhân dân Lục tỉnh tham gia, ủng hộ mạnh mẽ hơn tất cả các nơi khác.

Chính ở Nam Bộ, chính ở những vùng đất mới của Tổ Quốc mà sinh lực và thần trí dân tộc được tích lũy dồi dào, sung mãn đã phát tiết nở ra thành những hành động anh hùng, khí phách trong các cuộc kháng chiến trên lãnh vực quân sự và văn học. Chính ở miền Nam mà truyền thống văn hóa, tôn giáo, tâm linh, tín ngưỡng của dân tộc được lưu giữ, bảo tồn, trao truyền, một cách trân trọng và nguyên vẹn. Trong khi đó, ngay chính suối nguồn quê hương xuất phát, là miền Bắc và miền Trung, một số không nhỏ những truyền thống này đã bị lu mờ, mai một.

Đồng bằng sông Cửu Long đã đủ lớn về tâm tưởng, đủ phong phú về tài nguyên, đủ mạnh về tinh thần, nhưng đồng thời cũng vẫn còn trinh nguyên, đôn hậu, tươi mát, mới lạ để đón nhận một thiên tài tôn giáo ra đời và một phong trào tôn giáo lớn dậy.

Nếu Huỳnh Phú Sổ sinh ra ở những nơi khác trong giai đoạn Pháp Thuộc, giai đoạn suy vi, chìm đắm của dân tộc, ở những nơi đó bạc nhược về tinh thần, suy yếu về ý chí, nghèo đói về kinh tế, kém cỏi về trí tuệ, nô lệ về văn hóa, xơ cứng, khô cứng trong nếp nghĩ, nếp sống, thì những thông điệp của ông đã không vang vọng đến ngày nay. Sự nghiệp của Huỳnh Phú Sổ chính là sự nghiệp của nhân dân Nam Bộ. Ông đã hét lớn vào vách đá sừng sững, hùng tráng và đã có muôn ngàn tiếng dội chấn động. Cùng một tiếng hét đó, cất lên trên một bãi sinh lầy, sẽ chỉ có sự im lặng mênh mông.

Huỳnh Phú Sổ đã có cáo cơ duyên và cái hạnh phúc lớn lao được sinh ra, lớn lên trên đồng bằng sông Cửu Long hiền hòa, nắng ấm, tươi vui, đã khai đạo, hoằng pháp và đấu tranh với những con người hiền lương, khí phách, trung trực. Ông đã thấy, dù thời gian hoạt động quá ngắn, những hoa trái đầu mùa của hạt giống Chánh Pháp và tinh thần Ái Quốc mà ông đã gieo truyền, trong đau thương, và lớn lên, trong nghiệt ngã.

Những hạt giống đẹp đẽ, màu nhiệm này đã không bao giờ sống sót và nở hoa, sinh trái, nếu chúng không được lưu giữ, bằng máu xương, bởi những tâm hồn, những tấm lòng, những trái tim, những cuộc đời chân thật, ngay thẳng, đạo đức và anh hùng: Không phải tự nhiên, tình cờ, mà cách đây 130 năm, Nguyễn Trường Tộ đã viết trong bản điều trần Tế Cấp Bát điều (Tám Điều Cứu Vớt) "*Những sông núi hai bên sông Cửu Long tất sẽ làm chỗ nghỉ nhàn dưỡng lão cho nước ta*".

## **C/ Truyền thống đạo pháp và dân tộc**

Trong trào lưu đề kháng chống ngoại xâm và khai mở, phục sinh truyền thống tâm linh, tín ngưỡng của dân tộc, xuất hiện một phong trào kiên trì nhất và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nhân gian Nam Bộ là phong trào tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với hai ngọn cờ **Tín Ngưỡng** và **Ái Quốc**.

**Tín ngưỡng:** đó là đạo Phật nhân gian, truyền thống, mang nặng màu sắc Tam Giáo.

**Ái Quốc:** đó là chống thực dân Pháp.

Người sáng lập Bửu Sơn Kỳ Hương là ông Đoàn Minh Huyền sinh năm 1807 tại làng Tòng Sơn, thuộc Gia Định thành. Năm 1849 tại làng ông nổi lên nạn dịch tả hoành hành giết người như rạ, ông đã giản dị dùng nước lạnh, giấy vàng chữa lành bệnh cho các nạn nhân và chặn đứng được bệnh dịch tả. Dân chúng tin phục và tin rằng ông là Phật Thầy giáng phàm cứu dân. Sau đó ông đến định cư ở ngôi chùa Tây An, núi Sam, Châu Đốc nên được dân chúng tôn xưng là Phật Thầy Tân An.

Mang đặc tính tu hành theo đạo Phật bình dân và yêu nước, hay nói theo cách ngày nay là đạo Pháp và Dân Tộc, ông chủ trương học Phật, tu

Nhân, thực hành giáo lý tứ ân, làm các điều lành, tránh các điều ác, cúng lạy, niệm phật tại gia đình, và tín đồ không cần xây chùa cao, tượng lớn, không cần tăng, ni, hình tượng, chỉ cần thờ một tấm trần điều với ba lễ vật đơn sơ là nước lạnh, nhang và bông hoa.

Với giáo lý và phương pháp tu hành giản dị, thích hợp căn cơ, trình độ của đại đa số nông dân hiền lành chất phác nên số tín đồ đến quy y thọ giới ngày càng đông, tạo thành một phong trào tôn giáo rộng lớn khắp miền Nam. Mỗi tín đồ, sau khi quy y, được cấp một "lòng phái" bằng giấy màu vàng, trên đó có in triện màu đỏ bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương. đó là những nét đặc biệt của đạo Phật, tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương tại miền Nam.

Phật Thầy Tây An mất năm 1856 để lại một số sách giảng, mở đầu cho truyền thống truyền đạo bằng thơ của Bửu Sơn Kỳ Hương.

Sau đó xuất hiện một nhân vật không tên tuổi được tôn xưng là đức Phật Trùm, có tài trị bệnh, phép thần thông, tiếp nối truyền thống Bửu Sơn Kỳ Hương truyền đạo từ năm 1868 đến năm 1875.

Tiếp theo là ông Ngô Lợi, được tôn xưng là Đức Bổn Sư, có tài chữa bệnh không cần dùng thuốc, lập làng An định, một chiến khu chống Pháp, dưới chân dãy Thất Sơn để quy tụ về làng khoảng 2.000 tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, tiếp tục truyền đạo Bửu Sơn Kỳ Hương trong thời gian 1879-1890. Làng An định bị giặc Pháp tàn phá trong năm 1890.

Sau đó xuất hiện nhân vật không tên tuổi, được gọi là Đức Sư Vải Bán Khoai, tác giả cuốn Sấm Giảng Người Đời, tiếp nối rao truyền đạo Bửu Sơn Kỳ Hương trong các năm 1901-1902 và cuối cùng là sự xuất hiện, ở một quy mô rộng lớn nhất, hiện đại nhất, của Đức Huỳnh Giáo Chủ, tức Huỳnh Phú Sổ, khai sáng đạo Phật Giáo Hòa Hảo năm 1939. (Dật Sĩ & Nguyễn Văn Hầu, sđd, chương 1, 2, 3, 4).

Từ Đức Phật Thầy Tây An đến Đức Huỳnh Giáo Chủ, trải qua suốt 90 năm, là một dòng sinh mệnh Phật Giáo đặc thù Việt Nam và đặc biệt Nam Bộ nhưng nó không tách lìa, trái lại, là một phần bất khả phân ly của 2.000 năm Phật Giáo Việt Nam và 2.500 năm của Phật Giáo Thế Giới. So với rất nhiều tông phái Phật Giáo khác tại Việt Nam và trên thế giới, thì Bửu sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo có đặc chất và màu sắc Phật giáo rất rõ rệt và đậm nét, chưa kể là nó còn mang được tính chất trong sáng và truyền thống của đạo Phật.

### **Gốc rễ văn hóa và tâm linh của cuộc Nam Tiến: đạo Phật tại miền Nam**

Các vị minh quân khai sáng nhà Nguyễn, như tất cả những vị minh quân khác của các triều đại trước, đều tôn sùng đạo Phật, và đại đa số nhân dân đang Trong đã tiếp nối truyền thống văn hóa, tâm linh của Tổ Tiên.

Điểm nổi bật của sự phát triển Phật giáo Đàng Trong là sự hoằng pháp rất thành công của các danh tăng đến từ Trung Hoa như các thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Hoằng, Giác Phong, Từ Lâm, Pháp Bảo, Pháp Hoa,



Tế Viên, Nguyễn Thiều, ... (thuộc phái thiền Lâm Tế), của quốc sư Hưng Liên và nhất là của thiền sư Thạch Liêm (thuộc phái thiền Tào Động). Người đi xa nhất về phía Nam là thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định. Ảnh hưởng quan trọng nhất của các tăng sĩ Trung Hoa trong việc hưng thịnh của Phật giáo Đàng Trong có lẽ đến từ thiền sư Thạch Liêm, thầy của thiền sư Hưng Liên, người được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm quốc sư. Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phúc Chu mời đến Huế năm 1695 và cách đây đúng 300 năm, ông đã dạy Phật pháp như sau cho nhà lãnh đạo quốc gia: "Trai giới không phải chỉ để cho sạch miệng, sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chỉnh tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng: làm được như thế mới là sự trai giới viên mãn của một ông vua". Thiền sư Thạch Liêm còn đề nghị chúa Nguyễn Phúc Chu thực hiện trai giới bằng cách: "Trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất, chẩn cấp cho những kẻ nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền". Chúa Nguyễn Phúc Chu đã nghe lời thầy và thực hiện những biện pháp trai giới cụ thể, thực tế, hợp lòng dân này.

(Nguyễn Lang, Phật Giáo Việt Nam Sử Luận, q 2, t 239).

Trong việc hoằng pháp tại Đàng Trong, một thiền sư Việt Nam đã có công rất lớn là thiền sư Liễu Quán. Ông người Phú Yên, sinh năm 1670, đi tu từ lúc nhỏ với thiền sư Tế Viên, học đạo với nhiều vị danh tăng đương thời như các thiền sư Giác Phong, Thạch Liêm, Tử Dung. Ông đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong (200 năm sau, Phật Thầy đã đến nương náu ở chùa Tây An, núi Sam, Châu Đốc. Tây An Tự là một chùa thuộc dòng Lâm Tế). Người Việt Nam có công lớn không kém thiền sư Liễu Quán là chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long, sinh năm 1675, tinh thông văn chương lẫn võ bị, lên ngôi chúa năm 17 tuổi, thọ ngũ giới và bồ tát giới với thiền sư Thạch Liêm năm 21 tuổi. Là một minh quân, ông hâm mộ đạo Phật. Chính ông là người tiếp nối sự nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng, cho đúc chuông chùa Linh Mục nặng 3.285 cân. Những chữ khắc trên chuông, ngắn gọn, nhưng đủ để nói lên, mạnh, sâu, tấm lòng của một minh quân thương dân, yêu nước, và một phật tử thuần thành, hiểu đạo:

"Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào động Chánh Tông đời thứ ba mươi, pháp danh Hưng Long, đúc hồng chung này nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mục Thiên Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận, quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành viên chủng trí".

Chính ông, năm 1714 đại trùng tu chùa Linh Mục và khi hoàn thành, đã ở lại chùa một tháng, ăn chay, phát chẩn tiền và gạo cho người nghèo. (Nguyễn Lang, sđd, t 240-241).

Không những xây chùa, đúc chuông, ông còn áp dụng những biện pháp "trai giới" ngoạn mục, cũng như bản điều trần 18 điểm về việc trị nước

theo tinh thần Phật giáo, mà sư phụ của ông là thiền sư Thạch Liêm đã đệ trình cho ông.

Khởi đi từ chúa Nguyễn Hoàng, được tiếp nối và làm cho hưng thịnh rực rỡ bởi chúa Nguyễn Phúc Chu, đạo Phật đã như một dòng sông lớn chảy thấm vào các vùng đất mới, cũng như được những di dân miền Trung mang vào đồng bằng sông Cửu Long như là một di sản quý giá của quê hương mà họ đã giã từ ra đi để đến lập nghiệp trên mảnh đất Nam Bộ hiền hòa, phì nhiêu.

Vào thế kỷ thứ 18, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi đến các tỉnh cực Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di dân xây chùa, hoằng pháp, và không những thế còn đóng góp một phần quan trọng trong việc phò tá nhà Nguyễn phục hưng, sai khi bị Tây Sơn đánh bại, và thống nhất đất nước. ở đồng Phố tức Gia Định có thiền sư Đạt Bản từ Quy Nhơn vào lập chùa Thiên Trường năm 1755. Chính ở chùa này, 20 năm sau, năm 1775, Hòa Nghĩa đạo Lý tướng quân suy tôn đồng Cung Thái Tử Nguyễn Phúc Dương lên kế nghiệp chúa Nguyễn để chống lại quân Tây Sơn (NL, sđd, t 207). Trước đó cũng đã có chùa Tập Phước, Giác Lâm đã được xây lên ở Gia định. Không những thế cùng thời đã có những ngôi chùa ở các tỉnh khác tại miền Nam như Biên Hòa, Tây Ninh, Hà Tiên...

Vào đầu thế kỷ thứ 19, năm 1802, chúa Nguyễn Ánh, tức vua Gia Long thống nhất đất nước. Các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự đức đã từ bỏ nền chính trị đạo đức, khoa dung độ lượng, thuận tụy dân tộc, dựa trên chủ lực tinh thần, văn hóa Trung Hoa của triều đại nhà Thanh, dựa trên khổng giáo. Tuy nhiên vì công lớn lao của một số cao tăng đang Trong trong việc yểm trợ nhà Nguyễn phục hưng đất nước nên các triều vua này cũng có đôi chút quan tâm nâng đỡ Phật giáo.

Nhưng vì không phải là Phật tử hiểu đạo nên sự hộ trì Phật Giáo của họ chỉ ở mức độ tín ngưỡng như xây chùa, đúc tượng . phong thưởng, trợ cấp ruộng đất...

Trong thời kỳ này, có các danh tăng như thiền sư Mật Hoằng, Liễu Thông, Viên Quang, Đạo Thông, Viên Ngộ, Phước An... đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hoằng pháp tại Lục Tỉnh.

Sang đầu thế kỷ 20, các vị cao tăng Từ Phong, Chí Thanh, Huệ Quang, Khánh Anh, Tâm Thông, Hoằng Nghĩa, Huệ Tịnh... tiếp tục duy trì Phật pháp, thắp sáng ngọn đèn chánh Pháp tại Nam bộ trong đêm dài thống trị của thực dân Pháp. Chính từ đó, từ những ngọn lửa than hồng của dân tộc và đạo pháp, được giữ kính và lưu truyền một cách trân trọng trong chốn thiền môn, mà đã xuất hiện huy hoàng, bi tráng thế hệ Huỳnh Phú Sổ, thế hệ Thích Trí Quang, thế hệ Tuệ Sĩ, Mạnh Thát của hôm qua và ngày nay...

**Chương năm:**  
**Tinh hoa tư tưởng Phật học**  
**và phương thức chấn hưng Phật Giáo của Huỳnh**  
**Phú Sổ.**

*"Loài cầm thú còn hay biết ở.*

*Huống chi người nở bỏ tứ ân".*

Hai câu thơ này, trích trong bài Giảng Giác Mê của Phật Thầy Tân An, viết trong thập niên 1850, đã cô đọng được tinh yếu của Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng như Phật Giáo Hòa Hảo. Với hai ngọn cờ đạo Pháp và Dân Tộc, hay tu hành và yêu nước, Đức Phật Thầy Tây An, cũng như Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, qua công thức "Học Phật Tu Nhân" đã kêu gọi tín đồ thực hành Tứ Ân, như bốn phận căn bản của người tu hành và cũng là người công dân. Ai trả trọn bốn ân lớn, tức ân tổ tiên cha mẹ, ân quê hương, đất nước, ân tam bảo Phật, Pháp Tăng, và ân đồng bào, nhân loại tức là đã làm tròn bốn phận con người và có đủ điều kiện để tham dự Hội Long Hoa trong thời hạ ngươn, mạt pháp này.

Hãy mau học Phật tu nhân, hãy tích cực, dũng mãnh thực hiện hạnh Tứ Ân để được Phật Trời cứu độ trong Hội Long sắp đến. Thật là một thông điệp hàm xúc, hấp dẫn và mạnh mẽ, một thông điệp giản dị, đơn sơ, chất phác nhưng có khả năng thức tỉnh lớn lao, thức tỉnh khỏi tham, sân, si, danh, lợi, dục lạc thế gian, thức tỉnh khỏi vũng lầy sinh hoạt mê tín dị đoan đồng bóng, bùa ngãi, thức tỉnh trước cảnh khổ của nhân sinh và cảnh nô lệ ngoại bang.

Hai chữ Tứ Ân vừa có đủ từ bi, trí tuệ, vừa có đủ đại lực đại hùng của Đức Phật Thầy và của Huỳnh Giáo Chủ là đủ để đập vỡ những quan niệm phê bình Phật Giáo là ích kỷ, yếm thế, thụ động, yếu hèn, vô dụng. Tứ Ân thật sự cao cả hơn, tích cực hơn mười điều răn của Thiên Chúa Giáo hay ngũ giới trong Phật Giáo. Tứ Ân đưa mỗi con người vươn lên cao đến tổ tiên, tiên nhân, vươn lên cao đến tổ quốc, dân tộc, vươn lên cao đến Chư Phật, Bồ Tát, và vươn lên cao đến nhân loại trên khắp địa cầu.

Một nông dân chơn chất, thường là không biết chữ, ngay từ thế kỷ 19, trên đồng bằng sông Cửu Long hiền hòa nhưng cô lập với thế giới bên ngoài, mà đã thấm nhuần, và không những thế, đã sống, đã thực hành Tứ Ân và vươn đến những mức độ cao nhất của Tâm Thức và Bồ Tát Hạnh như thế, thì đó là một điều vĩ đại và màu nhiệm. Nhưng Phật Giáo Hòa Hảo không phải chỉ có thế...

Tuy chỉ được trình bày dưới những bài thơ dễ hiểu, dễ nhớ, nhưng tư tưởng của Huỳnh Phú Sổ là một cuộc cách mạng mạnh mẽ trong Phật Giáo và vẫn còn những giá trị thời đại, không những cho thế kỷ này, mà còn cho các thế kỷ sắp tới.

## **1/ Phương pháp luận của Huỳnh Phú Sổ**

Cũng giống như Đức Phật, Huỳnh Phú Sổ đã bác bỏ ngay phương pháp luận của các triết gia thường đắm chìm trong những suy tư triết học của sự phân tích, lý luận về những vấn đề siêu hình, trừu tượng thuộc lãnh vực tư tưởng thuần lý. Và cũng giống như Đức Phật, ông không mất thì giờ để cập đến những vấn đề siêu hình về vũ trụ luận, về thế giới quan, về thân phận con người chung chung. Ông đi thẳng vào những vấn đề thực tế, cụ thể của

con người, của xã hội, của đất nước. Như các giáo chủ, các nhà hiền triết khác của Đông Phương, ông trình bày một con đường, một đạo sống, không phải để lý luận, mà để áp dụng và thực hành trong đời sống hàng ngày. Ông trực tiếp gửi một thông điệp cứu khổ và giải phóng con người. Và mạnh mẽ hơn Đức Phật và các vị giáo chủ khác, ông còn mạnh dạn hô hào giải phóng đất nước, tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế, chống độc tài dưới mọi hình thức và thực hiện công bằng xã hội.

## **2/ Hình thức giảng đạo**

Ông không lập thuyết, không đưa ra một ý thức hệ cũng không viết những bài diễn văn dài dòng, hoa mỹ. Đặc biệt hơn tất cả giáo chủ, hiền triết khác, ông chỉ giảng đạo bằng thơ, thơ lục bát và các thể thơ đượm màu sắc dân tộc khác. Cũng không giống các thiền sư, giảng đạo bằng một số bài kệ, thường chú trọng vào những vấn đề chứng đắc tâm linh, ông cũng giảng đạo bằng những bài kệ nhưng là những bài kệ để áp dụng, để thực hành trong cuộc sống hàng ngày và tất cả mọi người, dù mù chữ thất học, cũng hiểu được, học thuộc lòng được và áp dụng được một cách dễ dàng. Nhằm đến đối tượng chính là nông dân, là quần chúng bình dân ở thôn quê nên tư tưởng và hình thức hoằng pháp của ông đã giản dị đến cực độ nhưng lại hữu hiệu vô cùng. Không mấy nông dân Việt Nam nào có thể đọc và hiểu được Tư Bản Luận của Karl Marx hay các kinh như Hoa Nghiêm, Lăng Già... nhưng bất cứ ai cũng có thể hiểu và thực hành những lời khuyên của Huỳnh Phú Sổ. Ông đã Việt hóa tư tưởng Phật Học một cách tài tình và bình dân hóa Đạo Phật một cách thần kỳ, mà không đánh mất cốt tủy của nó là con đường thực hành sự giải thoát, giác ngộ ngay trong cuộc đời.

## **3/ Đối tượng hoằng pháp**

Khác với Đức Phật hay các thiền sư, cũng khác với các nhà Phật Học hay các nhà cách mạng đương thời, Huỳnh Phú Sổ giảng đạo và truyền đạo cho một đối tượng chính và hầu như duy nhất (không kể một vài trường hợp ngoại lệ), đó là nông dân và quần chúng ở nông thôn, là thành phần bị bạc đãi, bị thua thiệt mọi mặt trong xã hội. Vào thập niên 30, 40, tình trạng nông thôn và đời sống nông dân Việt Nam thật là thấp kém, lạc hậu, ngay cả một tờ "nhật trình" (nhật báo), một máy khâu thanh cũng hiếm hoi, sách vở, trường học, kinh sách càng hiếm hơn và số người biết đọc biết viết thật ít ỏi. Bị chìm trong tình trạng nghèo đói, thất học, bệnh tật, thiên tai, áp bức và đau khổ triền miên, đa số nông dân đắm chìm trong rượu chè, cờ bạc, mê tín dị đoan, đồng bóng, bùa ngãi.

Ánh sáng của văn minh và Phật pháp đã không đến để soi sáng, thắp hoa, về mặt dân trí cũng như đạo đức, cuộc đời thấp kém, tối tăm của họ. Với lòng từ bi bao la, với trí tuệ giác ngộ và viễn kiến chính trị xuất sắc, Huỳnh Phú Sổ đã thấy ở quần chúng nông dân này, không những là những chúng sanh đáng thương cần cứu độ, mà còn thấy ở họ một tiềm lực lớn lao cho công cuộc giải phóng đất nước. Ông đã đến với họ, trao tặng cho họ Phật pháp, đạo đức, niềm tin, lý tưởng và chuyển hóa họ thành một đoàn thể tu hành chân chính và thành một lực lượng ái quốc và cứu quốc.

Khi Tạ Thu Thâu, một nhà cách mạng nổi tiếng (bị Việt Minh sát hại vào cuối năm 1945) hỏi: "Tại sao hầu hết các tín đồ của Giáo Chủ là nông dân thiếu học?", ông đã trả lời: "Trong một xã hội có nhiều thành phần người. Quý ông đã lựa chọn giới có học mà thu nhận vào đảng và quý ông bỏ rơi đám người nông dân thiếu học. Quý ông bỏ họ, thì tôi phải cứu vớt họ, chớ không lẽ bỏ rơi luôn họ sao? Họ cũng là người Việt Nam, là chúng sanh, và tôi chắc họ sẽ đóng góp nhiều cho công cuộc đấu tranh sắp tới. Chẳng khác nào quý ông đã lựa chọn chén kiêu chén sứ, bỏ mảnh sành nồi đất, thôi để tôi lo cho lớp người thất thế trong xã hội đó". Thật là một sự giải thích giản dị, sâu sắc và đầy đủ.

## **4/ Phương thức cứu độ**

Như hầu hết các vị giáo chủ, các nhà tiên tri, Huỳnh Phú Sổ đã xuất hiện khai đạo với lời báo động về những tai họa khủng khiếp sắp xảy ra và kêu gọi mọi người hãy thức tỉnh, lo tu hành để được cứu độ. Cuộc đại khủng hoảng kinh tế từ cuối thập niên 20 đã ảnh hưởng nặng nề trên đời sống nông dân và kéo dài nhiều năm sau đó, trận đê nhị thế chiến bùng nổ và lan tràn khắp nơi trên thế giới làm mọi người phải giựt mình lo sợ. Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã báo động và tiên tri về những điều sâu thẳm hơn và đánh động mãnh liệt hơn đối với nông dân miền Nam, đó là lời báo động về thời hạ ngươn và tiên tri về hội Long Hoa, hai điều này đã bàng bạc, âm ỉ trong tâm thức người dân Lục Tỉnh từ thời Phật Thầy với Bửu Sơn Kỳ Hương gần cả 100 năm trước đó, và không những thế, nó còn là niềm tin thần bí, nằm sâu kín trong đáy lòng của đại đa số quần chúng Việt Nam từ cả ngàn năm nay. Vì nó có liên hệ mật thiết đến Phật Giáo Đại Thừa và Tịnh Độ Tông, hay đúng hơn Phật Giáo nhân gian, là đích thực tín ngưỡng của đại đa số Phật Tử Việt Nam cũng như nhân dân Việt Nam.

Sau khi báo động, ông đã cứu độ bằng cách chữa bệnh, bằng "thuốc Phật" (là nước lã, hoa bưởi, lá chanh...) cho các người bị bệnh tật và đã thật sự chữa lành nhiều bệnh, kể cả những bệnh nan y. Việc chữa bệnh thần kỳ này đã gây được niềm tin cho dân chúng. Sau đó ông bắt đầu thuyết giảng đạo Phật, khuyên mọi người tu hành, bằng cách ăn hiền ở lành, tránh làm điều ác, tích cực làm việc thiện, giúp người cứu đời. Sau đó ông cho họ quy y nhập đạo, đoàn ngũ hóa họ thành một đoàn thể tu hành, đạo đức, trong một tôn giáo, và cuối cùng đoàn ngũ hóa cả hàng ngàn, hàng vạn tín đồ nông dân thành một đoàn thể cách mạng, ái quốc, trong một tổ chức chính trị và một lực lượng quân sự.

Huỳnh Phú Sổ đã đi xa hơn cả Đức Phật Thích Ca, hơn cả Chúa Jesus, hơn cả nhà tiên tri Mohammed... Có thể nói ông là Thích Ca Mâu Ni Việt Nam, là Jesus Christ Việt Nam, là Mohammed Việt Nam... cho một giai đoạn lịch sử đặc thù Việt Nam và trong một không gian đặc dị Việt Nam. Và dù đi vượt ra ngoài phạm vi tôn giáo, ông vẫn là một con người tôn giáo, một giáo chủ.

Thật là làm lẫn lộn lao nếu nhìn ông chỉ như là một nhà ái quốc, một nhà cách mạng hay một nhà chính trị. Hơn tất cả hình tướng này, ông, trong bản chất và trong thật chất, là một nhà Phật học và một lãnh tụ Phật Giáo.

Cũng vậy, Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo, những sự thể hiện có màu sắc chính trị, xã hội, quân sự, tranh đấu, chỉ là sự biểu hiện nhất thời của một giai đoạn lịch sử đặc biệt cuốn hút tất cả tiềm lực dân tộc vào cuộc đấu tranh sinh tử giải phóng dân tộc khỏi sự xâm lăng và ách thống trị của ngoại bang.

Trước Huỳnh Phú Sổ 700 năm, đã có thiền sư Tuệ Trung trực tiếp cầm quân giết giặc, bảo vệ tổ quốc trong cuộc kháng chiến về vang chống lại cuộc xâm lăng của đế quốc Mông Cổ... Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ và các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo chỉ tiếp nối truyền thống ái quốc và anh hùng này mà thôi.

## 5/ Tinh hoa tư tưởng Huỳnh Phú Sổ

Tư tưởng của Huỳnh Phú Sổ chính là tư tưởng Phật Giáo. ông đã tuyên bố rõ: "đối với toàn thể tín đồ Phật Giáo, tôi vẫn không quên rằng tôi là một đệ tử trung thành của đức Phật Thích Ca Mâu Ni".

- PGHH chính là đạo Phật, là một tông phái Phật giáo được chấn hưng. đó là sự thật thứ nhất.

- Phật Giáo Hòa Hảo là sự tiếp nối hiện đại của Bửu Sơn Kỳ Hương, đó là sự thật thứ hai.

- Và sự thật thứ ba là Phật Giáo Hòa Hảo là một sự thể hiện thời đại của Phật Giáo Việt Nam trong hoàn cảnh đặc thù của đồng bằng Cửu Long.

Những tác giả có thẩm quyền về Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như tất cả tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đều tự nhận mình là Phật Giáo và họ khẳng định họ là Phật Giáo Hòa Hảo, chứ không không phải là Hòa Hảo (và họ rất bất bình nếu bạn chỉ gọi họ là Hòa Hảo). Trong tác phẩm có thẩm quyền nhất về PGHH là cuốn Phật Giáo Hòa Hảo Trong Giòng Sinh Mệnh Dân Tộc, tác giả Nguyễn Thành Nam đã xác định rõ ràng, minh bạch như sau: "Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo chính là Đạo Phật, bắt nguồn từ tinh hoa cốt tủy của giáo thuyết mà Đức Thích Ca đã khởi truyền từ trên 25 thế kỷ trước đây". Khẳng định nguồn gốc lịch sử và giáo lý từ Đức Phật, Phật Giáo Hòa Hảo tự coi mình như một bộ phận của Phật Giáo Việt Nam, tông phái mới của Phật Giáo, và bác bỏ mọi quan niệm cho rằng Phật Giáo Hòa Hảo là "một tôn giáo mới" hay là "đạo Phật canh tân".

Tác giả Thành Nam giải thích luận điểm này như sau: "*Một vài tác giả Tây Phương đã viết rằng Phật Giáo Hòa Hảo là một tổ chức Phật Giáo canh tân, tương tự như phong trào cải cách Luther và Calvin đối với Cơ Đốc Giáo, ở thế kỷ 16 Tây Lịch. Theo quan điểm PGHH thì sự so sánh này không đúng... Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin 1509-1564) là hai nhà thần học chủ trương cải cách, bất đồng với tòa thánh La Mã một số vấn đề như hệ thống giáo quyền, hình thức thờ phụng, lễ nghi. Nhưng vấn đề quan*

trọng họ đặt ra là thẩm xét lại sự diễn dịch giáo lý Cơ Đốc. Riêng Luther nêu lên 95 luận đề đòi thảo luận với tòa thánh La Mã.

PGHH không hề đặt vấn đề thẩm định lại giá trị thuyết Thích Ca. Do đó, PGHH đối với Phật đạo không là một phong trào cải cách như Luther hay Calvin. Những đặc điểm trong giáo lý PGHH, nếu nói là canh tân, thì chỉ canh tân về mặt "dung" chứ tuyệt đối không thay đổi gì về mặt "thể". Chỉ có sự cải tiến, hay đúng ra thích nghi hóa phương thức hành đạo với cuộc sống, mà không hề có sự tranh cãi, xét lại hay canh tân nào về mặt giáo thuyết Phật đạo. Cho nên trên phương diện chính danh, PGHH không phải là một "tôn giáo mới" hay một đạo Phật canh tân. Về mặt tổ chức, PGHH mới xuất hiện từ 1939. Nhưng về mặt giáo lý, PGHH không phải là một tín ngưỡng mới hay tín ngưỡng cải cách. Giáo lý PGHH chính là đạo Phật".

Như vậy tác giả bác bỏ hoàn toàn và mạnh mẽ sự so sánh PGHH với sự nổi loạn chống lại Vatican và các giáo hoàng Thiên Chúa Giáo La Mã phóng đảng, sa đọa, ham mê quyền lực của Luther, một sự ly khai tôn giáo đưa đến sự hình thành của Tin Lành, một tôn giáo mới thách đố cả về mặt giáo lý lẫn cơ cấu, tổ chức, sinh hoạt giáo hội của Thiên Chúa Giáo La Mã.

Tác giả Thành Nam còn đưa ra những đặc tính của Phật giáo để bảo vệ quan điểm PGHH chỉ là một tông phái mới của Phật giáo truyền thống:

"Phật đạo không giáo điều cố định, mà luôn luôn sinh động dung hợp. Du nhập quốc gia nào, Phật giáo không hề gặp sự kháng cự của các nền đạo giáo tư tưởng đã sẵn có trong nước đó. Suốt tiến trình truyền bá đạo Phật đến nay, đã không thấy xảy ra cuộc chiến tranh nào phát sinh bởi lý do truyền giáo... Trong các điều kiện tương đồng về văn hóa xã hội, như tại các quốc gia Á Châu, Phật đạo thích nghi và hòa hợp với văn hóa và bản chất dân tộc, để trở thành một nền đạo Phật mang sắc thái đặc thù của dân tộc ấy, mà vẫn giữ được yếu lý căn bản của Phật giáo. Đạo Phật du nhập Việt Nam mang sắc thái đạo Phật Việt Nam, tất nhiên có sự khác biệt với đạo Phật Ấn Độ, đạo Phật Tây Tạng, đạo Phật Trung Hoa, đạo Phật Nhật Bản... về mặt pháp môn, sinh hoạt, nghi lễ, kiến trúc, y trang... Nhưng kinh điển và nguyên lý vẫn là Phật đạo mà Đức Thích Ca đã truyền bá... Tôn giáo xuất hiện với sứ mạng cải tạo xã hội và con người. Đạo Phật truyền bá vào Việt Nam, khi tới miền đất mới khai mở, tức miền Nam Việt Nam, tất nhiên phải có những đặc thái để thích ứng với bối cảnh xã hội và lịch sử, cũng như tâm lý và trình độ quần chúng nơi đây.

Căn cứ trên lập luận này, PGHH không phải là một đạo Phật canh tân, mà chính là một tông phái Phật đạo mang một số đặc tính thích nghi với bối cảnh xã hội và lịch sử từ đó tổ chức này xuất hiện. Bối cảnh lịch sử là một nước Việt Nam đang bị thực dân Pháp thống trị. Bối cảnh xã hội là đời sống bất công trong đó lớp nông dân là giai tầng xã hội chịu thiệt thòi và yếu kém nhất. Quần chúng nông thôn trình độ thấp, căn cơ thiếu bạc, không thể lãnh hội ý nghĩa khó hiểu của thiên kinh vạn quyển. Bởi vậy đạo Phật truyền bá trong bối cảnh này phải phù hợp với dân tộc tính, đáp ứng tâm lý và trình độ đại chúng nông thôn".

Thật là rõ ràng PGHH không những là Phật giáo chân chính mà còn là một mô hình tuyệt hảo của tinh thần thích nghi, dung hợp của đạo Phật và của lịch sử truyền bá, phát triển Phật giáo trên thế giới.

**Thế nhưng tại sao hầu hết các tác phẩm về lịch sử Phật giáo Việt Nam đều không đề cập đến PGHH?**

**Tại sao các giáo hội Phật giáo từ thập niên 30 đến 90 ngày nay đều không bao gồm PGHH?**

**Tại sao đa số tăng, ni, tín đồ Phật Giáo Việt Nam đều không cảm nhận và công nhận PGHH là một bộ phận của PGVN và các tín đồ PGHH là những đạo hữu thân thiết ruột thịt cùng chung một tôn giáo và tín ngưỡng?**

Nguyên do một phần là suy khi Huỳnh Phú Sổ ra đi đã không có những đại đệ tử tiếp tục xiển dương tư tưởng Phật học của ông và phát triển Phật giáo như một tông phái của đạo Phật. Một phần khác là sự thiếu hiểu biết và ngộ nhận về PGHH và một phần khác nữa là quả thật PGHH đã có những sự thích nghi, cải tiến và phát triển hết sức cấp tiến, mạnh dạn và mới mẻ khiến cho những người quen thuộc với đạo Phật truyền thống từ 2.000 năm nay tại Việt Nam, và nhất là Phật giáo trong giai đoạn suy vi bị Tàu hóa nặng nề sau thời đại Lý Trần, nghĩa là suốt gần 600 năm nay, đã cảm thấy xa lạ và tưởng nó không phải là đạo Phật.

Trong khi có thể PGHH còn là Phật Giáo Việt Nam hơn cả Phật Giáo Việt Nam "truyền thống" (thật ra là Phật giáo lai căng Trung Hoa) như ta thường hiểu. Ta sẽ thấy rõ vấn đề quan trọng này, vừa liên quan trực tiếp đến PGHH, vừa ảnh hưởng sinh tử đến Phật Giáo Việt Nam, khi nắm vững tư tưởng Phật học của Huỳnh Phú Sổ, cũng như giáo lý, sinh hoạt, tổ chức của PGHH.

Qua các tác phẩm của Huỳnh Phú Sổ, đạo Phật được trình bày một cách giản dị, trong sáng, thích hợp mọi tầng lớp dân chúng và thích nghi vào cuộc sống thực tiễn hàng ngày, bất cứ ai cũng có thể hiểu và ứng dụng. Ông đã Việt hóa Phật giáo, thời đó cũng như cho đến ngày nay, vẫn còn mang nặng ảnh hưởng lai căng, lộn lạo của Phật Giáo Tàu trong thời suy đồi (thời nhà Thanh) mà hầu hết các danh tăng Việt Nam hiện đại đều cảm thấy sự nguy hại và ra sức loại bỏ, chấn chỉnh.

Ông cũng làm cho Phật giáo trong sáng hơn, truyền thống hơn, nguyên thủy hơn, gần với đạo Phật thời Đức Phật còn tại thế, bằng cách triệt để tách rời, bài trừ những mê tín dị đoan và hình tướng phù phiếm, nhảm nhí, như những dây leo tầm gởi, bám chặt và bán đầy cây Bồ Đề Phật Giáo. Bứt bỏ, đốn ngã đám cây, cỏ ngoại đạo này, cây Bồ Đề có vẻ thưa thớt, trơ trụi, không còn um tùm, sầm uất như trước, nhưng đó thật là cây Bồ Đề. (Theo ý trong băng giảng kinh Pháp Hoa của HT Từ Thông) Phật Giáo Hòa Hảo chính là cây Bồ Đề đã được dọn sạch rừng cây leo chùm gởi che phủ nó. Và Phật giáo Việt Nam, thời đó cũng như ngày nay, chính là cây Bồ Đề đang bị rừng cây chùm gởi mê tín dị đoan, danh sắc, hình tướng che phủ. Những người không hiểu biết tường tận, quen thuộc với nền Phật giáo đa thần hóa,



nhân gian hóa, tưởng đó là nền Phật giáo chân chính và coi PGHH là không phải Phật giáo. Tôi khẳng định PGHH là Phật giáo Việt Nam ngang tầm, bình đẳng, không sai khác, cùng bản chất, màu sắc, hương vị như tất cả những cái gì Phật giáo nhất và những cái gì Việt Nam nhất. Những tác phẩm của Huỳnh Phú Sổ sẽ chứng minh cho luận án này.

Tuy về mặt giáo lý, Huỳnh Phú Sổ không đặt ra những luận đề mới, phản bác, thách thức những quan điểm Phật giáo truyền thống như Luther, Calvin đối với Thiên Chúa Giáo, nhưng về mặt hành đạo, ông đã thực hiện những cải cách táo bạo, cấp tiến, hợp thời đại và vượt thời đại, mang đầy tính cách mạng, khiến cho giới tăng già và những người theo Phật giáo hình thức không tưởng tượng nổi, không chấp nhận nổi, và đây là số đông, nên cho đến nay, PGHH vẫn không được coi là một bộ phận của PGVN truyền thống. Sau đây là những biện pháp cải cách hay chấn hưng PGVN được Huỳnh Phú Sổ chủ xướng, từ đầu thập niên 40.

- \* Cổ võ, khuyến khích mọi người tu hành theo đạo Phật, áp dụng đạo Phật vào đời sống hàng ngày.

- \* Phê bình phá hủy quan niệm tu hành sai lạc, vụ hình thức. Việt hóa và giản dị các nghi lễ thờ phượng.

- \* Bài trừ các loại mê tín dị đoan mạo nhận Phật giáo và núp bóng trong Phật giáo.

- \* Làm nổi bật vai trò của cư sĩ như là thành phần chính yếu, quan trọng nhất trong Phật giáo.

- \* Chủ trương tu hành tại gia, tu hành trong cuộc đời, trong đời sống xã hội, đạo đời bất khả phân ly.

- \* Không tạo dựng tự viện, chùa chiền, mỗi nhà là một nơi thờ Phật, không thờ lạy các hình tượng chư Phật, Bồ Tát, chỉ thờ Phật trong tâm.

- \* Tôn kính Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng nhưng không cần tăng, ni hướng dẫn, hộ trì, lãnh đạo tinh thần, chỉ dựa vào Phật Pháp và tự mình tu hành, không qua trung gian của giới tăng sĩ.

- \* Hướng dẫn tín đồ học Phật, tu Nhân, thực hành thuyết tứ ân, hành động nhập thế trong tinh thần từ bi của đức Phật.

- \* Cổ võ mạnh mẽ tinh thần ái quốc, yêu nước và thuyết tứ ân, đặc biệt là ân đối với tổ quốc, đất nước, đồng bào.

- \* Chủ xướng một quan niệm hành động chính trị, kinh tế, xã hội Phật giáo phù hợp với thời đại.

- \* Đoàn ngũ hóa tín đồ trong một tổ chức tôn giáo, chính trị có hiệu quả và sức mạnh cao hơn hình thái tổ chức của các giáo hội, đoàn thể Phật giáo khác, nhưng lại không tạo ra một tầng lớp thống trị đặc quyền đặc lợi và độc tài như các tôn giáo, chính đảng được tổ chức theo quan niệm Tây Phương. Đây quả thật là một cuộc cách mạng.

## **Chương VI: Cuộc cách-mạng tôn-giáo của Huỳnh-Phú-Sổ**

## 1/ Kêu gọi, khuyến khích mọi người tu hành theo đạo Phật

Trong lịch sử văn học Phật giáo Việt Nam, hiếm có ai thông thiết và mạnh mẽ thúc dục mọi người tu hành theo Phật giáo như Huỳnh Phú Sổ và ít có ai hướng những lời khuyến tu này đến quảng đại quần chúng nhân gian như ông. Những tác phẩm của Trần Thái Tông, quân vương bồ tát, anh hùng dân tộc và thiền sư lỗi lạc, cũng đã có những lời khuyến tu tha thiết, quyết liệt, đặc biệt là những bài như Phổ Khuyến Phát Tâm Bồ đề, Phổ Khuyến Sắc Thân, Kệ Tứ Sơn... nhưng vẫn còn có tính cách văn chương hoa mỹ chưa đi sâu rộng vào lòng nhân gian. Huỳnh Phú Sổ xử dụng những ngôn ngữ thật bình dân, mạnh, thẳng đi trực tiếp vào lòng mọi người, nhất là ông biết dùng những hình ảnh mọi người bình dân đều hiểu và đều quan tâm:

*"Diên này nói việc gần xa, đặng cho lê thứ biết mà lo tu. Tu cho qua cửa Diêm Phù. Khỏi sa địa ngục, ngao du Thiên Đài".* Tu thiệt là sướng, ai nghe mà không ham? Vừa khỏi cái đại nạn, đại họa "phải sa địa ngục" còn mà được cái đại phúc, đại phước "ngao du thiên đài". Đức Phật chắc phải tán dương cư sĩ Huỳnh Phú Sổ đã biết khéo dùng phương tiện xảo để độ người, chẳng khác gì cư sĩ Duy Ma Cật trong kinh Duy Ma.

Ông còn tiên tri: *"Mèo kêu bá tánh lao xao. đến chừng rống rần máu đào chổn ghê. Con ngựa lại đá con dê. Khấp trong thiên hạ nhiều bề gian lao. Khi kia cũng bị xáo xào. Canh khuya gà gáy máu đào mới ngưng... Từ đây sắp đến thảm thê. Con lìa cha mẹ vợ kia lìa chồng. Tới chừng đến việc ngóng trông. Trách rằng trời Phật không lòng từ bi. Di đà lục tự rần ghi. Niệm cho tà quỷ vậ thì dang ra".*

Ai nghe vậy chẳng giật mình thức tỉnh. Nhưng ông đã không dọa địa ngục thiên đàng ba láp, bậy bạ, đầy sự mê tín dị đoan, độc đoán, phi lý, và bất công như trong thánh kinh Thiên Chúa giáo đâu (ai không tin theo Thần Gia Tô, và Chúa Jesus, dù có làm lành, làm thiện, cũng bị đọa địa ngục đời đời). Trên đây là những lời tiên tri chính xác. Ông là người, có lẽ duy nhất trên thế giới, đã tiên tri đệ nhị thế chiến bùng nổ năm 1939 (năm mèo), tiếp diễn khốc liệt, khủng khiếp trong năm 40, 41, 42, 43, 44 tức năm con rồng, rần, ngựa, dê, khi và chấm dứt năm 1945 (tức năm con gà ất Dậu: "Canh khuya gà gáy máu đào mới ngưng"), cũng như đã tiên tri cảnh chiến tranh tang tóc của nước Việt Nam sau năm 1945. Những hình ảnh thân thích ruột thịt, vợ chồng, cha mẹ, con cái bị lâm nạn, chia lìa được ông đưa ra làm cho ai nấy phải suy nghĩ, thức tỉnh.

Rồi ông đưa ra phương thức cứu chữa thật giản dị ai cũng nhớ được, làm được: "Di đà lục tự rần ghi", tức niệm Nam Mô A Di đà Phật và nhờ vậy mà "tà quỷ dang ra". Trước bao tai họa mà chỉ cần niệm Phật thì mình và cả gia đình mình được bình an, tai qua nạn khỏi, thì ai mà không làm? Thật là một cách khuyến tu tuyệt diệu, bởi vì đối với nông dân và quần chúng dân dã, bước đầu và đối với những người căn cơ còn kém thiện duyên còn ít, phước trí lại mỏng, khuyên họ thức tỉnh, niệm Phật, bỏ ác, làm lành cũng là một phương pháp tu có giá trị.

Từ đó ông lại khuyên tiếp để tu ở mức độ cao hơn: "Khuyên đừng xài phí xa hoa, ăn cần ở kiệm đặng mà lo tu. đừng khinh những kẻ đui mù. đến sau sẽ khổ gấp mười mù đui". Nói một lời mà mọi phải xét lại mình và lo tu hành. Thật là một cách hoằng pháp tài tình. đui mù không dám khinh thì trên đời này dám khinh ai, bởi vì ai cũng có Phật tánh và cũng đều có thể thành Phật. Và cảnh nào khổ cho bằng đui mù, hãy lo tu chớ không thì có thể bị "khổ gấp mười mù đui" đây không phải là nói quá đáng để hù dọa dân lành mà là sự thật, bởi vì nếu không tu, không bỏ ác làm thiện thì con người có thể bị đọa làm súc vật và những cảnh khổ nhục khác. Những lời khuyên tu thức tế này giá trị gấp trăm lần những lời kêu gọi trừu tượng, siêu hình.

*"Cứ lo làm việc tà tây, Bắt ngưư, bắt cầy đặng chúng làm ăn. Chừng đau niệm Phật lằng xằng, Phật đâu chúng kịp lòng người ác gian. Thầy đời mê muội lẫn than, ăn bạ nói càn, tội lỗi chín ghê. Chử tu không phải lời thề. Mà không nhớ đến đặng kẻ Tiêng bang".*

Thật là tuyệt diệu. Khuyên niệm Phật nhưng liền sau đó cảnh tỉnh rằng niệm Phật mà vẫn tạo ác nghiệp, như sát sanh, giết trâu, giết chó để ăn nhậu "*bắt ngưư bắt cầy đặng chúng làm ăn*", hay nói lời độc ác thì đừng có mong Phật trời cứu độ. Sau khi khuyên mọi người giữ thân nghiệp, khẩu nghiệp được thanh tịnh bằng cách không sát sanh hại vật, nói lời hung ác hại người, ông khuyên mọi người hãy rán giữ ý nghiệp thanh tịnh và đưa Phật vào trong tâm mình, chuyển hóa tâm mình thành tâm Phật, ông đã đưa mọi người đến thẳng một trình độ thật cao: "*Từ đây hay ốm hay đau, Rán tu đem được Phật vào trong tâm*".

Ai chê tư tưởng Phật học của Huỳnh Phú Sổ là nông cạn, tầm thường thì từ nay cho đến khi chết hãy làm một việc này thôi "*Rán tu đem được Phật vào trong tâm*". "*đem Phật vào tâm*" hay tâm mình là tâm Phật, đó là giác ngộ, là chứng đắc rồi đó.

*"Đừng ham tranh đấu thiệt hơn. Tu Niệm chẳng sờn uống lăm dân ôi. Hồng trần biển khổ thấy rồi. Rán tu như đọa cho tròn mới hay... Tu hành tâm trí rán trì... Phải dẹp dị kỷ mà lo tu hành... Hồng trần lao khổ xiết bao. Khuyên trong lê thứ bước vào đường tu... Lời lành khuyên hãy gấn ghi, Dương trần phải rán tu trì sớm khuya... Tu hành không thể thả trôi, Nay lỡ mai bồi chẳng có thiên tâm... Kệ kinh tụng niệm đêm thanh. Ấy là châu ngọc để dành ngày mai... Nam mô miệng niệm lòng lành, Bá gia phải ráng biết rành đường tu... Khuyên trong lê thứ trẻ già, Tu hành hiền đức Phật mà cứu cho... Đời xưa quả báo thì chầy, đời nay quả báo một giây nhản tiền. Dương trần phải ráng làm hiền. Đừng trọng bạc tiền, bỏ nghĩa bỏ nhân... Chuyện người chớ móc chớ moi, Hãy treo gương thiện mà soi lấy mình... "*

Trên đây chỉ là một phần nhỏ, những đoạn khuyên tu, trích từ Sấm Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm, được Huỳnh Phú Sổ sáng tác năm 1939, khi ông chỉ mới 19 tuổi.

Ở cái tuổi thiếu niên này, cái tuổi mà đức Phật Thích Ca và Chúa Jesus còn ham vui, ham chơi một cách hồn nhiên, vô tư, nếu ông biết rành những kiến thức ngoài đời, người ta chỉ gọi ông là thần đồng, hay thiên tài, hay học

giả và đây là sự thường vì trên thế giới có rất nhiều trẻ em thần đồng. Nhưng ở cái tuổi 19 này mà ông làm được những bài thơ khuyến tu mạnh mẽ, tha thiết đánh động và thức tỉnh cả ngàn, cả vạn người thì ông đâu có phải là phạm phu. ông có thể là bồ tát hóa thân hay ít nhất ông đã tu hành tinh tấn vô số kiếp trong quá khứ. đức đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, còn được gọi là "Phật sống", được huấn luyện đặc biệt từ lúc 3, 4 tuổi bởi những vị cao tăng Tây Tạng lỗi lạc, siêu việt nhất mà còn không viết nổi những tác phẩm khuyến tu xuất sắc như vậy trong cái tuổi 18, 19, 20 thì Huỳnh Phú Sổ của Việt Nam xứng đáng để đứng ngang tầm với các vị bồ tát hóa thân trên thế giới.

## 2/ Bài trừ mê tín dị đoan

Mê tín dị đoan là những điều huyền hoặc, không có thật, trái chống với lý trí và khoa học. Không có một tôn giáo nào có nhiều mê tín dị đoan bằng Thiên Chúa giáo với những tín điều mê tín dị đoan như "Tội Tổ Tông" hay "Tội Nguyên Thủy", đây là thứ tội tưởng tượng để hù dọa và cùm gông linh hồn của những kẻ nhát gan, yếu đuối, do ông thầy tu Augustin (354-430) bịa đặt, sáng chế ra, từ đó mới có những chuyện như rửa tội, xưng tội. Quan niệm này trái chống với quan niệm mọi người sinh ra vốn có tánh thiện, có tự do, lựa chọn và có trách nhiệm với cuộc đời của mình hầu hết các hiền triết Đông Phương cũng như Tây Phương. Ông cố đạo Augustin thì lại quả quyết, một cách ngược đời, tiêu cực và đầy sự mê tín dị đoan là con người chỉ có thể làm việc ác, và chỉ khi nào được hưởng hồng ân Thiên Chúa thì con người mới biết làm việc thiện, để mong được cứu rỗi, (Hoài Vân: Đạo Nào Xuất Thế Tiêu Cực, Đạo Nào Nhập Thế Tích Cực? Phật Giáo Việt Nam, số 92).

Hay tín điều "**Đức Mẹ đồng Trinh**", dù bà Maria, không những sinh ra Chúa Ki Tô mà còn sinh ra những người con khác, ai cũng biết muốn có con thì phải có sự giao hợp nam nữ và dĩ nhiên người đàn bà không còn trinh tiết nữa, giả thử như Chúa Ki Tô là người trời giáng phạm thì giải thích làm sao về sự sinh đẻ những người con sau của "**Đức mẹ Vô Nhiễm**"? Tin Lành, tuy cùng công nhận Chúa Ki Tô nhưng không chấp nhận tín điều mê tín dị đoan này. Hay "**Ngày phán xét cuối cùng**" cũng là một sự mê tín dị đoan vì thánh kinh và giáo hội Vatican không biết và không nói được khi nào xảy ra. Các linh hồn sau khi chết, hàng tỷ tỷ linh hồn như vậy đã chết từ hàng ngàn, ngàn năm nay, hiện đang ở đâu và phải chờ bao lâu nữa mới được phán xét? Thật tội nghiệp cho những linh hồn thánh thiện, họ cũng đã và đang vất vưởng, lang thang đâu đó suốt hàng chục thế kỷ nay. Hay thuyết "**Chúa Trời sáng tạo vũ trụ**" với những luận đề vô cùng ấu trĩ, sau lầm nghiêm trọng, phản khoa học và nhận thức thông thường như mặt trời quay quanh trái đất, trái đất có một "**vòm trời**" bao bọc, ông Adam và bà Eva là thủy tổ của loài người, thế giới được sáng tạo cách đây... 6.000 năm (khoa học hiện đại chứng minh là riêng trái đất của chúng ta đã xuất hiện cách đây 4.600 triệu năm)... tất cả và toàn bộ học thuyết, quan điểm, tín điều của Thiên Chúa Giáo đều là những điều mê tín dị đoan như thế.

Đạo Phật thì ngược lại, không những phù hợp khoa học và còn đi trước

khoa học rất xa. Nhà bác học vĩ đại nhất của thế kỷ 20, là Einstein đã hoàn toàn có lý khi tuyên bố: "Buddhism begins where Science ends" (Phật giáo bắt đầu ở nơi khoa học kết thúc), có nghĩa là sau khoa học, siêu việt nhưng tiếp nối hoa học, đưa nhân loại đi xa hơn những điểm khoa học còn mịt mù, bó tay, chưa đủ sức hiểu biết, lý giải nổi, chính là Phật giáo.

Khoa vật lý học hiện đại, khoa thiên văn học hiện đại đã chứng minh lời khẳng định kỳ diệu xuất thần này của khoa học gia Einstein. Fritjof Capra trong cuốn *The Tao Of Physics* (đạo Vật Lý) đã chứng minh, và làm sáng tỏ một cách rạch ròi, bằng khoa học vật lý hiện đại, những luận đề, có vẻ nghịch lý, mâu thuẫn, của Phật giáo như câu kệ nổi tiếng trong Bát Nhã Tâm Kinh "**Sắc tức thị không, không tức thị sắc**" (*Emptiness is form, and form is indeed emptiness. Emptiness is not different from form, form is not different from emptiness. What is form that is emptiness what is emptiness that is form, p 215*) hay quan điểm tương tức (inter-being) tôi là vũ trụ, vũ trụ là tôi, và tương nhập (inter-penetration) trong tôi có tất cả, trong tất cả có tôi, được trình bày huy hoàng trong bộ kinh tuyệt đỉnh Hoa Nghiêm, cũng được Capra lý giải một cách tuyệt hảo theo khoa học vật lý hiện đại (*the universe is a perfect network of mutual relations, where all things, and events interact with each other in such a way that each of them contains, in itself, all the others... all phenomena in the universe are harmoniously interrelated, ... the mutual interdependence of all things and events... The Buddhist concept of interpenetration goes far beyond any scientific bootstrap theory. Nevertheless, there are models of subatomic particles in modern physics, based on the bootstrap hypothesis, which show the most striking parallel to the views of Mahayana Buddhism. pp 285-301*).

Nhà khoa học lớn nhất thế kỷ Albert Einstein đã nhận định như sau về đạo Phật:

*"Nếu có một tôn giáo nào có thể thích nghi với những nhu cầu khoa học hiện đại, thì đó chính là Phật giáo. Phật giáo không cần duyệt xét những quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học, bởi vì Phật giáo bao gồm khoa học, và đồng thời cũng vượt qua khoa học. Phật giáo là chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Chiếc cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính nó và trong môi trường sống xung quanh nó. Phật giáo siêu việt qua thời gian và mãi mãi có giá trị".*

Tuy mang bản chất khoa học, đề cao đến tột đỉnh lý trí, nhưng Phật giáo, trong tiến trình phát triển suốt 25 thế kỷ vừa qua trên khắp mọi miền trên thế giới, đã không tránh khỏi tình trạng bị suy thoái và bị những tín ngưỡng đa thần truyền thống của các nước bản địa xâm nhập, và đôi khi, tràn ngập, đặc biệt là ở Trung Hoa và Việt Nam.

Tại miền Tây, vùng đất mới, chan hòa các tín ngưỡng phức tạp nhất từ Hồi Giáo, Bà La Môn giáo, Phật giáo nguyên thủy đến Phật giáo đại chúng và các nguồn tín ngưỡng bình dân cổ truyền mà những "thổ dân" người Chăm, người Miên đã lưu giữ từ bao đời cũng như những tín ngưỡng truyền thống mà những "di dân" người Việt, người Hoa đã mang đến. Tác giả Thành Nam

đã trình bày tình trạng tín ngưỡng phức tạp tại đồng bằng sông Cửu Long như sau:

*"Trong bối cảnh xã hội Việt Nam tại nông thôn, nền tín ngưỡng dân gian "đa thần đa giáo" thể hiện qua các hình thức hỗn tạp, đến nỗi các nhà nghiên cứu Tây Phương phải nói rằng "không thể xác định người Việt Nam theo tôn giáo nào". Tuy rằng nhận xét này không hẳn đúng nhưng trên thực tế, dân chúng thờ các loại thần linh: thần tài, thần lộc, Hà Bá Thủy thần, thần cục đất, thần cây đa, thổ thần, tà thần, ôn hoàng dịch lệ, ma vương, quỷ sứ... Cho nên trong xã hội phát sinh những "ông thầy" hay "ông đạo" mà không có nền tảng đạo lý nào: thầy bùa, thầy ngãi, thầy phù thủy, thầy cúng, ông đồng bà cốt, thầy bói, thầy chiêm tinh, thầy địa lý... Tất cả những tín ngưỡng dân gian hỗn tạp này song hành với các tôn giáo có nền tảng triết lý cao siêu khả kính của Đông Phương như Phật, Nho, Lão, đạo thờ tổ tiên, anh hùng liệt sĩ... Không những đi song hành, mà ở thôn quê các sinh hoạt mê tín dị đoan này còn lấn áp các tôn giáo khả kính, có khi chính các tôn giáo này suy yếu, bị tà giáo lấn áp và đồng hóa" (t 237).*

Trong tình trạng tín ngưỡng sa đọa, hổ lốn, mù mịt tối tăm như vậy, làm cách nào để đưa phật pháp đến tay những dân quê mù, ít học này và nhất là những nông dân hiền lành, yếu đuối, lúc nào cũng bảo thủ, sợ sệt đủ mọi thứ thần linh, tôn thờ mọi phép tắc xưa cũ và rất sợ thay đổi? Thay đổi truyền thống, thói quen của lớp thị dân đã rất khó, thay đổi tập tục tín ngưỡng lâu đời của nông dân còn khó hơn. Thế nhưng Huỳnh Phú Sổ đã thành công vượt quá sự tưởng tượng. Ông đã thật sự thay đổi tâm thức, nếp sống của hàng triệu nông dân. Điều mầu nhiệm là trong xã hội nông thôn chỉ trọng người lớn tuổi, coi khinh bọn thanh niên nhỏ tuổi, thanh niên 19 tuổi Huỳnh Phú Sổ đã thuyết phục được hàng triệu nông dân xô ngã mọi tà thần và tu học, thực hành Cháp pháp với tất cả lòng thành và tín tâm. Chính ông đã đích thân xô ngã một ngôi miếu thờ tà thần xuống sông.

Ông đã đưa ra **Tám Điều Răn**, trong đó có đến hai điều để bài trừ mê tín dị đoan: *"Ta chẳng nên ăn thịt trâu, chó, bò và sát sanh hại vật mà cúng thần thánh nào, vì thần thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta, và nếu ta làm tội sẽ chịu tội, còn những hạng ăn đồ cúng kiếng mà làm cho hết bệnh là tà thần, nếu ta cúng kiếng mãi thì nó ăn quen sẽ nhiều hại ta (điều 5) – Ta không nên đốt giấy tiền vàng bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta, mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng phí ấy mà trợ cứu cho những người lỡ đường, đói rách, tàn tật" (điều 6).*

Hiện nay, năm 1995, ngay tại Hoa Kỳ các chợ VN vẫn còn bán đủ thứ đồ bằng giấy để đốt cúng cho người đã chết, vậy mà ngay từ những năm 40, Huỳnh Phú Sổ đã kịch liệt bài bác, cấm chỉ những việc làm mê tín dị đoan như thế thì ông không những là sáng suốt mà còn can đảm. Dân chúng đã nghe ông, vì ông đã chữa lành bệnh cho họ, mà không cần những sự cúng kiếng, bùa ngãi, phù phép tà đạo từ 4, 5 chục năm nay, tại vùng PGHH khắp nhiều tỉnh ở miền Tây, tình trạng mê tín dị đoan này đã bị quét sạch, trong khi đó tại khắp các vùng khác, dù chính quyền bài trừ, ngăn chặn, cũng

không chận đứng được nạn mê tín dị đoan. Điều đáng buồn là cho đến ngày nay, ngay chính trong hàng ngũ tăng, ni, nhiều người không bài bác, ngăn cản mà lại còn nhắm mắt làm ngơ hay khuyến khích các tệ đoan tà đạo này.

### **3/ Loại bỏ các nghi lễ lai căng, phù phiếm, rườm rà, vụ hình thức. Việt hóa và giản dị hóa nghi thức thờ phượng**

Mặc dù các hội Phật học trong các thập niên 30, 40 và các giáo hội Phật giáo từ thập niên 50 đến ngày nay không ngừng nỗ lực Việt hóa và giản dị hóa các nghi lễ nhưng PGVN trong cuối thế kỷ 20 vẫn còn những lễ nghi, hình thức lai căng, lạc hậu, rườm rà, phù phiếm, vô nghĩa. Ngay cả nghi lễ tụng niệm hàng ngày của chư tăng ni trong các giờ công phu sáng sớm và ban đêm, coi như là công việc chính của đa số tăng ni, thì như thầy Thanh Từ cho biết đó là những nghi lễ của Trung Hoa được sáng chế trong thời nhà Thanh, là thời Phật giáo suy đồi, bị Lạt Ma giáo xâm nhập, hủ hóa làm cho biết chất trí tuệ cố hữu của đạo Phật. Như các kinh tụng vẫn tụng những bài kinh dài bằng tiếng Phạn, diễn âm qua tiếng Tàu, nhiều người không hiểu gì cả nhưng vẫn tụng đọc say sưa.

Ngay tại Tây Tạng, là đất của Mật Tông với nhiều thần chú, nhưng đa số cũng chỉ tụng câu Om Mani Padme Hum thôi, chỉ có sáu chữ, và có nghĩa là sự hợp nhất, không thể phân ly giữa Mani, Viên Ngọc Như ý, tượng trưng cho Đại Từ Bi và Padme, Bông Sen, tượng trưng cho Đại Trí Tuệ (Phạm Công Thiện: Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng, Bông Sen số 20), trong khi đó PGVN lại tụng chú Đại Bi bằng "song ngữ" Phạn-Hán: "*Nam Mô hắc ra đất na đá ra da da...*" cả hàng ngàn chữ vô nghĩa, hay chú Lăng Nghiêm: "*Nam Mô tát đất tha tô già đa da ra ha đế tam miệu tam bồ đà tòa, tát đất tha Phật đà cu tri sắc ni sam...*" Tiếng gì vậy? Ngay cả những người có bằng tiếng sĩ ngôn ngữ học tiếng Phạn chắc cũng không hiểu nổi cái lối diễn âm này của mấy ông ba Tàu đời nhà Thanh.

Hay Bát Nhã Tâm Kinh, trong Nghi Thức Tụng Niệm Thống Nhất được xử dụng trong các chùa hiện nay, cũng không được dịch ra tiếng Việt và kết thúc bằng câu: "Yết đế yết đế Ba la yết đế. Ba la tăng yết đế Bồ đề tát bà ha" chẳng ai hiểu gì, trong khi nguyên văn Pali là: Gate gate Paragate Parasamgate Bodhi Svaha (tạm dịch là Vượt, vượt, vượt qua, vượt đến bờ bên kia. Giác Ngộ. Ta đã tới nơi rồi). Thần chú, nếu thật là linh nghiệm, thì chỉ có thể là những câu ngắn. Phật, Bồ Tát có tha tâm thông, thiên nhĩ thông không những có thể nghe và hiểu mọi tiếng nói mà còn nghe và hiểu cả tâm tưởng, tư duy sâu thẳm nhất của mọi loài chúng sanh, hà tất phải tụng bằng tiếng Phạn, tiếng Tàu mới là linh nghiệm hay sao?

Các nghi lễ Việt Nam như "Lục Thời Sám Hối" do vua và đại thiên sư Trần Thái Tông sáng chế và áp dụng trong thời nhà Trần, kể từ đời Minh thuộc từ đầu thế kỷ 15 trở về sau, cũng như bộ luật Hồng Đức, đều bị những kẻ nô lệ, tay sai văn hóa Tàu tiêu hủy, thay vào đó là các nghi lễ, luật lệ Trung Hoa, và tệ nhất là kể từ đời nhà Nguyễn, từ bộ luật Gia Long đến các nghi lễ Phật giáo đều bắt chước lập khuôn theo luật lệ, nghi lễ nhà Thanh. Điều mỉa mai là Nhà Thanh cũng không phải là Trung Hoa mà chính là người

Mãn Châu đến đô hộ, thống trị người Tàu và đã áp đặt những luật lệ khắc nghiệt và những lễ nghi lai căng, hỗn tạp lên chính nhân dân Trung Hoa. Vua quan, tăng ni kém cỏi, yếu hèn Việt Nam thời Nhà Nguyễn ăn cắp hết tất cả những cặn bã và thuốc độc này để tôn thờ, quỳ lạy, tụng đọc, nhai nuốt mỗi ngày, suốt hàng trăm năm nay. Các danh tăng VN đều hiểu rõ tệ đoan độc hại này, nhưng đao số lại làm lơ, hay có lên tiếng, cũng lên tiếng yếu ớt, cho có lệ.

Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã không thể nào chấp nhận những thứ tà giáo và lai căng. ông đã tuyên chiến với chúng, thủ tiêu, bày trừ tận gốc và đưa ra những hình thức nghi lễ mới, hoàn toàn Việt Nam, hoàn toàn dân tộc và rất phù hợp với Phật Giáo thời Đức Phật còn tại thế.

Theo sự chỉ dạy của ông, tín đồ PGHH chỉ đặt trong nhà một cái bàn thờ, trên thờ Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng, Anh Hùng Dân Tộc, dưới thờ tổ tiên cha mẹ đã qua đời. Không có hình, tượng, chuông, mõ, chỉ thờ một tấm trần điều màu đà, biểu tượng hòa hợp màu sắc, tượng trưng cho màu dân tộc và theo truyền thống Thiền VN. Trên bàn thờ chỉ có nhang đèn, nước lã và bông hoa. Lúc thờ cúng họ chỉ lâm râm đọc những bài kinh, lời nguyện, hoàn toàn bằng tiếng Việt, chớ không trối giọng ngâm nga ê a hay khua chuông gõ mõ ồn ào. Mỗi ngày họ nguyện hai lần sáng, tối. Ngoài trời, họ có một bàn thờ nhỏ, gọi là bàn thờ thông thiên đặt trước nhà, buổi tối, cả gia đình đều cúng lạy, đọc kinh, cầu nguyện trong im lặng, trang nghiêm, hết sức tinh khiết, giản dị.

Huỳnh Phú Sổ còn muốn giản dị hơn nữa: *"đi làm ruộng đến thời cúng, ngó về hướng Tây, nguyện rồi xá bốn hướng. Còn đi xa nhà thì nguyện tưởng trong tâm cũng được"* (Bài Đi Xa Nhà) hay *"Ở ruộng đồng cũng niệm vậy mà. Phật bất chấp không nài thời khắc"* (bài Giác Mê Tâm Kê). ông còn chỉ dạy rất chí lý và trước các vị danh tăng Thiện Hoa, Thanh Từ hàng chục năm, ông đã dạy tín đồ biết rõ tu là sửa, là trau chuốt tâm mình cho trong sạch, thanh tịnh, cải đổi tính tình mình cho ngay thẳng, hiền lương: *"Sự tu hành cốt ở chỗ trau tâm tria tánh, hơn là do sự lễ bái ở ngoài... kẻ nào ở chung đạu với người khác không có tu hiền, hoặc nhà cửa nhỏ hẹp quá không có chỗ thờ phượng thì đến giờ cúng kiến, chỉ vái thăm và niệm Phật trong tâm cũng được"* (bài Thờ Phượng). Coi trọng cái tâm và không chấp vào mọi hình thức là điều Đức Phật thường khuyên răn đệ tử. Có một tỳ kheo vì bị tâm dâm dục chi phối, ông đã dũng mãnh cầm dao cắt đứt bộ phận sinh dục của mình. Phật nghe chuyện liền quở rằng: *"Cái đáng cắt bỏ (là tâm dâm dục) thì lại không cắt, mà lại đi cắt cái không đáng cắt bỏ"*.

Không những giản dị tối nghi lễ, ông còn khuyên mọi người đơn giản hóa các việc tang lễ, hôn nhân, là những điều gây tốn kém, lãng phí rất nhiều. Theo đúng lời Phật dạy, và cũng là tục lệ của các nước văn minh ngày nay, ông khuyên tín đồ không nên la khóc thảm thiết hay kèn trống ồn ào hay cúng kiếng linh đình trong đám tang, chỉ lâm râm cầu nguyện cho người quá cố được siêu thoát. Về hôn nhân, ông dạy tín đồ phải bỏ nạn ép duyên, lệ thách tiền cheo và lễ vật, bớt sự ăn uống linh đình. ông cũng bài trừ, chỉ



trích lệ đem lễ vật, đồ cúng: "*Tớ với ta chớ đem đồ cúng, chỉ đem theo hai chữ thành lòng*".

Điểm đặc biệt nữa là ông chủ trương không cất chùa, đúc tượng, không thờ hình tượng nào, kể cả hình của chư Phật. Điều này rất đúng với lời Phật dạy: Đúc Phật đã cấm các đệ tử và tín đồ thờ hình ảnh của Ngài. Lý do rất dễ hiểu: đức Phật là một đạo sư, một "**Thiên Nhân Sư**" (thầy của Người và Trời), chớ không phải là thần linh. Ngài muốn chúng ta tự mình thấp đuốc lên mà đi, tự mình là hải đảo, là nơi nương tựa của mình, tự mình nỗ lực tu tập theo con đường Trí Tuệ, Giải Thoát của Ngài, chớ không muốn chúng ta ươn hèn, lười biếng cầu khẩn Ngài như nhân loại thời đó cũng như các tôn giáo độc thần, hay đa thần xưa nay chỉ biết tế lễ, cầu nguyện, chớ không biết tu tập và tự mình chứng đắc, giác ngộ. Sự khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác là ở chỗ cốt tủy này. Tiếc rằng ngày nay, đa số tăng, ni, phật tử cũng chỉ nhìn Ngài như một ông thần, hối lộ cho Ngài một ít nhang đèn, hoa quả, và cầu xin Ngài đủ thứ, chẳng khác gì tín đồ các tà đạo.

Tu chính là sửa, sửa trước hết là giảm bớt và lần hồi dứt bỏ lòng tham. Tu theo kiểu cúng kiến, lễ bái, cầu xin như lối tu của số lớn phật tử ngày nay chỉ tăng thêm lòng tham và vì vậy chẳng sửa được gì. Các thầy Thiện Hoa, Thanh Từ, Từ Thông... đã giảng dạy, phê phán lối tu tham lam, lười biếng này biết bao năm nay... Nhưng trước các vị danh tăng này, Huỳnh Phú Sổ đã giảng dạy, phê phán mạnh mẽ, quyết liệt hơn rất nhiều:

*"Chúng đục đẽo những cây với vùi. đắp xi măng sơn phết đặt tên. Ngục A Tỳ dựa kể một bên. Chờ những kẻ tu hành giả dối. Khuyên sư, vãi mau mau cải hối. Làm vô vi Chánh Đạo mới màu. Đạo Thích Ca nhiều nẻo cao sâu. Hãy tìm kiếm cái không mới có. Ngôi Tam Bảo hãy thờ Trần Đổ. Tạo làm chi những cốt với hình. Khùng nói cho già trẻ làm tin. Theo Lục Tổ chớ theo Thần Tú" (Kệ Dân Của Người Khùng).*

Cũng như Đức Phật, như Lục Tổ Huệ Năng, như Quốc Sư Phù Vân cầm tay yêu thương, triều mến nói với vua Trần Thái Tông: "Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại và trí tuệ thức tỉnh thì đó chính là Phật, chớ không cần phải đi tìm cầu cực nhọc ở bên ngoài". Huỳnh Phú Sổ khẳng định chắc nịch chân lý này, cốt tủy của Thiền Tông và tinh hoa của Đạo Phật: "*Vậy hãy mau tìm đạo Thích Ca. Phật tại Tâm chớ có đâu xa*" (Kệ Dân...). Khi nói những câu khẳng định xuất thần này, ông vừa đúng 20 tuổi và tôi quả quyết ông đã ngộ đạo.

Cảm thương chúng sanh tu hành mê muội, ông đã cảnh tỉnh, một cách dữ dội, quyết liệt, như các thiền sư phải vun gậy đánh học trò ngu mê của mình:

*"Học tả đạo làm điều tà mị. Theo dị đoan cúng kiếng tinh tà... Trong sáu tình nhiều điều tà mị. Tu hành mà vị kỷ quá chừng... Kẻ nghèo khó hụt tiền thiếu gạo. Mở lòng như tiếp rước mới là. Làm hiền lành hơn tụng hơ hà. Hãy tưởng Phật hay hơ ó ré. Đã chánh đạo thêm còn sức khỏe. Đặng nuôi cha dưỡng mẹ cho tròn... Lũ thầy đám hay làm trò khi, mượn kinh luân tụng mượn ăn tiền. Chốn Diêm đình ghi tội liên miên, mà tăng chúng nào đâu có*

*rõ. Theo Thần Tú tạo nhiều chuông mõ, Từ xưa nay có mấy ai thành? Phật từ bi độ tử độ sanh, Là độ kẻ hiền lương hơn ai.*

*Xá với phượng là trò kỳ quái, Làm trai đàn che miệng thế gian. Kẻ vinh hoa phú quý giàu sang. Muốn tăng chúng đặng làm chữ hiểu. Thương bá tánh vì không rõ hiểu, Tưởng vậy là hơn nghĩa vẹn toàn. Thấy lạc lâm đây động lòng son, Khuyên bốn đạo hãy nên tình ngộ... ý tước quyền làm ác ê hề. Khi bỏ xác nhiều tiền lo lót, Kinh với Sám tụng nghe thành thốt, Lũ như bông tập luyện đã rành. Đấu với đờn, kèn, trống nhịp sanh. Làm ăn rập đặng đòi cao giá. Tâm trần tục còn phân hơn ngã, Thì làm sao thoát khỏi luân hồi. Những giấy tiền vàng bạc cũng thôi, chớ có đốt tổn tiền vô lý. Xưa Thần Tú bày điều tà mị, Mà dắt dìu bá tánh đời Đường. Thấy chúng sanh lầm lạc đáng thương. Cõi âm Phủ đầu ăn của hối. đức Phật lớn chùa cao bồi rỗi, Mà làm cho Phật giáo suy đồi.*

*Tu vô vi chớ cúng chè xôi, Phật chẳng muốn chúng sanh lo lót. Tăng với chúng ưa ăn đồ ngọt. Nên bày ra cúng kiếng hoài hoài. ý nhiều tiền chẳng biết thương ai. Cúng với lạy khó trừ cho đặng. Kẻ nghèo khó tu hành ngay thẳng. Không cầu siêu Phật bỏ hay sao? Lập trai đàn chạy chọt lao xao, Bôi lem mặt làm tuồng hát Phật. Nay nhằm lúc mùa màng ngập thất. Vậy hãy mau bỏ bớt dị đoan. Ráng giữ gìn luân lý tam cương. Tròn đức hạnh mới là báu quý... Có thân chẳng liệu lấy thân. Tu theo lối cũ mau gần Diêm Vương"... (Kệ Dân).*

Lối cũ là lối nào? Đó là lối tu tạp nhạp, đa thần, dối trá, đạo đức giả mà Huỳnh Phú Sổ vừa lên án gắt gao nhưng vô cùng chí lý. Các tệ đoan này cũng là những điều mà tất cả các hội Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo thập niên 30, 40 đều kịch liệt lên án, bài trừ, lối cũ là lối thầy cúng, thầy tụng lẫn lộn trong đạo Phật và tăng, ni cũng chỉ là những người không hiểu Phật pháp, không giảng dạy nổi Phật pháp, đi cúng đi tụng, lo chuyện cầu an, cầu siêu, van xin và thờ lạy trước đủ mọi thứ thần thánh. Thời Đức Phật không có chuyện cầu an cầu siêu. Huỳnh Phú Sổ cũng không chấp nhận chuyện cầu an cầu siêu và các tăng như Hòa Thượng Thanh Từ cũng không chấp nhận những chuyện "Phật giáo độ tử" này thay vì độ sanh và đưa đạo Phật vào đời sống tu tập, sinh hoạt xã hội hàng ngày.

Tình trạng đa thần hỗn tạp xâm chiếm Phật giáo trầm trọng đến nỗi vào thập niên 50, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cũng như các giáo hội khác ở Bắc và Trung đã ra giáo lệnh trong chùa chỉ được thờ Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, và các bồ tát Quan Âm, tượng trưng cho đại Bi, Văn Thù, tượng trưng cho đại trí, Phổ Hiền, tượng trưng cho đại nguyện và cấm chỉ thờ phụng, lễ bái những vị thần thánh hỗn tạp, tà đạo. Phật là "thiên nhân sư", thầy của thần, của trời, kể cả những vị trời Đế Thiên, Đế Thích, thế mà lại thờ Phật lẫn lộn với các thứ thần tạp nhạp giả mạo và cũng kinh sợ, quỳ lạy, cầu xin trước những hình tượng tà đạo này như kinh sợ, quỳ lạy, cầu xin Phật thì còn gì là sự cao quý, hy hữu của Đức Phật, và sự siêu thoát, trang nghiêm của Phật giáo?

Nền Phật giáo hình tượng nhưng thiếu nội dung Phật chất, tức là nội dung trí tuệ, giác ngộ, đã làm cho đạo Phật lu mờ, suy đồi. Bởi vậy, Huỳnh

Phú Sổ không chủ trương cất thêm chùa, đúc thêm tượng nữa. Ông dạy tín đồ:

*"Nên dùng tiền ấy mà cứu giúp người nghèo khổ, thay vì cất chùa to, đúc tượng lớn".*

Ông cũng khuyên không dùng thực phẩm cúng Phật *"vì chư Phật không cần đến thực phẩm thế gian"*.

PGHH cũng là tôn giáo hiếm hoi trên thế giới không chủ trương hình tượng, xây cất nguy nga những cơ sở tôn giáo, thờ phụng. Khắc kỷ khiêm tốn hơn cả Phật giáo nguyên thủy, họ chỉ thiết lập hệ thống Độc Giảng Đường, kiến trúc như một cái chòi đơn sơ, trống trải và rất ít tốn kém, dùng cho việc đọc kinh, giảng kệ qua hệ thống phóng thanh công cộng vào những ngày giờ nhất định để truyền bá giáo lý. Các hình tượng, lễ nghi chỉ là hình thức, Phật pháp mới chính là nội dung. Hình thức cũng cần thiết, nhưng nên đơn sơ và có tính cách tượng trưng và ta phải biết đó chỉ là phụ thuộc để nhắc nhở tâm trí ta luôn luôn hướng về Chánh Pháp. Nếu ta chỉ chạy theo hình thức mà bỏ quên nội dung thì đạo Phật khác gì các tôn giáo khác? và các tà đạo?

Không có ai, trong suốt lịch sử 2.000 năm PGVN, đã cố gắng loại trừ tà thần, tà giáo, mê tín dị đoan ra khỏi Phật giáo, và làm cho Phật giáo trở lại sự trong sáng, trang nghiêm, thanh tịnh, an lạc và giải thoát đặc thù của mình, một cách tha thiết và quyết liệt như Huỳnh Phú Sổ và Ông đã làm những điều cần thiết, tốt đẹp này, một cách can đảm và có trí tuệ, khi Ông chỉ 20 tuổi. Huỳnh Phú Sổ là thánh tăng, chứ không thể là một cư sĩ Phật tử phàm phu. Những điều Ông chủ xướng một cách hăng say, nhiệt tình không những có giá trị trong thập niên 40 mà còn có giá trị trong thập niên 90 này và trong thế kỷ tới.

#### **4/ Làm nổi bật vai trò của cư sĩ, phật tử tại gia như là thành phần chính yếu, quan trọng nhất trong Phật giáo.**

Đây là cuộc cách mạng chưa từng xảy ra trong Phật giáo thế giới và PGVN. Tin Lành đưa ra những cải cách giáo lý và đồng thời thực hiện một cải cách quan trọng trong chế độ tăng lữ là các tu sĩ có thể lập gia đình. Huỳnh Phú Sổ tuy có những cải cách quan trọng trong việc thực hành Phật pháp nhưng Ông không đưa ra một cải cách nào về nội dung Phật pháp, tuy nhiên ông lại thực hiện một cải cách đi xa hơn cả cuộc cách mạng của Tin Lành (so với Giáo Hội Thiên Chúa Giáo La Mã) là Ông xây dựng một tông phái và một giáo hội chỉ gồm toàn những người Phật tử tại gia. Tuy Ông vẫn chủ trương tôn kính, thờ phụng Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) nhưng tông phái và giáo hội Phật giáo do Ông sáng lập chỉ gồm có Nhị Bảo, nghĩa là chỉ gồm có Đức Phật và Phật Pháp mà thôi, không có tăng già.

Tuy Ông có phê bình những tăng sĩ hư đốn nhưng sự phê bình này so với sự phê bình của Thích Thiện Chiếu hay những tăng, ni, phật tử khác thì không có gì đáng kể và Ông cũng không loại bỏ tăng già ra khỏi đoàn thể "tu hiền" theo Phật pháp của Ông. Không những thế chính Ông là người sáng lập Hội Phật Giáo Liên Hiệp để đoàn kết tăng, ni, phật tử không phân biệt tông

phái, hệ phái. Nhưng trong thực tế, đoàn thể tu học của ông, tạm gọi là một tầng thân (tầng thân nghĩa là một đoàn thể tu học), một đoàn thể tu học có đến cả triệu người tham gia, được đoàn ngũ hóa và có số lượng, chất lượng và sức mạnh hơn hẳn tất cả đoàn thể tu học khác trong thời đó (thập niên 40, 50) và nó chỉ không bằng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập đầu năm 1964 mà thôi, còn ngoài ra nó hơn hẳn tất cả giáo hội hay đoàn thể Phật giáo khác.

Ông không cấm cản, loại trừ sự tham dự của tăng, ni nhưng vì trong thực tế, không một tăng, ni nào tham gia đoàn thể tu học PGHH, và tất cả tín đồ PGHH đều là Phật tử tại gia, nên PGHH chỉ có nhị bảo và thiếu đi tăng bảo. Không một Phật tử nào có thể tưởng tượng một cái chùa mà không thành được thầy hay sư cô nào về trụ trì là mọi Phật tử cũng cảm thấy thiếu thốn người đại diện cho tam bảo, người truyền dạy phật pháp, người hướng dẫn tinh thần. Thế mà cách đây 50 năm Huỳnh Phú Sổ thành lập PGHH, một tông phái mới của PGVN, một đoàn thể tu học cả triệu người mà không cần đến một tăng sĩ nào cả. PGHH đã đứng vững, duy trì và phát triển được trong nửa thế kỷ vừa qua, dù họ luôn luôn bị đàn áp, bức hại, thua thiệt nhiều bề.

Không những thế PGHH còn trở thành một cộng đồng tu tập có chất lượng cao hơn hầu như tất cả cộng đồng Phật giáo khác. Và sự trội vượt về chất lượng này hay ở cái chỗ là nó không thể hiện qua kinh sách, hình tượng, mà thể hiện trong đời sống tâm linh, tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng, gia đình, xã hội của các tín đồ. Chỉ về miền Tây, đi sâu vào các làng PGHH thì sẽ thấy sự khác biệt so với các làng khác: ở đó người dân hiền lương, đạo đức hơn, các tệ đoan tôn giáo và xã hội như cúng kiếng, tế lễ linh đình, phí phạm, buôn thánh bán thần, mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, ăn nhậu đều rất ít so với các nơi khác.

Đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh 50-75, các vùng PGHH là những ốc đảo an ninh, thanh bình trong một đất nước ngập tràn máu lửa, bắn giết, tang tóc, đau khổ. Rồi sau 75, cả đất nước từ Nam chí Bắc đều không tránh khỏi thảm họa sụp đổ về luân lý, đạo đức, nhân tính, sự dối trá, lường gạt, lừa đảo, tệ đoan xã hội, mê tín dị đoan lan tràn, nhưng ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là trong các vùng PGHH lại là những nơi đa số dân chúng vẫn giữ được sự thuần hậu, chất phác lương thiện, hiền lành.

Chức năng chính của tôn giáo là gì? Là đưa ra một lý tưởng chân, thiện, mỹ để tín đồ noi gương học hỏi, tu tập, làm lành, lánh dữ. PGHH đã làm tròn chức năng cần thiết này của một tôn giáo, dù không có tầng lớp tăng lữ. Trong khi đó, có những tôn giáo khác, chính giai cấp tăng lữ đã trở thành một tập đoàn độc tài, chuyên chế, hủ hóa, tồi bại, cùm đầu tín đồ trong yếu hèn, nô lệ và xiềng xích nhân dân trong độc tài, áp bức, như trường hợp của giai cấp tăng lữ Bà La Môn giáo tại Ấn Độ và giai cấp tăng lữ Thiên Chúa giáo La Mã.

Trong Phật giáo, tôn tăng là sự cải cách cấp tiến nhất, mà Phật giáo Nhật Bản đã thực hiện từ thời Minh Trị Thiên Hoàng trong thế kỷ 19 (đa số tăng sĩ PGH tại Nhật đều là những người có vợ con), Trước khi Huỳnh Phú Sổ

khai đạo PGHH một năm, vào tháng 8 năm 1938, trong tạp chí Phật học Tiến Hóa số tám của Hội Phật Học Kiêm Tế ở Rạch Giá, ký giả Giác Tha đã kêu gọi cải cách Phật giáo một cách triệt để, nghĩa là phải hủy bỏ hình thức đầu tròn áo vuông của tăng sĩ, thiết lập tân tăng như ở Nhật Bản. ông còn cho rằng việc này là thích hợp với đạo Phật, còn hình thức tôn giáo chỉ là cái lớp vỏ bên ngoài không quan trọng:

*"Phật giáo muốn khỏi sa vào vòng tội ác của tôn giáo, muốn vĩnh viễn tồn tại cứu khổ cho thế gian, thì PGH phải hoàn toàn cải cách... Hiện nay nhân loại ham chuộng khoa học và triết lý mới, họ yêu cầu thực hiện hòa bình, hạnh phúc, là phải thời cho PG cởi bỏ cái lối tôn giáo cũ đặng lòi cái mặt thật của mình" (Nguyễn Lang, Phật giáo Việt Nam Sử Luận, q 3, t 45).*

Bộ mặt thật của Phật giáo là gì? Đây là một câu hỏi thật quan trọng. Đạo Phật là một con đường tu học tâm linh, là một phương pháp diệt khổ, ban vui, là một khoa học giác ngộ, giải thoát, là một phương tiện thực tập hạnh phúc, an lạc, là một mẫu mực luân lý, đạo đức xã hội. Đạo Phật không phải là những giáo điều để phục tùng nô lệ, không phải là những lễ nghi tôn giáo để van xin, cầu khẩn, không phải là những hình thức, danh tướng để trưng bày, lễ bái. Lời kêu gọi đạo Phật hãy khai mở bộ mặt thật của mình này, cho đến ngày nay cũng chưa thấy có bao nhiêu tăng, ni, Phật tử hưởng ứng. Thế nhưng chỉ một năm sau, Huỳnh Phú Sổ còn đi xa hơn PG Nhật Bản trong việc thành lập một tông phái PG không có tầng lớp tăng sĩ.

Giải pháp của ông không những cấp tiến hơn mà còn khôn ngoan hơn là giải pháp "tân tăng". Nói "tân tăng" đương nhiên là bị chống đối, tẩy chay vì PGVN rất bảo thủ, vượt qua vấn đề "tân tăng", vượt qua luôn cả sự phân biệt giữa tăng sĩ và cư sĩ, tất cả Phật tử đều là con tinh thần của Đức Phật, và đều có Phật tánh và khả năng giác ngộ bình đẳng như nhau, đều có thể tự mình trực tiếp học hỏi, truyền bá, áp dụng, thực hành Phật pháp. Tại sao phải cần những người trung gian là giới tăng lữ?

Huỳnh Phú Sổ đã vượt qua, một cách nhẹ nhàng, tài tình, như không vượt qua gì cả, một vấn đề gay gắt, nguy hiểm. ông đã giải quyết, một cách hoàn hảo, trọn vẹn, như không giải quyết gì cả, một vấn đề gai góc, phức tạp. Cũng như vấn đề mê tín dị đoan, bám rễ sâu dài vững chắc như núi như non trong sinh hoạt dân gian suốt hàng ngàn năm, đã bị ông xô ngã, phá hủy tất cả, một cách nhẹ nhàng, ung dung, như không xô ngã, phá hủy gì cả.

Trong 2500 năm lịch sử Phật giáo thế giới, ông là người đầu tiên thành công trong việc thiết lập, duy trì, phát triển một tông phái PGH, một giáo hội PG chỉ có "nhị bảo". Ông cũng là người đầu tiên trong 2.000 năm lịch sử PGVN, thành công trong việc xây dựng một đoàn thể tu học Phật pháp với cả triệu thành viên mà không có sự tham dự của giới tăng già trong bất cứ một vai trò gì. Sáng Giá Học Hội (Soka Gakkai) của Nhật Bản, một tổ chức cư sĩ Phật giáo lấy nguồn gốc giáo lý từ Nhật Liên Tông là một tổ chức duy nhất của Phật giáo thế giới có thể so sánh với PGHH.

Tại Việt Nam, một tổ chức Phật học duy nhất có ít nhiều đặc tính như PGHH, là Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật Học, lúc đầu có sự tham dự của tầng già nhưng về sau, đặc biệt là sau 64, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, vai trò của tầng già càng trở nên khiêm tốn hơn, nhưng hội Phật học này chưa có tầm vóc để có thể so sánh với PGHH.

Huỳnh Phú Sổ, không nói ra, nhưng qua tư tưởng, hành động của ông, muốn đạo Phật tự giới thiệu, tự khai mở một mặt thật của mình, từ hàng trăm năm nay, bị chôn vùi trong những hình tượng, những tập tục mê tín dị đoan cũng như sự mặc cảm, an phận, yếu hèn, lười biếng của người Phật tử.

Mỗi người hãy tự thân tinh tấn tu tập để trở thành Phật. Đó chính là thông điệp hùng tráng, mầu nhiệm nhất mà Đức Phật đã gởi đến nhân loại. Nhưng những đứa con của Ngài đã không lắng nghe, đáp ứng, thanh tựu lời kêu gọi linh thiêng và tha thiết này. Trong thời đó, giới tăng già thì đa phần chỉ lo việc nghi lễ, tụng niệm, cúng kiếng, giới Phật tử thì chỉ cầu xin những điều lặt vặt, mộng huyễn và tự hài lòng với nhiệm vụ hỗ trợ cho người khác tu dùm mình, cầu xin dùm mình, như một kẻ phụ thuộc, đứng bên lề sinh hoạt Phật giáo.

Thầy Trí Quang, ngay từ thập niên 50 đã phê bình thái độ thụ động, tiêu cực này một cách nặng nề: *"Ngày nay cũng vẫn có những người tại gia nghĩ rằng mình chỉ là những kẻ tùy thuộc trong Phật giáo. Nhưng đó chỉ là ý nghĩ tự ti phát sinh bởi tinh thần vô trách nhiệm"* (Người Phật Tử Tại Gia, trang 1).

Tuy Phật giáo chưa bao giờ trở thành một tôn giáo cùm gông, nô lệ hóa con người và giới tăng lữ chưa bao giờ trở thành một giai cấp sa đọa, thối nát, chuyên chế như các tôn giáo khác trong những giai đoạn suy đồi của họ, nhưng vào đầu thế kỷ 20, quả thật giới tăng già Việt Nam đã không còn mang được những nét tinh anh, sáng lạn của Phật giáo thời Lý Trần, cũng như không còn chuyên chở, thể hiện sinh động đặc chất trí tuệ, giác ngộ, giải thoát của Đức Phật. Hình ảnh vị tăng đã trở thành một hình ảnh tiêu cực: đó là hình ảnh của ông thầy cúng, chuyên nghề đưa đám ma, tuy không lý tài trắng trợn như bên đạo Thiên Chúa (giá cả đã được các ông cha quy định sẵn tùy theo tín đồ muốn đơn giản hay trang trọng), nhưng thực chất cũng chỉ là một cách kiếm tiền, ít nhiều có tính cách mê tín dị đoan theo giáo lý của Đức Phật (là sự đầu thai vào các cảnh giới cao thấp trong tương lai hay sự sướng, khổ, vui, buồn, sang hèn, giàu nghèo trong hiện tại phần lớn là do mình đã và đang tạo ra thiện nghiệp hay ác nghiệp, chứ không phải do cầu xin, hối lộ, đút lót Phật, Trời, thần thánh mà được như ý).

Dù việc cầu siêu, ma chay thường được biện minh là "Dĩ huyển độ chơn" (lấy việc giả huyển này để độ cho người biết đến Phật pháp) nhưng nhiều vị danh tăng, như Thầy Thanh Từ đã phê bình mạnh mẽ như sau:

"Khi Phật còn tại thế, chúng ta có nghe Ngài đi đưa đám lần nào đâu. Cho đến chư Tỳ kheo môn đồ của Phật, cũng không nghe đi đưa đám lần nào. Tại sao chúng ta hiện nay cứ bận rộn đám ma, đám tuần mãi? Bởi tăng, ni xuất hiện trong xóm làng đều do nhà có ma chay, nên bắt thần tăng, nin

đến nhà thường nào họ liền ghét sợ, coi như một điềm bất tường sắp đến cho gia đình họ. Thực là ngày xưa xem "Một vị tăng đến là một Phật lại", ngày nay thì ngược lại. Thử hỏi còn gì hổ thẹn cho bằng" (Bước Đầu Học Phật, trang 65). Ngày nay những tệ đoan này vẫn còn phổ thông thì thời của Huỳnh Phú Sổ, thập niên 40, nhất là tạc các vùng quê, nạn mê tín dị đoan và hình ảnh tăng ni ở nông thôn, thường là vô học hay ít học, còn tệ hại như thế nào?

Huỳnh Phú Sổ, trong rất nhiều tác phẩm, đều tự xưng là "bần tăng", "tăng sĩ", và đã thật sự sống một cuộc đời đạo hạnh như một người xuất gia: ăn chay, không lập gia đình, không yêu thương, dành hết mọi thời gian cho việc sáng tác, diễn dịch kinh sách, truyền đạo, giảng dạy tín đồ. Ông làm một thánh tăng, một người trọn đời hiến dâng cho việc truyền bá Phật pháp và cứu độ chúng sanh. Không có bất cứ một tăng sĩ Việt Nam nào, cùng thời đó, như các danh tăng Khánh Anh, Khánh Hòa, Đôn Hậu, Thiện Chiếu, v.v... có thể so sánh với ông trong sự nghiệp hoằng pháp độ sinh, cũng như thời nay, những tăng sĩ ưu tú, Giác Nhiên, Thiện Hoa, Thanh Từ, Nhất Hạnh đều không tạo được một ảnh hưởng sâu rộng, lớn lao trong việc canh tân Phật giáo và truyền bá, phục hưng PGVN như Huỳnh Phú Sổ đã làm trong cuộc đời hoạt động gần gũi của ông tính đến năm 27 tuổi.

Việc ông cạo đầu, mặc áo nâu sòng, để trở thành một tăng sĩ là điều ông hay bất cứ ai có thân thể và ngũ căn bình thường, đều có thể thực hiện dễ dàng. Thế nhưng tại sao ông vẫn giữ hình dáng cư sĩ?

Các vị bồ tát hóa thân để cứu độ chúng sanh thường tùy thuận, tùy duyên mà hóa thân, cứu độ. Trong những thời không có hình tướng Cháp Pháp, họ sẽ hóa thân thành tăng, ni và xây chùa, đúc tượng.

Trong những thời Chánh Pháp bị suy đồi vì hình tướng giả dối đã lấn áp, che phủ nội dung Phật pháp, thì họ hóa thân thành cư sĩ, Phật tử bình thường và khai mở sự sùng bái và vâng thân trong hình tướng và khai mở chân tướng của đạo Phật, tức là Phật pháp và sự học hỏi, tu tập, áp dụng Phật pháp vào giữa cuộc đời. Như Duy Ma Cật, như Huệ Năng, như Tuệ Trung, Huỳnh Phú Sổ đã xuất hiện như một cư sĩ sống hòa lẫn giữa thế gian để đem viên ngọc Chánh Pháp chiếu sáng trong lòng dân gian, xã hội.

Không những không cạo trọc đầu như các tăng sĩ, Ông cũng không cắt tóc ngắn như đa số thanh niên nam phái đương thời, mà còn để tóc dài như các cụ thời xưa, thuộc thế kỷ trước. Nhiều người bắt chước để tóc dài như Ông, coi đó là một cách tu, cách chứng tỏ mình là người thuộc phái "tu hiền" như Ông. Ông liền dạy rằng tu hành là tu hành, để tóc là để tóc, tu hành không cần để tóc và để tóc không chứng minh được rằng mình là người tu hành:

*"Sở dĩ Thầy để tóc là muốn giữ kỷ niệm cái phong tục cổ của tổ tiên, và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng của cái đời văn minh vật chất Tây Phương".*

Các tín đồ bắt chước, cũng để tóc dài. Huỳnh Giáo Chủ thấy vậy liền dạy:

*"Tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc cũng không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh, cũng chẳng phải là tu hành".*

Nghĩa là Ông đã phát triệt để mọi hình tướng. Cũng thế, cao đầu, mặc áo cà sa không hẳn là có tu hành, và có tu hành không hẳn là phải xuất gia vô chùa. Quan niệm này thật phóng khoáng, hợp lý và hợp thời đại. Tuy nhiên Ông vẫn dạy tín đồ hết lòng cung kính các tăng sĩ cũng như tùy nghi tu bổ các chùa chiền đồ nát. Không ai đi được trên con đường "trung đạo" tuyệt vời như thế, trước những vấn đề đầy mâu thuẫn, xung đột, chỉ thường bắt buộc mọi người phải lựa chọn dứt khoát hoặc có, hoặc không. Ông nói rõ, trong phần đối với các tăng sư:

*"Tất cả bốn đạo nên cung kính các tăng sư tu hành chân chính. Nếu các ông ấy có dạy điều chánh lý, phải nghe lời. Đối với những hạng tu hành mà mình biết rõ là dối thế (như mấy ông thầy cúng) hãy tìm cách khuyên can các ông trở lại con đường chân chính của Đức Phật. Nếu các ông vẫn tiếp tục làm điều tà mị, mình phải bài trừ triệt để và giảng dạy cho quần chúng cùng những tín đồ nhà Phật hiểu đặng xa lánh họ".*

Điều này thì Thầy Thanh Từ chắc là rất đồng ý. Trong phần đối với chùa chiền, ông cũng có một thái độ cấp tiến nhưng vẹn toàn:

*"những ngày vía của các Đức Phật, ngày rằm hay ba mươi, mình muốn đi chùa cũng tốt, đặng lễ Phật, dựng hoa, không có cấm. Nếu chùa nào nghèo, hư, rách, mà mình giúp đỡ được càng tốt, có điều mình không nên mua sắm hình tượng cho nhiều. Khi đến chùa cũng phải tôn trọng sự thờ phượng trong chùa, không nên hủy báng".*

Điều này thì hòa thượng Từ Thông, hiệu trưởng trường Cơ Bản Phật Học Sài Gòn và giảng sư trường Cao Cấp Phật Học, chắc là rất chịu (nhiều tín đồ muốn ông xây một tượng Phật Quan âm tại am Huỳnh Mai của ông, họ chịu hết phí tổn, cả 5, 7 chục triệu đồng, còn biếu ông vài chục triệu xài, nhưng ông nhất định không chịu). Kể cũng lạ, không lẽ hòa thượng Từ Thông còn muốn cải cách Phật giáo mạnh bạo hơn là Huỳnh Giáo Chủ?. Đó có lẽ cũng phù hợp với chủ trương của Thầy Nhất Hạnh: tự mình không lập chùa nhưng hết lòng giúp đỡ sửa chữa, trùng tu những ngôi chùa đồ nát ở trong nước.

Một đoàn thể tu học, một tổ chức Phật tử, một giáo hội Phật giáo không có tăng sĩ, đây quả thật là một cuộc cách mạng, một điều táo bạo, kinh khủng đối với đa số Phật tử, kể cả Phật tử đời nay tại hải ngoại. Những thói quen lâu đời, những tập quán hàng ngàn năm khiến mọi người chấp chặt vào những hình tướng và đồng hóa hình thức với nội dung và mang tà kiến sai lầm là không có hình tướng đó thì không phải là đạo Phật.

Huỳnh Phú Sổ đã đập vỡ các thành kiến lệch lạch này, một cách khôn khéo, tốt đẹp. Nhưng phải chăng vì PGHH không có hình ảnh các tăng ni mà cho đến nay PGHH vẫn bị coi là không phải Phật giáo "chân chính" hay "truyền thống"?.



Nếu những người không hiểu gì Phật pháp và không sống theo những giới luật tối thiểu của đức Phật, như là không tà dâm, hay không nói dối, và họ chỉ cần cạo tóc đầu, mặc áo cà sa là trở thành "tăng sĩ", thành "Phật giáo" thì có hợp lý và chính danh hay không?

Và Huỳnh Phú Sổ, cả một cuộc đời hy sinh tất cả cho việc hoằng pháp, lợi sinh, cống hiến tất cả cho việc truyền bá Phật pháp, bằng những phương tiện thiện xảo, hoàn hảo nhất, đối với hàng triệu nông dân ít học, bị tà giáo và tà thần đầu độc, khống chế, và Ông, hơn hẳn tất cả tăng, ni, Phật tử khác trong thế kỷ 20 này, đã thành tựu một sự nghiệp cải cách và phục hưng đạo Phật chưa từng có, nếu coi ông không phải là Phật giáo và coi PGHH không phải là một bộ phận máu huyết, ruột thịt, thân thích không thể tách rời của PGVN là có hợp lý, đứng đắn hay không?

Trong tiến trình phát triển, PGHH cũng có những tu sĩ, nhưng như vị giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, những tu sĩ PGHH này không mang hình tướng đầu tròn áo vuông. Cái hay là họ không phải là tăng, nên không có vấn đề "tân tăng" hay không "tân tăng". Họ chỉ là những tu sĩ tại gia, và tư cách tu sĩ PGHH này được tín đồ PGHH công nhận vì đạo đức, khả năng Phật học và công đức hoằng pháp phụng sự đạo pháp của họ chứ không phải là hình tướng bên ngoài.

Cho đến năm 1973, PGHH có 24 ban trị sự tỉnh, 6 ban trị sự thị xã, 82 ban trị sự quận, 476 ban trị sự xã, 3100 ban trị sự ấp, cơ sở tự viện có 213 chùa chiền, tự viện, 468 đọc giảng đường, một đại học với 7 phân khoa, một bệnh viện hơn 200 giường, 452 hội quán, 2876 văn phòng với nhân sự khá hùng hậu: 2679 tu sĩ và nhân viên tại các tự viện, khoảng 10.000 nhân viên và khóa sinh ngành phổ thông giáo lý, 36.500 trị sự viên các cấp và khoảng 2.000.000 tín đồ. Không có một tăng, ni thuộc Phật giáo nguyên thủy hay Phật giáo đại thừa, hay Phật giáo khất sĩ nào tham gia PGHH, thế nhưng Huỳnh Phú Sổ đã tạo được một đoàn thể Phật giáo có kỷ cương và có phẩm chất tu học cao, đúng với tinh thần giáo lý của Đức Phật. Phật Giáo Việt Nam trong những năm thịnh đạt của thế kỷ này, có khi có hơn 40.000 tăng, ni, hiện nay thì có khoảng 20.000 tăng, ni. Số lượng tăng ni lớn lao này đã đóng góp được gì cho việc hoằng pháp độ sinh, việc đoàn ngũ hóa Phật tử và việc nâng cao phẩm chất tu học và khả năng hộ đạo, hưng quốc của Phật giáo đồ???

## **5/ Học Phật Tu Nhân, áp dụng thuyết tứ ân, đưa đạo Phật vào cuộc đời, tích cực phụng sự xã hội, đất nước, đồng bào, nhân loại**

Phật giáo là một tôn giáo để sống, để thực hành, để tự mình chứng nghiệm chứ không phải là một hệ thống lý thuyết để tôn thờ, quỳ lạy, chiêm ngưỡng. Huỳnh Phú Sổ đã triệt để đả phá, cởi bỏ mọi hình tướng trói buộc, che khuất tinh hoa, cốt tủy đạo Phật và làm tín đồ hiểu sai lạc mục đích, ý nghĩa của đạo Phật. Ông vừa xây dựng một đạo Phật phù hợp với quảng đại quần chúng vừa thích nghi với thời đại. 30 năm trước, hòa thượng Thích Đức Nhuận, Huỳnh Phú Sổ đã kêu gọi "trao cho nông dân và trao cho thời đại

một nội dung Phật chất", đó là yếu chỉ, là thông điệp và khẩu hiệu hành động của ông. 80 % dân số Việt Nam là nông dân nên khẩu hiệu này của Huỳnh Phú Sổ không những đi trước rất xa, mà còn đi sâu, đi rộng, một cách thực tế, cụ thể hơn Thầy Đức Nhuận rất nhiều.

Học Phật, Tu Nhân là đặc chất của nền Phật giáo nhân gian và thời đại mà ông chủ xướng. Không nói cao xa và lý thuyết. Đây là chủ đích của ông, và thú thật, đối với đạo Phật thì nói thấp, nói để ai cũng hiểu được, thực hành được thì khó hơn rất nhiều lần nói cao siêu, trí thức, bác học: "dạy bốn đạo lấy câu trung đẳng, chẳng nói cao vì rớt đời". Chính đức Phật cũng bắt bỏ những sự giảng dạy, tranh luận về các vấn đề siêu hình, trụ tượng về con người nếu đào sâu cho rốt ráo cùng triệt các vấn đề này thì họ sẽ chết trước khi thấu hiểu trọn vẹn vũ trụ. đem cái đầu óc tôn thờ triết lý, ý thức hệ của Tây Phương để tìm kiếm một cái gì cao siêu, thông thái trong tư tưởng Huỳnh Phú Sổ là một việc làm không thích hợp. Tư tưởng của ông là tư tưởng Phật học, tuy nhiên như những nhà lãnh đạo cộng sản khi truyền bá chủ nghĩa Mác Xít tại Việt Nam họ đã không giảng dạy về tư bản luận cho nông dân nghe, họ chỉ nói phân chia ruộng đất cho dân nghèo, là điều phù hợp với truyền thống quân phân điền thổ của Việt Nam, Huỳnh Phú Sổ chỉ chọn lọc một số tư tưởng căn bản của Phật giáo và diễn giảng cho thích hợp với nông dân. Tuy nhiên đó không phải là tư tưởng tâm thường, hời hợt, mà trái lại đó là phần căn bản, phần tinh hoa, phần "Phật pháp bất ly thế gian pháp" của Phật đạo.

Với chủ đích: "*Thuyền bát nhã ta cầm tay lái, quyết đưa người khỏi bến sông mê*", Huỳnh Phú Sổ để thích nghi với căn cơ, trình độ của quảng đại quần chúng nông thôn, đã thâm tóm tinh hoa đạo Phật, một cách đơn giản nhưng đầy đủ, thành chủ trương học Phật tu nhân, như nền tảng của giáo lý PGHH. Học Phật có ý nghĩa là học và thực hành những lời Phật dạy, cụ thể là học những giáo lý căn bản như Tam độc tham, sân, si, tứ diệu đế, tứ vô lượng tâm, từ, bi, hỷ, xả, ngũ giới, ngũ uẩn, lục căn, lục trần, lục độ, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên, v.v... ông dạy cụ thể như sau:

*"Nếu ta tìm con đường Bát Chánh Đạo của Phật mà đi, giữ tâm thanh tịnh, làm việc nhân từ, không lòng hờn giận, chẳng dạ ghét ganh, chuyên tâm niệm Phật, giúp thế độ đời, đừng chứa điều phiền não, và để bụng tham lam, ích kỷ, gây mối thiện duyên, lần lần trí huệ mở mang, cõi lòng sáng suốt, thì màn vô minh sẽ bị diệt mất. Vô minh bị diệt thì hành bị diệt, hành bị diệt thì thức bị diệt, thức bị diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc động diệt, xúc động diệt thì thọ cảm diệt, thọ cảm diệt thì ái diệt, ái diệt thì bảo thủ diệt, bảo thủ diệt thì hữu diệt, hữu bị diệt thì sanh diệt, sanh bị diệt thì lão tử diệt. Ấy là giải thoát vậy".*

Đối với nông dân mà giảng như thế là đã rất cao. Ông cũng giảng dạy phải phá tướng chấp mình, chấp người thì mới mong giải thoát: "*Tâm trần tục còn phân nhơn, ngã, thì làm sao thoát khỏi luân hồi*". Dùng trí tuệ để diệt vọng tâm thì chân tâm, tức Phật tánh hiện bày, tinh yếu này của Phật đạo và của Thiên Tông cũng được Ông giảng dạy: "*Mài gương trí cho tinh, cho khiết, Dứt tâm trần kiếm chữ sắc không*". Ông đã đi đến chỗ cao sâu,

huyền diệu của đạo Giải Thoát: "*Phật tại tâm chớ ở đâu xa, Mà tìm kiếm ở trên non núi. đạo Thích Ca nhiều não cao sâu. Hãy tìm kiếm cái không mới có*".

Nhìn chung thì phần Học Phật mà Ông trình bày, giảng dạy chính là đạo Phật nguyên thủy, đạo Phật chân chánh chớ không là gì khác. Chỉ vì căn cơ, trình độ của người nghe Pháp còn thấp nên Ông chỉ tóm lược và nói những phần căn bản và đơn giản mà thôi. Trong phần Học Phật, có phần thực hành thì Ông có dạy về cốt tủy của Thiền Tông, là khai mở cái chân tâm, nhưng không dạy tín đồ phương pháp ngồi Thiền, mà chỉ dạy về Tịnh Độ, nghĩa là niệm Phật. Đây là điều dễ hiểu vì đại đa số dân chúng, ngay cả tầng lớp thị dân, cũng chỉ thích hợp với Tịnh độ. Thiền Tông chỉ dành cho hạng có trình độ trí tuệ khá cao, và từ đầu thế kỷ, đã coi như thất truyền. đối với nông dân, giảng dạy Phật học căn bản và khuyên làm lành, lánh dữ, niệm Phật, giữ thân khẩu, ý thanh tịnh, trong sạch là thích hợp nhất, không ai có thể làm khác.

### **Tứ Ân**

Phần đặc sắc của tư tưởng Phật học Huỳnh Phú Sổ, và của PGHH là phần Tu Nhân, tức là thực hành hạnh Tứ ân, bốn ân lớn, là ân tổ tiên, cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào và nhân loại. Con người phải làm tròn bốn ân lớn này thì mới xứng đáng là một người con Phật và mới mong được dự hội Long Hoa.

Điểm đặc biệt là theo quan niệm Phật giáo cổ truyền thì một trong tứ ân là ân quốc vương, đứng vào hàng thứ ba, Huỳnh Phú Sổ, cũng như Phật Thầy Tây An sửa lại là ân đối với quê hương đất nước và đưa lên hàng thứ hai, chỉ sau ân tổ tiên, cha mẹ. Điều này hết sức chí lý, chính Đức Phật cũng phải công nhận: "*Phụ mẫu tại tiền như Phật tại thế*" (cha mẹ còn sống trên đời là cũng giống như chư Phật còn sống trên thế gian), và chính Ngài còn tuyên bố: "*Tội lớn nhất là tội bất hiếu, phước lớn nhất là phước hiếu thảo*". Hòa Thượng Thanh Từ còn khẳng định: "*Người nào phụng dưỡng đầy đủ cha mẹ thì dù không cúng dường tam bảo, công đức cũng rất lớn. Kẻ nào cúng dường tam bảo rất nhiều mà để cho cha mẹ thiếu thốn đói khổ thì cũng không có công đức gì cả*". Nên ân đầu tiên của con người là ân tổ tiên, cha mẹ là hết sức đứng đắn, hợp tình hợp lý.

Ân thứ đến là ân quê hương, đất nước lại càng chính xác, hợp đạo lý hơn nữa. Huỳnh Phú Sổ đã giảng dạy rất cảm động như sau: "*Muốn làm tròn nhân đạo phải giữ vẹn tứ ân*".

**Ân tổ tiên, cha mẹ:** *Ta sinh ra ở đời cha mẹ ta chịu biết bao khổ nhọc, nhưng sanh ra cha mẹ là nhờ có tổ tiên nên khi biết ơn cha mẹ, cũng có bốn phận phải biết ơn tổ tiên nữa...*

**Ân đất nước:** *Sanh ra, ta phải nhờ tổ tiên, cha mẹ, sống ta cũng nhờ đất nước, quê hương. Hưởng những tấc đất, ăn những ngọn rau, muốn cho sự sống được dễ dàng, giống nòi được truyền thụ, ta cảm thấy bốn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lăng giày xéo. Ráng nâng đỡ xứ sở, quê hương lúc nghiêng nghèo và làm cho trở nên cường thịnh. Ráng cấp cứu*

nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi vững lặng thân ta mới yên, quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm. Hãy tùy tài tùy sức, nỗ lực hy sinh cho xứ sở. Thảng như không đủ tài lực đảm đương việc lớn, chưa gặp thời cơ giúp đỡ quê hương, ta phải rón tránh đừng làm gì sơ xuất đến nỗi làm cho quê hương đau khổ, chớ đừng giúp sức cho kẻ ngoài địch gây sự tổn hại đến đất nước...".

Sau ân tổ tiên, cha mẹ và ân quê hương đất nước, Huỳnh Phú Sổ, khi đó chỉ mới 25 tuổi, cũng đã chỉ rõ ân Tam bảo và ân đồng bào, nhân loại như sau:

**"Ân Tam bảo:** Tam bảo là gì? Túc Phật, Pháp, Tăng. Con người nhờ ơn tổ tiên, cha mẹ sanh ra, nuôi dưỡng, nhờ đất nước tạo kiếp sống cho mình. ấy là về phương diện vật chất. Về phương diện tinh thần, con người cần nhờ đến sự giúp đỡ của Phật, Pháp, Tăng khai mở trí óc cho sáng suốt. Phật là đấng toàn thiện, toàn mỹ, bác ái vô cùng, quyết cứu vớt sanh linh ra khỏi trầm luân, khổ hải. Thế nên Ngài mới truyền lại giáo pháp, tức là những lời chỉ dạy, cho các chư tăng đặng đem nền đạo cả của Ngài ban bố khắp trần thế. Các chư tăng chẳng ai lạ hơn, đó chính là những đại đệ tử của Đức Phật vậy. Bởi vì Đức Phật luôn luôn chỉ dẫn và cứu vớt quần sanh khỏi miền mê khổ, nên ta hãy kính trọng Phật, hãy tin tưởng và tín nhiệm vào sự nghiệp cứu đời của Ngài, làm theo những điều chỉ dạy do các chư tăng cho biết.

Tổ tiên ta đã hiểu rõ sự nhiệm mầu, lòng quảng ái của Phật đối với chúng sanh, đã kính trọng sùng bái Ngài, đã hành động đúng theo khuôn khổ Ngài đã dạy và đã vun gtrồng bồi đắp cho nền đạo được phát triển thêm ra, xây dựng một tòa lâu đài đạo hạnh vô thượng vô song, lưu truyền mãi mãi với hậu thế. Nên bổn phận chúng ta phải noi theo chí đức của tiền nhân hầu làm cho trí tuệ mình mãi đặng đi đến con đường giải thoát, dẫn dắt dùm kẻ sơ cơ và nhất là phải tiếp tục khai thông nền đạo đức đặng cái tinh thần từ bi bác ái được gieo rải khắp nơi nơi trong bá tánh. Như thế mới chẳng phụ công trình vĩ đại của Đức Phật và của tiền nhân để lại và không đắc tội với kẻ đời sau vậy.

**Ân đồng bào và nhân loại:** Con người vừa mở mắt chào đời đã thấy mình phải nhờ đến sự giúp đỡ của những kẻ xung quanh, và cái niênkỷ càng lớn thêm bao nhiêu, sự nhờ nhờ càng tuần tự thêm nhiều chừng nấy. Ta nhờ hột cơm của họ mới sống, nhờ miếng vải của họ mới ấm thân, nhờ nhà cửa của họ mới tránh cơn phong vũ. Vui sướng: ta đồng hưởng với họ. Hoạn nạn: họ cùng chia với ta. Họ và ta cùng một màu da, cùng nói một thứ tiếng. Ta và họ hợp nhau thì thành lại làm một: ấy Quốc gia đó. Họ lạ ai? Túc là những người ta thường gọi bằng đồng bào vậy. Đồng bào ta và ta cùng chung một chủng tộc, cùng một nòi giống rọi truyền cùng chung những trang sử vẻ vang oanh liệt, cùng tương trợ lẫn nhau trong cơn nguy biến, cùng chung phận sự đào tạo một tương lai rực rỡ trong bước tiền đồ của giang sơn đất nước. đồng bào ta và ta có những liên quan mật thiết, không thể tách rời, chẳng thể chia nhau, và chẳng khi nào có ta mà không có đồng bào, hay có đồng bào mà không có ta. Thế nên, ta phải ráng giúp đỡ họ hầu đáp đền cái ơn mà ta đã thọ trong muôn một.

*Chẳng những thế thôi, ngoài đồng bào, ta còn có thể giới người đang cần lao cung cấp những điều nhu cầu cần thiết. Họ là nhân loại, là những người đang sanh sống với chúng ta trên quả địa cầu. Nếu không có nhân loại, thử hỏi dân tộc ta ra như thế nào? ... Dân tộc ta phải nhờ nhân loại, nghĩa là nhờ đến dân tộc khác và biết ơn họ. Hãy nghĩ đến họ cũng như mình nghĩ đến mình và đồng chủng mình. Và lại cái tình từ bi bác ái của đức Phật mà ta đã nhận thức, rất thâm huyền quảng hựu. Cái tình ấy, nó không bên không bờ, không phân biệt màu da, không phân biệt chủng tộc, nó cũng không luận sang hèn và xóa bỏ hết các từng lớp đẳng cấp xã hội, mà chỉ đặt vào một: Nhân loại chúng sanh. Thế nên ta không có lý do gì chánh đáng để vì mình hay vì đồng bào mình, gây ra tai hại cho các dân tộc khác. Trái lại hãy đặt vào họ một tư tưởng nhân hòa, một tinh thần hỉ xả và hãy tự xem mình có bốn phận giúp đỡ họ trong cơn hoạn nạn".*

Nền Phật giáo đặc thù Việt Nam suốt 2.000 năm qua phải chẳng chính là nền Phật giáo tứ ân mà Huỳnh Phú Sổ đã khai triển, lần đầu tiên, trong thế kỷ này, một cách giản dị, bình dân nhưng đầy đủ và sâu sắc?

Qua những hàng chữ chân thành, ngắn gọn nêu trên, ta thấy đâu đây phản phát hình bóng của Vạn Hạnh, của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, của Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Hưng đạo... của bao anh hùng, anh thư, bao thế hệ tổ tiên, cha ông đã gieo trồng, tưới tắm, bằng máu, bằng bao yêu thương và bằng trí tuệ gốc rễ huyết thống Việt tộc và gốc rễ tâm linh Phật giáo để cho đất nước này vẫn tồn tại đứng vững giữa bao phong ba bão tố nghiệt ngã và nở ra bao mùa xuân huy hoàng, rực rỡ của Dân Tộc và Đạo Pháp suốt bao thời đại.

Nếu không có nền văn hóa Phật giáo, siêu việt hơn văn hóa Trung Hoa, thì Việt Nam đã biến mất và đã trở thành một tỉnh của đế quốc này như biết bao dân tộc khác. Chúng ta sống sót giữa bao cuộc xâm lăng, thống trị và đồng hóa không những nhờ tinh thần quật cường, bất khuất, mà còn nhờ một nền văn hóa đặc thù và cao siêu, mà Phật giáo là thành tố quan trọng nhất.

Giữa bao chia rẽ, phân hóa, nòi da xáo thịt bởi ý thức hệ, chủ nghĩa, tôn giáo, đảng phái, địa phương, chính kiến, giai cấp... xé nát, phân thây các thế hệ Việt Nam suốt nửa thế kỷ nay, Huỳnh Phú Sổ đã cất lên cao ý thức hướng về cội nguồn tổ tiên để hợp nhất quốc dân và ý thức đồng bào để đoàn kết dân tộc.

Và đi xa hơn nhân loại, đi trước cả những nhà nhân bản tiến bộ nhất, với tâm thức cứu độ bình đẳng tất cả chúng sanh nhân loại của đạo Phật, ông đã gieo truyền ý thức nhân loại là anh em một nhà, ý thức thế giới là ngôi làng chung của tất cả chúng ta, trái đất là đất mẹ chung của tất cả loài người.

Từ một ngôi làng Hòa Hảo nhỏ bé của Việt Nam, ông đã truyền đi một ý thức mới trong văn hóa, trong tôn giáo, trong chính trị, kinh tế, môi sinh... mà đến thập niên 90 này mọi người mới thấy rõ.

Thuyết Tứ Ân xa xưa của Phật giáo được Huỳnh Phú Sổ cầm đến, một cách nhẹ nhàng, sơ lược như không cầm đến, đã trở nên mới tinh và có giá trị thời đại, giá trị toàn cầu, giá trị toàn diện, sâu sắc, không những cho việc Học Phật Tu Nhân của người Phật tử Việt Nam, mà còn cho mọi dân tộc, mọi quốc gia và mọi người không phân biệt biên giới, chủng tộc - những công dân bình đẳng - của thế giới hiện đại.

Thuyết Tứ Ân đã đưa đạo Phật cao siêu đến tầm tay của quần chúng, đã đưa đạo Phật vi diệu đến ngưỡng cửa của cuộc đời và đưa con đường giải thoát tâm linh huyền bí, tối thượng trở thành con đường giải phóng dân tộc và xã hội và cá nhân một cách hiện thực, mà vẫn không bị mất đi bản chất siêu thoát của đạo Phật.

Với thuyết Tứ Ân, người Phật tử được trao cho những trách nhiệm làm người, làm cha mẹ, làm vợ chồng, làm con cái, làm công dân ngay trong cuộc đời, đưa Phật pháp đi vào thế gian để phụng sử gia đình, cuộc đời, que hương đất nước cũng như chúng sanh nhân loại. Học Phật Tu Nhân, mà căn bản là thực hành Tứ Ân, quả thật là một đường lối tu hành thích hợp với người Phật tử tại gia, biển cải, thăng hoa họ thành những người con có hiếu với cha mẹ, ông bà, thành những người cha, người mẹ có trách nhiệm với con cái, thành những vợ chồng biết thương yêu, lo lắng cho nhau cũng như thành những công dân đạo đức, yêu nước, hữu dụng.

Thuyết Tứ Ân, nếu được áp dụng rộng rãi trong xã hội, thì mỗi người sẽ là một công dân gương mẫu, mỗi gia đình là một gia đình hạnh phúc, dân tộc đoàn kết, thương yêu nhau, quốc gia phồn thịnh, phú cường và thế giới hòa bình yên vui. Một nền Phật giáo thời đại với chủ đích học Phật tu Nhân và trên căn bản của thuyết Tứ Ân mà Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, đã khai triển, giảng dạy và truyền bá sâu rộng là điều có thể thành tựu và sẽ giúp Phật giáo Việt Nam đi vững chãi trong cuộc đời và trao cho thời đại một nội dung Phật chất.

Nhập thế triệt để, hành động tích cực và dẫn thân toàn diện trong mọi lãnh vực sinh hoạt xã hội, đó là đặc tính của nền Phật giáo thời đại, và đó cũng là lời kêu gọi của thuyết Tứ Ân, của chủ trương học Phật tu Nhân, những đặc tính quan trọng nhất của PGHH, mà Huỳnh Phú Sổ đã tiếp nối và thành tựu huy hoàng di sản quý giá từ Đức Phật Thầy Tây An, và của hai ngàn năm Việt Phật.

## **6/ Đề xướng một nền Phật giáo thời đại áp dụng trong chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa**

Đạo Phật đề ra một mẫu mực luân lý đạo đức tuyệt hảo cho cá nhân, gia đình, xã hội và đồng thời chỉ dạy những phương pháp giáo dục, rèn luyện, tu tập trí tuệ, tinh thần và tâm linh ở mức tuyệt đỉnh, đưa con người thành Phật, Bồ Tát. Không một tôn giáo nào có thể cố gắng, một cách thực tiễn hơn, cao cả hơn, lớn lao hơn, cho sự chuyển hóa và thăng hoa con người như Đạo Phật đã cố gắng. Không những thế, tuy không phải là một lý thuyết chính trị, Đạo Phật đã cố gắng một chế độ chính trị lý tưởng, đầy

tính khoan dung, nhân ái, dân chủ và tự do, các triều đại Asoka ở Ấn Độ, Lý Trần ở Việt Nam là một bằng chứng.

Tuy không phải là một học thuyết kinh tế, đạo Phật đã cố gắng hiến những chất liệu trí tuệ, tinh thần, tâm linh để xây dựng một nền kinh tế hùng mạnh, phát triển nhất. Nhật Bản là một kinh nghiệm lớn. Từ cách chào, cách sống, cách uống trà, cắm hoa, làm vườn, võ thuật đến sản xuất xe hơi, tinh thần thiền tông - mỗi động tác là một lễ nghi - đã thấm nhuần sâu sắc và bộc phát, thể hiện một cách sống động trong mỗi người dân Phù Tang, đất nước có 72.000 ngôi chùa và hơn 90 triệu Phật tử.

Tuy không phải là một học thuyết xã hội, đạo Phật đã chứng tỏ là có dư khả năng để xây dựng một xã hội an lạc, công bằng, nhân bản, và tiến bộ. Lịch sử của Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Tây Tạng, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên, Lào,... trong những kỷ nguyên hưng thịnh của Phật giáo đã chứng minh cho điều này.

Không phải là một phong trào môi sinh, nhưng đạo Phật đã đề ra những tiêu chuẩn lý tưởng mà các phong trào môi sinh hiện nay, còn được gọi là cuộc "cách mạng xanh", coi như là những mẫu mực để bảo vệ môi trường sống của con người trên trái đất: không giết hại các sự sống, ăn chay, không làm ô nhiễm sông ngòi, không khí, bảo vệ thiên nhiên, núi rừng...

Và việc những quốc gia nhỏ bé như Tây Tạng, Mông Cổ, Việt Nam, Triều Tiên... vẫn sống sót, tồn tại trước sức bành trướng vũ bão và đồng hóa hung bạo của đế quốc Trung Hoa là những phép lạ của các dân tộc này. Phép lạ văn hóa này được xây dựng trên nền tảng văn hóa Phật giáo, một nền văn hóa siêu việt hơn nền văn hóa Trung Hoa. Nếu không có đạo Phật, Việt Nam có thể tồn tại sau hơn 1.000 năm, tức 30 thế hệ, bị đế quốc Trung Hoa thống trị, đồng hóa hay không?

Tuy nhiên, mãi tới ngày nay, vẫn chưa có một quan niệm hành động Phật giáo, trong xã hội, trong chính trị, kinh tế, môi sinh... được đúc kết và trình bày một cách có hệ thống. Xuất hiện chỉ 27 năm, Huỳnh Phú Sổ là người Phật tử đầu tiên của Việt Nam đã đưa ra được một chủ thuyết hành động Phật giáo, một cách khá toàn diện và hợp thời, trong khi đó những nhân vật Phật giáo khác, cùng thời như Thích Thiện Chiếu, hay sau đó cả mấy thập niên và cho mãi đến thập niên 90 này, đã cố gắng lập một chủ thuyết hành động Phật giáo, nhưng đều thất bại.

Về chính trị, ông là một trong những người Việt Nam đầu tiên chủ trương dân chủ một cách mạnh mẽ nhất và tự mình thực hành một cách tích cực nhất: lập đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội và ra tuyên ngôn: "*thiệt thi triệt để nguyên tắc chánh trị của chủ nghĩa dân chủ: chủ quyền ở nơi toàn thể nhân dân. Đã chủ trương "toàn dân chánh trị" thế tất đảng chống độc tài bất cứ hình thức nào*". Ông đưa ra một quan niệm mới mẻ trong chính trị, ở mức độ quốc gia cũng như quốc tế, rút từ tinh hoa đặc thù và siêu vượt của Phật giáo: đó là tất cả mọi người đều có Phật tánh và đều bình đẳng, như vậy việc một nhóm người trong quốc gia thống trị độc tài các thành phần

khác trong quốc gia hay việc một quốc gia này xâm lăng, thống trị một quốc gia khác là việc không thể chấp nhận được, dù rằng nhóm cai trị độc tài này hay quốc gia xâm lăng này là nhóm người tiên tiến hay quốc gia tiên tiến đi nữa. Ta hãy nghe Ông trình bày điểm quan trọng này, đã được Ông ứng khẩu trả lời trong bài: Ông Hồ Quyền Vào Chiến Khu Phông Vãn Đức Huỳnh Giáo Chủ, đăng ở báo Nam Kỳ ngày 29/11/1946:

*"Theo sự nhận xét của tôi về giáo lý nhà Phật do nơi Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã khai sáng lấy chủ nghĩa từ bi bác ái đại đồng đối với tất cả chúng sanh làm nòng cốt thì tôi nhận Ngài là một nhà cách mạng triệt để về tư tưởng, vì những câu "nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh" và "Phật cũng đồng nhất thể bình đẳng với chúng sanh". Đã có những sự bình đẳng về thể tánh như thế mà chúng sanh còn không bằng được Đức Phật là do nơi trình độ giác ngộ của họ không đồng đều, chớ không phải họ không tiến hóa ngang hàng với Chư Phật được. **Nếu trong cõi nhơn gian này còn có chúng sanh tiên tiến áp bức những chúng sanh lạc hậu thì là một việc trái hẳn với những giáo lý chơn chánh ấy**".*

Đây là điểm đặc sắc của đạo Phật và có thể áp dụng trong mọi lãnh vực sinh hoạt của nhân loại, kể cả trong lãnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, bang giao quốc tế, bảo vệ môi sinh, hay ăn chay. Ví dụ như ăn chay, giáo lý căn bản của đạo Phật khuyến khích mọi người nên ăn chay vì cho rằng người và vật đều có Phật tánh, con người là sinh vật tiên tiến, tiến hóa cao hơn các loài động vật, con người là đàn anh, các loại động vật là những sinh vật hạ đẳng, tiến hóa thấp kém hơn con người, chúng là đàn em. Con người không nên ăn thịt súc vật, vì lòng từ bi, đàn anh không nên và không nỡ ăn thịt đàn em để nuôi dưỡng sự sống của mình. Mỗi con người ăn thịt thì chỉ trong một kiếp sống, miệng và bụng của nó là một nghĩa địa khổng lồ, nhai nuốt, chôn cất vô lượng vô số sinh mạng của các loài vật. Nếu những ý nghĩa xấu, ác của con người có hình tướng, thì như Đức Phật có dạy, có thể chất đầy cả hư không, thì sinh mạng các loài vật do con người đã giết hại và ăn vào miệng có thể chất đầy cả nhiều thế giới.

Trên căn bản của lý thuyết độc đáo "*chúng sanh tiên tiến và chúng sanh lạc hậu này*" Huỳnh Phú Sổ chủ trương Việt Nam phải có tự do, độc lập, thoát khỏi sự thống trị của thực dân Pháp hay của bất cứ một đế quốc nào và trong sinh hoạt chính trị quốc gia, Ông chủ trương thực thi dân chủ, "*toàn dân chánh trị*", và "*chống độc tài dưới bất cứ hình thức nào*". Ông tranh đấu cho các quyền tự do dân chủ, và tuy không nói ra, nhưng Ông mặc nhiên hoan nghênh, khuyến khích sự đa đảng, đa nguyên, là yếu tính của dân chủ, khi hô hào mọi người, trong lời Hiệu Triệu vào tháng 3 năm 1945: "*Ứng hộ triệt để các đảng ái Quốc chân chính*" hay trong Chương Trình của đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội: "*củng cố chánh thể Dân Chủ Cộng Hòa bằng cách đảm bảo tự do dân chủ cho toàn dân*", "*liên hiệp với các đảng phái để chống họa thực dân*"...

Về kinh tế, Ông chủ trương xây dựng kinh tế trên nguyên tắc chủ nghĩa xã hội. Nhưng khác với quan niệm Mác Xít chủ trương hủy diệt quyền tư hữu và cổ vũ đấu tranh giai cấp, Ông chủ trương tôn trọng quyền tư hữu và



không đấu tranh giai cấp, như vậy quan niệm kinh tế của Ông đúng thật là quan niệm kinh tế của trào lưu dân chủ - xã hội thịnh hành ở các nước Bắc Âu và Tây Âu.

Ông tuyên bố rõ trong bản Tuyên Ngôn: "*Việt Nam Dân Xã Đảng là một đảng cách mạng xã hội, chủ trương tổ chức nền kinh tế theo nguyên tắc chủ nghĩa xã hội: không để giai cấp mạnh cướp công quả của giai cấp yếu, làm cho mọi người đều được phục lợi cân xứng với tài năng và việc làm của mình, những người yếu đuối tàn tật thì được nuôi dưỡng đầy đủ. Đặc điểm của Việt Nam Dân Xã Đảng là, trong giai đoạn hiện tại, không chủ trương giai cấp đấu tranh giữa dân tộc Việt Nam vì lẽ ở xã hội Việt Nam hiện thời, trên 80 năm bị trị, chỉ có một giai cấp bị 'tư bản thực dân' bóc lột. Muốn tránh khỏi giai cấp đấu tranh về sau thì sự cấu tạo 'xã hội Việt Nam mới' phải căn cứ trên những yếu tố không cho sinh trưởng giai cấp bóc lột và chỉ trợ trưởng một giai cấp một, tức là giai cấp sanh sản*".

Trong chương trình hành động, ông đi vào chi tiết về một số chính sách kinh tế như sau: "*Trọng quyền tư hữu tài sản đến độ không có hại đến đời sống công cộng. Dự bị một phần xí nghiệp quốc gia, một phần xí nghiệp quốc hữu hóa, một phần tự do cho tư nhân và ngoại kiều. Thi hành những biện pháp không cho bóc lột công nhân...*". Về kinh tế, ông là một trong số ít rất hiếm hoi những người lãnh đạo Phật giáo đã kêu gọi tín đồ không nên đổ nhiều tiền bạc cho việc xây chùa, đúc tượng mà nên để dành nguồn tài lực này để làm những việc công ích. Ông cũng là người duy nhất trên toàn nước Việt Nam và trong lịch sử Việt Nam đã đi diễn thuyết suốt gần 200 lần kêu gọi nông dân tăng gia sản xuất hàng cứu đói và phát triển kinh tế. Những lời kêu gọi khuyến nông, tăng gia sản xuất của ông hùng mạnh như những bài hịch ra trận, trước nạn hơn một triệu đồng bào ruột thịt bị chết đói trong năm 1945:

*"Hỡi đồng bào, hỡi đồng bào.  
Thần chết đã tràn vào Trung, Bắc.  
Ngày lại ngày siết chặt giống nòi.  
Lật qua các báo mà coi.  
Thấy con số chết coi mòi kinh nguy.  
Cũng tại vì Tây di bày kế.  
Phái hoại nền kinh tế nước ta.  
Dầu những kẻ vô tình với nước.  
Cũng tình hồn mơ ước tự do.  
Tiếng vang độc lập reo hò.  
Từ Nam chí Bắc nung lò khí thiêng.  
Quyết phen này kết liên một khối.  
Đem máu đào tắm gội giang san...*

*Cả kêu điền chủ phú nông.  
Đứng lên đừng để ruộng đồng bỏ hoang...  
Ta còn ngần ngại nỗi chi.  
Mà không cày cấy kịp thì hỡi dân.  
Điền chủ phải một phen chịu tổn.  
Giúp áo quần, giúp vốn thêm lên.  
Muốn cho dân được lòng bền.  
Mua dùm canh cụ là nền khuếch trương.  
Giá mướn phải thường thường để thờ.  
Xử ôn hòa niềm nở yêu nhau.  
Cùng chung một giọt máu đào.  
Phen này hiệp sức nâng cao nước nhà.  
Kẻ phu tá cũng là trọng trách.  
Cứu giống nòi quét sạch non sông.  
Một phen vác cuốc ra đồng.  
Thề rằng ruộng phải được trồng lúa khoai.  
Mưa nắng ấy đâu nài thân xác.  
Chí hy sinh dầu thác cũng cam.  
Miễn sao cho cánh đồng Nam.  
Dồi dào lúa chín gặt đem về nhà...  
Gởi một tấc lòng son nhả, nhủ,  
Khuyên đồng bào hãy rủ cho đồng.  
Năm tay trở lại cánh đồng.  
Cần lao, nhẫn nại Lạc Long tổ truyền".*

Về lãnh vực xã hội, với tấm lòng từ bi của một vị Bồ Tát cứu đời, Ông đã trình bày quyết tâm xây dựng một xã hội công bằng và nhân đạo trong tinh thần nhân bản Phật giáo: "ngày nay trình độ tiến hóa của nhơn loại đã tới một mức khả quan, đồng thời với tiến bộ về khoa học, thì ta có thể thực hành giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để thực hiện một xã hội công bằng và nhân đạo. Thế nên với cái tâm hồn bác ái, từ bi mà tôi đã hấp thụ, tôi sẽ điều hòa với phương pháp tổ chức xã hội mới, để phụng sự một cách thiết thực đồng bào và nhơn loại".

"Bằng mọi biện pháp để đem lại cái phúc lợi cho toàn thể chúng sanh". Đó là tinh thần hành động Phật giáo mà Huỳnh Phú Sổ đã thực hiện đến tận cùng và đến hơi thở cuối cùng của đời Ông. Chính Ông, cách đây hơn 50 năm, đã phác họa những đường nét chính và đã dẫn thân hành động

trọn vẹn nhất, quyết liệt nhất, trên con đường hành động của Phật giáo thời đại. Chính Ông là người khai mở một nền Phật giáo Việt Nam thời đại cho một thời đại Việt Nam Phật giáo. Tôn xưng, tán dương Ông là Bồ Tát chính ở chỗ hạnh nguyện và hành động xả thân cứu nước và phụng sự dân tộc của Ông.

## **7/ Hình thành một tôn giáo dân tộc mang màu sắc tam giáo đồng nguyên, tiếp nối truyền thống Phật Giáo Trúc Lâm Yên Tử đời Trần**

Huỳnh Phú Sổ tiếp nối truyền thống Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đời Trần mang đặc chất Phật Giáo Việt Nam chân truyền, nhập thế tích cực, yêu nước cao độ, thuần túy dân tộc, hưng thịnh sâu rộng trong nhân gian. Ông đã tiếp nối giòng sinh mệnh Việt Phật, khai sáng Phật Giáo Hòa Hảo, một nền đạo học tâm linh và luân lý đạo đức xã hội đặc thù dân tộc, nhằm phục vụ quảng đại quần chúng và mang đầy hương sắc của văn hóa Việt Nam.

Ông đã thành công trong việc đưa Phật pháp vào tận mỗi nông dân, mỗi gia đình, xây dựng họ thành những công dân đạo đức, hữu dụng cho quốc gia dân tộc, và không những thế trao cho họ một tinh thần dân tộc, ái quốc cao độ, một niềm kiêu hãnh về nguồn gốc và lịch sử giống nòi, phá bỏ mặc cảm tự ti đối với ngoại nhân. Với đạo Phật siêu việt, đã được Ông chế biến một cách tài tình thành pháp môn Học Phật Tu Nhân, với nền tảng là thuyết Tứ Ân, và hơn thế nữa, đã được Ông hiện đại hóa một cách xuất chúng nên mỗi tín đồ PGHH đã đưa trao một nội dung Phật chất trong sáng, thực tế, khả dụng và chính thời đại và quê hương cũng được trao cho một nội dung Phật chất mang tính tử bi, bình đẳng, trí tuệ và giải thoát có thể áp dụng trong mọi lãnh vực sinh hoạt từ chính trị, bang giao quốc tế đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, đạo đức và môi sinh.

Phật giáo là nền tảng của PGHH bởi vì Huỳnh Phú Sổ lựa chọn con đường: "*Nối theo chí Thích Ca ngày trước*" để "*Nhìn Phật giáo mà tìm cái lý, coi tại sao ta phải tu hành*". Lựa chọn Phật đạo để tu hành là một sự lựa chọn trí tuệ, khôn ngoan, khoa học, hợp truyền thống đạo lý dân tộc và cũng hợp thời đại. Với Phật đạo Ông đã có một truyền thống giải thoát tâm linh hơn 25 thế kỷ với một rừng kinh điển phong phú, cao siêu nhất mà không một tôn giáo nào có thể ngang hàng, và đồng thời Ông cũng có một truyền thống tín ngưỡng sâu dày hai ngàn năm trên quê hương Việt Nam, không một tôn giáo nào khác có thể so sánh. Nhưng không những thế, Ông còn mang thêm tinh thần Nho Giáo, Lão Giáo và những tinh thần đặc thù của dân tộc: **Tam giáo đồng nguyên trong tình tự dân tộc, đó là nét đặc sắc của PGHH.**

Sự tổng hợp này không làm PGHH mang tính cách ba phải, hỗn tạp vì nó được xây dựng một cách dứt khoát, vững chắc và ưu việt trên nền tảng Phật đạo, Nho, Lão chỉ là những yếu tố phụ được thêm vào cho phù hợp với truyền thống bao dung và tổng hợp văn hóa của Việt Nam, như công thức Tam giáo đồng nguyên đời Trần.

Nếu Phật đạo mất đi thế đứng trung tâm và chủ đạo thì công thức này sẽ tan vỡ vì Nho, Lão hay bất cứ một tôn giáo, một ý hệ nào khác mà ưu thắng thì cũng đều không đủ sự bao dung, khai phóng và hùng lực để dung chứa và tổng hợp tất cả. Trong lịch sử Việt Nam, sự ưu thắng của Nho giáo trong thời Lê, Nguyễn là một đại họa cho dân tộc và thực chất chỉ là sự Hán hóa, nô lệ hóa Việt Nam về mặt văn hóa, tôn giáo, tư tưởng, họa thuật mà thôi. Và đó là nguồn gốc của các thảm họa trong suốt 200 năm nay khi Việt Nam phải đối diện với Tây Phương.

Tuy cùng xuất phát từ Ấn Độ và Trung Hoa nhưng tam giáo Phật, Nho, Lão đã ăn sâu vào tâm hồn, nếp sống của con người và xã hội Việt Nam sau 20 thế kỷ thích nghi, hội nhập và hòa đồng vào truyền thống văn hóa, tín ngưỡng Việt Nam. Trong sự hòa hợp tam giáo này, Phật giáo là chủ đạo bao trùm tất cả, tổng hợp, điều hòa tất cả, vừa là nền móng, vừa là bầu khí tinh thần, tâm linh của quốc gia, trong khi đó Nho giáo được xử dụng trong lãnh vực luân thường đạo lý, xử thế tiếp vật của cuộc sống thực tế và Lão giáo được tiếp thu qua nhân sinh quan tự tại, an nhàn, siêu thoát, hòa hợp với thiên nhiên, hòa đồng với vũ trụ. Trên căn bản tam giáo đẹp đẽ, phong phú và hoàn hảo này, một đạo dân tộc là Phật Giáo Hòa Hảo đã ra đời như một sản vật tiêu biểu, đặc thù, như một đứa con có đầy đủ tinh hoa của tổ tiên, giòng họ, của truyền thống văn hóa Việt Nam.

Học Phật Tu Nhân gắn liền với đạo làm người của Khổng giáo: "*Khuyên trai gái học theo Khổng Mạnh, Sách thánh hiền dạy đạo làm người*" (Kệ Dân). Tuy khác xa về mực độ tâm linh, nhưng ở bình diện luân lý đạo đức xã hội thì đạo nhân của Khổng giáo rất gần gũi với quan niệm tử bi của đạo Phật và tánh thiện của mọi người khi mới sinh ra mà Khổng Tử đã dạy không khác bao xa với quan niệm tất cả chúng sanh đều có Phật tánh bình đẳng như nhau mà Phật Thích Ca đã thuyết giảng: "*Sách Thánh đạo ghi trong Tam Tự, Người mới sanh tánh thiện trời dành*" (Giác Mê Tâm Kệ). **Tam cương** (quan hệ vua tôi, thầy trò, cha con), **ngũ thường** (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) hay **tam tông** (theo cha, theo chồng, theo con) và **tứ đức** (công, dung, ngôn, hạnh) của người phụ nữ theo Nho giáo không khác gì nhiều với bi, trí, dũng của đạo Phật và những nguyên tắc đạo lý chi phối mỗi quan hệ gia đình, xã hội mà Đức Phật đã dạy trong kinh Thiện Sanh.

Những khuôn phép luân lý Khổng Mạnh, cũng như những giáo lý cao siêu Phật giáo, được Huỳnh Phú Sổ giới thiệu cho quần chúng bình dân một cách rất giản dị nhưng đầy đủ; "*Đi thưa, về cũng phải trình. Công dung ngôn hạnh thân mình phải trau*", "*Chữ Thánh Hiền mới được nôm na. Ta thỏa chí hô hào trung nghĩa...*". Điểm đặc sắc và siêu việt của Huỳnh Phú Sổ là Ông đã giới thiệu một đạo Việt-Phật, một Đạo Phật thuần túy Việt Nam, không lai căng, không nô lệ Phật giáo Ấn Độ, Trung Hoa, cũng như một quan niệm Việt-Nho, Nho giáo Việt Nam, thoát khỏi mọi xiềng xích của giáo điều Nho giáo từ chương, ước lệ của Hán Tộc, nhất là quan niệm trung quân mù quáng, để quy hướng về quan niệm ái quốc, hiếu nghĩa của đạo lý dân gian Việt Nam.

Điểm đặc thù của văn hóa Việt Nam, mà PGHH là một bằng chứng sinh động, là sự tổng hợp, dung hòa nhiều nguồn tư tưởng, văn hóa, tôn giáo khác biệt nhau. Dung hòa Khổng giáo nhập thể tích cực qua hình ảnh mẫu người quân tử xông pha phụng sự xã hội với quan niệm vô vi xuất thế của Lão giáo qua hình ảnh bông lai tiên cảnh là nét tiêu biểu của tâm thức Việt Nam, mà Huỳnh Phú Sổ đã cảm nhận trọn vẹn: "*Ráng kiếm chỗ tâm tiên lánh tục, Người ở đời phải được lòng trong*" (Giác Mê Tâm Kệ), "*Chen chúc lợi danh đà chán ngắt, Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao. Chốn phồn hoa trót bước chân vào, Sức nghĩ lại giật mình bao kẻ xiết*" (Thoát Vòng Danh Lợi), "*Ngồi trên đỉnh núi Liên Đài, Tu hành tầm đạo một mai cứu đời... kể từ tiên cảnh ta về, Non Bồng ta ở dựa kề mấy năm*" (Bài Tự Thán).

Có thể nói những tinh hoa của đạo học đông Phương, những tinh hoa của văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, đạo đức, luân lý của truyền thống Việt Nam đều đã được tiếp thụ, dung hóa, hòa hợp một cách mỹ mãn trọn vẹn trong PGHH. Thiên tài của Huỳnh Phú Sổ là vừa giới thiệu hàng triệu nông dân Việt Nam những hương vị tinh khiết, đậm đà, cao siêu, có hàng ngàn năm lịch sử, của các tôn giáo lớn tại á đông cũng như của truyền thống dân tộc, và vừa khai sáng một tông phái Phật giáo mới, một đạo dân tộc mới, giản dị, trong sáng, đầy đủ, hoàn hảo, rất thích nghi với đời sống văn minh hiện đại và cũng rất phù hợp với thời đại.

Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ không những đã hiện đại hóa Phật giáo, mà còn hiện đại hóa Tam giáo Phật, Khổng, Lão, và **hiện đại hóa cả truyền thống văn hóa, tôn giáo, luân lý, đạo đức Việt Nam.**

## **Chương Bảy:** **Con đường hành động Phật Giáo qua hành trạng của Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ**

Dù Huỳnh Phú Sổ là một triết gia, theo The New Encyclopaedia Britannica, dù Ông là một nhà tư tưởng đã đề cập đến nhiều lãnh vực một cách thông thái, uyên bác, dù Ông là một nhà Phật học đã đưa ra được cả một hệ thống tư tưởng Phật học bao quát, mới lạ, làm nền tảng cho một cuộc cách mạng Phật giáo, có giá trị thời đại hơn hẳn các nhà Phật học đương thời, nhưng Huỳnh Phú Sổ chính là một nhà hành động hơn là một lý thuyết gia.

Những thành tựu của Ông, qua tư tưởng, thật ra không đáng kể so với những thành tựu qua hành động của Ông.

Vắng bóng năm 27 tuổi, tính ra Ông chỉ hoạt động có 7 năm, và phần lớn của thời gian ngắn ngủi này, Ông đã bị thực dân Pháp quản thúc hay phải ẩn dạng cô lập không tiếp xúc với ai, hay phải kháng chiến trong rừng biển, rừng núi, và một phần lớn thời gian khác là phải đối phó với thời cuộc, họp hành với các tổ chức chống Pháp, giải quyết những việc hàng ngày của các đoàn thể tôn giáo và chính trị mà Ông sáng lập và lãnh đạo, nhưng sự nghiệp Ông để lại rất lớn lao, ít người sánh kịp.

Có thể nói, trong hàng ngũ các lực lượng dân tộc và dân chủ Việt Nam, không có một người Việt Nam nào trong thế kỷ này có một sự nghiệp lớn lao, ngang tầm với sự nghiệp của ông. Qua việc phác họa, trình bày các tổ chức, đoàn thể mà ông đã sáng lập và lãnh đạo, với tư cách một lãnh tụ Phật giáo, và đồng thời là một lãnh tụ chính trị, ta sẽ thấy rõ con đường hành động Phật giáo. Con đường hành động này không những khẩn cấp, cần thiết trong giai đoạn lịch sử của thập niên 40, mà còn có giá trị lâu dài cho nhiều thế hệ Phật tử Việt Nam hôm nay và mai sau.

## **A) Tranh đấu cho độc lập, thống nhất của đất nước, cho hòa giải và đoàn kết của dân tộc**

Hai tổ chức đầu tiên mà Huỳnh Phú Sổ thành lập, tham gia và lãnh đạo là Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội và Việt Nam Ái Quốc Đảng. Ái quốc, và tranh thủ độc lập, đó là tấm lòng và ưu tư hàng đầu của mọi người dân Việt Nam trong thời đó. Có thể nói suốt cả thời gian công khai hoạt động vì nước, từ năm 1945 đến khi bị ám hại năm 1947, yêu nước và tranh đấu cho nền độc lập của đất nước là động lực duy nhất và mục đích duy nhất của Ông.

Đầu năm 1945, từ Sài Gòn, sau khi quân đội Nhật đảo chánh Thực Dân Pháp vào ngày 10 tháng 3, chiếm giữ chính quyền trên toàn cõi Việt Nam và gông cùm Thực Dân được nới lỏng phần nào, ông ban hành huấn lệnh sau đây:

*"Hỡi tất cả thiện nam tín nữ. Ngày mà chúng ta chịu khổ dưới gót giày của người Pháp và bọn quan lại hung tàn đã vừa qua. Kể từ nay tôn giáo của chúng ta sẽ được tự do truyền bá. Vậy tôi nhân cơ hội này tỏ cho các người được hiểu rằng: Đạo Phật là đạo từ bi bác ái, dĩ đức hạo sanh khoan hồng đại độ, tuy tình thế đổi thay chớ tấm lòng như chẳng đổi. Vậy hãy coi toàn dân cũng như anh em một nhà, mong họ liên kết với chúng ta để kiến thiết quê hương cùng nền đạo nghĩa. Những kẻ bạo tàn từ trước đến giờ nay hãy ăn năn giác ngộ thì hãy dĩ đức nhiều dung tội trạng của họ, để sau này quốc gia định đoạt, còn mình chỉ khuyên họ trở lại đường lành, chớ chẳng nên làm điều gì thái quá mà động đến từ tâm của Chư Phật. Mong các người hãy tuân theo huấn lệnh này".*

80 năm Thực Dân Pháp và các phần tử tay sai thống trị, bóc lột dã man nhân dân Việt Nam, chúng đã gây biết bao tội ác, bao thảm cảnh cho dân tộc, thế nhưng với tấm lòng từ bi của người Phật tử, với viễn kiến nhìn xa thấy rộng nhân ái, khoan dung và khôn ngoan của nhà chính trị có trách nhiệm, ông đã khuyên mọi người nên xóa bỏ hận thù, hòa giải và đoàn kết dân tộc.

Nạn nội chiến nôi da xáo thịt, lẫn nạn chiến tranh tái xâm lăng của Thực Dân và sự chia cắt, xé nát dân tộc, đưa toàn dân vào biển máu lửa, hận thù, tàn sát nhau như những con thú rừng hoang dại, man rợ và sự kiệt quệ, đói khổ, chậm tiến của đồng bào suốt gần 50 năm trời sau đó, phải chăng một phần lớn là người Việt Nam, nhất là những người lãnh đạo, đã thiếu từ tâm và sự khôn ngoan chính trị này? Vì họ đã trả thù, chém giết bừa

bãi, thiếu khoan hồng độ lượng theo truyền thống nhân nghĩa của Việt Nam. Những lời kêu gọi lấy tình thương xóa bỏ hận thù để đoàn kết và xây dựng quê hương này làm ta nghĩ ngay đến thái độ nhân từ, khôn ngoan của các vị quân vương - Phật tử đời Trần.

Sau lời huấn lệnh trên, ông đưa ra một lời gọi khác tiếp tục kêu gọi hòa giải, đoàn kết để tranh thủ độc lập thật sự, sau khi vua Bảo Đại xé bỏ các hiệp ước với Thực Dân Pháp và tuyên bố Việt Nam độc lập trên danh nghĩa, thực chất là vẫn lệ thuộc vào quân đội Nhật:

*"Hỡi đồng bào Việt Nam. Nước nhà đã tuyên bố độc lập. Kẻ thù giết cho ông chúng ta hầu hết đã bị giam cầm. Giờ đây, bốn phận của mỗi người Việt Nam cần phải làm thế nào cho sự độc lập hoàn toàn của nước nhà chóng thực hiện, vậy tôi khuyên tất cả đồng bào muốn tỏ ra xứng đáng với một người dân một nước tự do thì chúng ta hãy nên đoàn kết chặt chẽ cùng nhau, hãy quên hết những mối thù hiểm ganh ghét, đừng bày ra cái họa nôi da xáo thịt khiến ngoại nhân khinh bỉ một dân tộc như dân tộc Việt Nam ta đã có nhiều tấm lòng nhân hậu và những trang sử vẻ vang...*

*Lo trả thù riêng, đốt phá nhà cửa, hoặc trộm cướp sát nhân, làm rối trật tự, có hại cho sự kiến thiết quốc gia. **Kẻ yêu nước không nên làm...** Bình tĩnh hiệp tác chặt chẽ với nhà đương cuộc, giữ sự an ninh cho dân chúng, có lợi cho sự kiến thiết quốc gia. **Kẻ yêu nước nên làm.** Nhân danh Việt Nam độc lập Vận động Hội kiêm Cố Vấn Danh Dự Việt Nam ái Quốc đảng,*

*ký tên Hòa Hào,*

*Sài Gòn, tháng 3 ất Dậu (1945)".*

Một thanh niên 25 đã có những lời kêu gọi nhân từ, đức độ, trí tuệ và viễn kiến xa rộng như vậy sao? Phải chăng bằng tuệ giác, ông đã tiên tri Việt Nam sẽ có nạn huynh đệ tương tàn đẫm máu, anh em ruột thịt bắn giết nhau như loài dã thú hết sức bi thương, đau đớn, nên mới thốt lên những lời thống thiết như thế?

Ngoài ra, ông còn viết một lá thư riêng gửi cho các tín đồ nhấn mạnh không được trả thù. Lời lẽ hết sức mạnh mẽ, nghiêm khắc:

*"Lời riêng cho bốn đạo.*

*Tôi lấy làm chẳng vui mà thấy một vài người trong đạo và ngoài đời nhận lấy cái danh từ của tôi mà làm một ít cử chỉ trả thù không có xứng đáng với tấm lòng đạo đức từ bi: trước kia chúng nó hà khắc ta, chúng đành, ngày nay ta hà khắc lại, sao đành. Vì lòng chúng nó đầy dự hung tàn, còn lòng ta đầy nhân ái. Nên kể từ nay, kẻ nào trong đạo còn làm điều gì không có mạng lệnh sẽ bị loại bỏ ra khỏi đạo và giao nhà đương cuộc xử một cách gắt gao.*

*Ký tên: Hòa Hào,*

*Sài Gòn, tháng 2 ất Dậu (1945)".*

Với lòng yêu nước thiết tha, với một ý thức sáng rục về một vận hội mới đang đến với quê hương và đồng thời những nguy cơ mới đang rình rập, đe dọa tổ quốc, với một quyết tâm tranh thủ cho kỳ được tự do độc lập hoàn

toàn, dù không ở vị thế lãnh đạo như vua Bảo đại, như Thủ Tướng Trần Trọng Kim lúc đó và trước cả Chủ Tịch Hồ Chí Minh, ông cất cao lời hiệu triệu toàn dân hãy dốc toàn lực đoàn kết hy sinh tất cả, hiến dâng tất cả cho đất nước. Như sóng nước sông Hồng, sông Hương, sông Cửu Long trong mùa mưa lũ, như sóng thủy triều của biển Thái Bình trong mùa biển động, ông để cho tấm lòng yêu nước nóng hổi, cho quyết tâm giành lại độc lập, tự do tuôn trào cuộn cuộn:

### **"Hiệu triệu.**

*Hỡi đồng bào Việt Nam. Vì một cái chánh sách sai lầm của tiền nhân ta mà đế quốc Pháp có cơ hội tốt để chiếm đoạt lãnh thổ nước Việt Nam. Gần ngót trăm năm nay, đồng bào ta trải biết bao cay đắng: lớp kẻ thù giày đạp, lớp quan lại tham ô, vì thế nên người dân Việt Nam gách vác biết bao nhiêu sưu thuế nặng nề. Kẻ thù đã lợi dụng chánh sách ngu dân để nhồi sọ quần chúng, gây mầm chia rẽ Bắc, Nam, Trung, phá rối sự đoàn kết, hầu mong cho cuộc đô hộ được vĩnh viễn trên giải non sông đất nước mà Tổ Tiên ta phải phí biết bao máu đào mới gần dựng được. Vả lại từ trước cho đến nay các bậc anh hùng, các nhà chí sĩ khắp ba kỳ đã bao phen vùng vẫy chống lại quân thù mng gây dựng lại nền độc lập cho quê hương đất Việt. Nhưng than ôi. Chỉ vì thiếu khí giới tối tân, chỉ vì sơ đường luyện tập mà giọt máu anh hùng đành hòa với bao nhiêu giọt lệ, khóc phức sa cơ, để lại cho người đồng thời và cho đoàn hậu thế muôn vàn tiếc thương ân hận. Cách đây bốn năm, đế quốc Pháp đã tan tành gẫy đổ... Giai đoạn đấu tranh đã đến hồi quyết liệt...*

*Hỡi đồng bào Việt Nam. Chúng ta đã bước và đang bước đến một khúc nghiêm trọng trên lịch sử. Giờ đây ta đã có thêm nhiều đặc quyền lo lắng đến cái giang sơn gấm vóc của Tổ Tiên ta di truyền lại. **Vận động cuộc độc lập. Vận động cuộc độc lập. Phải, toàn quốc phải liên hiệp vận động cho cuộc độc lập. Đây là cái chủ trương duy nhất của Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội. Việt Nam Hoàn Toàn Tự Do Độc Lập. Đây là cái khẩu hiệu duy nhất của người Việt Nam.***

*Hỡi các đồng chí thân yêu, từ khi quốc gia bị khuynh đảo đến nay, chúng ta chỉ hợp từng đoàn thể nhỏ hoặc độc thân đấu tranh và phải bao phen thất bại một cách đắng cay chỉ vì thiếu tinh thần đoàn kết, thiếu sức bền bỉ dẻo dai để chống lại kẻ xâm lăng vô cùng tàn bạo. Thời giờ này ta đã học hỏi được nhiều rồi, ta đã thâm thập kinh nghiệm khá hơn rồi, vậy ta nên đồng nhận chân ý thức như nhau, nắm tay nhau quả quyết mạnh dạn tiến bước trên con đường tranh đấu.*

*Hỡi các bạn trí thức Việt Nam, các bạn có bị cái thứ văn minh cặn bã cám dỗ chăng? Các bạn có quên tinh thần quốc gia hùng dũng của Việt Nam chăng? Không, không, chúng tôi chắc chắn hẳn rằng không vậy. Các bạn cũng biết cái cặn bã của nền văn minh Pháp nhồi nặn rất nhiều đồng bào ta trở thành những bộ máy của bọn xâm lăng. Các bạn đã ôn nhuần những trang lịch sử vẻ vang mà từ ngàn xưa đến giờ tiền nhân ta viết ra bằng tâm cơ và bằng huyết hoãn, vẫn còn đầm đìa trên mặt giấy. Vậy ngày nay, các bạn nên lợi dụng thời cơ thuận tiện để đem tất cả trí năng, đức hạnh tham*



gia vào Hội, lãnh đạo nhân dân hầu huấn luyện cho nhau tinh thần quốc gia kiên cố.

Hỡi các bạn thanh niên... Các bạn hãy để tinh thần tráng kiện ấy vào giúp vào công cuộc kiến thiết nền độc lập cho giang sơn đất Việt...

Hỡi các cụ đồ Nho, hỡi các nhà sư. Các cụ đồ Nho. Từ trước đến nay, luôn luôn các cụ vẫn hoài bảo một nhiệt vọng cho sự độc lập của nước Việt Nam, luôn luôn các cụ vẫn nuôi nấng một tinh thần quốc gia cùng ngày càng mạnh mẽ. Cái ngày mà các cụ mong mỏi, thiết tha đã đến và ngày giờ này các cụ rất khoan khoái được thấy cái nguồn sanh lực của nước Việt Nam tái phát. Bao nhiêu tiết tháo của thời xưa vẫn còn in sâu trong tâm não, bao nhiêu thành tích vẻ vang hùng tráng của thời xưa đã chếp ra mà nét chữ vẫn chưa mờ, còn lưu lại nơi trí óc các cụ những kỷ niệm liệt oanh, rực rỡ. Hỡi các cụ đồ Nho, hãy tham gia vào phong trào mới của nước nhà để khích lệ nhân tâm.

Các bậc Tăng Sư, Thiên đức. Các cụ có nhớ chăng? Trên lịch sử Việt Nam thời xưa nhà đại đức Khuông Việt đầu khoác áo cà sa, rời miền tục lụy, thế mà khi quốc gia hữu sự cũng ra tay gánh bác non sông. Từ khi người Pháp qua chiếm đất ta, bề ngoài gọi rằng cho ta tự do tín ngưỡng, nhưng bên trong dùng đủ mọi cách âm thầm chia rẽ, phá hoại cho tín đồ nhà Phật không có sức đoàn kết chấn hưng hầu bài trừ cái lưu lệ mê tín dị đoan. Đã vậy lại không có cơ quan tuyên truyền thống nhất, cũng chẳng có trường chung đào luyện tăng sư. Các cụ nên biết: hễ nước mất thì cơ sở của đạo phải bị lấp vùi, nước còn nền đạo được phát khai rực rỡ. Chúng tôi mong ước các cụ noi gương đại sư Khuông Việt tự mình gia nhập VNĐLVDH để làm gương, hay là để khuyến khích các môn như đệ tử mau tham gia vào phong trào mới hầu chấn chỉnh quốc gia ta. Khi nào nước nhà được cường thịnh, đạo Phật mới đặng khuếch trương tự do hầu gieo rắc tư tưởng Thiện Hòa và tinh thần Từ Bi, Bác Ái khắp bàn nhân bá tánh...

Hỡi các nhà thương mãi, nông gia, thợ thuyền, dưới sự kềm chế của bọn xâm lăng nền thương mãi quốc gia bị đắm chìm kiệt quệ, cơ hồ bị tay người ngoại quốc chiếm hẳn. Vì thế dưới sự chi phối của bọn đế quốc Pháp, các nền kinh tế, thương mãi của người Nam không có cơ góc đầu dây nổi. Các nền tiểu công nghệ, thủ công nghệ bị uy hiếp nặng nề cho đến nỗi những nhà tiểu tư sản đều bị vô sản hóa, lâm vào một tình trạng vô cùng lầm than khổ não. Thương gia Việt Nam đành bó tay không phương giải cứu. Muốn cho nền thương mãi đặng phát triển, thương gia đặng thịnh vượng, phi trừ sự độc lập của nước nhà ra chẳng có cái gì có thể vẫn cứu.

Các nông gia bị cái áp bức bất công của bọn thực dân người Pháp và những kẻ quan lại kiêm địa chủ hiếp bức đủ mọi phương diện, đều bị bóc lột rất quá đáng... Kẻ làm ruộng vì vậy mà nghèo hèn đói rách... 80 năm nay nghề nông ta vẫn còn nằm trong vòng ấu trĩ phôi thai với những khí cụ của ông bà ta để lại... Nền kỹ nghệ trong xứ... bị ngăn cấm khiến cho sự nhu cầu của dân chúng thiếu thốn mọi bề, từ một cái kim may cho đến một cơ khí tinh xảo... Thợ thuyền như công cũng ở dưới sự bạc đãi, bức bách như nông dân, họ sống cuộc đời luôn luôn thiếu kém và vẫn rụt rè khép nép với bọn

chủ xưởng người Tây, vẻ mặt đầy hung ác. Nhiều khi làm người nhân công bị hành hạ tàn nhẫn, giết chết biệt thự, hoặc bị sốt rét hút hết máu me nơi cánh rừng cao su bát ngát, hoặc chết dưới những hầm mỏ âm u mà nào ai có mở cuộc điều tra, nào ai dám mở lời kêu ca thống trách và luật pháp vẫn bỏ mặc tình, chẳng một điều gì chở che bảo bọc, ấy cũng tại nguyên nhân nào? Nếu chẳng phải tại nước mất nhà tan nên dám người vong quốc ấy phải ngậm ngùi với biết bao điều ân hận.

Hỡi các thương gia, nông dân, thợ thuyền. Cố gắng lên, hùng mạnh lên. Và liên kết cổ động tranh đấu cho nền độc lập hoàn toàn của quốc gia hầu vẫn cứu đồng bào mình cùng quyền lợi mình... Mỗi người công dân Việt Nam đều phải nghĩ đến xứ sở mình, đến tương lai đất nước mình, đến sự sống còn của dân tộc mình, vì mặc dầu đã bị triệt hạ trên giải đất Đông Dương, Đế Quốc Pháp bên kia trời cũng vẫn còn hoài bảo cái mộng tưởng khôi phục lại quyền chủ trị, vậy thì đồng bào hãy cố gắng lên. Chúng tôi mong rằng các bậc lão thành, các hàng trí thức, các thanh niên nam nữ, các đồng bào vì đất nước chung, vì mục đích chung, hợp sức cùng nhau để đạt cái nhiệt vọng tối đại tối cao thì tiền nhân ta mới đành ngậm cười nơi chín suối. Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội ủng hộ triệt để các đảng ái quốc chân chính, bài trừ triệt để bọn một nước sâu dân.

Saigon, tháng 3 dl. 1945".

Thế rồi từ đó Huỳnh Phú Sổ, Giáo Chủ PGHH, xông pha vào cuộc đời gió bụi, hy sinh đấu tranh cho nền độc lập tự do, trong khi đó có những tu sĩ của các tôn giáo khác, không những trùm chấn an phận, mà còn cộng tác với quân xâm lăng cướp nước:

"Tặng sĩ quyết: chùa am bể cửa,  
Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha.  
Đền xong nợ nước thù nhà,  
Thiền môn trở gót Phật đà nam mô  
Chừng ấy mới tịnh vô nhứt vật  
Bụi hồng trần rút sạch cửa không  
Chuông linh ngân tiếng đại đồng  
Ta bà thế giới sắc không một màu..."

(Bài thơ nhan đề Tặng Thi Sĩ Việt Châu, xuất khẩu làm trên đường về Sài Gòn sau khi đi khuyến nông ở Lục Tỉnh, tháng sáu năm 1945).

Trước gần 2 năm lời kêu gọi toàn dân kháng chiến của chính phủ Hồ Chí Minh, ông đã tiên tri Pháp sẽ xâm lăng trở lại và kêu gọi mọi người đoàn kết chuẩn bị kháng chiến. Ngoài ra ông còn sáng tác nhiều thơ văn ái quốc, kêu gọi thanh niên, phụ nữ và toàn dân cùng đứng lên cứu nước và giữ nước:

"Hãy tỉnh giấc hỡi muôn ngàn chiến sĩ  
Nhìn thời xưa hùng vĩ nước nhà ta.

Bắc Nam một giải san hà  
Mỗi hôi giọt máu ông cha tài bồi  
Trãi qua cũng lắm hồi vận bi  
Rồi anh hùng tráng sĩ đứng lên  
Liều mình đực pháp xông tên  
Tiếng roi lại bình Ngô sát đất  
Sử xanh còn ngào ngạt hương thơm  
Trông phường giá áo túi cơm  
Trông phường quý tử mà nhờn đi thôi  
Nay vận nước đến hồi thịnh thái  
Chí anh hùng ta hãy noi gương  
Một mai nước được phú cường  
Tấm thân tráng sĩ cột rường nhà Nam"

**(Gọi đoàn Tráng Sĩ)**

"Chị em ôi, Bắc Nam là một  
Chị em là rường cột giống nòi  
Dở sử xanh Nam Việt mà coi  
Gương Trưng, Triệu còn soi muôn thuở...  
Chí anh hùng của khách quần thoa  
Đâu có kém bực tu mi nam tử  
Sách Thánh Hin truyền lưu mấy chữ  
Thất phu còn trách nhiệm với non sông  
Cả tiếng kêu bạn gái má hồng  
Đem son phấn điểm tô Tổ Quốc"

**(Gọi đoàn Phụ Nữ)**

Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha cho nền độc lập nước nhà, qua các tổ chức yêu nước Việt Nam độc Lập Vận Động Hội, Việt Nam Ái Quốc Đảng, Việt Minh, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc, Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ đã đi trong cuộc tranh đấu máu lửa và đi trước làn tên mũi đạn, với tâm thức, hạnh nguyện của một Bồ Tát cứu đời.

Ông đi trong truyền thống hành động của Phật giáo Việt Nam và của nhân dân Việt Nam, sinh phong hùng vĩ của Ông là sinh phong của các anh hùng, các thiền sư, các thế hệ tăng, ni, Phật tử Việt Nam, của Lý Nam Đế, Lý Thường Kiệt, Tuệ Trung, Nguyễn Trãi.

Mùa xuân cuối cùng và ngày tết cuối cùng mà Ông đã hành hoạt trên quê hương Việt Nam là một mùa xuân trong bưng biển, chiến đấu chống quân xâm lăng Pháp và là ngày tết trong chiến khu, đổ máu để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Ta hãy đọc bài thơ Tết ở Chiến Khu sau đây của Ông để nghe tiếng cười lạc quan, yêu nước yêu đời của một thanh niên vừa bước qua 26 tuổi, đồng thời là người lãnh tụ tối cao của tất cả các lực lượng kháng chiến không Cộng Sản tại Nam Bộ và đó là lực lượng kháng chiến đã liều chết chống quân xâm lăng tại miền Nam (Lực lượng kháng chiến Việt Minh, lúc đó, sau khi Trần Văn Giàu bỏ chạy qua Thái Lan, tướng Nguyễn Sơn mới được cử về thay thế, chỉ lo tái tổ chức, chưa đánh được một trận lớn nào cả). đây là bài thơ gần cuối cùng của Ông, viết ngày 2/1/1947, chỉ trước bài thơ sau cùng là bài Kỷ Niệm Rừng Chà Là viết vào tháng 2/47, chỉ vài tháng sau đó, trên đường về miền Tây hòa giải những sự xung đột giữa PGHH và Việt Minh và để xây dựng sự đoàn kết dân tộc để chống kẻ thù chung như nguyện vọng chân thành, mãnh liệt của Ông, Ông đã bị một cán bộ Việt Minh ám hại khi bất chấp nguy hiểm tham dự một phiên họp hòa giải theo lời mời của đại diện Việt minh, trong đêm 16/4/1947.

*"Tặng bạn ngày xuân chén rượu nồng  
Uống rồi vùng vẫy khắp Tây Đông  
Dem nguồn sống mới cho nhơn loại  
Để tiến, tiến lên cõi đại đồng  
Rượu xuân càng nhấp càng say  
Gió xuân càng thổi thì tài càng tăng  
Ngày tết năm nay ở chiến khu  
Bưng biển gió lốc tiếng vi vu  
Xa xa súng nổ thay trừ tịch  
Dân Việt còn mang nặng mối thù  
Mối thù nô lệ chưa trả xong  
Pháp tặc còn trên giống Lạc Hồng  
Dùng thói dã man mưu thống trị  
Thì ta quyết chiến để nào không  
Để nào không dám gặng hy sinh  
Giữ vững non sông đất nước mình  
Tự lập nghìn xưa gương chói rạng  
Anh hùng khởi xuất chốn dân binh  
Dân binh Nam Việt mấy ai bì?  
Không súng, tầm vong cũng vác đi  
Xông lướt trận tiền ngăn giặc mạnh,*

*Liều thân cứu nước lúc lâm nguy  
Nước lúc lâm nguy há đứng nhìn  
Lòng mang Đại Nghĩa để thân khinh  
Màu đào xương trắng phơi đầy nội  
Quyết đối tự do mới thỏa tình  
Thỏa tình được sống dưới trời đông  
Tổ phụ ngày xưa rất đẹp lòng  
Nhìn thấy cháu con không thẹn mặt,  
Từ đây non nước thoát nguy vong".*

Như truyền thống yêu nước anh hùng của nhân dân Nam Bộ, như các sĩ phu ái quốc, bất khuất của thế hệ Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Nguyễn Đình Chiểu... Ông thề thà chết chứ không chịu làm nô lệ và chấp nhận hy sinh tất cả để giành cho được độc lập:

*"Ách nô lệ dân ta đã chán biết  
Nên quyết lòng nổi dậy chống xâm lăng  
Chỉ quân Tây thề một tiếng rằng:  
Thà cam chết chứ không làm dân bị trị...  
Chờ cơ hội quét tan loài xâm lược  
Tranh độc lập để bảo tồn non nước..."*

Muốn tự do, độc lập, phải hy sinh đấu tranh. Tư tưởng yêu nước đại hùng, đ5i lực của bao thế hệ tăng, ni, Phật tử Việt Nam và của dân tộc Việt Nam bao thời đại được thể hiện hùng hồn trong bài "Quyết Rút Cà Sa" sau đây:

### **Quyết Rút Cà Sa**

*"Thấy dân thấy nước nghĩ mà đau  
Quyết rút cà sa khoát chiến bào  
Đuổi bọn xâm lăng gìn đất nước  
Ngọn cờ độc lập phất phơ cao  
Ngọn cờ độc lập phất phơ cao,  
Nòi giống Lạc Hồng hiệp sức nhau.  
Tay súng tay gươm xông trận địa,  
Dầu cho giặc mạnh há lòng nao.  
Dầu cho giặc mạnh há lòng nao,  
Nam Việt ngàn xưa đúc khí hào.  
Lúc giặc xâm lăng mưu thống trị,*

*Anh hùng đâu sá cảnh gian lao.  
Anh hùng đâu sá cảnh gian lao,  
Chiến tranh giao phong rướ máu đào.  
Miễn đặng bảo tồn non nước cũ,  
Giữ an tánh mạng cả đồng bào".*

Với tôn chỉ "đặt quyền lợi tổ quốc trên tất cả", với ý thức hòa giải đoàn kết dân tộc, với tinh thần hy sinh tôn giáo linh thiêng, cho mục tiêu chung cao cả là tự do, độc lập và thống nhất của Việt Nam, ông đã ra đi chiến đấu chống quân thù xâm lăng như một chiến sĩ, nhưng đau đớn thay, có những kẻ đặt quyền lợi của chúa nghĩa, đảng phái cao hơn quyền lợi của Tổ Quốc, như Trần Văn Giàu, người lãnh đạo Việt Minh ở Nam Bộ, lại là kẻ cộng tác với giặc Pháp và khởi động cuộc chiến nòi da xáo thịt khi quyết dùng mọi thủ đoạn, bạo lực để triệt hạ tất cả những người kháng chiến không Cộng Sản. Giàu đã ra lệnh thủ tiêu nhiều nhà cách mạng dân tộc và định ám hại Huỳnh Phú Sổ trong đêm 9/9/1945 khi Ông đang ở trên đường Miche, Sài Gòn. May rằng ông đã trốn thoát và không bị bắt và bị thủ tiêu vào lúc đó.

Điều mỉa mai là chính Huỳnh Phú Sổ, ngay sau khi Nhật đảo chánh Pháp vào đầu năm 1945 đã gởi đại diện là ông Nguyễn Xuân Thiếp tháp tùng phái đoàn Nam Bộ đi dự hội nghị Tân Trào của Mặt Trận Việt Minh, để tiện tiếp xúc, cộng tác với Việt Minh, và đã được Tổng Bộ Việt Minh thừa nhận ông Huỳnh Phú Sổ là đại diện Việt Minh tại Nam Bộ. Sự kiện này đã được ông Hoàng Quốc Việt và ông Cao Hồng Lãnh, hai người đại diện Tổng Bộ Việt Minh, chính thức xác nhận trong phiên đại hội các đảng phái, đoàn thể chính trị, tôn giáo miền Nam họp tại Sài Gòn trong đêm 7/9/1945.

Thế nhưng hai ngày sau, Việt Minh lại định ám hại Huỳnh Phú Sổ. ông trốn thoát và không hề phản ứng trả đũa, dù khi đó sau lưng ông đã có hàng trăm ngàn tín đồ trung kiên, có tinh thần quyết tử, không những thế có người định sát sạt Trần Văn Giàu, ông lại hết sức khuyên can để tránh họa tương tàn giữa anh em với nhau. ông chỉ tạm lánh mặt, mai danh ẩn tích ở Bà Rịa, giả dạng làm người Thượng để tránh sự theo dõi của nhóm Trần Văn Giàu và chờ sự giải quyết của Tổng Bộ Việt Minh ở ngoài Bắc.

ít có ai có thể ẩn nhẫn, hy sinh cao đẹp như thế khi bị kẻ nội thù đâm sau lưng ám hại. ông đã tha thứ, bỏ qua vì quyền lợi tối thượng của Tổ Quốc, vì quyết tâm đoàn kết chống xâm lăng, giành độc lập, và vì tấm lòng từ bi của một Phật tử. ông viết những vần thơ đau đớn nhưng vẫn sôi nổi tinh thần ái quốc cao độ:

*"... Nước non tan vỡ bởi vì đâu?  
Riêng một ta mang nặng khối sầu.  
Lòng những hiến thân mong độc lập,  
Nào hay tia họa áp bên lâu...  
Từ ấy lao mình vượt khổn nguy*

*Băng rừng lội suối giả man di.  
Ngày mong ả Bắc oan này giải,  
đem sức ra nâng lá quốc kỳ.  
Nhưng khổ càng mong càng vắng bắt,  
Trời Nam tràn ngập lũ Tây di.  
Biết bao đồng chí phơi xương máu,  
Thức giả nhìn nhau hỏi tội gì?..."*

Tàn sát những lực lượng kháng chiến khác chính kiến, thủ tiêu những nhà ái quốc không Cộng Sản, châm ngòi cho cảnh nổi da xáo thịt, huynh đệ tương tàn và sau đó là cuộc nội chiến khốc liệt, rùng rợn, thê thảm nhất của nhân loại trong thế kỷ 20 và đó là nguyên nhân chính của những thảm họa trong suốt 50 năm trời mà nhân dân Việt Nam phải gánh chịu. Ai đã trực tiếp chủ động gây nên những tai họa tày trời này cho dân tộc Việt Nam?

Là nạn nhân ngay từ buổi đầu của cường quyền, bạo lực và độc tài chính trị, theo kiểu Stalin, Huỳnh Phú Sổ với lòng yêu nước vô bờ và lòng nhân ái vô biên đã thấy rõ những tai họa của chủ trương độc quyền yêu nước, độc quyền kháng chiến và giết hại bừa bãi của Cộng Sản Việt Nam, đưa con nô lệ, cuồng tín của tư tưởng Cộng Sản Stalin. Trần Văn Giàu tàn sát tất cả các lực lượng kháng chiến quốc gia rồi sau đó khi quân Pháp tấn công, y bỏ chạy qua tuốt bên Thái Lan. Chỉ có những kẻ nô lệ ngoại bang, tự đánh mất bản chất nhân ái, tình tự dân tộc và truyền thống anh hùng, bất khuất của cha ông mới hành động một cách vô lương tâm, vô đạo đức, vô trách nhiệm như thế. Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản để mất thành phải tự sát.

Đám sau lưng những người đang kháng chiến chống giặc rồi bỏ hết thành trì cho giặc chiếm đóng để chạy thoát thân, Trần Văn Giàu và nhóm lãnh đạo Việt Minh và đảng Cộng Sản Việt Nam lúc đó đáng bị kết án tội phản quốc. Miền Nam không phải là một ngoại lệ, tại Hà Nội và các tỉnh miền Bắc, miền Trung cũng đều như thế: Trong thời điểm 45, 46, Việt Minh và Cộng Sản không dốc toàn lực kháng chiến chống pháp mà chỉ giành độc quyền lãnh đạo bằng cách tàn sát, giết hại, thủ tiêu tất cả những người yêu nước, những lực lượng kháng chiến không Cộng Sản theo đúng chủ trương bạo lực, khủng bố của Stalin.

Cảnh huynh đệ tương tàn, từ khi mới bùng nổ do Cộng Sản khởi xướng vào các năm 45, 46, Huỳnh Phú Sổ đã thấy rõ tất cả những hậu quả tàn khốc của nó, đối với cuộc kháng chiến trước mắt và cả hàng thập niên sasu đó. Ông, với lòng yêu nước, yêu đồng bào vô hạn, đã thiết tha lên án và kêu gọi mọi người hồi tâm, hòa giải và đoàn kết để chống xâm lăng.

*"Người đồng đảng giết người đồng đảng,  
Ai Việt Minh, Cộng Sản là ai?  
Đương cơn quyền lợi đảmsay,*

*Anh hùng, chí sĩ râu mày thế ư?  
Đường muôn dặm lời thư một khúc,  
Giờ giặc đà tá túc nhà ta.  
Ai ra nung đỡ sơn hà?  
Ai ra cứu vớt nước nhà lâm nguy?  
Phát Xít sẽ tìm truy tàn sát,  
Không đảng nào mà thoát tai ương.  
Nghĩ càng bực tức đau thương,  
Giết nhau để lợi cho phường xâm lăng.*

**(Đồng Đảng Tương Tàn, miền đông, 1946)**

Huỳnh Phú Sổ, một thanh niên 25 tuổi, đương đầu với cả một guồng máy giết người có tính cách quốc tế và mức độ phi nhân vượt qua sự tưởng tượng của dân tộc Việt Nam, đã rất đau buồn vì thấy rõ những hành động vô minh, hận thù, chém giết, vu cáo chỉ làm lợi cho giặc pháp và tay sai của chúng. Vì những người yêu nước không Cộng Sản tham gia kháng chiến đều bị Cộng Sản sát hại thì những kẻ sống sót và còn lực lượng sẽ chỉ là những thế lực tay sai của Pháp, dựa vào quân xâm lăng để tồn tại và dựa vào chiến tranh để thủ lợi và phát triển lực lượng. Cho nên chẳng lấy làm lạ khi Pháp rút đi, những thế lực tay sai này đã lãnh đạo miền Nam trong suốt 20 năm sau đó. Và những lực lượng tôn giáo, chính trị dân tộc, dân chủ tiếp tục bị đàn áp, tù đày, thủ tiêu, hảm hại...

Nhìn thấy tương lai đen tối đó của quê hương, ông làm bài "Tự Thán" thật u buồn. Từ chân trời 1945, ông đã thấy những đám mây đen dày đặt phủ kín non sông cho đến cuối thế kỷ 20.

*"Gió hiu hắt bên rừng quạnh quẽ,  
Nhìn non sông đượm vẽ tang thương.  
Mỗi tình chủng loại vấn vương,  
Thấy quân xâm lược hùng cường căm gan.  
Vừa toan rút gươm vàng ngăn giặc,  
Bỗng họa đâu gieo rắc bất kỳ.  
Cường quyền một lũ ngu si,  
Oan nầy hận ấy sử nghi muôn đời.  
Truyền khắp nước muôn lời vu cáo,  
Dùng trăm ngàn thói bạo hiếp dân.  
Làm cho trong nước rẽ phân,  
Làm cho giặc Pháp một lần sướng rang.  
Vậy cũng gọi an bang định quốc,*



*Rồi rút lui bỏ mất thành trì.  
Giống nòi nở giết nhau chi?  
Bạng duật tương trì lợi lũ ngư ông.  
Đoàn hậu tấn có lòng yêu nước,  
Khá nhìn xem gương trước răn mình.  
Riêng ta hai chữ nhục vinh,  
Thoảng cười thế sự nhân tình quá đen.  
Lòng dân chớ khá xem khinh,  
Bạo tàn giết mất nhân tình thì thua"*

**(Miền Đông, cuối năm ất Dậu 1945)**

Quân xâm lăng Pháp tái chiếm miền Nam, dù là người tu hành, Huỳnh Phú Sổ vẫn "rút áo cà sa khoác chiến bào", nhưng chủ trương độc tài chính trị, độc quyền yêu nước và khủng bố, thủ tiêu những người không cùng phe đảng, chính kiến của Việt Minh, đã làm biết bao người yêu nước phải chết oan hay phải ghen ngào rơi lệ.

*"Rút áo cà sa khoác chiến bào,  
Hiềm vì nghịch cảnh quá thương đau.  
Bên rừng tạm gởi thân cô quạnh,  
Nhìn thấy non sông suối lệ trào.  
Nhìn thấy non sông suối lệ trào,  
Lòng nguyện giữ vững chí thanh cao.  
Ai người mãi quốc cầu vinh nhi?  
Hậu thế muôn thu xét thử nào?  
Hậu thế muôn thu xét thử nào?  
Lòng này yêu nước biết là bao,  
Vì ai gieo rắc điều hồ mị.  
Đành ngó non sông nhuộm máu đào,  
Thời cơ độc nhất cứu đồng bào.  
Muôn ngàn chiến sĩ chờ ra trận,  
Bồng vứng gông cùm chốn ngục lao.*

**(Riêng Tôi, miền Đông, đầu năm 1946)**

Dù bị giết hại, bị bôi nhọ bởi "kẻ độc tài", nhưng Huỳnh Phú Sổ vẫn không ngừng tha thứ, không ngừng kêu gọi hòa giải và đoàn kết mọi người Việt Nam. Đây là hành động của người thẩm nhuần tinh thần từ bi của đạo Phật, và cũng là hành động của người lãnh đạo có đức độ và lòng nhân ái:

"Hãy tỉnh giấc hỡi muôn ngàn chiến sĩ,  
Mở lòng ra thương nghĩ sanh linh.  
Đồng bào ai nỡ dứt tình,  
Mà đem chém giết để mình an vui.  
Dù lúc trước ném mùi cay đắng,  
Kẻ độc tài đem tặng cho ta.  
Sau này tòa án nước nhà,  
Sẽ đem kẻ ấy mà gia tội hình.  
Lúc bây giờ muôn binh xâm lược,  
Đang đập vày non nước Việt Nam.  
Thù riêng muôn vạn cho cam,  
Cũng nên gạt bỏ để làm nghĩa công.  
Khắp Bắc Nam Lạc Hồng một giống,  
Tha thứ nhau để sống cùng nhau.  
Quý nhau từng giọt máu đào,  
để đem máu ấy tưới vào địch quân.  
Đấng anh hùng vang lừng bốn bể,  
Các sắc dân đều nể đều vì.  
Đồng bào nỡ giết nhau chi,  
Bạng duật tương trì lợi lũ ngư ông.  
Hỡi những kẻ có lòng yêu nước,  
Nghe lời khuyên tỉnh được giấc mê.  
Anh em lớn nhỏ quay về,  
Hiệp nhau một khối chớ hề phân ly.  
Đả đảo bọn Nam Kỳ nô lệ,  
Kiếp cú lòn thế hệ qua rồi.  
Lời vàng kêu gọi khắp nơi,  
Anh em chiến sĩ nhớ lời ta khuyên"

**(Tiếng Chuông Cảnh Tỉnh, miền đông, đầu năm 1946).**

Tổ chức chính trị đầu tiên Ông thành lập là Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội, hay tham gia yểm trợ, như là cố vấn danh dự, như Việt Nam Ái Quốc Đảng chỉ được công khai hoạt động một thời gian ngắn, trong vài tháng, sau đó, do nhu cầu thời cuộc, phải hòa tan vào các tập hợp lớn hơn.

Ngay sau khi Nhật đảo chánh Pháp, Huỳnh Phú Sổ trở về Hậu Giang củng cố PGHH và thành lập hệ thống Bảo An tại các vùng nông thôn miền Tây Nam phần. Đây là tổ chức quân sự của PGHH. Sau đó, vào tháng 8/ 45, Nhật đầu hàng, Ông, thay mặt PGHH, cùng với các tôn giáo, đoàn thể, tổ chức yêu nước khác tại miền Nam Cao Đài, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Việt Nam Quốc Gia Độc Lập Đảng, Đại Việt... thành lập một lực lượng chính trị - quân sự quan trọng tại miền Nam, là Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, đoàn thể đứng ra tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại đầu tiên tại Việt Nam với 200.000 người tham dự vào ngày 21/8/1945 và thành lập bốn sư đoàn dân quân cách mạng: đệ nhất sư đoàn do lực lượng Bình Xuyên đảm trách thành lập, đệ nhị sư đoàn do Cao Đài thành lập, đệ tam sư đoàn do Việt Nam Quốc Dân Đảng thành lập và đệ tứ sư đoàn do Phật Giáo Hòa Hảo thành lập.

Tuy có lực lượng quần chúng và lực lượng quân sự nhưng Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất đã không cướp chính quyền trong cuộc biểu tình vĩ đại ngày 21/8/1945. Và chỉ bốn ngày sau, chính quyền, bị bỏ trống vì Pháp đã bị Nhật lật đổ, Nhật đã đầu hàng, rồi chính quyền Việt Nam đương nhiệm là chính phủ Trần Trọng Kim đã từ chức, đã bị Việt Minh cướp lấy bằng một cuộc biểu tình và một bản thông cáo liệt kê danh sách của 9 ủy viên thuộc Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ Lâm Thời, gọi tắt là Lâm Ủy Hành Chánh, trong đó có 8 ủy viên thuộc đảng Cộng Sản hay các tổ chức ngoại vi của Cộng Sản và chỉ một người độc lập. Trần Văn Giàu là chủ tịch kiêm ủy trưởng quân sự của chính quyền lâm thời này tại miền Nam. Thế là tất cả các tôn giáo, đảng phái, tổ chức, đoàn thể yêu nước tại miền Nam lúc đó bị ở thế ngoài chính quyền, thế đối lập với chính quyền và bị tiêu diệt. Và đây là điều không ai ngờ đến, mọi người yêu nước đều có thiện chí cộng tác, đoàn kết để chống kẻ thù chung không ai nghĩ đến chức tước, địa vị, quyền lợi các nhân phe đảng riêng tư.

Tâm trạng chung cũng là tâm trạng của Nguyễn Thái Học khi Việt Nam Quốc Dân Đảng chuẩn bị khởi nghĩa, ông nhận được báo cáo là các đảng viên Cộng Sản đã mật báo cho Thực Dân Pháp các hoạt động của đảng ông, ông đã đập tay xuống bàn nói: "Tôi không tin những người anh em Cộng Sản lại muốn ám hại chúng ta". Chính trị truyền thống Việt Nam đã hoàn toàn bị đảo lộn với sự du nhập vào Việt Nam của chủ nghĩa và đảng Cộng Sản, lấy nguyên tắc độc quyền chính trị và tiêu diệt đối lập chính trị làm mục tiêu chính trị quan trọng nhất. Nguyên tắc bá đạo này về sau được anh em Ngô đình Diệm, Nhu và Cần, cũng là những kẻ bị đầu độc bởi một ý thức hệ cực đoan, cuồng tín, bất khoan dung khác của Tây Phương, triệt để áp dụng để tiêu diệt đối lập và nắm độc quyền lãnh đạo quốc gia.

Các hoạt động và các tổ chức Huỳnh Phú Sổ tham gia trong các năm 1945, 46, 47 như Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, Việt Minh, Mặt Trận quốc Gia Liên Hiệp... đều không đi ngoài mục đích tranh đấu cho sự độc lập, thống nhất của Việt Nam, hy sinh tất cả cho sự hòa giải và đoàn kết dân tộc. Như ông, tuy là Giáo Chủ một tôn giáo và đã từng làm Chủ Tịch của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, quy tụ tất cả các lực lượng kháng chiến chống Pháp lúc đó tại miền Nam, trong đó có cả Việt Minh, nhưng về sau ông đã "tham

chính" với một chức vụ rất khiêm tốn là "Ủy Viên đặc Biệt" của Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ (do Việt Minh lãnh đạo), việc "tham chính" rất nhún nhường này chỉ nhằm mục đích tạo sự hòa giải và đoàn kết để chống Pháp. Trong khi đó, cùng thời, Giám Mục Lê Hữu Từ cũng "tham chính" với chức vụ "Cố Vấn Chính Phủ" trung ương, tức chính phủ Hồ Chí Minh. Việc "tham chính" này của Huỳnh Phú Sổ có một ý nghĩa hòa giải và đoàn kết rất lớn lao nếu ta biết rằng chính ông đã bị Việt Minh mưu hại, chính em ruột của ông và các tín đồ thân tín nhất của ông bị xử tử tại sân vận động Cần Thơ, chính các đồng chí thân thiết nhất của ông bị Việt Minh sát hại hàng loạt.

Thế nhưng, mãi cho đến 50 năm sau của thời điểm 45 và 20 năm sau của thời điểm 75, ngày hôm nay, năm 1995, những người Cộng Sản giáo điều vẫn không một chút xúc động, hồi tâm trước thiên chí hòa giải, đoàn kết tốt cùng của ông và cho mãi đến hôm nay, họ vẫn cấm chỉ Phật Giáo Hòa Hảo, một tôn giáo đặc thù Việt Nam, kết tinh trong sáng của truyền thống văn hóa, đạo đức Việt Nam, với một vị Giáo Chủ tràn đầy lòng yêu nước, tinh thần nhân ái, khoan dung, hòa giải, đoàn kết dân tộc, sinh hoạt như một tôn giáo bình đẳng tại Việt Nam, với một Giáo Hội hợp pháp như các tôn giáo khác, trong khi họ vẫn cho phép Thiên Chúa giáo, một tôn giáo Tây Phương cấu kết chặt chẽ với Thực Dân Pháp suốt hơn 80 năm trời, được tự do sinh hoạt, có một Giáo Hội hợp pháp, và nhất là giáo hội này được hưởng nhiều đặc quyền mà tất cả các tôn giáo khác tại Việt Nam, kể cả Phật Giáo, đều không có.

## **B/ Nỗ lực đoàn kết, thống nhất Phật Giáo**

Nỗ lực kết hợp Phật Giáo là điều mà tất cả tăng, ni, Phật tử có ý thức đều thấy là quan trọng, cần thiết. Khởi đi từ các tăng sĩ Khánh Hòa, Thiện Chiếu cuối thập niên 20, các nỗ lực kết hợp Phật Giáo Việt Nam đều thất bại. Cho mãi đến ngày 6 tháng 5 năm 1951, một sự kết hợp tương đối mới được hình thành qua việc thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm, Huế, quy tụ ba tập đoàn cư sĩ và ba tập đoàn tăng già của Phật Giáo ba miền Nam, Trung, Bắc. Đại Hội đã suy cử thiền sư Tịnh Khiết làm Hội Chủ (Ngài cũng là vị Tăng Thống đầu tiên của PHPGVNTN) và thiền sư Trí Hải làm Phó Hội Chủ. Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam công bố một bản tuyên ngôn lịch sử rất hào hùng, cảm động:

*"Bánh xe Phật Pháp xoay vần khắp quốc độ Việt Nam đến nay đã gần 20 thế kỷ. Nhân tâm, phong tục, văn hóa, chính trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa của Phật Giáo. Tăng đồ và thiện tín từ Bắc vào Nam, một lòng quy ngưỡng Đức Điều Ngự Thích Ca Mâu Ni, sống trong tinh thần từ, bi, hỷ, xả và luôn luôn lo toan xây dựng hòa bình... Hỡi toàn thể Phật tử Việt Nam, chúng ta hãy san bằng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc và nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của Đức Thế Tôn".*

Tuy nhiên đây chỉ là sự kết hợp hình thức vì các tập đoàn Phật giáo vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức và sự sinh hoạt độc lập của mình. Mãi cho

đến cuối năm 1963 và đầu năm 1964, một sự thống nhất khá đầy đủ mới được thành tựu qua việc hình thành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Gần 30 năm trước đó, Huỳnh Phú Sổ đã kêu gọi kết hợp và thống nhất PGVN qua việc thành lập Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội vào đầu năm 1945, ngay sau khi ách thống trị của Thực Dân Pháp bị lật đổ bởi cuộc đảo chánh của quân đội Nhật. Trong thời Thực Dân, Phật giáo bị kỳ thị, đàn áp và không được tự do tổ chức, sinh hoạt như một giáo hội bình đẳng với Thiên Chúa Giáo. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học chỉ thuần túy là một hội Phật học và phải do ông Trần Nguyên Chấn, một người làm việc ở Phủ Thống Soái Nam Kỳ, đứng ra xin phép mới được hoạt động, còn Phật giáo Hòa Hảo không được quyền sinh hoạt hợp pháp và Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ bị quản thúc, lưu đày. Nên sau khi chính quyền Thực Dân bị sụp đổ, với tư cách "một tín đồ trung thành của đức Phật Thích Ca Mâu Ni" và với tư thế Giáo Chủ PGHH, vào tháng tư năm ất Dậu 1945, Huỳnh Phú Sổ thành lập Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội để đoàn ngũ hóa Tăng, Ni, Phật tử toàn quốc. ông đã viết tôn chỉ của VNPGHH như sau:

*"Liên hiệp các tôn phái đạo Phật, các nhà sư, các tín đồ, các nhà trí thức có xu hướng về Phật giáo để:*

- *Tìm cách nâng cao tinh thần đạo Phật.*
- *Tìm những phương tiện cứu giúp kẻ nguy nàn vì thời cuộc gây ra.*
- *Giúp đỡ lẫn nhau trong việc hôn, quan, tang, tế.*
- *Bình vực lẫn nhau trong sự tự do tín ngưỡng".*

Ông cũng nêu rõ điều kiện gia nhập Hội như sau:

*"Bất luận nhà sư hay cư sĩ, trí thức, bần dân hễ được vó xu hướng rõ rệt về Phật giáo, thành tâm chuẩn nhận cái tôn tôn chỉ trên đây, đều được gia nhập vào Hội, ở tôn phái nào cũng được, mặc dầu gia nhập Hội nhưng vẫn giữ được sự tu hành và cúng kiếng của Thầy mình hay Tôn Phái mình. Các tôn giáo khác muốn liên hiệp, phải có sự bàn bạc riêng".*

Qua tên gọi lẫn tôn chỉ và điều kiện gia nhập, ta thấy rõ Huỳnh Phú Sổ tự coi mình là một tín đồ Phật giáo, coi Phật giáo Hòa Hảo do ông sáng lập và làm Giáo Chủ là một tôn phái của Phật giáo Việt Nam và ông bày tỏ nguyện vọng cũng như nỗ lực vận động sự đoàn kết, hợp nhất Phật Giáo trên toàn quốc.

Không những quan tâm việc thống nhất PGVN, ông còn quan tâm đến một vấn đề còn quan trọng hơn vấn đề thống nhất, đó là vấn đề đoàn ngũ hóa Phật Giáo đồ. Thật vậy, đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất, và cũng nan giải nhất của PGVN. Dù các Hội hay các giáo hội Phật Giáo có hợp nhất làm một mà tín đồ không được đoàn ngũ hóa thành một khối có tổ chức, có lãnh đạo, có kỷ luật thì PGVN không thể thích nghi với thời đại và khó phát triển trước sự bành trướng với những phương tiện dồi dào của các tôn giáo Tây Phương. Bởi vậy, trong phần ba của bản điều lệ, Ông nhấn mạnh đến Hội Viên của Hội, Ông viết:

*"hội viên phân làm hai hạng: hoạt động hội viên và tương trợ hội viên.*

*a/ Hoạt động hội viên: gồm các nhà sư hay cư sĩ, trí thức có lòng hy sinh đời mình, tài sản mình, mong mở mang nền đạo nghĩa và giúp nhân loại trong sự lầm than.*

*b/ Tương trợ hội viên: gồm tất cả đại chúng có lòng thiện từ, vì gia đình, vì sự nghiệp làm ăn, không thể hy sinh nhất thiết, nhưng có lòng tán dương ủng hộ công việc của Hội bằng tinh thần hay vật chất".*

Về hệ thống tổ chức, ông hy vọng hình thành một tổ chức Phật Giáo toàn quốc, theo công thức tổ chức chặt chẽ, quy cũ của PGHH, nghĩa là hình thành một nền Phật giáo được đoàn ngũ hóa và thống nhất hóa theo mô hình kim tự tháp, như các giáo hội Tây Phương, từ Nam ra Bắc. ông viết:

*"Về toàn quốc có Ban Trị Sự Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội cấp hành toàn quốc, về toàn xứ có Ban Trị Sự VNPGHH chấp hành toàn xứ, về toàn tỉnh có Ban Trị Sự VNGPLHH chấp hành toàn tỉnh... " sau đó là ban trị sự cấp quận và cấp thôn". Các Ban Trị Sự ngoài việc hằng ngày ra, mỗi tháng phải hội họp... vào ngày 15 và 30 âm lịch trong mỗi tháng. Khi các BTS cử xong, phải khẩn cấp lập thêm ban ban:*

- Ban nghiên cứu đạo Phật*
- Ban huấn luyện và truyền bá đạo Phật*
- Ban Chẩn Tế, lo tìm phương giúp đỡ kẻ khốn cùng.*

*1/ Ban nghiên cứu đạo Phật: Gồm các nhà sư, những nhà thông thái, để hàng ngày tra cứu kinh điển, dịch sách, hay viết sách nói về đạo Phật.*

*2/ Ban huấn luyện và truyền bá: Gồm các nhà sư, cư sĩ, trí thức hoạt động, đặng Hội phái đi các nơi giảng dạy đạo Phật.*

*3/ Ban Chẩn Tế: Gồm các nhà hảo tâm từ thiện nam nữ hoạt động, chuyên lo cứu giúp kẻ nghèo nàn, đói khổ, tật bệnh, hoặc giả thành lập các nhà dưỡng lão nuôi trẻ mồ côi, người tàn tật, nếu có thể được, nên mua trữ thuốc men, vải vóc, lúa gạo để dành cho cuộc phước thiện".*

Cho đến thập niên 40, 50, tín đồ PGVN không được đoàn ngũ hóa và không có một hệ thống tổ chức thống nhất. Việc thiếu đoàn ngũ hóa là khiếm khuyết quan trọng nhất. Dù có thống nhất ở thượng tầng mà hạ tầng cơ sở rời rạc, tín đồ không được đoàn ngũ hóa trong một tập thể có kỷ cương thì việc thống nhất cũng không xiển dương hết được tiềm lực lớn lao của Phật Giáo. Ngược lại, dù không có một giáo hội thống nhất, có giáo quyền và uy tín lãnh đạo được mọi người tuân phục, nhưng nếu Phật Giáo đồ được đoàn ngũ hóa, có thể qua hàng ngàn hội Phật giáo ở địa phương, thì Phật giáo vẫn mạnh và có ảnh hưởng sâu rộng trong mọi lãnh vực sinh hoạt.

Các hội Phật giáo của Nhật, Tàu được đoàn ngũ hóa chặt chẽ, có những hội có hàng triệu hội viên, ngay cả các hội Phật giáo của họ tại Hoa Kỳ cũng có hàng ngàn hội viên, nên có đủ nhân lực và phương tiện để làm việc hữu hiệu trong các lãnh vực tu học, đào tạo tăng tài, hoằng pháp, giáo dục, văn hóa, xã hội, kinh tế, cũng như ảnh hưởng vào chính trị. Trong khi đó, từ cả

hai ngàn năm nay, PGVN thiếu một truyền thống tổ chức, một kỷ luật sinh hoạt, một kỷ cương và một sức mạnh của một tập thể được đoàn ngũ hóa, có lãnh đạo, có tổ chức, có kỷ luật và có sinh hoạt đều đặn.

Cụ thể, trong thời gian này, là các Phật tử phải tham gia vào một hội Phật giáo tại địa phương, đóng nguyệt liễm đều đặn và đến sinh hoạt đều đặn, ít nhất phải một tháng một lần. Tình trạng Phật tử một năm đến chùa 1, 2 lần hay có không đến lần nào, cũng không tham dự một đoàn thể Phật giáo hay một Phật sự nào, cũng không đóng góp định kỳ cho các chùa, các hội Phật giáo hay các Phật sự cần thiết là nguyên nhân chính của tình trạng suy yếu của Phật giáo và suy yếu ngay từ hạ tầng cơ sở, từ mỗi địa phương.

Việc thống nhất trên thượng tầng, dù hoàn hảo đến mấy, mà hạ tầng không được xây dựng vững mạnh, tín đồ không được đoàn ngũ hóa chặt chẽ, thì sự thống nhất ở trung ương cũng sẽ không có sức mạnh bao nhiêu. Và dù trung ương không có cơ cấu thống nhất mà mỗi địa phương, mỗi vùng, mỗi tỉnh, mỗi quận, mỗi làng, mỗi khu phố đều có các tổ chức Phật giáo, Phật tử tham gia mạnh mẽ các Phật sự tại địa phương thì toàn quốc cũng sẽ có một phong trào Phật giáo hưng thịnh. Như thế ta thấy, Phật giáo thịnh hay suy chính yếu là tùy và do bởi mỗi tầng, ni, mỗi tín đồ chớ không phải tại hoàn cảnh bên ngoài. Dù bị pháp nạn mà toàn thể tín đồ vẫn trung kiên, hết lòng vì đạo Pháp thì Phật giáo vẫn vững mạnh như thường. Dù không bị ai đàn áp, mà đa số tăng, ni, Phật tử đều lơ là, thiếu hiểu biết Phật Pháp, thụ động, bàng quan, chia rẽ thì Phật giáo vẫn suy đồi mà thôi. Thấy rõ nguyên nhân của tình trạng rời rạc, yếu ớt của Phật giáo trong xứ lúc bấy giờ, Huỳnh Phú Sổ, sau khi xây dựng thành công PGHH, một nền Phật giáo được đoàn ngũ hóa, có tổ chức, lãnh đạo, kỷ cương, đã muốn đem kinh nghiệm tốt đẹp này để đoàn ngũ hóa và thống nhất hóa PGVN. Ông thấy rõ nhu cầu Phật tử phải tham gia vào một hội Phật giáo, phải có tư cách hội viên, phải đóng nguyệt liễm, phải sinh hoạt hàng tháng như các tôn giáo Tây Phương và các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức hiện đại. Ông cũng thấy hoàn cảnh kinh tế khác nhau của mỗi Phật tử nên ông quy định về nguyệt phí:

*"Vì có kẻ đủ sức người không, nên nguyệt phí phân làm bốn hạng:*

- Hạng thứ nhất: 3 đồng
- Hạng thứ hai: 2 đồng
- Hạng thứ ba: 1 đồng
- Hạng thứ tư: 50 xu"

Đây cũng là số tiền đáng kể.

Hiện nay, nhiều Phật tử tại các nước trên thế giới mỗi năm thu vào hàng chục ngàn mỹ kim, mà cả năm không đóng góp được các Phật sự vài trăm đồng. Thật là kém cỏi, thiếu tinh thần, và thiếu ý thức. Theo nguyên tắc của một số tổ chức tôn giáo Tây Phương hay Nhật Bản, thì lý tưởng là mỗi gia đình Phật tử nên đóng góp khoảng 10 % lợi tức thu nhập của mình cho việc đạo, nếu họ không muốn Phật giáo suy yếu, bị dày xéo, chà đạp.

Bởi vì việc gì, nhất là những việc nâng cao trình độ của tăng ni và tín đồ, cũng đều cần phải có phương tiện mới thực hiện được.

Họ chê tăng, ni kém cõi nhưng nếu họ không đóng góp vào việc đào tạo tăng tài, mở Phật học viện thì làm sao có tăng ni có trình độ cao? Họ chê Phật giáo không có tiếng nói nhưng báo chí Phật giáo họ lại không mua hay không ủng hộ thì làm sao có tiếng nói nào được duy trì lâu dài? Họ chê Phật giáo không có kỷ cương, sức mạnh nhưng họ lại không tham gia vào các hội, các chùa, không đóng góp tài chánh cũng không sinh hoạt đều đặn thì trách gì Phật giáo không rời rã, suy yếu?

Huỳnh Phú Sổ cũng thấy rõ tình trạng PGVN, cũng như các nước khác, có nhiều tôn phái và tín đồ thường quy tụ quanh những vị tăng, ni có đức độ, uy tín. Đây là sắc thái đặc thù của PGVN, ông thừa nhận và bảo vệ truyền thống sinh hoạt này. Hiện nay trên thế giới không nước nào Phật giáo có nhiều tông phái như Nhật Bản nhưng cũng không nước nào Phật giáo thật sự hưng thịnh, phát tiết trong toàn bộ đời sống quốc dân như Nhật Bản. Thật vậy, Nhật Bản bảo tồn nguyên vẹn, và không những thế phát triển đến cùng cực, tất cả tông phái Phật giáo, đa số đều xuất phát từ Ấn Độ và Trung Hoa nhưng lại thất truyền ngay tại hai quốc gia khởi xướng này, họ còn sáng tạo thêm nhiều tông phái mới, như Nhật Liên Tông, quy tụ cả 2, 3 triệu tín đồ. Ưu điểm của Phật giáo là có vô số pháp môn tu, thích hợp căn cơ, trình độ sai biệt vô cùng của đủ mọi hạng người. Phát triển các tông phái và mỗi tông phái đoàn ngũ hóa chặt chẽ tín đồ của mình, và trên cao hết có một giáo hội hay một tổ chức Phật giáo thống nhất để điều hướng phối hợp các sinh hoạt chung. Đó là công thức tổ chức Phật giáo thích hợp nhất, mà Nhật Bản là một điển hình sáng lạn và đó cũng là công thức Huỳnh Phú Sổ đề nghị.

Tuy nhiên thời điểm 45, 46 không riêng gì Huỳnh Phú Sổ và Phật giáo Hòa Hảo, mà toàn bộ Phật giáo Việt Nam, kể cả những vị cao tăng, đã hy sinh tất cả cho cuộc kháng chiến giành độc lập, nên mọi nỗ lực kết hợp hay phát triển Phật giáo, hay ngay cả những việc hoằng pháp, cũng đều ngưng trệ để Phật tử, thành phần đông đảo và gắn bó nhất với truyền thống yêu nước, dốc toàn lực chống thực dân Pháp. Bởi vậy Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội đã không thể hoạt động và tồn tại.

Không riêng gì Huỳnh Phú Sổ và Phật Giáo Hòa Hảo phải hy sinh việc hoằng pháp và phát triển tôn giáo của mình cho công cuộc kháng chiến chống Thực Dân pháp, mà toàn bộ Phật Giáo Việt Nam khắp suốt ba miền Trung, Nam, Bắc cũng đã hy sinh tất cả cho việc cứu nước. Trước 45 toàn quốc đã có gần 10 tạp chí Phật Học và các cơ sở văn hóa, giáo dục, xã hội, từ thiện... Sau 45, tất cả các tạp chí Phật Học đều đóng cửa, cả ngàn tăng sĩ "cởi áo cà sa khoác chiến bào" tham gia kháng chiến và trong tinh thần "tất cả cho kháng chiến cứu quốc", đa số tăng, ni, Phật tử đều tạm đình chỉ các Phật sự và dồn mọi nỗ lực cho việc kháng chiến và yểm trợ kháng chiến. Đáng tiếc là khác với Huỳnh Phú Sổ muốn xây dựng một phong trào kháng chiến dân tộc và AĐ4 có những nỗ lực đáng kể để đoàn kết, hợp nhất các lực lượng kháng chiến quốc gia tại Nam Bộ, các đóng góp, hy sinh lớn lao của toàn thể tăng, ni, Phật tử cho công cuộc kháng chiến, cũng như hầu hết nỗ lực kháng chiến



của nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ, đều được thể hiện trong khuôn khổ và thông qua mặt trận Việt Minh và dưới sự lãnh đạo của chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh.

Tác giả Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, quyển ba, cho biết không khí lúc bấy giờ như sau:

*"Từ Nam ra Bắc, Phật tử đủ các giới tham gia vào Cách Mạng. Các đoàn thể Tăng Già Cứu Quốc và Phật Giáo Cứu Quốc được thành lập khắp nơi... Báo Đuốc Tuệ kêu gọi: "Tăng Ni các hạt mau mau lập Đoàn Tăng Già Cứu Quốc, theo mục đích mà tham gia vào công cuộc cách mạng hiện thời". Bìa sau của số Đuốc Tuệ này đăng những khẩu hiệu và những lời kêu gọi sau đây: "Ủng hộ chính quyền Nhân Dân. Mau mau gia nhập đội Quân Giải Phóng Việt Nam. Chống mọi cuộc xâm lăng. Việt Nam Độc Lập Hoàn Toàn... Số báo trên là số báo chót của tạp chí Đuốc Tuệ, số 257-258 ra ngày 15/8/1945. Những tạp chí (Phật Học) khác ở Trung và ở Nam cũng đều nhất loạt đình bản."*

*Quần chúng Phật tử chấp nhận sự đình trệ của công việc hoằng pháp để tham gia hết lòng vào việc nước. Các đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử cũng không còn giữ được những buổi sinh hoạt riêng. Các khuôn Tịnh độ cũng không còn giữ được những buổi sinh hoạt riêng. Tất cả đều đi tham gia vào các tổ chức cứu quốc: Thiếu Niên Tiền Phong, Thanh Niên Tiền Phong, Phụ Lão Cứu Quốc, Tăng Già Cứu Quốc, Phật Giáo Cứu Quốc... Guồng máy hoạt động của các sơn môn và các hội Phật giáo từ cấp trung ương đến cấp xã đều coi như tạm thời ngưng hoạt động".*

Đóng góp cho kháng chiến là tất cả nhân tài, vật lực và tiềm lực của Phật giáo: "Thích Mật Thể làm chủ tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc Thừa Thiên... Thích Thiện Minh phụ trách Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc tại Quảng Trị, Thích Trí Quang phụ trách Phật Giáo Cứu Quốc tại Quảng Bình. Tại Bình định, Thích Huyền Quang phụ trách Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc ở đây suốt từ 1945 cho đến 1952" (sau đó ông bị Việt Minh giam cầm từ 52 đến 54).

Sự hy sinh của Phật giáo, cũng như của toàn dân cho kháng chiến, thật là lớn lao: "Riêng về tăng sĩ, trên 400 thanh niên tăng ni đã bị Thực Dân bắn chết trong khoảng thời gian từ 47 đến 54". Ngay cả những danh tăng như Thích Đôn Hậu cũng suýt bị Thực Dân chôn sống nếu không được bà Hoàng Thái Hậu Từ Cung can thiệp.

Trước đó, trong thời gian 45/ 46 và trong suốt thời kỳ kháng chiến, hàng ngàn cán bộ Phật giáo, tăng sĩ cũng như cư sĩ, cũng đã bị Việt Minh giết hại, như Hòa Thượng Thích Đức Hải, như Hòa Thượng Thích Đại Hải, hay bị giam cầm như Hòa Thượng Thích Huyền Quang... Những trang sử đầy máu và nước mắt của Phật Giáo đổ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp cực kỳ bi hùng và bi thương: hy sinh tất cả cho kháng chiến và bị giết hại bởi kẻ ngoại thù Thực Dân cũng như bị đâm sau lưng bởi những người Cộng Sản cuồng tín giáo điều.

Phản ứng của giới Phật giáo là một số lớn vẫn tiếp tục hy sinh kháng chiến chống Pháp và đồng thời chỉ kêu gọi những người lãnh đạo Việt Minh

có một chính sách cởi mở và dung hợp. Dù sự kêu gọi này rất nhẹ nhàng và được trình bày trong tinh thần từ bi, ôn hòa, nhẫn nhục và không thù hận nhưng vẫn không được đáp ứng. Một số khác, bất mãn trước chính sách độc tài, đảng trị, chèn ép, bức hại Phật giáo của Việt minh, đã trở về thành chuyển hướng cuộc tranh đấu cứu quốc của Phật giáo vào môi trường văn hóa, giáo dục và thuần túy tôn giáo.

Tất cả các lực lượng dân tộc, từ Phật giáo truyền thống đến Phật giáo Hòa Hảo đã hy sinh hết sức mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và đã gánh chịu những thiệt hại, tổn thất vô cùng to lớn. Truyền thống gắn bó keo sơn giữa dân tộc và đạo pháp suốt 20 thế kỷ đã được khẳng định bi hùng thêm một lần nữa trong giai đoạn kháng chiến cứu quốc 1945-1954.

### **C/ Xây dựng một Việt nam tự do dân chủ, công bằng và nhân bản qua nỗ lực thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng**

Tham gia tích cực, quyết liệt vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đó là truyền thống hành động của PGVN và là một điều rất tự nhiên, rất bình thường của một tôn giáo có 2.000 năm lịch sử cùng sống chết, thịnh suy với dân tộc. Huỳnh Phú Sổ không những đã đi tiên phong trong truyền thống yêu nước này, mà còn đi xa hơn nữa: Ông đã thành lập một chính đảng vừa có chức năng một đoàn thể chính trị kháng chiến cứu quốc và đồng thời có chức năng của chính đảng đấu tranh cho tự do dân chủ và công bằng xã hội, cách đây gần đúng 50 năm.

Ngày 21/9/1946, Huỳnh Phú Sổ và một số trí thức có tinh thần dẫn thân, cách mạng và có khuynh hướng dân tộc, tiến bộ, đã công bố việc thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Đây là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử PGVN cũng như trong cuộc đời của Huỳnh Phú Sổ.

Qua việc sáng lập Phật giáo Hòa Hảo, qua việc tham gia các lực lượng kháng chiến, và qua việc lập đảng chính trị, Huỳnh Phú Sổ đã đề xướng một lúc ba cuộc cách mạng: cách mạng tôn giáo, cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng chính trị - xã hội.

Ông đã đi trước thời đại rất xa và đi trước cả những nền Phật giáo tiến bộ nhất, như Phật giáo Nhật Bản chẳng hạn mãi đến giữa thập niên 60 mới thành lập Komeito (Công Minh Đảng). Ông từ giữa thập niên 40 đã hình thành một chính đảng và một chính đảng cấp tiến. Những đầu óc Phật giáo cấp tiến nhất của Việt Nam trong giai đoạn này, như Thích Thiện Chiếu (người đã tham gia rất tích cực cuộc đấu tranh cách mạng chống Pháp) hay Thích Mật Thể (tăng sĩ đầu tiên đã ra ứng cử Quốc Hội trong năm 1946) cũng không thể nào hình dung hay tưởng tượng chính mình có thể thành lập một chính đảng: họ chỉ tham gia một chính đảng do người khác lập ra, hay chỉ tham gia một cơ quan quyền lực do người khác xây dựng.

Nhưng điểm đáng kể của Huỳnh Phú Sổ không phải là lập ra một chính đảng, mà ở điểm Ông đã xây dựng những nền móng đầu tiên của một chế độ dân chủ đích thực cho Việt Nam và khai mở một phương trời chính trị dân

chủ chân chính cho Việt Nam, sau hàng ngàn năm độc tài. Những đóng góp này lại càng quý, càng đáng trân trọng và càng có giá trị khi quốc dân hàng chục năm nay tiếp tục bị lừa dối và bị chà đạp bởi những nền dân chủ giả mạo. Và đó là nguyên nhân chính của mọi sai lầm, mọi tai họa mà dân tộc chúng ta phải gánh chịu suốt trong nửa thế kỷ nay.

Thiếu dân chủ, hay nói cách khác nếu chủ quyền đất nước không ở trong tay nhân dân, mà chỉ ở trong tay một thiểu số độc tài, đảng trị, bất khoa dung về ý thức hệ và chính kiến, đó chính là nguồn gốc của mọi thảm trạng nguy hiểm nhất và khủng khiếp nhất.

Huỳnh Phú Sổ đã cảm nhận, đã tiên tri số phận đen tối của quốc dân trong độc tài chuyên chế, nên Ông đã phải bất đắc dĩ phát lên ngọn cờ tự do dân chủ để gây một ý thức và một phong trào tự cứu. Có thể nói Ông là người Việt Nam đầu tiên đã đưa ra một phương thức sinh hoạt chính trị dân chủ cho Việt Nam và đưa ý thức dân chủ vào hành động chính trị.

Trước ông, Phan Chu Trinh đã cổ võ dân chủ nhưng quan niệm dân chủ của Phan Chu Trinh còn mơ hồ, còn là lý thuyết có tính cách mơ tưởng hơn là thực tế. Chính Huỳnh Phú Sổ đã trình bày lý thuyết dân chủ một cách rõ ràng, cụ thể và đưa quan niệm dân chủ vào trong đảng chính trị và sinh hoạt chính trị đương thời. Dù chỉ phôi thai và bị phá hủy bởi các chính thể độc tài của Việt Minh Cộng Sản đệ Tam Quốc Tế, cũng như sau đó của Đảng Cần Lao Nhân Vị Thiên Chúa giáo, nhưng tư tưởng và chính đảng Dân Chủ Xã Hội mà Ông hình thành là những viên đá đầu tiên của chế độ chính trị dân chủ tại Việt Nam. Huỳnh Phú Sổ đã giải thích việc thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng như sau, theo cuốn PGHH Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc:

*"Ngày 21/9/1946, Đức Huỳnh Giáo Chủ loan báo một tin quan trọng: Ngài thành lập một đảng chánh trị lấy tên là Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Lý do thành lập: Vài ngày trước khi công bố, Đức Huỳnh Giáo Chủ có đòi một số tín đồ tín cần từ miền Tây lên, và Ngài dạy rằng:*

*1. Việt Minh tranh đấu chánh trị, nếu Thầy đem đạo (Phật Giáo Hòa Hảo) ra tranh đấu thì không thích hợp. Vì đạo lo tu hành chơn chất. Nên Thầy phải tổ chức đảng chánh trị, mới thích ứng nhu cầu tình thế nước nhà.*

*2. Các nhà ái quốc chơn chánh trong nước mặt dầu nhận Thầy là một nhà ái quốc nhưng không hề cùng hiệp chung với Thầy dưới danh nghĩa PGHH để lo việc quốc gia, bởi lẽ anh em ấy không thể tu hành như mình, hoặc giả đã có đạo rồi thì không thể bỏ đạo quy y PGHH. Vì vậy, Thầy phải tổ chức chánh đảng để anh em ấy có điều kiện tham gia. Họ chỉ phải giữ kỷ luật của đảng mà thôi, còn tôn giáo thì riêng ai nấy giữ.*

*3. Vậy tất cả anh em tín đồ, nếu thấy mình còn nặng nợ với Non Sông, Tổ Quốc, thương nước thương dân, hãy tham gia đảng (VNDCXHĐ) mà tranh đấu. Đây là phương tiện để anh em hành xử tứ ân".*

Chỉ với thông điệp truyền khẩu này, trong một thời gian cực ngắn, phần lớn tín đồ PGHH đều nhất tề tham gia VNDCXHĐ và đảng có ngay một

lực lượng đảng viên hàng chục ngàn người. Đây là hiện tượng hiếm có trong lịch sử chính trị Việt Nam.

Xuất phát từ truyền thống từ bi, tự do, bình đẳng của đạo Phật và từ thuyết tứ ân, VNDCXHD đã vượt qua truyền thống để đến hiện đại: đảng đã dung hòa và tổng hợp hai khuynh hướng chính trị-kinh tế lớn nhất thế kỷ là khuynh hướng tự do dân chủ và chủ nghĩa tư bản với khuynh hướng chính trị-kinh tế xã hội hóa, bảo vệ quyền lợi của giới lao động, nghèo yếu. Quan điểm dân chủ xã hội được hoan nghênh và áp dụng rộng rãi trên thế giới từ sau thế chiến đến nay, không những ở các quốc gia trong thế giới thứ ba, các nước Bắc Âu, Tây Âu, mà còn có ảnh hưởng sâu đậm tại các quốc gia tư bản khác cũng như tại các nước Cộng Sản. Và hiển nhiên đó là chế độ chính trị-kinh tế thích hợp nhất cho Việt Nam.

So với tất cả đảng phái không Cộng Sản đã có mặt lúc đó, không có một lý thuyết chỉ đạo và chỉ nhằm mục tiêu chống Pháp, đòi độc lập, thì đảng của Huỳnh Phú Sổ là đảng tiến bộ nhất vì đã đưa ra một đường lối xây dựng quốc gia thích hợp với thời đại, bảo vệ quyền lợi của đại đa số nhân dân, đồng thời bảo vệ quyền lợi căn bản và lâu dài của đất nước.

Điểm đặc biệt hơn nữa là trong bối cảnh mọi người sợ hãi im lặng, dù bất mãn, phản nộ trước chính sách độc tài chuyên chế và những sự hắt hủi tàn nhẫn những người yêu nước khác chính kiến của Cộng Sản Đệ Tam, núp bóng trong mặt trận kháng chiến Việt Minh, Huỳnh Phú Sổ và các đồng chí sáng lập VNDCXHD đã khẳng định một cách chắc nịch và hào hùng: "*Việt Nam Dân Xã đảng là một đảng dân chủ, chủ trương thiết thi triệt để nguyên tắc chánh trị của chủ nghĩa dân chủ: "chủ quyền ở nơi toàn thể nhân dân". Đã chủ trương "Toàn Dân Chánh Trị" thể tất đảng chống độc tài bất cứ hình thức nào".*

Điểm đặc biệt hơn nữa là ông đã chống độc tài trong tinh thần khoan dung, từ bi, nhân ái của đạo Phật.

Như thế ta thấy rõ những người đầu tiên chống độc tài để xây dựng tự do dân chủ cho Việt Nam chính là những Phật tử, mà Huỳnh Phú Sổ là biểu tượng.

Những người Thiên Chúa Giáo La Mã cũng chống Cộng Sản, cùng thời và sau đó, nhưng không phải để xây dựng tự do dân chủ cho Việt Nam, mà rất giống những người Cộng Sản Đệ Tam, họ chống Cộng để thiết lập một chế độ độc tài đảng trị, bất khoan dung chính kiến và tàn sát tất cả đối lập chính trị. Đảng Cần Lao Nhân Vị và chế độ Diệm-Nhu-Thục-Cần từ 1955 đến năm 1963 là một bằng chứng đầy máu và nước mắt.

Ta thử nhìn lại khung cảnh hình thành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, mà linh hồn là Huỳnh Phú Sổ khi đó chỉ mới 26 tuổi, theo lời tường thuật của ông Trần Văn Ấn, sáng lập viên và uỷ viên trung ương, đặc trách chính trị, đảng trong PGHH Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc:

*"Đức Thầy và chúng tôi đã thảo luận về nguyên tắc thành lập chánh đảng, tức chánh trị hóa quần chúng của Đức Thầy, để phần nào chuyên hành*

đạo thì không trực tiếp tham gia việc đảng, và phần khác thì sanh hoạt hẳn theo công tác đấu tranh của quần chúng. Bây giờ nhắc lại khó được người tin về chuyện chúng tôi thường gặp nhau thảo luận trong những bữa cơm dùng tại các tiệm ăn Tàu ở đường Marins Chợ Lớn, như tiệm Băng Gia Tửu Lầu. Tôi có hỏi qua về chuyện ăn uống của đức Thầy trong bụng, có khi phải ăn mặn, nhưng với chúng tôi, Đức Thầy vẫn dùng cơm chay. Tiệm Tàu nào cũng có đồ chay. Bữa đó chúng tôi năm sáu người có hẹn nhau ở tiệm Băng gia vào buổi trưa, không đi chung mà cùng tới một lúc. Bên chúng tôi có ba người, bên Đức Thầy cũng có ba người. Sở dĩ hẹn ăn trưa, vì mật thám ít đi lòng bắt... Dùng cơm xong, chúng tôi tò ra một người đi một hướng, để rồi hẹn tụ tập ở một địa điểm ở đường Palikao, Chợ Lớn... Đức Thầy ở trên một cái lầu dành thờ Phật và tụng niệm của chủ nhà... Xin nói ngay, ông chủ nhà, ông Hội Đồng Nhiều tức Nguyễn Văn Nhiều... sau đó đương đêm bị Việt minh vào nhà bắt đi và giết chết, chặt thành nhiều khúc, xác bỏ dọc mương...

Chỉ có bảy người, nói chuyện rất nhỏ tiếng, trọn hai ngày như vậy. Chiều ngày thứ ba mới giải tán. Vì ngày thứ ba là ngày xong cả giấy tờ, sau khi đã quyết định. Cả bảy người, người nào cũng nghiêm nghị. Đức Thầy là người nghiêm chỉnh hơn cả. Hai đệ tử của Đức Thầy cũng ít nói, Nguyễn Văn Sâm vốn sẵn tính bình tĩnh, suy tư. Nguyễn Bảo Toàn là người có tánh động hơn cả. Kẻ viết bài này thì động tịnh như nhau, vì là người thuyết trình và soạn thảo tài liệu. Người đọc cũng nên để ý về tâm trạng của bốn người chánh yếu để nhận chơn tình trạng cuộc nói chuyện. Đức Thầy là người "**không học mà biết**", người tự sáng, tức là illuminé. Sâm và tôi là người có ngồi ở nhà trư2ơng khá lâu và có đọc sách cũng khá nhiều. Nguyễn Bảo Toàn là người đã làm báo, đóng vai chủ nhiệm (Dân Mới) có ngồi tù Côn Đảo chung với Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng v.v... Vẫn biết đã có nhiều lần nói sơ qua trước, nhưng đây là lần quyết định, nên có quy định ngày giờ, vì không thể ở đây lâu ngày. Ngày thứ nhất, thảo luận tổng quát. Ngày thứ nhì, đi sâu vào vấn đề. Tối lại, giao cho người soạn thảo Tuyên Ngôn và Chương Trình. Sáng ngày thứ ba, hoàn chỉnh chung nhau. Chiều ngày thứ ba, quyết định và giải tán. Mấy câu hỏi của Đức Thầy nêu lên về hoàn cảnh nước nhà có thực hiện chánh trị xã hội và dân chủ được chăng? Sự khác biệt giữa nước mình và Tây Âu? Có tổn thương tôn giáo không? Làm sao để cao nhân phẩm v.v...

Nhơn đây tôi xin bạn đọc chớ quên rằng Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ là một vị Giáo Chủ. Ứng nghe và thảo luận suốt ba ngày, ứng chánh trị hóa quần chúng của mình, không chấp nhận sự cuồng tín như ta đã thấy ở nhiều tôn giáo từ xưa và hiện nay, không chấp nhận độc tài đảng trị, không bỏ rơi người nghèo khổ, ứng làm những gì để thủ tiêu bất công xã hội, chống Cộng mà không ứng tàn sát, thương người, thương tất cả mọi người: quả tình là hiếm có. Mà sở dĩ có, theo tôi nghĩ, là nhờ truyền thống Phật giáo, nhưt là miền Tây Nam Việt, như đạo Phật Thầy Tây An Bửu Sơn Kỳ Hương..."

Điều đáng nói hơn nữa là trong danh sách 9 ủy viên Ban Chấp Hành Trung Ương đầu tiên của Dân Xã đảng, Huỳnh Phú Sổ và 2 tín đồ PGHH là Trần Văn Tâm và Lê Văn Thuận chỉ nhận làm ủy viên có tính cách hỗ trợ, còn 6 ủy viên khác nắm giữ hết tất cả những chức vụ quan trọng đều không phải

là tín đồ PGHH, mà chỉ là những trí thức, nhân sĩ yêu nước: Nguyễn Bảo Toàn, tổng bí thư, Nguyễn Văn Sâm, ủy viên ngoại giao, Trần Văn Ân, ủy viên chính trị, Lê Văn Thụ, ủy viên tuyên huấn... Khi các tín đồ PGHH lo ngại về việc giao trọn quyền lãnh đạo, điều khiển Dân Xã Đảng cho những trí thức, nhân sĩ ngoài đạo. Huỳnh Phú Sổ đã trả lời rằng:

**"Phàm đã hợp tác thì nên thành thật. đã tín nhiệm thì phải giao phó nhiệm vụ, đặt để đúng chỗ, xứng với tài năng. Việt cứu nước là việc mình nên ủng hộ người ta làm, chớ đừng tự hiềm, tranh giành địa vị mà hư việc lớn. Mình nên thực tâm đem khối quần chúng hùng hậu của Phật Giáo Hòa Hảo mà ủng hộ các chiến sĩ cách mạng tranh đấu cho đất nước".**

Huỳnh Giáo Chủ không những có tư tưởng lớn, viễn kiến xa rộng, mà còn có nhân cách lớn và tâm hồn thanh thản như hư không, cả khi Ông dẫn thân vào hoạt động chính trị. Thật là điều hy hữu trong thế kỷ này.

Chính trị Việt Nam, trong suốt 50 năm nay, là một vũng bùn và vũng máu khổng lồ, bởi sự thống trị hoành hành của những ý thức hệ bất khoan dung và những thủ đoạn lưu manh, tàn bạo vô tiền khoáng hậu. Với tâm nguyện bồ tát, "Ta chịu khổ, khổ cho bá tánh", Ông đã đi vào địa ngục ác thú đau khổ nhất để cứu nguy đất nước, cứu độ đồng bào nhưng nhân cách trong sáng, độ lượng, đạo đức siêu phàm của Ông đã không làm Ông bị ô nhiễm, trái lại, đã bùng nở thành một đóa hoa sen khổng lồ, trang nghiêm quốc độ Việt Nam và che bóng cho biết bao thế hệ vững tin và đi tới trên con đường tự do, dân chủ, nhân đạo và công bằng xã hội mà ông đã khai mở qua Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Nếu các nhà lãnh đạo quốc gia tại hai miền Nam, Bắc, trước 75, hay toàn nước Việt Nam, sau năm 75, thi hành một chế độ dân chủ xã hội, với tinh thần khoan dung, khai phóng, độ lượng như Huỳnh Phú Sổ đề nghị thì dân tộc đã tránh được biết bao nhiêu tai họa và đất nước đã không "tụt hậu" thê thảm như ngày hôm nay.

## **Chương tám:**

### **Nội dung Phật Pháp của Phật Giáo Hòa Hảo.**

Huỳnh Phú Sổ đã giảng dạy cho tín đồ một nội dung Phật pháp rất gần gũi, rất trung thực, đến độ phải nói là thống nhất và hợp nhất, với Phật giáo nguyên thủy mà Đức Phật đã giảng dạy cho các đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài. Đó là con đường trung đạo, tam nghiệp, tứ diệu đế, tự vô lượng tâm, tứ ân, ngũ giới, lục độ, bát chánh đạo, thập thiện, thập nhị nhân duyên. Đây cũng là nền tảng giáo lý và nội dung Phật pháp của PGHH.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, chủ đích của đạo Phật không gì khác hơn là đưa con người từ cõi mê mờ, đau khổ, đến cõi giác ngộ, an lạc. Và Đức Phật, có nghĩa là đấng giác ngộ, đã vì lòng từ bi lân mẫn, thương xót chúng sanh mà chuyển pháp luân đánh thức người mê, khai ngộ cho tất cả mọi người đều được giác ngộ như chính Đức Phật. Trong bài thơ Chuyển Pháp Luân,

Huỳnh Phú Sổ đã trình bày rõ chủ đích của đạo Phật, đồng thời cũng là sứ mạng của chính Ông:

*"Lòng thương lê thú đáo Ta Bà  
Thừa chuyển pháp luân dụng khuyến ca  
Cảnh tỉnh người mê về cõi ngộ  
Dạy răn kẻ tục vượt mê hà".*

Để mở đầu, Ông đã giới thiệu cho tín đồ biết Phật là ai. Khác với sự thêm thắt, huyền hoặc, tôn sùng sai lạc sau này, coi Phật như một đấng thần linh, Ông đã đưa Phật trở về đúng con người thật mà chính Phật đã tự giới thiệu khi Ngài còn tại thế: Ngài là một vị giác ngộ và là một vị "thiên nhân sư" (Thầy của người và trời), nghĩa là một vị đạo sư chỉ bày con đường và phương pháp giác ngộ cho chúng sanh.

Trong bài "Phật Là Gì? ", Huỳnh Phú Sổ đã viết như sau, trong năm 1942, khi Ông 23 tuổi:

*"Phật giả là giác giả (Người giác ngộ). Giác giả là Tỉnh giả (Người tỉnh thức).*

*Khi Đức Thích Ca thành Phật thì Ngài nói pháp tứ đế mà độ đời trước hơn các pháp, và chỉ con đường Trung Đạo cho người hành theo.*

### **A.- Đường Trung Đạo của Phật:**

Sau bài Phật là gì? trên đây, Huỳnh Phú Sổ viết tiếp bài "Chư Phật Có Bốn Đại Đức," giản dị, ngắn gọn một cách phi thường và đi vào chủ đích, cốt tủy của đạo Phật một cách rất bình thường, cũng như giảng dạy lý do và mục đích của việc niệm Phật:

*1. Không trường dưỡng xác thịt quá ư sung sướng như: ăn nhiều, ngủ nhiều, chẳng lo làm công chuyện, chẳng học hỏi, vì sung sướng thái quá thì sanh nhiều dục vọng mê đắm, làm cho trí đạo tối tăm, không thể đạt huệ được.*

*2. Không nên hành xác hay ép xác thái quá như: phơi nắng dầm sương, bỏ ăn, bỏ ngủ, làm lụng quá sức lực của mình, vì ép xác quá độ hay sanh bệnh hoạn nhiều, người mà đã mang bệnh tật rồi, tinh thần kém cõi, nhọc mệt, trí hóa lu mờ, không đủ sức mà học Đạo đặng.*

*Nên người biết Đạo chẳng ép xác thái quá, mà cũng chẳng để nó sung sướng quá độ, chỉ ăn ngủ có chừng mực, làm việc vừa với sức mình, giữ gìn sức khỏe mới mong được Đạo Pháp.*

*Vậy Phật chẳng buộc ai phải ăn ở khổ hạnh và cũng chẳng biểu ai ăn ở sung sướng, chẳng ép ai ăn chay, chẳng xúi ai ăn mặn, tùy theo trình độ và lòng nhơn của mình.*

*Điều cần yếu là phải:*

***Làm Hết Các Việc Thiện,***

***Tránh Tất Cả điều độc ác,***

***Quyết Rửa Tăm Lòng Cho Trong Sạch".***

Nếu được nghe bài thuyết pháp này của một thanh niên Việt Nam 23 tuổi nói về Đức Phật và con đường Trung Đạo, gần 2.500 năm sau khi Phật nhập diệt, thì chắc Đức Phật cũng rất hoan hỉ, vì nói rất gần gũi với những gì Phật đã nói và đi vào được ý chính của vấn đề.

## **B.- Chư Phật có bốn đại đức: Từ Bi Hỷ Xã**

*"Từ Bi Hỷ Xã*

*Chư Phật có bốn đại đức. Vậy ta niệm danh hiệu Phật để nhớ Phật và rán sức làm theo bốn đại đức của Phật đặng ngày sau chúng quả như Ngài. Bốn đức ấy là:*

*1. Đức từ: Phật đối với chúng sanh như mẹ với con, lúc nào cũng lo lắng đến, hết lòng dìu dắt, dạy dỗ, không nỡ để chúng sanh sa vào đường tội lỗi mà chịu khổ não.*

*2. Đức bi: Nếu chúng sanh nào dạy dỗ chẳng nghe, làm điều độc ác để phải tội thì Phật chẳng vì thế mà ghét bỏ, lại thương xót không cùng.*

*3. Đức hỷ: Thường an vui mà làm những việc lành. Dầu gặp hoàn cảnh trái nghịch cũng chẳng vì thế mà sanh lòng buồn bã.*

*4. Đức Xã: Ngài chẳng chấp một pháp nào trong thế gian, sẵn lòng lia xa các nghiệp tiền trần, tha thứ hết thảy những ai tối tăm, lầm lỗi, chẳng còn vướng víu chi với cuộc danh lợi, tài sắc, nhìn cõi đời chẳng sanh lòng luyến ái.*

*Vậy ta nên niệm Phật, phải biết Đại Đức của chư Phật và làm sao cho ta đắc được bốn đức ấy.*

*Ta cũng nên bố thí, nhẫn nhục, trì giới để độ tham, sân, si.*

*Còn phương pháp niệm Phật là để trừ cái vọng niệm của chúng sanh, vì trong tâm của chúng sanh niệm niệm mê lầm chẳng dứt, vì cái vọng niệm về việc thế trần ấy mà không cho cõi lòng an lạc, phiền não ngăn che, chơn tâm mờ ám. Nên hay, hễ thành tâm niệm Phật thì nếu được một niệm Phật ắt lia được một niệm chúng sanh, mà niệm niệm Phật thì lia tất cả niệm chúng sanh. Cho nên khi nhứt tâm bất loạn, chừng ấy vọng niệm chúng sanh đã dứt thì lòng ham muốn và các tình dục còn đâu mà nảy sinh ra được?*

***Nên Niệm Phật Là Niệm Cái Bản Lai Thanh Tịnh Của Phật Trong Lòng Của Mình Nương Theo đó Mà được Thanh Tịnh Và Chẳng Còn Trước Nhiệm Trần Ai.***

*Cần tu thập thiện thì sự niệm mới có hiệu quả. Tu thập thiện, dứt được thập ác, cũng gọi là tịnh tam nghiệp".*

Một trong những người giảng Phật Pháp được coi là trung thực, đầy đủ và hay nhất trên thế giới là Đại Đức Naraga Maha Thera, tác giả The Buddha and His Teachings (Đức Phật và Phật Pháp), cũng không thể giảng về tứ vô lượng tâm và ý nghĩa của việc niệm Phật để hiểu hơn, súc tích hơn.

Cái hay, cái sâu sắc và cũng là cái thực tế của Huỳnh Phú Sổ là ông dạy niệm Phật nhưng nói rõ niệm Phật không phải là niệm Phật Thích Ca hay



Phật Di Lạc ở đâu đó trong vũ trụ, để tán dương, ca ngợi các Ngài, mà niệm cái bản lai thanh tịnh, cái Phật tánh, của Phật, ngay trong tâm mình. Đồng thời, cũng mặc nhiên nói rõ niệm Phật không có hiệu quả bao nhiêu nếu không tu thập thiện, bỏ thập ác. Cũng như giảng về tứ vô lượng tâm, ông cũng nói rõ là làm sao để mình có thể có được bốn đức từ, bi, hỷ, xả đó và phải bỏ thí, trì giới để diệt tham, sân, si.

Tu là diệt lòng tham, là sửa đổi tâm tánh, ngôn ngữ, hành động của mình. Nhiều Phật tử, vì từ căn bản không biết Phật là ai, cứ tưởng Phật là thần linh vạn năng, rất thương chúng sanh nên cầu gì, xin gì là Phật đều cho, nên tha hồ cầu xin, tha hồ phát triển lòng tham vô tận của mình, hay vì không biết mục đích, ý nghĩa của việc niệm Phật, lạy Phật, cứ tưởng niệm Phật, lạy Phật là được Phật thương, Phật rước lên cõi Tây Phương Cực Lạc, chớ không lo làm lành, lánh dữ, tu nhân tích đức và phát triển cái tâm thanh tịnh, an lạc có sẵn trong lòng mình. Tu kiểu đó, và đây là cách tu của không ít Phật tử, thì càng tu càng tham, càng khổ và càng đọa.

Không những giảng về Phật, sự niệm Phật, Tam Bảo, Tứ Ân, Tứ Vô Lượng Tâm, Huỳnh Phú Sổ còn giảng về Tam Nghiệp và Thập Thiện một cách đầy đủ, chu đáo, vì đây là thuộc phần luân lý, đạo đức xã hội hết sức căn bản và quan trọng của người Phật tử.

### **C/- Tam Nghiệp Và Thập ác:**

*"Sanh ra ở đời, con người dẫu muốn hay dẫu không, cũng phải chịu dưới sự chi phối của định luật thiên nhiên. Định luật ấy gồm vào một chữ Đạo, đạo của con người kêu bằng "Đạo Nhân", và nó là một con đường đi trúng thì sống, bước trật tất chết.*

*Muốn làm tròn Nhân Đạo, phải giữ vẹn Tứ Ân. Nhưng trước hết hãy tránh Tam Nghiệp và chừa Thập Ác, cũng như muốn làm giàu phải tránh đùng cho thiếu nợ.*

*Mỗi người đều có ba nghiệp chướng sau đây:*

**Thân nghiệp:** tội lỗi do thân xác gây nên.

**Khẩu nghiệp:** tội lỗi do miệng lưỡi gây nên.

**Ý nghiệp:** tội lỗi do ý tưởng gây nên.

*Ba nghiệp chướng ấy khiến con người phạm mười điều ác kể ra dưới đây:*

**Thân nghiệp sanh 3 điều ác:**

1/ Sát sanh

2/ Đạo tặc

3/ Tà dâm

**Khẩu nghiệp sanh 4 điều ác:**

1/ Lưỡn thệ

2/ Ý ngôn

3/ Ác khẩu

4/ Vọng ngữ

### **Ý nghiệp sanh 3 điều ác:**

1/ Tham lam

2/ Sân nộ

3/ Si mê

**1/ Sát Sanh:** Con người mới sanh ra ở đời đều có tánh hiền lành cả. Song đến lúc lớn khôn vì phải sống chung chạ với thế giới hung tàn, bạo ngược, tánh nết liền ô nhiễm những sự xấu xa hèn kém, trở nên độc ác dữ dằn.

Loài người giết nhau vì tiền bạc, vì sắc đẹp, vì lợi danh, vì quyền thế, vì thù hiềm, vì háo thắng... nghĩa là họ giết nhau vì sự lợi ích của một người, của một nhóm người, của một đảng cấp xã hội, của một quốc gia... Đó là người đối với người.

Người đối với thú cầm sanh vật còn tàn nhẫn gấp mấy nữa: họ giết thú vật vì miếng ăn, vì sự dị đoan mê tín,... sát hại sanh vật cúng tế... vì sự vui thích... kẻ bắn chim đang bay trên trời, người chặt cá đang lội dưới nước. Họ bắt thú vật làm tấm bia cho nhắm trong những lúc cao hứng, quên hẳn rằng sanh vật cũng có linh hồn, cũng có thân xác, cũng biết tìm lẽ sống còn như nhân loại vậy... Khi gặp tai nạn bất ngờ hay rủi ro đau ốm, con người không chịu thuốc thang, khẩn vái Phật Trời cầu cho tai qua nạn khỏi, lại giết các thú vật tế thần cúng thánh, kêu cốt, kêu đồng. Họ không chịu tìm nguyên nhân các sự họa hoạn, không chịu tìm hiểu rằng những tai biến xảy ra đều do căn tiền báo quả hậu, và không chịu ăn năn chữa lỗi, tạo tác phước điền. Trong khi giết các thú vật đặng tế lễ, họ đã phạm thêm một tội ác lúc họ chưa đền bồi các tội ác trước được.

Thế nên hãy tha thứ cho chúng, hãy dung dưỡng chúng và nhứt là đối với các gia súc: trâu, bò, ngựa, chó, mèo... chẳng khá sát hại, vì chúng đã giúp ích cho ta trong các việc sanh hoạt hàng ngày. Tóm lại, không có sự sát sanh vô cớ nào có thể tha thứ được và trong những ngày chay lạt hãy cử hần.

**2/ Đạo Tặc:** Câu "bần cùng sanh đạo tặc" cần phải là một câu chửi mình của bọn bất lương vô đạo. Những kẻ này ngày vẫn vơ đầu đường xó chợ, tối kiếm chỗ khoét vách đào tường, không làm muốn có ăn, không lo muốn có mặc. Lớp người căn bã của xã hội này, sống ngoài vòng pháp luật, trốn nhủi trốn chui, phá rối an ninh của dân chúng, chuyên lo giết người cướp của, đoạt giựt tài sản lương dân, không nghĩ rằng phải tốn bao nhiêu giọt mồ hôi, bao nhiêu giòng nước mắt mới làm ra được. Họ là giống sâu làm rầu nồi canh, là tội nhân gây ra những tai biến trong những gia đình cần lao tiết kiệm, là nguyên nhân của sự nghèo, sự khó, họ phá hoại hạnh phúc của con người.

Cơ hàn đối khó, thay vì phải làm lụng như những người khác mưu cuộc sống còn, họ gây cái lỗi này rồi đến cái lỗi khác, phạm tội này rồi tới tội nọ, tạo chẳng biết bao nhiêu chuyện bất lành cho nhân chúng. Lưỡi trời tuy thưa nhưng khó lọt, những kẻ ấy dầu họ không bị luật hình của loài người phân xử, song cơ Trời cũng sẽ báo ứng đến những hành vi đen tối, nếu họ không chịu ăn năn chữa lỗi, sửa tánh tu thân, bỏ thói vô nghi lánh điều phi nghĩa.

**3/ Tà Dâm:** "Muôn việc lành, hiếu thuận đứng đầu, ngàn việc dữ, tà dâm đứng trước". Sách sử thường bảo như thế. Lăn dờ xem sử sách, thời thấy tội ác ấy lan diễn khắp nơi, từ trào nội đến thứ dân, từ trong gai đình đến kẻ xa người lạ. Nó là mầm gây ra biết bao thảm trạng. Gương của vua Tể với vợ Thôi Tử?, An Lộc Sơn với Dương Quý Phi há chẳng còn lưu niên hậu thế? Giàu ý của, hiệp dâm kẻ khó, quan ý quyền cưỡng bức đám dân hèn. Gian phụ dâm phụ, từ xưa đến nay luôn luôn đều có.

Muốn tránh sự bại hoại nền luân lý nước nhà, muốn giữ gìn tiếng tăm của gia thế, phải đừng để dục tình lôi cuốn, bắt chước gương xưa trau dồi lòng hiếu trung trinh tiết.

**4/ Lưỡng Thiệt:** Đứng đầu các tội ác do miệng lưỡi gây ra, ác lưỡng thiệt này đã làm duyên cớ cho những sự hiểu lầm nhau, những sự cãi vã, gây gỗ, sanh oán sanh thù. Sự phải của người thì bớt, sự quấy của người thì thêm, cái lưỡi đã tạo những sự chia rẽ, những cuộc phân tranh, phá tan sự đoàn kết, tình thân yêu giữa nhân loại. Nó cũng là nguồn cội của bao nhiêu bất hòa, hiềm khích.

Để giải trừ những tai vạ ấy, phải giữ cho lời nói mình được thành thật, chánh đáng, được vậy trong hương đảng mới bớt rầy rà, ngoài xã hội không điều xích mích và mình cũng không còn chịu ác cảm, tránh sự miệt khinh của kẻ khác.

**5/ Ý Ngôn:** Nói đến tội này tức là nói đến những vụ chủ ý quyền nhiếp xài tô tở, quan ý thế mạng chưởi dân ngu. Kẻ giàu có thường ý tiền bạc xài xỉ người nghèo, kẻ xảo quyết ý sự khôn lanh nói những điều thất thiệt, kẻ học thức ý sự khôn ngoan dùng lời nói hạ nhục người dốt nát.

Hãy tránh những sự hiếp người như thế ấy, vì những kẻ dưới tay mình cũng có đầu óc, cũng biết nghĩ suy, nhưng tại họ bạc phước vô phần nên phải chịu lụy mình vậy. Nếu họ có lầm lỗi hãy dạy dỗ họ, dùng những cam ngôn mỹ từ, những lời trang nghiêm êm dịu chỉ bảo, không khá bao biếm mà mang điều tội lỗi.

**6/ Ác Khẩu:** Những tiếng thề thốt lỗ mãng, chưởi mắng tục tằn làm ra tội này. Con chưởi mẹ, mắng cha, không kể luân thường thảo hiếu, mạnh bạo hăm he đánh giết những kẻ yếu hèn, hiệp đáp xóm chòm cô bác. Mở miệng ra chưởi gió mắng mây, trừ rửa gia đình, không kiêng thần thánh. Tối ngày kêu réo Phạt Trời, mời th3nh Long Cung, làm thêm tội lỗi càng thêm chồng chất.

Hãy bỏ những tiếng tục tằn thô lỗ, làm cho đời sống được êm dịu thanh bai hơn. Đối với cha mẹ phải có lễ độ, với gia đình, với bà con cô bác,

với xóm chòm quen thuộc, lời nói mình phải đoan trang nghiêm chỉnh. đối với con cái trong nhà, không nên nói những điều ác đức, phải dùng lời nói dịu dàng hiền hậu dạy dỗ chúng.

**7/ Vọng Ngữ:** Thêm thừa huyễn hoặc, có nói không, không nói có, ác vọng ngữ đã làm nguyên nhân cho những sự bất công của nhân loại. Thương người nào kiếm cách bào chữa, giấu giếm sự quấy và thù thù sự tốt ra, ghét ai đặt điều nói xấu và che đậy các điều phải của họ. Khoe khoan tự đắc, xảo trá đa ngôn, những kẻ điều ngoa làm cho thiên hạ khinh khi miệt thị.

Muốn tránh những điều khiến cho tư cách nhân quần phải bị giảm hạ, hãy tập tành nói năng chân chánh, bỏ lối láo xược trở trêu. Chẳng nên tráo chước với người, bỏ tiếng xảo ngôn và phải dùng lời chơn chất.

**8/ Tham Lam:** Tánh tham lam đã làm cho loài người phải chịu bao nhiêu điều thảm khổ: chiến tranh, cướp bóc, giết người... tham danh, tham lợi, tham sắc, tham tài, tham quyền, tham thế... Những sự ấy đã xô đẩy con người vào chẳng biết bao nhiêu cuộc chiến đấu ác liệt, gây nên những thảm họa tày trời. Những tấn tuồng giặc giã, cướp của sát nhơn, những vụ hồi lộ, tham ô, những vụ tranh thế giành quyền đã làm cho nhân sanh điêu linh trong vòng tai nạn khốc hại. Cái tham ấy cũng đã làm cho con người đau buồn hận khổ, phải khóc đứng than ngồi, phải liêu mình tự sát chỉ vì sự ham muốn không được thực hiện. Người ta quên sinh vì tình yêu, vì lợi quyền, vì thất trận... Những cuộc cầu xé lẫn nhau, những vụ nổi da xáo thịt, những vụ tương sát tương tàn, những điều hung hăng bạo ác cũng do sự tham lam mà ra cả. Ngày giờ nào loài người diệt được tánh tham lam của mình, ngày giờ ấy bớt được một phần lớn của sự khổ. Và lại, ở đời phải có những lúc thặng trầm chìm nổi, có thì ta xài, không ta nhịn, can gì phải bày mưu tính kế chiếm đoạt của kẻ ngoài. Của là của chung trong thiên hạ, đời ta còn, nó còn, đời ta mất nó mất, gương Thạch Sùng, Vương Khải há không để lại cho ta một bài học đích đáng lắm ru? Thế nên hãy nghĩ đến người cũng như nghĩ đến mình, hãy dẹp lòng vị kỷ tham lam, lo vun trồng phước đức, bỏ thói kẻ nghèo hèn, rán công phu sám hối để có thể yên vui nơi miền Cực Lạc, lánh sự giả tạm ở cõi trần này.

**9/ Sân Nộ:** Tánh nóng nảy thường xúi con người làm những chuyện bất công sai phép, chém giết, oán thù nhau. Kẻ thắng kiêu hãnh, người bại hổ người, nên sự hiềm thù càng lan rộng. "Giận mất khôn", cơn giận làm cho con người cuồng trí, mất sự tự chủ, trở nên dữ dằn bạo tợn, chẳng còn nghĩ đến việc công bình, lẽ phải trái.

Diệt được nó tâm ta được thành thoi, trí ta được thông thả. Hãy mở lượng khoan hồng dung tha kẻ lầm lỗi. Hãy nhẫn nhịn và chẳng nên cãi cọ tranh luận hơn thua làm cho nảy sanh ra những điều hiềm khích.

**10/ Mê si:** Tội ác này do sự thiếu óc phán đoán, thiếu sự nghĩ suy mà ra, vì vậy con người ít hay phân biệt được lẽ phải trái, bo bo giữ thiên kiến sai lầm, chẳng chịu nhìn nhận chân lý, suốt cả đời ngu muội, chỉ biết mê man theo những vật nhỏ nhen, mau tan, mau rã, chỉ biết tin bướng làm càn, không tìm hiểu con đường giải thoát.

*Hãy xóa bỏ các điều mê tín, quy thuận theo tinh thần đạo đức, lánh chốn lằm tằm cơn mộng huyền, phá tan màn vô minh che mờ tâm trí, lần bước trên con đường đạo hạnh, đi đến chỗ Bất Diệt, Bất Sanh".*

Đọc xong bài thuyết pháp về Thập Ác này, ta hiểu rõ tại sao Huỳnh Phú Sổ, chỉ xuất hiện dưới hình tướng cư sĩ, không cạo đầu, không mặc áo cà sa, không ở chùa tụng kinh gõ mõ, mà thuyết giảng Phật pháp có cả triệu tín đồ nghe theo, sống chết tu hành, còn tăng, ni thuyết pháp thì chỉ có vài trăm người hay cả những vị danh tăng cũng chỉ có vài ngàn người nghe, mà đa số nghe rồi lại bỏ đó, không đem áp dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Lý do là Huỳnh Phú Sổ đã thuyết pháp đúng tâm lý con người, đúng thực trạng xã hội, đúng căn cơ, trình độ của quần đại quần chúng, và đồng thời không những đúng theo giáo pháp, mà còn triển khai sinh động, cụ thể, xác đáng những gì mà Đức Phật đã thuyết giảng vào hoàn cảnh đặc thù của con người và xã hội Việt Nam. 95 % dân chúng Việt Nam là nông dân, thợ thuyền, nội trợ, phu phen lao động, lính tráng, 4,9% còn lại là thầy giáo, cô giáo, tiểu thương, buôn bán, học trò... tất cả đều ít học, hiểu biết rất hạn chế, chỉ có chưa đến 0,1% tạm gọi là trí thức, có trình độ, cho nên thuyết giảng cao hơn không cách gì làm cho quần chúng bình dân lãnh hội được và vì vậy, không có tác dụng đánh thức và chuyển hóa người nghe. Trong lịch sử truyền bá Phật giáo tại Việt Nam, có lẽ Huỳnh Phú Sổ là người thuyết pháp phù hợp nhất, có ảnh hưởng nhất với quần chúng bình dân. Do đó, ta không lấy làm lạ khi ông trở thành nhà hoằng pháp thành công nhất trong lịch sử 2.000 năm PGVN. Ngay cả đại thiên sư Trúc Lâm Trần Nhân Tông, Hoàng Đế và Thái Thượng Hoàng, Tổ thứ nhất của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử và Tăng Thống của nền Phật giáo thống nhất cực thịnh đời Trần, có lẽ cũng không thành công hơn trong việc thuyết pháp và hoằng pháp.

Sau khi trình bày Tam Nghiệp và Thập Ác, Huỳnh Phú Sổ tóm lược và diễn giải bài Tứ Diệu Đế, là phần chính của bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật cho năm người đệ tử xuất gia đầu tiên của Ngài, từ đó tăng đoàn Phật giáo được thành lập.

### **D- Sơ giải về Tứ Diệu Đế:**

- 1/ *Khổ đế: Gồm các sự khổ trong đời.*
- 2/ *Tập đế: Gồm có các tập như sanh ra quả khổ.*
- 3/ *Đạo đế: Gồm có tám đường chánh.*
- 4/ *Diệt đế: Phương pháp diệt khổ, hưởng quả Niết Bàn.*

#### **Sơ giải:**

*A/ Khổ đế: Đức Phật nói rằng tất cả chúng sanh trong cõi trần này chịu muôn ngàn khổ não, kể chẳng xiết, nhưng có thể tóm tắt lại làm tám điều, vì trong tám điều ấy nó có thể nảy ra muôn ngàn khổ não kia.*

*1/ Sự sanh khổ: ... phải chịu sự tối tăm, tù túng, chẳng thấy trời trăng, bị bao bọc ràng rịt, thai nhi bị sự nuôi dưỡng bằng tinh huyết của mẹ, lúc mẹ đau ốm thì thai nhi yếu ớt, lúc mẹ làm lụng mệt nhọc, thai nhi chẳng yên,*

*lúc mẹ đói cơm, thai nhi dường như cái túi bị treo chẳng cứng, lúc mẹ ăn uống no bụng, thai nhi bị sự lấn ép của bao tử và ruột rất nhọc nhằn. Khi đúng ngày giờ sinh phải chun ra cửa sản môn ô uế như hai viên đá ép mình, khi ra khỏi mình mẹ, cảm thấy hơi gió cắt da, đau nhức khó chịu nên cất tiếng khóc để tỏ ý chẳng bằng lòng với cảnh cực nhọc.*

*Xét như vậy nên Phật mới cho sanh là khổ, mà chúng ta là người học đạo, xét cho chí lý đều cũng phải công nhận sự nhận xét của Phật rất đúng vậy.*

*2/ Sự già khổ: Hễ sanh ra thì lớn, lớn rồi tất phải già, xét nghĩ trong tuổi thanh xuân, đời sống cứng cõi, hoạt động hằng hái, đi đứng lẹ làng, nói năng bật thiệp, xác thịt mạnh mẽ, học hỏi dễ dàng, tỏ tai mắt sáng, thấy biết nhiều điều. ô hô, mà nay sao lại rặng rụng mắt mờ, ù tai, choán óc, da nhăn má cốp, gối mỗi lưng khòm, nằm ngồi chậm chạp, đi đứng xép xiêng, ăn uống đồ tháo, bọn trẻ dễ khinh, già đành nhờ cậy, đi tay nương gậy, phế việc dân quan, tinh thần hao kém, khí lực hầu tàn, thoát nhớ thoát quên, nhiều khi lầm lẫn, tóc bạc da mồi, lăm điều lao nhọc.*

*Vậy nên Phật mới cho sự già là khổ, mà chúng ta cũng không thể nào không chấp nhận.*

*3/ Sự đau khổ: Nghĩ vì thân thể con người sanh ra cõi trần, có lớn già thì tất nhiên yếu đuối, nếu đã yếu đuối ắt ăn ngủ chẳng được điều hòa, thêm ngoài ra bốn mùa thay đổi tám tiết xoay vần, do nơi thân già yếu đuối cảm những tà khí mà sanh ra bệnh tật. ôi, hễ thân huyền giả này mang lấy bệnh tật rồi, nào là cơn tình, cơn mê, tay chân nhức nhối, gan ruột quặn đau, phổi héo tim hô, kẻ mang lao mang phổi, phương đàm ho suyễn, người thì đui, cùi lở lói, bại xuội sưng tê, thang thuốc chẳng an, khẩn nguyện không giảm, cầu sống chẳng đặng, cầu chết chẳng xong.*

*Vậy thử hỏi khách trần gian ai mà không muốn xa muốn tránh, mà nào ai được khỏi? Muốn tránh, tránh chẳng được, lại đa mang, như còn khổ não về bệnh tật, bút nào mà tỏ ra cho hết.*

*4/ Sự chết khổ: Vật chi mà sanh trong cõi trần gian theo các công lệ tự nhiên, hễ có sanh ra thì phải có ngày tiêu diệt. Còn cái thân con người của ta do nơi tứ đại (đất, nước, gió, lửa) mà hiệp thành, có bền chắc chi đâu mà tránh khỏi ngày tan rã?*

*Tại sao mà gọi thân tứ đại hiệp thành? Xét rằng tuy là ta thấy có sự cấu tạo của cha mẹ mà thành thân của ta, nhưng mà cái thân này suy giảm cho kỹ lại: thịt và xương cốt là chắc đặc nên thuộc về đất, máu huyết chất lỏng nên thuộc nước, hơi thở của ta thuộc về gió, sự ấp áp của ta thuộc về lửa.*

*Nhờ bốn món ấy chung hợp lại mới thành cái xác thịt của ta. Nếu hễ đến ngày tàn tạ rồi thì xương thịt rã ra hườn lại đất, máu huyết chảy ra hườn lại nước, hơi thở dứt đi thì trở lại với gió, sự ấm áp dứt đi thì nó trở lại cái nóng của mặt trời... Nhờ xác thịt mà học hỏi, kinh nghiệm việc đời, xử sự tiếp vật, đeo đằm theo lợi lợi danh danh, tài tài sắc sắc, không có chịu tra*

*cứu phân biệt cho rõ giả chơn, ý thức sai lầm, nhận không rằng có, nhận có rằng không, thấy tà nói chánh, gặp chánh tưởng tà, rồi cũng do sự sai lầm ấy mà nhận huyền thân này làm thiệt thân của mình, mãi lo o bế sửa sang, dôi mài cao gọt, cứng nó, dưỡng nó như: tích trữ cơm tiền, kiếm tìm thanh sắc để cho nó vui, xây dựng cửa nhà cho nó ở (vẫn biết rằng ở trong đời ai cũng phải lo thân, nhưng mà người hiểu đạo, biết rõ cái thân của mình tạm mượn trong thời gian để học hỏi nên lo vừa chừng, chẳng bỏ xác ấy có cái khác, còn người không hiểu đạo thì bo bo giữ nó bằng lối ích kỷ mê lầm) ấy là muốn cho nó được trường tồn, kíp đến khi tử thần gõ cửa, số vô thường đã tới, sanh ra muôn ngàn kinh hãi, thần trí hôn mê, rất triu mến cõi đời, cửa nhà vợ con, mà không làm sao sống được nữa, nên lúc ấy kẻ phòn mang trợn mặt, người chắt lưỡi nghiêng răng, lăn lộn giật mình, kêu than thảm thiết. Xét coi lúc ấy khổ là dường nào"...*

Nói về cái khổ của con người thì không cách gì liệt kê cho đầy đủ. Thống thiết như Đức Phật đã nói: "Nước mắt của chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển" cũng không diễn tả hết nỗi khổ của con người. "Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại, chính thân ngũ uẩn là khổ", đó là nguyên văn lời Đức Phật dạy trong kinh Chuyển Pháp Luân.

Thật ra, con người ngày nay còn chịu nhiều cái khổ hơn thế nữa, chính yếu là khổ vì chiến tranh, vì chế độ hà khắc, vì bị tù tội, bị mất các quyền tự do và các nhân quyền, vì đói lạnh, thất nghiệp, vì làm việc cực nhọc đầu tắt mắt tối, vì kinh tế khủng hoảng, vì thiên tai, vì cướp bóc, hãm hiếp, vì bị đày ải, áp bức, vì nợ nần, vì kiện tụng...

Tuy trình bày sự thật đau khổ của kiếp người, nhưng đạo Phật là đạo rất lạc quan, rất tích cực vì nó biết rõ nguồn gốc của khổ là do con người tự tạo ra, nên nó đặt trọn vẹn nền tảng giáo lý trên khả năng tự cứu của con người thật sự có khả năng diệt khổ đau, trói buộc, để được giải thoát và an lạc. Tập đế, nguyên nhân sinh ra đau khổ chính là vô minh và ái dục của con người. Nên Diệt đế, chân lý cao thượng về sự diệt khổ là xa rời tâm ái dục, sinh ra bởi vô minh và chấm dứt hoàn toàn mọi sự đau khổ, được Đức Phật trình bày tiếp theo trong Kinh Chuyển Pháp Luân, chính là bát chánh đạo.

Huỳnh Phú Sổ cũng đã dành một phần quan trọng để trình bày về bát chánh đạo như sau và diễn giảng rộng hơn, dài hơn rất nhiều so với lời dạy của Đức Phật trong kinh Chuyển Pháp Luân (điều đáng ngạc nhiên: tứ diệu đế, trong đó có bát chánh đạo, là mẫu chốt, nền tảng của đạo Phật mà lại được chính Đức Phật trình bày quá ngắn ngủi, chỉ có mấy trang).

## **E- Luận về Bát Chánh**

*Trừ xong ba nghiệp chướng (của thân, khẩu, ý) hãy làm theo tám điều chánh, và sau khi diệt được thập ác rồi, tự nhiên mười điều lành hiện ra, như thế ta đã đi thêm được một bước trên con đường Đạo Hạnh. Những sự tấn bộ ấy không có nghĩa là đạt được mục đích. Thế nên, cần phải hành luôn Đạo*

Bát Chánh tiếp theo, vì đó là quyển kinh nhật tụng của những ai muốn thoát chốn mê đồ, tấn triển trên đường giải thoát.

**Bát Chánh gồm có:**

- 1/ Chánh kiến
- 2/ Chánh tư duy
- 3/ Chánh nghiệp
- 4/ Chánh tinh tấn
- 5/ Chánh mạng
- 6/ Chánh ngữ
- 7/ Chánh niệm
- 8/ Chánh định

**1.- Chánh kiến:** Chánh: đúng sự thật, kiến: thấy, xem xét. Chánh kiến: dòm ngó, xem đúng theo sự thật.

Phàm con người thường hay bị bản ngã lôi cuốn, trí mờ ám làm cho sai chạy ít nhiều sự thật. Khi vì thiếu sự sáng suốt, khi vì tư thù, khi vì lợi kỷ, khiến cho con người không biết đường ngay nẻo thẳng nên sự phán đoán không công bình chánh đáng, làm cho kẻ khác chịu oan tình. Vì thế, mục Chánh Kiến dạy ta phải đem trí năng truy cứu sự rắc rối, cẩn thận xem xét tránh sự lạc lầm trong khi phê đoán bất cứ việc gì, dầu của mình hay của kẻ khác. Sự quan sát cực điểm, cách xét đoán tận tường, tránh cho ta những tà kiến (sự xem xét lầm lạc) sai chạy, khiến ta dẹp bản ngã đã làm cho trí tuệ mịt mờ, u ám, giúp cho ta hiểu biết rõ ràng, minh bạch, cách phán đoán được ngay thẳng công bình.

Chẳng thế, nó còn giúp cho ta hiểu biết các điều tục lụy trong trần, biết được lẽ mầu nhiệm tôn giáo khiến ta xua đuổi các điều tà mị, bỏ các sự hay mê, trở về với đạo lý, thoát đọa hồng trần. Nó tránh cho ta tất cả sự giả dối và nhớ thế nên ta khỏi bị lạc lầm trong khi hành đạo.

**2.- Chánh tư duy:** Tư tưởng chơn chánh. Sanh ở trong trần con người thường bị các thị dục cám dỗ: lợi danh, quyền tước, nghĩa vợ tình chồng... cái tư tưởng đã rù quyển tâm trí mãi mãi quay cuồng vào những sự ấy không thể nào thoát lý ra được. Ấy về phần tà.

Phần chánh dạy rằng: tâm cần phải bình, tánh cần phải tịnh, giữ tư tưởng cho thanh cao, trí rắng tìm cái chân lý, chân lý ấy là cái đạo của mình đối với nhân loại, của mình đối với Trời Phật, của mình đối với mình. Vì vậy hãy đặt tư tưởng mình vào công cuộc tìm phương cứu giúp sanh linh trong vòng trầm luân oan nghiệt. Hãy tin tưởng Phật Trời và cầu nguyện đấng Thiêng Liêng ban bố phước lành cho nhân chúng. Hãy tìm con đường giải thoát cho mình bằng cách lạc đạo an bản, xả thân tu tịnh.

**3.- Chánh Nghiệp:** Việc làm chánh đáng ngay thẳng.



Đối với kẻ xuất gia đầu Phật, ngoài những lúc tham thiền nhập định, những khi trì tụng, kinh hành, những khi đọc kinh viết sách, những lúc công quả cho nhà Thiền, chẳng có làm việc chi có thể tạo thành ác nghiệp cả.

Những kẻ tại gia cư sĩ, trái lại, còn cần phải lo kế sinh nhai, mưu cuộc sống còn, tóm lại cũng tại vì xác thân mình ra cả. Tuy nhiên, dầu đời sống của họ có bị sự sinh nhai chi phối song cái chi phối ấy, khác hẳn với kẻ gian tà đạo tặc, chẳng có việc làm gì xảo trá bất nhân. Trong cuộc mưu cầu cho lẽ sống, họ cũng nguyện bỏ những nghề nghiệp gây tai hại cho con người: nuôi điếm, bán á phiện, buôn rượu, đầu cơ, cho vay cắt cổ, v.v...

Đành rằng những người buôn bán ấy không có ép bạn hàng, song tại có họ làm các nghề nghiệp ấy, con người mới bị hư hỏng, truy lạc, hoang đường, trà đĩnh tửu điếm... Họ là đồng lõa mà phạm nhân là những kẻ nguyền ngập say sưa.

Thế nên mục Chánh Nghiệp răn cấm chúng ta làm các nghề ấy.

Kẻ tại gia cư sĩ cũng chẳng sát hại vô cơ các sanh vật, hoặc không đánh đập, chém đâm ai có thể gây ra nhiều điều tội lỗi.

#### **4.- Chánh tinh tấn:** Tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới.

Phái vô thần luận thường cho rằng thân xác tức là con người. Thân còn tức là người còn, thân mất, người mất. Không có Thánh, Thần, Trời, Phật, không quả báo luân hồi, cũng chẳng có tội, có phước, có vía, có hồn. Đời là thân xác con người, sống là tranh đấu, mạnh được yếu thua. Thế nên biết bao nhiêu mảnh khóc gian hùng, bao nhiêu ngón điều ngoa xảo trá, boa nhiều tàn bạo ngược ngang đều được đem ra dùng cả thảy.

Vì vậy, mục Chánh tinh tấn này khuyên hãy rán giữ đức tin cho mạnh mẽ. Dầu các thị dục có lớn lao thế mấy, dầu cho có sức lực gì cảm dỗ hay bức bách bỏ lòng tín ngưỡng Phật trời đặng theo việc khác, các sự ấy cũng chẳng thể lôi kéo được. Và ta luôn luôn phải nhớ đến công việc cứu vớt quần sanh thoát nơi khổ hải của Đức Thế Tôn, phải nhớ rằng sanh linh đang chìm đắm trong bể hồng trần, rằng ngày giờ nào còn có kẻ trong chúng sanh chịu khổ, thì ta cũng phải khổ vì họ vậy, rằng ta có cái bốn phận giác ngộ trần trần gian bỏ những oan trái luân hồi cay nghiệt.

Muốn thế trước hết phải tìm phương tự giác, nhằm cảnh Niết bàn tấn tới, quyết chí tu hành đắc thành đạo quả hầu dặt dìu bá tánh thập phương xa miền tục lụy. Người bỏ hết các sự rầu buồn, các điều tà vạy, dẹp lục căn, lục trần và rán làm cho tinh thần được thêm sáng suốt, rèn luyện các đức tánh cho thiện mỹ, yên tịnh, hỉ lạc, nghiêm trang quyết gắng công phu, một lòng bước tới Niết bàn đặng có tế độ chúng sanh thoát khỏi luân hồi quả báo.

#### **5.- Chánh mạng:** Sanh mạng chơn chánh, trong sạch.

Ở đời, người ta hay lấy xác thân mình làm gốc và hay quý trọng săn sóc nó. ấy cũng do lục căn mà ra: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Mắt ưa xem sắc đẹp, tai ưa nghe tiếng hay, mũi ưa ngửi hương thơm, lưỡi ưa đồ ngon béo, thân ưa sự sung sướng, ý ưa chức phận cao.

Người ta tìm đủ phương thế bổ dưỡng thân xác mình làm cho trí tuệ càng ngày càng thêm mờ ám, ngu đần, không còn lo lắng đến sự tiêu diệt.

Thế nên, hãy xa lánh những điều làm tinh thần bị đen tối, bỏ hết đài các xa hoa, thân mình tự chủ để tìm chỗ bất diệt bất sanh, thiền định đặt làm thể, trí tuệ đặt làm mạng, linh hồn nhập liên hoa, siêu sanh vào cõi Niết Bàn.

### **6.- Chánh ngữ:** Lời nói chơn thật.

Lục căn làm cho con người nhiễm lục trần.

Vì muốn nuôi dưỡng xác thân nên mới sanh ra các điều ham hố là nguồn cội các tội lỗi. Trong những tội lỗi ấy cũng có nghiệp chướng của miệng lưỡi: lưỡng thiệt (làm cho thiên hạ bất hòa nhau), ý ngôn (lời chưởi mắng kẻ dưới tay), ác khẩu (tiếng độc ác tục tằn chưởi rủa Thần Thánh), vọng ngữ (nói láo, nói huyễn hoặc).

Hãy tập lời nói mình cho chân chánh, đúng với sự thật, hãy bỏ hết những xảo ngôn tráo chác, những tiếng thô lỗ cộc cằn, phạm những khi bàn luận việc chi, phải nói tỏ tường ngay thẳng. Đối với kẻ dưới bề trên, lời nói phải cho hiền lương đức hạnh và những sự khuyên dạy chỉ bảo kẻ khác làm theo lẽ phải đều có ích lợi cho chúng sanh và đều hợp với tinh thần đạo đức.

### **7.- Chánh niệm:** Ghi nhớ chân chánh.

Còn cũng tưởng, mất cũng tưởng, có cũng tưởng, không cũng tưởng, thành cũng tưởng, bại cũng tưởng, thương cũng tưởng, ghét cũng tưởng... Thất tình lục dục bắt buộc con người phải phí biết bao tâm cơ, bao nhiêu trí não phụng sự nó. Danh lợi, cảm tình, uy quyền, phú quý... được hằng ngày ghi nhớ. Vì thế con người mãi mãi lặn lộn trong sáu đường không thoát khỏi vòng sanh tử.

Để thoát khỏi luân hồi bỏ cuộc đời làm than hoạn họa, hãy rán tưởng niệm phương pháp hành đạo, bỏ các điều phù phiếm, ghi nhớ công lao đức Phật đối với quần sanh, bia tạc vào lòng những điều Phật giáo. Phải nhớ rằng thân xác do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) tạo thành và sớm muộn gì nó cũng sẽ bị tan rã. Đặng vậy, ta mới bỏ được các sự xúc động, các mối dục tình tránh điều khổ lụy do nó gây nên.

### **8.- Chánh định:** Suy gẫm chân chánh.

Con người thường hay có những ý định làm cho mình được sáng thêm lên, được giàu thêm lên, được sung sướng thêm lên... nghĩa là những ý định hoàn toàn nhỏ nhen thấp thỏi. Họ không hiểu rằng cuộc đời là giả tạm, nay vầy mai khác, thân thể lạc luân, của cải, gia tài như đám phù vân trước gió, nước bọt, mây bèo. Những cái sanh, cái bệnh, cái lão, cái tử được đặt lên cuộc đời của người này rồi đến người khác... rồi đến người khác nữa, nghĩa là cả nhân loại không thiếu sót một ai. Thế mà, họ vẫn cuốn cuộn tâm trí theo bả lợi danh, mùi phú quý, đi theo những vụn vặt, tiểu ti eo hẹp.

Họ không hiểu được rằng kiếp phù du của trần thế, có cái gì không di không dịch, vĩnh viễn trường tồn. Nếu lấy sự thiền định phá tan màn u minh

*che phủ, thì thấy rằng ở cảnh ấy con người sẽ hết buồn hết khổ, hết quả báo luân hồi. Và khi ta dùng sự chánh định dẹp tan hết các phiền não rầu buồn, phá tan các làn sóng thị dục lôi kéo vào những nẻo tà, tâm ta chẳng còn xao động, trí ta tỏ rạng như trăng rằm, một màu sáng suốt, không nhiễm ô cảnh ngoại, dứt tuyệt hết sự phàm trần, lần bước đi đến cõi Giải thoát".*

Phần bát chánh đạo này được trích từ cuốn "Cách Tu Hiền Và Sự Ăn ở Của Một Người Bồ Đạo" (quyển sáu), được viết vào tháng 5 dương lịch năm 1945, tại Sài Gòn, khi đó Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ được 26 tuổi.

Đây là lỗi văn được viết cách đây đúng 50 năm, và lỗi văn bình dân của người Nam Bộ. Có một số tăng, ni, Phật tử chê những lời thuyết giảng của Huỳnh Phú Sổ quá bình dân, tầm thường, nông cạn, kém cỏi hay giáo lý Phật giáo Hòa Hảo không có gì cao siêu, mới mẽ hay không phải là Phật pháp chân chánh của đức Phật Thích Ca. Bát chánh đạo là nền móng của đạo Phật, bất luận tông phái Phật giáo nào, tại bất cứ quốc gia nào và ở bất cứ thời đại nào cũng đều công nhận như thế. đặc biệt đối với các tăng sĩ và Phật tử thuộc Phật giáo Nam Tông, hay Nguyên Thủy, hay Tiểu Thừa (ngày nay và từ hàng thế kỷ nay, các nước này không có ni, không cho phép phụ nữ được xuất gia và không công nhận, không những thế còn bác bỏ, toàn bộ các kinh điển đại thừa như Kim Cang, Lăng Già, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa. Họ coi những kinh điển Phật giáo này không do chính Đức Phật thuyết giảng. Về mặt tư tưởng cũng như lịch sử, Phật giáo Nguyên Thủy không phải là Phật Giáo Tiểu Thừa, nhưng ở đây ta tạm sử dụng khái niệm thông thường trong nhân gian coi "Nguyên Thủy" là "Tiểu Thừa". (Muốn biết rõ sự phân biệt này xin đọc ba bộ sách lớn: Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận, Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận và Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, Quảng Độ dịch).

## **F- Cư sĩ Huỳnh Phú Sổ và danh tăng Narada Maha Thera**

Bây giờ ta thử so sánh sự diễn giải bát chánh đạo của Huỳnh Phú Sổ với sự diễn giải của Đại Đức Tích Lan Narada Maha Thera, một học giả Phật Giáo nổi tiếng được công nhận khắp thế giới, trong cuốn The Buddha And His Teachings, và được chuyển ra Việt ngữ bởi Phạm Kinh Khánh là "Đức Phật Và Phật Pháp". Cuốn sách xuất sắc được coi là sách căn bản cho ai muốn tìm hiểu Phật giáo Nguyên Thủy. Qua sự so sánh này, ta sẽ thấy kiến thức Phật Học và sự diễn giảng Phật Pháp của Huỳnh Phú Sổ là đúng hay sai, cao hay thấp và có hợp với chủ ý của Đức Phật hay không?

Trong kinh Chuyển Pháp Luân cũng như trong chương về Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế của cuốn Đức Phật Và Phật Pháp, bát chánh đạo được trình bày theo thứ tự sau: - Chánh kiến – chánh tư duy – chánh ngữ - chánh nghiệp – chánh mạng – chánh tinh tấn – chánh niệm – chánh định.

Huỳnh Phú Sổ theo thứ tự khác một chút: - chánh kiến – chánh tư duy – chánh nghiệp – chánh tinh tấn – chánh mạng – chánh ngữ - chánh niệm – chánh định.

Cả hai lối trình bày đều để chánh kiến và chánh tư duy trước hết và chánh niệm, chánh định sau cùng, chỉ khác nhau trong sự sắp xếp thứ tự

trước sau của chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn theo Thera hay chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh mạng, chánh ngữ theo Huỳnh Phú Sổ.

Sự khác biệt này không quan trọng. Đặt chánh nghiệp, chánh tinh tấn trước chánh mạng, chánh ngữ cũng có lý. Mà đặt chánh ngữ, chánh mạng trước chánh nghiệp, chánh tinh tấn cũng không có gì sai. Điều quan trọng là cách diễn giải, vì như đã nói kinh Chuyển Pháp Luân quá ngắn, và trong đó Đức Phật lần đầu nói về bát chánh đạo mà lại không có diễn giải. Bây giờ ta coi có gì khác biệt trong sự diễn giải của học giả Tích Lan Naraga Thera và Phật tử Việt Nam Huỳnh Phú Sổ không?

\* Narada nói "chánh kiến là hiểu biết đúng đắn, tức am hiểu tận tường Tứ Diệu Đế. Nói cách khác, chánh kiến là thấu triệt thực tướng của bản thân mình". Và ông chỉ viết vắn vắn có 7 hàng cho vấn đề quan trọng này. Đây là cách giải thích vụng về, vì nó bắt người ta phải hiểu "tứ diệu đế" là gì hay "thực tướng" là gì mới hiểu được chánh kiến là gì.

Huỳnh Phú Sổ giải thích chánh kiến là nhìn thấy, xem xét, hiểu biết đúng theo sự thật. Cũng có nghĩa không nhìn thấy, xem xét, hiểu biết theo tà kiến, theo những sự dối trá, giả dối, không đúng với sự thật. Ông giải thích bằng cách dùng những chữ như "tà kiến", "các điều tà mị", "sự giả dối" để làm sáng tỏ sự diễn giải của ông. Đây là sự giải thích chánh kiến rất chính xác, rõ ràng và đầy đủ.

\* Narada viết "chánh tư duy là có những tư tưởng chơn chánh... gạt bỏ những ý tưởng và những khái niệm sai lầm... Chánh tư duy gồm ba phần: Nekkhamma, xuất gia, là sự từ khước những dục vọng trần tục... Avyapada tâm từ ái... Avihimsa không hung bạo hay ôn hòa, hiền lương, lòng bi mẫn..." rồi Ông viết đến 5 trang nói về tâm từ và tâm bi trong mục nói về chánh tư duy (trong khi đó mục chánh kiến ông chỉ viết đúng 7 dòng).

Huỳnh Phú Sổ diễn dịch chánh tư duy là tư tưởng chơn chánh, không mãi mãi quây cuồng theo các thị dục cám dỗ, đó là những tà (tư duy). Suy nghĩ chân chánh như thế nào? Ông dạy tâm cần phải bình, tánh cần phải tịnh, giữ tư tưởng thanh cao, rón tìm chân lý, hãy đặt tư tưởng vào công cuộc tìm phương cứu giúp sanh linh, hãy tin tưởng Trời Phật, hãy tìm con đường giải thoát... Ông viết chỉ nửa trang nhưng súc tích, chính xác và cao siêu hơn 5 trang giấy của vị cao tăng Tích Lan.

\* Học giả Narada nói: "Chánh ngữ là lời nói chân chánh, không nói dối, không nói đâm thọc, làm cho người này phiền giận người kia, không nói lời thô bỉ và không nói nhảm nhí".

Huỳnh Phú Sổ thì cũng nói gần như thế nhưng đầy đủ hơn, trước hết ông định nghĩa chánh ngữ là lời nói chơn thật, ông khuyên mọi người không nên nói lường thiệt, làm cho thiên hạ bất hòa, ý ngôn, chưởi mắng kẻ dưới, ác khẩu, tiếng độc ác, tục tằn, chưởi rửa, vọng ngữ, nói láo, nói huyền hoặc. Ông còn đi xa hơn bằng cách thực hành chánh ngữ như thế nào? Đó là nói lời chơn chánh, đúng sự thật, ngay thẳng, hiền lương đức hạnh, khuyên răn

kẻ khác làm theo lẽ phải, nói lời có ích lợi cho chúng sanh và hợp với tinh thần đạo đức.

\* Về chánh nghiệp, Narada định nghĩa là "hành động chơn chánh, khả dĩ tạo thiện nghiệp, là không sát sanh, không trộm cắp và không tà dâm".

Huỳnh Phú Sổ cũng định nghĩa chánh nghiệp là việc làm chánh đáng ngay thẳng nhưng ông đi sâu vào việc sinh sống mưu sinh của người Phật tử tại gia, là "nguyện bỏ những nghề nghiệp tai hại cho con người... không vô cớ sát sanh các loài vật, không đánh đập, đâm chém ai". Cách giải thích chánh nghiệp như Narada rõ ràng là thiếu sót. Ngược lại Huỳnh Phú Sổ coi chánh nghiệp không những là "việc làm, hành động chánh đáng ngay thẳng", mà còn cần phải có một nghề nghiệp mưu sinh chánh đáng ngay thẳng, "không gây tai hại cho con người", diễn giải như thế chắc chắn là đúng với ý chỉ của Đức Phật hơn.

\* Chánh mạng: là "sanh sống chơn chánh, giữ thân, khẩu, ý trong sạch sống cuộc đời trong sạch, lánh xa năm nghề nuôi mạng tạo nghiệp xấu (buôn bán khí giới, nô bộc, thú vật, chất say và độc dược)" theo Narada.

Huỳnh Phú Sổ cũng định nghĩa chánh mạng là "sanh mạng chơn chánh, trong sạch", Ông giải thích bằng cách nói về sự sai lầm, tai hại của việc say đắm theo lục căn, lục trần, bổ dưỡng thân xác mà quên mất trí tuệ, tinh thần bị đen tối, bỏ bớt sự trường dưỡng thân xác, "thiền định đặt làm thể, trí tuệ đặt làm mạng, tự chủ tìm chỗ bất sanh bất diệt". Ở đây Huỳnh Phú Sổ đã diễn giảng cao sâu hơn, đầy đủ hơn và gần gũi nhất với ý của Đức Phật.

\* Chánh tinh tấn là "cố gắng chơn chánh, chăm chú kiểm soát thân, khẩu, ý, cố gắng đè nén, tiêu trừ ác pháp, cố gắng phát sanh, trau dồi thiện pháp". Giải thích như tác giả Narada là rất hay.

Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã giải thích hay hơn nữa, cao rộng hơn nữa, hùng mạnh hơn nữa và đi ngay trong lòng Phật pháp. Ông định nghĩa: "**Chánh tin tấn là tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới**". Thật là tuyệt diệu. ông giải thích bằng cách phê bình quan niệm sai lầm của phát duy vật, vô thần chỉ biết xác thịt, vật chất và đưa ra quan niệm độc đáo, hùng tráng như sau về chánh tinh tấn là không chạy theo vật dục, cảm dỗ thấp hèn, rán giữ đức tin cho mạnh mẽ, nhất quyết không bỏ lòng tin ở Phật Trời, luôn luôn nhớ đến việc cứu vớt chúng sanh khỏi biển khổ của đức Phật. Và Ông phát nguyện bồ tát cũng như kêu gọi mọi người cùng phát nguyện bồ tát lớn lao, dũng mãnh: "Ngày giờ nào còn một kẻ trong chúng sanh chịu khổ, ta cũng phải khổ vì họ". Ông cũng kêu gọi mọi người quyết chí tu hành cho thành chánh quả để hoằng pháp độ sanh, dắt dìu bá tánh xa miền tục lụy. đúng là tinh thần tự giác, giác tha độc đáo, đặc thù của Chư Phật mười phương, ba đời.

\* Chánh niệm là "liên tục chú tâm quán tưởng đến thân, thọ, tâm, pháp" để trừ bốn quan niệm sai lầm "ưa thích cái không đáng ưa thích, đau khổ lại coi là hạnh phúc, xem trường tồn cái vô thường, vô ngã lại cho có linh hồn trường cửu" theo Narada.

Theo Huỳnh Phú Sổ thì chánh niệm là ghi nhớ chân chánh, không nghĩ tưởng đến thất tình lục dục, mà tưởng niệm đến phương pháp tu hành, đến Đức Phật, đến Phật pháp, đến sự vô thường của thân tứ đại giả hợp. Cách diễn giải này mới đúng cách dạy của Phật.

\* Chánh định là "nhiếp tâm vào một điểm... là điều tối cần nhờ đó tâm minh sát có thể nhận chơn được thực tướng của vạn hữu". Đó là nguyên văn và toàn bộ sự định nghĩa chánh định của theo đại đức Thera.

Huỳnh Phú Sổ định nghĩa chánh định là "suy gẫm chân chánh", nghĩa là không để tư tưởng, tâm trí chạy theo sự giả huyền của thân xác và cuộc đời, ngược lại, phải suy nghĩ đến sự mong manh, vô thường của vạn pháp, và lấy thiền định phá tan vô minh để cho trí tuệ sáng suốt, giác ngộ xuất hiện. Nghĩ chánh định là nhiếp tâm vào một điểm như Narada cũng như nhiều tăng, ni, phật tử khác e rằng sai lạc.

Vì toàn bộ bát chánh đạo, một cách nhất quán, là gồm hai phần, cho cả tám con đường chân chánh: phần đầu là phần tiêu cực, đả kích những con đường tà và phần sau, là phần tích cực là làm hiển lộ, cổ vũ, tuyên dương những con đường chánh, giống như phương pháp luận về ngũ giới (gồm ngũ ác và ngũ thiện) hay về thập giới (gồm Thập Ác và Thập Thiện). Nên chánh định không có nghĩa là thiền định, là tập trung tư tưởng hay là ngồi thiền chung chung, mà có nghĩa là suy gẫm, trầm tư chân chánh, hay tập trung tư tưởng chân chánh, đúng theo sự thật, biết tất cả là vô thường, sẽ bị tan rã, tiêu diệt, biết mọi pháp đều vô ngã không có tự tính, chỉ do nhân duyên mà thành, biết tất cả đều trùng trùng liên hệ vào nhau, hòa nhập vào nhau v.v... Nếu định nghĩa chánh định là "nhiếp tâm vào một điểm" như học giả Narada Thera thì Đức Phật chỉ nói Samadhi (định), chớ không cần phải nói Samma Samadhi (chánh định).

Chữ Samma có nghĩa là chân chánh, đúng với chân lý. Đức Phật đã dùng Samma trước tất cả mọi chữ (Samma ditthi: chánh kiến, Samma Samkappa: chánh tư duy, Samma Vaca: chánh ngữ, Samma Kammanta: chánh nghiệp, Samma Ajiva: chánh mạng, Samma Vayama: chánh tinh tấn, Samma Sati: chánh niệm)... vì thời Đức Phật, các đạo sư hay môn phái khác cũng có dạy về tri kiến, tư duy, niệm, định v.v... nhưng những lời dạy này không hoàn toàn phù hợp chân lý và mục đích giác ngộ, giải thoát, như các phương pháp Yoga (du già) cũng là cách để định, nhiếp tâm vào một điểm, nhưng nhằm mục đích khai mở bảy luân xa, chớ không phải để "ngộ nhập Phật tri kiến" như chánh định của Đạo Phật.

Huỳnh Phú Sổ đã thấu hiểu và giảng giải chánh định cũng như toàn bộ bát chánh đạo một cách chính xác, đầy đủ và sâu sắc hơn cả một vị cao tăng Tích Lan. Tuyệt vời nhất là Ông đã diễn giải một cách hợp căn cơ, trình độ và nhất là hợp thời đại, như cách Ông định nghĩa chánh tinh tấn là: **"tín ngưỡng chân chánh và lướt tới"**.

**Giữ vững tín ngưỡng Phật Giáo chân chánh và lướt tới cứu vớt quần sanh thoát khỏi biển khổ.**

**Đó là thông điệp thống thiết của Phật tử Huỳnh Phú Sổ.**

**Giữ vững tín ngưỡng Phật Giáo chân chánh và dũng mãnh đi tới trên con đường phụng sự đất nước và dân tộc Việt Nam.**

**Đó là nhật lệnh hùng tráng của Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ.**

**Giữ vững tín ngưỡng Phật Giáo chân chánh và tấn tới trên con đường từ bi, trí tuệ, giải thoát, quyết chí tu hành đắc thành đạo quả hầu dắt dìu bá tánh, cứu độ chúng sanh.**

**Đó là di chúc thiêng liêng của Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ.**

**Từ Thất Sơn, ông đã nhìn thấy Hy Mã Lạp Sơn.**

**Từ Cửu Long, ông đã thấy sông Hằng.**

**Ông đã thuyết pháp, hành động trong bính anh linh của Chư Phật.**

**Chư Phật mười phương, chư Bồ Tát muôn triệu thế giới và chư Tổ, Thánh Tăng và tiên nhân Việt Nam bao thế hệ đã hiển hiện trong Huỳnh Phú Sổ. Cũng như trong mỗi chúng ta đã có sẵn chủng tử Phật tánh, trong mỗi tăng, ni, phật tử Việt Nam đang và sẽ sống trên thế gian đều có sẵn hình bóng, nguyện lực, thần trí, hùng tâm của chư Phật, Bồ Tát, chư Tổ, Thánh Tăng và tiên nhân bao thời đại.**

Chỉ riêng phần luận về Chánh Tinh Tấn, bồ tát Huỳnh Phú Sổ đã rất gần gũi, nhưng về đạo tâm, và hùng lực, có phần siêu vượt hơn, bồ tát Mã Minh, tác giả vĩ đại của một tác phẩm vĩ đại Luận Đại Thừa Khởi Tín trong phần luận về Thế nào là tu hành môn Tinh Tấn sau đây, theo bản dịch của Cao Hữu Đính:

*"Đối với các việc lành, lòng không do dự lùi bước, ý chí kiên cường, xa lìa khiếm nhược, phải nhớ nghĩ rằng từ quá khứ lâu xa đến giờ, mình đã luống chịu quá nhiều đau khổ, hết thân tâm này qua thân tâm khác, mà chẳng ích gì. Cho nên giờ đây, phải lo siêng tu các công đức lợi mình lợi người, để chóng thoát khổ... Cần phải dũng mãnh siêng năng, ngày đêm sáu thời, lễ bái chư Phật, thành tâm sám hối, khuyến thỉnh chư Phật thuyết pháp, tùy hỷ công đức và hồi hướng công đức về nơi quá Giác, thường xuyên như vậy, không ngưng không bỏ, thời nghiệp chướng mới tiêu tan và căn lành mới tăng trưởng".*

Không những kế thừa và xiển dương hoàn mỹ những tinh hoa của chư Tổ Phật Giáo Việt Nam như Khuông Việt, Vạn Hạnh, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung... Huỳnh Phú Sổ còn tiếp nối và phát huy tinh thần Phật Giáo đại thừa vào thời đại, từ suối nguồn xa xưa của chư Tổ Phật Giáo thế giới như Duy Ma Cật, Mã Minh, Long Thọ, Thế Thân, Vô Trước, Huệ Năng, Nhật Liên...

Nói đến giáo lý Phật Giáo căn bản mà không đề cập đến Thập Nhị Nhân Duyên thì đó là điều thiếu sót. Tuy nhiên giáo lý thập nhị nhân duyên đã là rất cao, phải có trình độ đại học hay căn cơ tu hành từ nhiều kiếp may mới thấu hiểu tường tận. Ngay từ khi 23 tuổi, năm 1942, Huỳnh Phú Sổ đã thuyết pháp về Thập Nhị Nhân Duyên một cách đơn giản, dễ hiểu như sau cho các tín đồ của Ông, là những nông dân chất phác. Ông tạm dùng một số

từ ngữ thông dụng trong nhân gian như linh hồn, bản ngã để nói cho dễ hiểu, thật ra trong Phật Giáo không chấp nhận có linh hồn vĩnh cửu hay bản ngã trường tồn mà chỉ chấp nhận có "danh" và "sắc", tức Tâm và thân xác là hai thành phần cấu tạo con người và "thức tái sanh", theo giáo lý nguyên thủy hay A lại gia thức, theo Đại Thừa. Chết chứa tất cả thiện nghiệp và ác nghiệp, là cái đưa đến sự tái sinh, luân hồi. Hay ông dùng một số chữ không còn thông dụng ngày nay như bảo thủ (nắm giữ) hay xúc động (cảm xúc).

## **G- Thập Nhị Nhơn Duyên**

*Nhơn duyên thứ nhất phát khởi từ màn vô minh mà che lấp bản ngã (linh hồn) nên làm cho người phải đắm mê say, gây tạo ác nghiệp, chịu nẻo luân hồi thống khổ.*

*Đây là 12 duyên sanh: Vô minh sanh hành, hành sanh thức, thức sanh danh sắc, danh sắc sanh lục nhập, lục nhập sanh xúc động, xúc động sanh thọ cảm, thọ cảm sanh ái, ái sanh bảo thủ, bảo thủ sanh hữu, hữu sanh sanh, sanh sanh lão tử.*

*Đó là 12 duyên sanh, nó dắt đi từ kiếp này đến kiếp kia không có dứt. Cái vô minh nghĩa là tối tăm mê dốt, từ hồi vô thi. Có mê dốt ta mới hành động, rồi hành động ấy sanh ra muôn pháp, nên mới có cái thức (biết), ví như loài cây cỏ, sắt đá (vô tình) không biết chi cả, đều có danh sắc, còn ta là loài hữu tình cái biết ấy nên có xác thịt và linh hồn, danh sắc. Xác thịt và linh hồn có thì phải có 6 căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhiệm với 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nên gọi là lục nhập. Có lục nhập mới có tiếp xúc với mọi người và vạn vật, nên gọi là xúc động, rồi từ chỗ tiếp xúc mới thọ hưởng của tiền trần nên gọi là thọ cảm. Có thọ cảm, thọ hưởng của tiền trần mới có cái ưa thích, quyến luyến, thâm tình nên gọi là ái.*

*Muôn việc chi ở đời, nếu ta yêu thích cái điều đó, thì ta phải gắng công giữ gìn chặt chĩa nên gọi là bảo thủ, mà giữ gìn chặt chĩa thì mới có sống, nếu không, làm sao mà ta sống, nên gọi là hữu. Rồi cái sống ấy, miễn tiếc ấy mới đầu thai trở lại cõi trần đặng hưởng dụng nên gọi là sanh. Muôn loài vạn vật hể sanh ra thì lớn, hể lớn thì sẽ già bị trong thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa) làm nên nào là tứ thời cảm mạo, ất hòa, hể già thì yếu đau, nếu đau tất phải chết, nên gọi là lão tử. Ấy vậy cái nghiệp nhơn của già, chết ấy là tại cái vô minh mà ra tất cả.*

## **H- Môn Hoàn Diệt**

*Nếu ta tìm con đường bát chánh đạo của Phật mà đi, giữ tâm thanh tịnh, làm việc nhơn từ, không lòng hờn giận, chả dạ ghét ganh, chuyên tâm niệm Phật, giúp thế độ đời, đừng chứa điều phiền não và để bụng tham lam ích kỷ, gây mối thiện duyên, lần lần trí huệ mở mang, cõi lòng sáng suốt, thì màn vô minh sẽ bị diệt mất.*

*Vô minh bị diệt thì hành diệt, hành bị diệt thì thức diệt, thức bị diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc động diệt, xúc động diệt thì thọ cảm diệt, thọ cảm diệt thì ái diệt, ái diệt thì bảo*



*thủ diệt, bảo thủ diệt thì hữu diệt, hữu bị diệt thì sanh diệt, sanh bị diệt thì  
lãi tử diệt. ấy là giải thoát vậy.*

*Bạc Liêu, năm Nhâm Ngũ (1942)".*

Thập nhị nhân duyên đã được trình bày như trên là cách trình bày giản  
dị và sáng tỏ nhất. Ta hãy so sánh bài thuyết pháp về thập nhị nhân duyên  
trên đây của Huỳnh Phú Sổ và bài viết cùng đề tài dưới đây của Long Thọ  
Nàgàrjuna, người được coi là bồ tát, triết gia, học giả Phật Giáo vĩ đại nhất,  
trong cuốn Trung Quán Luận (Madhyamakakàrikà), theo bản dịch của Thích  
Viên Lý:

## **"Phẩm thứ hai mươi sáu**

### **Quán mười hai nhân duyên**

*Chúng sanh vì bị si mê (vô minh) che lấp nên đã khởi sanh ba nghiệp  
(ba hành: thân, khẩu, ý) và bị nghiệp (hành) dẫn khởi nên theo nghiệp  
(hành) mà đọa lạc trong sáu thú (sáu nẻo đường, cảnh giới: Thiên, nhân, a  
tu la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh).*

*Vì nhân và duyên của các hành nên thức cảm thọ lấy cái thân mạng  
của sanh tử sáu đường và vì có sự đeo níu thủ chấp của thức (thức nhập vào  
bào thai bám giữ lấy tinh cha huyết mẹ để cấu thành sinh mạng) nên danh  
(tâm) và sắc (pháp, thân, vật thể) được tăng trưởng.*

*Vì danh sắc tăng trưởng nên nhân đó sanh ra lục nhập (sáu căn được  
hoàn thành) do sự hòa hợp của lục tình (lục căn), lục trần và lục thức nên  
sanh ra lục xúc, vì nhân lục xúc mà liền (tức khắc) khởi sinh ba cảm thọ  
(tam thọ) vì nhân ba cảm thọ nên sanh ra khát ái, nhân ái mà có bốn thủ  
(bốn loại thủ chấp: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã ngữ thủ) nhân thủ  
nên có hữu... Từ hữu mà có sanh, từ sanh nên có già chết, từ già chết nên  
có các ưu bi khổ não... Những sự kiện trên đều xuất phát từ quá trình phát  
triển của một sinh mạng mà có. Chỉ vì 12 nhân duyên này mà tập đại thành  
khổ ăm... Cái gọi là sanh tử chính là cội nguồn của các hành (nghiệp) được  
tạo ra bởi kẻ vô minh. Bạc trí giả (người có trí tuệ bát nhã) không tạo nên  
những sự kiện ấy, vì thế vô minh diệt nên những sự kiện ấy (hành, thức,  
v.v...) không thể sanh khởi, chỉ vì vô minh mà những khổ ăm tụ họp sanh  
khởi, thế nên vô minh diệt thì chính là diệt trừ tận gốc mọi khổ đau sinh tử  
luân hồi".*

Độc đoạn văn trên, được coi là đoạn văn dễ hiểu nhất, sáng sủa nhất,  
của bồ tát Long Thọ trong Trung Quán Luận, thì ta mới thấy bồ tát Huỳnh  
Phú Sổ là một thiên tài lớn trong việc giới thiệu, trình bày Phật pháp, một hệ  
thống tư tưởng cao siêu, phức tạp nhất, thành một hệ thống giáo lý ngắn  
gọn, trong sáng, dễ hiểu và áp dụng đối với quảng đại quần chúng bình dân.  
Và Long Thọ đúng là một thiên tài lớn trong việc làm cho rỗi rảnh, phức tạp  
hơn tư tưởng Phật học.

Tuy là giáo lý căn bản nhưng thập nhị nhân duyên là một giáo lý vô  
cùng phức tạp giải thích tiến trình tái sinh của mọi con người và hiện tượng  
sinh tử của mỗi con người, chớ không phải là giáo lý về sự tiến hóa của vũ

trụ. Có thể tóm tắt như sau: vô minh là không nhận thức được thực tướng của vạn pháp và chân tướng của mình. Hành là tất cả tư tưởng, lời nói, hành động thiện và bất thiện. Vô minh và hành của quá khứ đưa đến sự tái sinh qua Thức. Thức ở đây có nghĩa là "thức tái sinh" bao gồm tất cả nghiệp quả của các kiếp trước. Bào thai trong bụng mẹ được hình thành nhờ tinh trùng, minh châu của cha mẹ và thức tái sinh. Danh (phần vô hình) và sắc (phần hữu hình) tức là Tâm và thân xác phát sinh cùng một lúc với thức tái sinh.

Lục nhập tức sáu căn: mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý và đối tượng của chúng ta là sáu trần: sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp sanh cùng lúc với thức tái sinh, ban đầu rất đơn giản, càng ngày càng phức tạp, tinh vi.

Sự giao tiếp giữa sáu căn và sáu trần một cách có ý thức sinh ra xúc. Xúc sinh ra thọ, thọ có thọ lạc hay cảm giác vui, hạnh phúc, thọ khổ, cảm giác buồn, phiền não hay vô ký, không an lạc cũng không đau khổ. Tùy thuộc nơi thọ, ái phát sinh. Vô minh và ái dục là hai yếu tố quan trọng nhất, quyết định tiến trình tái sinh, luân hồi. Vô minh là nguyên nhân quá khứ, đưa đến tái sinh hiện tại. Ái dục là nguyên nhân hiện tại, đưa đến tái sinh trong tương lai. Có tổng cộng 108 thứ ái dục.

Đức Phật đã vô cùng có lý khi gọi thế giới này là dục giới vì ái dục là sức mạnh dữ dội, ngự trị thế gian này. Tùy thuộc nơi ái, sinh ra thủ, tức là cố bám lấy vật ham muốn. Tùy thuộc nơi thủ, hữu phát sinh. Hữu là hành động trong hiện tại và tạo điều kiện cho sự tái sinh sắp đến. Tùy thuộc nơi hữu, có sự sinh trong kiếp kế đến. Lão và Tử tức già và chết là hậu quả đương nhiên của sinh. Đó là cái vòng luân hồi, tái sinh vô tận của con người.

Sau khi trình bày những giáo lý căn bản của Phật Giáo, đồng thời cũng là những giáo lý nền tảng của Phật Giáo Hòa Hảo, Huỳnh Phú Sổ nói về tương quan giữa Phật và chúng sinh.

### **I-"Đức Phật đối với chúng sanh:**

*Một ông cha ở trong gia đình vẫn có lòng thương xót hết các con, dù lớn nhỏ, khôn dại gì cũng vậy. Tại sao? Vì xét ra lớn nhỏ là tại đứa sanh ra trước, đứa sanh sau, khôn dại là tại đứa chăm học cùng biếng trễ, chớ cũng đồng là con đều do huyết nhục sanh ra. Vậy bốn phận ông cha là hết lòng lo dạy dỗ các con, lo lắng cho có gia cư, nghiệp nghề, tài sản để cho con, ruộng đất để cho con. Vậy thì tình thương vẫn đồng, mà cái chỗ âu yếm ban thưởng nhiều khi có khác, ấy là tùy theo mỗi đứa...*

*Cũng mừng tượng như trên, hỏi các người, Đức Phật đối với chúng sanh và môn đồ như người cha đối với các hạng con trên đây vậy. Phật cũng yêu hết chúng sanh, dầu kẻ ngu, người trí, yêu tất cả môn đồ, dầu kẻ biếng nhác với kẻ siêng năng. Bởi tại duyên nghiệp mỗi chúng sanh chẳng đồng nhau, tu cao thấp khác nhau, nhưng mỗi chúng sanh đều có Phật tánh. Vậy lòng từ bi của Phật là vì thương xót chúng sanh, lo dạy dỗ chúng sanh, nhưng mà sự gần gũi và ban phước huệ vẫn có khác, vì phải tùy theo mỗi kẻ tín đồ. Người tín đồ nào hằng ngày vâng lời Phật dạy, ráng lo học hỏi, tìm kiếm đạo mầu, quý trọng chuyện lành thì Phật thường gần gũi thường ban thưởng cho kẻ tín đồ nào quý trọng kinh luật của Phật, chăm lo giữ theo giới*

*luật, cẩn thận từ lời nói, việc làm, đừng để cho người ta nhạo báng Phật hay chê bai Thầy của mình.*

*Còn những kẻ tín đồ dối tu, chẳng vâng lời dạy, chẳng giữ giới luật thì trên là Đức Phật và dưới là ông Thầy của kẻ ấy chỉ lấy lòng từ bi mà nhận sự trách cứ của kẻ ngoại đạo, chớ không thể nào mà gần gũi và ban phước huệ cho kẻ chẳng thành tín kia đặng.*

*Bạc Liêu, ngày 24-8 Nhâm Ngũ (1942)".*

So sánh Phật như người cha lành và khuyên dạy tín đồ tu hành để được Phật gần gũi, ban phước huệ quả thật là mt cách thuyết pháp linh nghiệm đối với quần chúng bình dân. Toàn bộ Thần học Thiên Chúa Giáo và trăm ngàn cách truyền đạo Thiên Chúa Giáo cũng không đi ra ngoài hai luận đề này. Đạo Thiên Chúa vì quá đơn sơ và quá hời hợt như thế nên thích hợp với số đông người, là cái đa số kém trí tuệ và lười biếng, chỉ tin và làm những điều dễ dãi, giản dị: tin vào Thượng Đế, vào Chúa và cầu nguyện để được lên thiên đàng.

Suốt 20 thế kỷ nay nếu có một ai đã được lên thiên đàng như thế sao không thấy họ báo mộng cho thân nhân, bạn bè hay biết, hay hóa hiện diễn tả cảnh thiên đàng như thế nào? Tôi dám chắc suốt 2.000 năm nay các vị Giáo Hoàng cũng không được lên thiên đàng như thế, nói gì đến những con chiên. Vì sự giải thoát chỉ có thể đến từ trí tuệ, kết quả của sự thiền định và tu chứng kiên trì, lâu dài, chớ không thể đến từ niềm tin sai lầm và sự cầu nguyện mù quáng.

Đạo Phật cao sâu hơn, vi diệu hơn và thật sự chỉ có những người có trí tuệ cao hơn mức bình thường, hay có căn cơ tu hành từ nhiều kiếp trước, mới dễ dàng thấu hiểu và phải nỗ lực, tinh tấn tu hành mới mong có sự tiến bộ về trí tuệ, tâm linh, chớ không chỉ tin suông và cầu nguyện, lễ bái suông mà có kết quả. đối với kẻ sơ cơ, để giới thiệu họ đi vào thế giới Phật Giáo, trình bày Đức Phật và khuyên dạy họ tu hành như cách Huỳnh Phú Sổ viết trên đây, là thích hợp nhất mà không đi ngược với yếu chỉ, tinh thần tự lực, tự giác của Đạo Phật.

Sau khi giới thiệu Đức Phật là người cha lành, thương yêu hết tất cả mọi người và khuyên mọi người ráng lo học hỏi, tu hành, làm lành, lánh dữ, Huỳnh Phú Sổ đi sâu vào tinh hoa của Phật học, khuyên dạy đệ tử tu học và áp dụng đạo Phật vào cuộc đời. Dù sử dụng những từ ngữ rất bình dân, rất phổ thông, nhưng nội dung của bài thuyết pháp sau đây vừa sâu sắc, và vừa thực tế, coi như tóm lược đầy đủ nền Phật Giáo ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Tuy vắn tắt nhưng nó cũng đủ cao siêu hơn và hợp với chân lý hơn tất cả những lời tuyên bố của Chúa Jesus Schrist:

## **J- "Lời Khuyên Bốn Đạo**

*Trong khi các trò còn ở trong biển mê sông khổ, thường bị những chướng nghiệp nhiều đời mà làm cho linh hồn chìm đắm trong ba cõi sáu đường, xuống xuống lên lên, luân hồi chuyển kiếp, ấy cũng tại sự mê lầm của lục căn mà say đắm lục trần, ý thức lằm lạc ấy khiến các trò nhận lấy cái*

*thân ô trước này là thật, cái cảnh phú quý cùng cuộc tình duyên tồn tại vui say. Nào hay thân vô thường tạm nương tứ đại hiệp thành. Cuộc phú quý tựa đám phù vân, cái sắc nước hương trời ấy của các trò có khác chi cảnh hoa sớm nở chiều tàn, không chi bền chắc, còn tội chướng thì linh hồn phải chịu luân chuyển báo đền.*

*Ngày nay đã tỉnh ngộ quy y cùng Phật pháp. Như vậy cửa trường sanh bất diệt các trò đã gặp nẻo, nương đèn trí huệ, ly xuất phàm trần, chán cảnh phồn hoa, tìm nơi tịch tịnh. Nhưng các trò tuy lòng mộ Đạo, chớ chưa hiểu rành nẻo bước đường đi. Hãy tạm xét chữ qui y cho thấu đáo: Qui là về, mà về đâu? Về cửa Phật. Y có nghĩa là vâng lời theo khuôn mẫu.*

*Vậy qui y đầu Phật là nương nhờ cửa Phật và làm y theo lời Phật dạy. Phật từ thiện cách nào ta phải từ thiện theo cách nấy. Phật tu cách nào đắc đạo rồi dạy ta, ta cũng làm theo ách nấy. Thấy cảnh tỉnh giác ngộ điều gì chánh đáng thì khá vâng lời. Cần nhứt ở chỗ giữ giới luật hằng ngày. Còn sự lễ bái là điều phụ thuộc, là món trợ đạo để nhắc nhở các trò nhớ phận sự mà làm. Thấy xét trong tam nghiệp các trò còn mang nặng lắm. Trong đường tu, nương theo tam nghiệp thì khổ não lắm. Chúng sanh tịnh được tam nghiệp mới mong về cõi Phật. Tam nghiệp là: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp (đọc lại trong cuốn Khuyến Thiện).*

*Nhưng Thầy xét lại khẩu nghiệp của các trò nặng nề hơn hết. Hãy lấy gương trí huệ mà dọn sạch ma lòng, hãy lấy lòng khoan dung mà đối đãi lẫn nhau, hãy lấy lòng bác ái nhân đạo mà cư xử với mọi người. Cần hiểu cái lý vô ngã của nhà Phật. Hãy ráng sức thi hành sẽ có Thầy ủng hộ.*

### **Kệ rằng:**

Đạo pháp thường hay dung với hòa,

Xét người cho tột xét thân ta.

Nếu người rõ phận vui lòng thứ,

Ta thứ được người, người thứ ta.

*Bạc Liêu, năm Nhâm Ngũ".*

Đạo Phật vừa là con đường giải thoát tâm linh, vừa là một nền luân lý đạo đức mẫu mực mà trong đó, giá trị đóng góp lớn lao cho quốc gia xã hội của Phật Giáo, chính là ở trong lãnh vực luân lý đạo đức.

Huỳnh Phú Sổ đã nắm vững tinh yếu này của Phật Đạo và tập trung nhiều nỗ lực trong việc rao giảng luân lý đạo đức Phật Giáo, lấy đó làm giềng mối, nền tảng tinh thần cho cuộc sống. Cũng giống như Đức Phật, Ông đã kích những sự lễ bái suông, Ông cũng phản đối những tín ngưỡng mù quáng. Ông kêu gọi mọi người hãy suy nghĩ chín chắn, phán đoán cẩn trọng, quyết định sáng suốt khi theo Đạo Phật hay theo bất kỳ một tôn giáo nào khác. Ông cũng rất gần với Đức Phật, cũng như khoa học ngày nay, trong việc đề cao lý trí, vai trò quan trọng của tư tưởng và nói rõ chỉ có trí tuệ mới giải phóng con người, chớ không phải sự cầu nguyện, lễ bái hay tôn thờ những tín ngưỡng mê tín, huyền hoặc:

## **K- "Trong việc tu thân xử kỷ**

*Sự lễ bái không đủ cho ta tỏ ra một tín đồ chân thành của đạo Phật được. Tại sao vậy?*

*Vì Đức Phật không bao giờ ngờ ý rằng "các người hãy lạy thờ ta cho nhiều rồi ta sẽ độ giúp các người" mà trái lại, Ngài dạy rằng "Các người nên hiểu biết phận sự con người phải làm trong kiếp sống và tìm kiếm chân tánh của mình". Thiệt hành theo giáo lý của Ngài thì Ngài sẽ hướng dẫn và ủng hộ vậy.*

*Ta hãy đem đức tin trong sạch mà thờ kính Phật và hãy đem lòng lành mà hành động y theo lời phán dạy của Phật.*

*Nếu ta cứ đem đức tin thờ phượng tôn giáo bằng cách sai lầm thì rất có hại cho đời mạng của ta. Như vậy chỉ tỏ ra một người rất mê tín (mặc dầu đạo của ta thờ là một đạo rất chánh đáng).*

*Vậy đồng thời với Đức Tin và Lòng Lành phải để cho nó đi cặp luôn luôn.*

*Có Đức Tin mà thiếu Lòng Lành thì rất dễ bị tà thần cám dỗ, bợn tăng đồ lợi dưỡng gạt lường. Bởi những kẻ ấy thường bày ra cúng kiếng để cuộc tội hoặc bắt buộc ta thờ kính một cách phiền phức làm cho lòng u tối của ta càng ngày càng u tối thêm.*

*Còn có Lòng Lành mà thiếu Đức Tin vào công việc từ thiện của mình thì Lòng Lành ấy thường hay thối chuyển vậy.*

*Có Đức Tin và Lòng Lành rồi thì dùng trí huệ mà bình đoán cái đạo của ta đang học hay sẽ học một cách xác thực, tìm hiểu cho rõ ràng cái mục đích ấy, như thế mới mong thoát khỏi tà kiến gạt gẫm ta đem Đức Tin, Lòng Lành cống hiến vào chỗ thấp hèn hay một ông thầy mê dốt.*

*Người học đạo muốn mở mang trí huệ cần phải tìm phương pháp diệt cái vô minh (tối tăm ngu muội).*

*Muốn diệt cái vô minh trước phải điều luyện khối tinh thần cho mạnh mẽ đặng tự lập con đường rõ ràng, duy nhất của mỗi đạo mình đang học để lấy đó làm cương mục mà bài trừ những thành kiến, cố chấp, thói quen, sự chần chừ, lòng ham muốn, tánh kiêu ngạo, tật đố, gièm siểm, dua nịnh, ích kỷ tư tâm, sự gây gổ, mê đắm trong bể dục tình và sự phiền não nó làm cho não loạn cõi lòng. Nên bài trừ được nó rồi trí huệ tất mở mang vậy.*

*Người có tâm nếu không tập suy gẫm cho mở trí thì hay dễ bị lường gạt.*

*Người có trí mà vô tâm thì hay xảo trá. Nên trí và tâm người học đạo cần tìm cách làm cho nó được phát triển cả hai để lấy tâm làm chủ trì mọi việc, lấy trí mà phán xét mọi việc trước khi ta sắp đưa cho tâm chủ trì.*

*Được như thế ta học Đạo mau thành công đặc quả.*

*Đừng thầy ai theo mỗi đạo nào đông đảo rồi ta cũng vội vàng theo đạo ấy mà lúc đó ta chưa hiểu giáo lý ấy như thế nào.*

*Cũng đừng thấy ai thờ Phật rồi vội vã lập bàn thờ Phật, mà chưa hiểu ông Phật thế nào và tại sao phải thờ kính Đức Phật. Nếu tu như thế, thờ Phật như thế, thì càng tu, càng thờ bao nhiêu càng tỏ ra cho thiên hạ thấy rõ ta mê tín bấy nhiêu. Đó cũng là cái đích để cho người vô đạo nhằm đó mà bài bác, nhạo chê, hủy báng và cũng rất ủng hộ cho công trình thành kính lễ bái của ta vậy.*

*Cho nên tránh những điều ấy, trước khi thờ, học đạo nào, hay theo ông thầy nào, ta hãy suy gẫm phán đoán kỹ càng, chừng hiểu biết rõ ràng ta sẽ hành theo đạo ấy, Thầy ấy. Chẳng được như thế, dẫu mình theo đạo rất chánh đáng, ông Thầy rất thông minh cũng chẳng ích chi cho mình cả.*

*Sự đầu tiên của người hành đạo là cốt sửa những tư tưởng, tìm cách đánh đổ tư tưởng xấu xa, đem thay vào những tư tưởng ôn hòa, đạo đức.*

*Bạc Liêu, năm Nhâm Ngũ".*

Năm 1942, khi chỉ 23 tuổi, Huỳnh Phú Sổ đã giảng dạy được những lời giảng chí lý, sâu sắc, khai phóng, phá chấp như thế, thì thử hỏi trên thế giới này, từ cổ chí kim, có ai ở tuổi đó mà đã giảng dạy được như thế?

Lập lại những bài thuyết pháp của Đức Phật thì ai cũng làm được, nhưng giảng giải, khai triển những tư tưởng Phật học cho hợp với căn cơ, trình độ quần chúng và với thời đại, trung thành với giáo lý cao siêu và tinh thần giác ngộ của Đức Phật và vẫn triển khai, một cách trong sáng, giản dị, những tinh hoa của đạo Phật, cho đến những người ít học nhất cũng hiểu được và thực hành được, thì Huỳnh Phú Sổ quả thật là một thiên tài. Hơn thế nữa, chỉ công đức hoằng pháp cho hàng triệu người, không kể những cống hiến cao quý khác của Ông cho quốc gia, dân tộc Việt Nam, cũng đủ để tán dương Ông như một vị Bồ Tát của Phật giáo Việt Nam.

## **Chương chín:**

### **Hình thức tín ngưỡng của Phật Giáo Hòa Hảo**

Nội dung giáo lý Huỳnh Phú Sổ giảng dạy chính là đạo Phật căn bản và nguyên thủy. Nhưng ông đã đi xa hơn, vươn tới Phật Giáo Đại Thừa với giáo lý Học Phật Tu Nhân mà Tứ Ân là nền tảng. Có thể nói, Ông chủ trương không gì khác hơn là Học Phật Đạo và Hành Bồ Tát Đạo. Tất cả những ai hiểu rõ đạo Phật đều thấy được những tư tưởng Phật học rất trong sáng, giản dị chan hòa trong tất cả bài thuyết pháp của Ông. Và Ông, ngoài đặc tính nhấn mạnh thuyết Tứ Ân, không đưa ra những tư tưởng Phật học gì mới.

Có nhiều lý do giải thích: thứ nhất là trình độ tín đồ nông dân của Ông khó hấp thụ những tư tưởng cao hơn, thứ hai hoàn cảnh nhiều nhướng của đất nước không cho phép những người yêu nước thiết tha, quyết liệt như Ông chìm đắm trong những tác phẩm triết lý xa vời, thứ ba là Ông xuất hiện trên đời quá ngắn ngủi, chỉ 27 năm, và chỉ truyền đạo chưa đến bảy năm, thật ra, nếu chỉ tính những hoàn cảnh cho phép Ông thuyết giảng một cách tương đối tự do thì chưa đến một năm. Thứ tư là truyền thống Việt Nam nặng về cái tâm hơn là lý trí nên Ông chú trọng sáng tác các bài thơ chớ đạo

để đi sâu và ở lại bền vững trong muôn lòng hơn là những tác phẩm siêu hình chỉ một số nhỏ trí thức là có đủ khả năng để học hỏi, nghiên cứu.

Tuy nhiên, nhiều người đã coi Phật giáo Hòa Hảo như một nền Phật giáo cải cách, một nền Phật giáo đặc thù Nam Bộ, một nền Phật giáo có tính thời đại chính là ở hình thức tín ngưỡng của PGHH mà Huỳnh Phú Sổ đã giảng dạy cho tín đồ. Đây quả thật là một cuộc cách mạng, không những trong Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới, mà còn là một cuộc cách mạng trong lịch sử tôn giáo của nhân loại.

## **A/ PGHH là một tông phái Phật Giáo thuần túy tu hành tại gia**

Đây là một sự kiện vô cùng đặc biệt, độc đáo. Nói đến tôn giáo, là nói đến giới tăng lữ. Nói đến Thiên Chúa giáo La mã mà không nói đến Giáo Hoàng, các Hồng Y, Tổng Giám Mục, Linh Mục, một giai cấp độc quyền trung gian giữa "Thượng đế" và các con chiên, là chưa nói đến gì cả. Ngay cả Tin Lành, tự thân là một cuộc cách mạng tôn giáo, cũng không thể thiếu các mục sư. Phật giáo là tôn giáo có một đoàn thể tăng lữ độc thân sớm nhất trong lịch sử tôn giáo nhân loại và cũng là tôn giáo khai phóng nhất, tự do nhất, bình đẳng nhất, thế nhưng vẫn không thể thiếu một tầng lớp tu sĩ, là các tăng ni, hay gọi chung là tăng già.

Trải qua 25 thế kỷ, trong Phật giáo đã xuất hiện hàng chục tông phái khác nhau, chủ xướng những quan điểm tu tập không giống nhau nhưng dù khác biệt từ giáo lý đến nghi lễ, không một sự phân nhánh và phát triển nào của Phật giáo lại đi ra ngoài cái thông lệ là lấy giới tăng sĩ xuất gia làm cái chủ lực và tầng lớp lãnh đạo. Dù về mặt tư tưởng, đã xuất hiện rất sớm kinh Duy Ma Cát, đề cao tột đỉnh một vị cư sĩ, có trình độ Phật học và chứng đắc vượt xa tất cả đại đệ tử của Đức Phật, nhưng về mặt tôn giáo, vẫn chưa xuất hiện nổi một tông phái lớn và tồn tại lâu dài, mà trong đó chỉ có cư sĩ mà không có tăng sĩ. Huỳnh Phú Sổ và PGHH là một tông phái Phật giáo rất đặc biệt không những của PGVN mà còn của Phật giáo thế giới, và suốt 2.500 năm lịch sử Phật giáo mới xuất hiện một tông phái đặc biệt do cư sĩ sáng lập, quy tụ được 3 triệu tín đồ và tồn tại gần 60 năm, kể bị sự cấm đoán nghiệt ngã của bạo quyền.

Huỳnh Phú Sổ ra đời trong hoàn cảnh suy vi, thoái hóa trầm trọng của Phật giáo Việt Nam và hình ảnh người tăng sĩ là một hình ảnh tiêu cực, thấp kém trong xã hội. Việc Ông cạo đầu xuất gia làm tăng sĩ và cải cách Phật giáo dưới hình tướng của một tăng sĩ là việc Ông có thể làm dễ dàng. Và thật sự cuộc đời Ông đã sống như một tăng sĩ: độc thân, không tình ái nam nữ, ăn chay trường, và dành tất cả cuộc đời cho việc hoằng pháp, độ sinh.

Tuy nhiên Ông đã không xuất gia tu tại một ngôi chùa mà xuất hiện như một cư sĩ, một Phật tử tại gia thuyết pháp ngay tại nhà và dẫn thân vào đời như một nhà ái quốc, một chiến sĩ cách mạng. Đặc biệt là dù mang hình tướng cư sĩ, nhưng tâm thức và hạnh nguyện của Ông là tâm thức và hạnh nguyện của một tăng sĩ: "Cởi áo cà sa khoác chiến bào... Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha. đền xong nợ nước thù nhà. Thiền môn trở gót Phật Đà

nam mô..." Việc giữ nguyên hình tướng cư sĩ đã cho ông một không gian hành hoạt vô giới hạn, đi từ một "giáo chủ", một vị tổ của một tông phái Phật giáo, đến vai trò chủ tịch một Mặt Trận kháng chiến, linh hồn sáng lập một chính đảng và tư lệnh tối cao của một lực lượng quân sự.

Do việc ông là cư sĩ và đã tạo nên một nền Phật giáo cải cách, mới lạ, cấp tiến, vượt ra khỏi khuôn khổ truyền thống, quen thuộc của Phật giáo nên đã không có sự tham gia của tăng ni v các tín đồ của Ông đều là những Phật tử tại gia. Nhưng không vì thế mà Ông bài bác sự xuất gia, trái lại ông đã viết về hạng Phật tử xuất gia một cách rất trân trọng, ca ngợi, tán dương chư tăng, ni đúng với hình ảnh tăng già thời Đức Phật, như Ông đã viết trong cuốn Những Điều Sơ Lược Cần Biết Của Kẻ Tu Hiền:

*"Đạo Phật từ xưa đến nay luôn luôn phân làm hai hạng người:*

- 1) Hạng xuất gia,*
- 2) Hạng tại gia.*

*Hạng xuất gia gồm có các nhà sư hay những ni cô đã hoàn toàn ly khai với gia đình, quê hương, bè bạn, dựa thân vào cửa thiền hoặc núi non am cốc, hằng ngày chỉ chuyên lo kinh kệ, săn sóc cảnh già lam, trau luyện đức lành, dõng mài trí tuệ hầu giảng giải cho bá tánh, thập phương nghe để quay đầu hướng thiện quy y Phật pháp, không còn thiết đến việc đời. Gia đình nhà cửa của nhà sư là cả thế gian, thân quyến nhà sư là khắp cả nhân loại đại đồng. Đó là hạng người dốc tu cho mau thành Phật quả, thoát kiếp luân hồi".*

Một cách ngắn gọn, Ông đã tóm lược đầy đủ và xuất sắc lý tưởng, phẩm hạnh, đạo đức, đời sống của người xuất gia. Và dù thực tế thời đó không được tốt đẹp, cao cả như thế, đa phần hạng xuất gia, do thất học, không được giáo dục, huấn luyện nghiêm túc, đầy đủ, đã trở thành những ông thầy cúng thấp kém. Nhưng cái hay của Huỳnh Phú Sổ là Ông chỉ ca ngợi cái hình ảnh cao đẹp, chứ không đã kích thực tế tiêu cực của giới tăng sĩ. Ông đã rất sáng suốt không tạo sự bất hòa, xung khắc, xa cách giữa tăng sĩ và cư sĩ. ông chú trọng vào quần chúng nông dân, đánh thức họ, chuyển hóa họ thành những Phật tử gương mẫu, phục tùng, tôn kính Ông như là giáo chủ, nhưng vẫn tôn kính chư tăng, ni.

Sau khi ca ngợi chân thành người xuất gia, ông cũng ca ngợi nhiệt liệt người tại gia và khơi dậy tinh thần ái quốc, tinh thần trách nhiệm, đối với tổ quốc, đồng bào, xã hội và gia đình, cũng như khơi dậy tinh thần đạo đức, hướng thiện và lý tưởng giải thoát, giác ngộ của người Phật tử tại gia. Trong lịch sử văn học Việt Nam, chưa có ai viết về người Phật tử tại gia, một cách tôn kính, yêu thương và chứa chan hy vọng như Huỳnh Phú Sổ đã viết, cũng như chưa ai nói đến tâm trạng của người tại gia một cách chính xác, đầy đủ như Ông đã nói:

*"Hạng tại gia gồm tất cả đại chúng, tất cả thiện nam tín nữ chưa đủ những điều kiện xuất gia, vì cảm thấy mình còn nặng nợ với non sông, tổ quốc, với gia đình, với đồng bào xã hội, nên chưa thể làm như các nhà sư hay ni cô đặng. Tuy nhiên họ cũng sẵn sàng hoan nghênh ca tụng lý tưởng*



*từ bi bác ái đại đồng của nhà Phật và luật Nhân Quả do Phật thuyết ra. Thế nên ở tại nhà, họ phượng thờ đức Phật, phát nguyện quy y, giữ gìn ít điều giới luật, hằng coi kinh sách, sửa tánh rắn lòng, ủng hộ các sư. Như thế họ cũng lần lần lên con đường giải thoát. Đây là hạng người học Phật tu Nhân.*

*Bàn xét như trên, thấy rằng toàn thể trong đạo chúng ta thuộc hạng tại gia cư sĩ, học Phật tu Nhân vậy".*

Chỉ trong một trang giấy, ông đã trình bày một cách súc tích, đầy đủ, chính xác những đặc tính của tứ chúng, tức bốn hạng đệ tử của đức Phật, là hạng xuất gia tăng (tỳ kheo) và ni (tỳ kheo ni) cùng hạng Phật tử tại gia, bao gồm cả thiện nam (ưu bà tặc) và tín nữ (ưu bà di).

Không có tăng, ni xuất gia là một đặc điểm lớn của tông phái PGHH và không xây chùa chiền là một nét đặc thù lớn của tông phái này.

Đã có những thời đại, Phật giáo suy đồi vì giai tầng tăng lữ được ưu đãi quá đáng, nên nhiều người đã xuất gia mà không được tuyển chọn và giáo dục kỹ càng, cuối cùng đã trở nên một tập thể quá đông, quá ô hợp, thiếu phẩm chất đạo hạnh và trí tuệ của tăng già chân chính. Cũng đã có những thời đại, mọi tiềm lực trong nước bị phung phí vào việc xây chùa, đúc tượng, trong khi đó việc xây dựng đường sá, cầu cống, mở mang hệ thống giáo dục và y tế bị xao lãng.

Cũng có những thời đại nội dung Phật học, Phật pháp và bản chất trí tuệ, giác ngộ của đạo Phật bị lu mờ, thay vào đó là sự phô trương các hình tướng, hình thức, sự hưng thịnh của việc lễ bái, cầu xin và sự lan tràn của nạn mê tín dị đoan. Vào các thập niên đầu của thế kỷ 20, cũng như cho đến những năm cuối cùng này của thế kỷ, Phật giáo Việt Nam đã chịu cả ba thứ "pháp nạn" này: tăng, ni thiếu phẩm chất, chùa chiền không còn là trung tâm tu dưỡng tâm linh và Phật giáo bị thoái hóa, trở thành một tôn giáo mê tín, tầm thường, thấp kém, như các tôn giáo khác.

Thay vì thờ lạy, cầu xin Thượng Đế, Chúa Trời, Chúa Giê Su, Đức Mẹ Maria, v.v... Phật tử thờ lạy, cầu xin chư Phật, Bồ Tát. Thay vì tin ở thiên đàng, địa ngục, Phật tử tin ở Tây Phương Cực Lạc và các cảnh giới địa ngục.

Hình ảnh đức Phật lịch sử có thật, là Phật Thích Ca, như một đạo sư, một vị Thầy, bị lu mờ và biến mất. Thay vào đó là hình ảnh của đức Phật A Di Đà, một Đức Phật thần thoại, chưa bao giờ có thật trong lịch sử, được tôn vinh thành một thứ thượng đế toàn năng, có khả năng cứu độ nhiệm mầu, chỉ cần thành tâm nhiệm danh hiệu Ngài là được về cõi Tây Phương Cực Lạc, một thứ thiên đàng nhiều vui thú.

Bất chấp luật nhân quả, luân hồi. Và từ đó người Phật tử trở thành những "con chiên", nghĩa là những con cừu, ngoan ngoãn, dễ bảo, lười biếng.

Họ không còn là những đứa con tinh thần của Đức Phật, vì họ không còn thực hành lời dạy của Ngài là hãy dũng mãnh tự mình thắp đuốc mà đi, tự mình tinh tấn tu học để ngộ nhập tuệ giác Phật, nghĩa là tự mình giác ngộ và trở thành Phật. Họ cũng không còn là đệ tử của các vị Bồ Tát, đi vào cõi

khổ đau để cứu khổ ban vui, mà chỉ mong trốn chạy thế giới đau khổ để an hưởng trong cõi Cực Lạc. Đúng là "càng tu càng phát triển lòng tham" và "càng tu càng tự chứng tỏ mình là người mê tín".

Huỳnh Phú Sổ, trước tình trạng suy đồi toàn diện của Phật giáo, đã cố gắng tạo một hình thức tôn giáo mới cho đạo Phật, giản dị hơn, trong sáng hơn, hợp thời hơn. Không quy hướng về giới tăng lữ, ông lấy người Phật tử tại gia làm trung tâm và xây dựng mỗi tín đồ thành một người tu hành chân thật, không bị nô lệ trong danh sắc hình tướng.

Không xây dựng thêm chùa chiền mới nhưng Ông đã thật sự xây dựng nhiều ngôi chùa nhất trong lịch sử Phật giáo VN: mỗi mái nhà của tín đồ là một ngôi chùa, mỗi gia đình Phật tử là một "tăng thân" tu học. Ông đưa đạo Phật đến tận mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi mái nhà.

Mỗi người tự trực tiếp thực hành đạo Phật trong mỗi giây phút của cuộc đời mình, không cần trung gian của tăng, ni và không cần hình tướng của chùa chiền, hình tượng, chuông mõ.

Đây là hướng đi tất yếu của nền Phật giáo thời đại và của mọi tôn giáo trong thế kỷ 21 sắp tới. Bởi vì, như đức Phật đã khai mở và vinh danh Con Người, như là những cá thể độc đáo, tự do và mẫu nhiệm, cách đây 25 thế kỷ, các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hóa, xã hội ngày nay và trong tương lai gần sẽ tôn vinh đến tuyệt đỉnh con người, và cho mỗi cá nhân quyền năng vô hạn để tự chủ, tự lựa chọn, tự khẳng định, tự thăng hóa và tự giải phóng.

## **B/Hình thức thờ phượng, lễ bái, cầu nguyện & sự ăn ở, giao tiếp, sinh hoạt của tín đồ PGHH**

Trong bài "Cách thờ phượng, hành lễ và sự ăn ở của một tín đồ PGHH", viết tại Sài Gòn vào đầu năm 1945, Huỳnh Phú Sổ, khi đó chỉ mới 26 tuổi, đã có những nhận định dứt khoát, minh bạch và những cải cách quan trọng, mạnh dạn như sau:

### **"Thờ Phượng.**

*Từ trước đến nay, các chùa chiền đã tạo quá nhiều hình tượng. đành rằng vì tôn kính đấng Từ Bi mới làm ra thờ phượng Ngài, nhưng cũng có kẻ lợi dụng để thủ lợi. Bây giờ chúng ta không nên tạo thêm nữa. Làm thế chúng ta không có ý hủy báng sự phượng thờ của các chùa chiền. Cách thờ phượng ấy tùy theo điều kiện các sư mà chúng ta cũng thể sùng ngưỡng đặng. Nhưng riêng về cư sĩ ở nhà không nên tạo thêm nữa, nên thờ đơn giản cho lòng tin tưởng trở lại tâm hồn, hơn ở vào sự hào nhoáng bề ngoài.*

*Từ trước chúng ta thờ trần điều là di tích của đức Phật Thầy Tây An để lại. Nhưng gần đây có nhiều kẻ thờ trần điều tự xưng cùng tông phái với chúng ta, làm sai phép, sai với tôn chỉ của đức Phật, nên toàn thể trong đạo đổi lại màu đà. Lại nữa, từ trước đến giờ các sư dùng màu đà để biểu hiện cho sự thoát tục của mình, và mà ấy là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhân loại không phân biệt*

chúng tộc và cá nhân. Vì vậy chúng ta dùng nó trong chỗ thờ phượng để tiêu biểu cho tinh thần vô thượng của nhà Phật.

Nếu trong nhà chật, nội bàn Thông Thiên với một lư hương không cũng được, bởi vì sự tu hành cốt ở chỗ trau tâm trĩa tánh hơn là do sự lễ bái ở ngoài. Còn người nào có cốt Phật trong nhà để vậy cũng được. Hình tượng bằng giấy không nên chừa lại và phải đốt đi.

Kẻ nào phải ở chung đạu với người khác không có tu hiền hay không cùng một đạo với mình hoặc nhà cửa nhỏ hẹp quá không có chỗ phượng thờ, thì đến giờ cúng kiếng chỉ vái thăm và niệm Phật trong tâm cũng được.

Về cách cúng Phật, chỉ nên cúng nước lạnh, bông hoa và nhang thơm. Nước lạnh tiêu biểu cho sự trong sạch, bông hoa tiêu biểu cho sự tinh khiết, còn nhang dùng để dâng (tây) mùi uế trước. Ngoài ra chẳng nên cúng một món gì khác cả. Bàn thờ ông bà cúng món chi cũng được.

Ngoài sự thờ Phật, tổ tiên, ông bà, cha mẹ và những vị anh hùng của đất nước, không nên thờ vị tà thần nào khác mà mình không rõ căn tích.

### **Hành Lễ**

Chỉ thờ lạy đức Phật, tổ tiên, ông bà, cha mẹ lúc còn sống và các vị anh hùng cứu quốc. Với những kẻ khác, nên bỏ hẳn sự lạy lục người sống, cho đến Thầy mình cũng vậy, chỉ xá thôi. Tất cả các hành động trong đạo hay ngoài đời, trước khi làm điều gì phải tính toán một cách cẩn thận, đừng làm chuyện ngông cuồng vô ý thức. Một đừng ý lại vào kẻ mạnh, hai đừng ý lại vào sự cứu vớt của Thần Thánh, ba đừng ý lại vào sự cứu vớt của Thầy mình. Luôn luôn, lúc nào cũng phải nhớ câu Nhơn quả của Phật dạy, nếu Nhơn toàn thiện thì Quả cũng sẽ do đó được toàn thiện vậy. Kẻ nào hành động ngông cuồng không suy xét cẩn thận để ến nỗi thất bại đem đến sự khó khăn, khổ não rồi trách cứ kẻ mạnh sao không cứu mình, Thầy sao không giúp mình, Trời Phật sao không độ mình, thì sự lầm lạc ấy rất đáng thương hại.

Mỗi người hãy nên lấy trí thông minh nhận xét đạo lý hay lời nói của Thầy mình, chớ đừng lấy đức tin thọ lãnh những lời nói đó trong khi mình chưa hỏi tường tận. Như thế, mình mới có thể tấn hóa trên con đường đạo đức.

Những điều sơ lược giải thích trên đây, mong rằng toàn thể trong đạo hãy suy gẫm kỹ càng và thực hiện để bài trừ sự mê tín ngông cuồng của thiểu số người trong đạo, làm cho tư tưởng thiện hòa của Phật đạo được phát triển mau chóng".

Từ ngàn xưa cho đến năm 1945, không có một nhà lãnh đạo tôn giáo Việt Nam nào đã đưa ra những lời khuyên dạy tiến bộ, tự do, khai phóng, chí lý, sâu sắc, nhưng cũng vô cùng giản dị như thế. Những tư tưởng này hết sức thích hợp cho Phật tử ngày nay và đặc biệt là vẫn thể hiện trung thực, hoàn hảo cốt tủy tư tưởng đạo Phật là lý nhân quả và đặt trọng tâm vào việc tu tâm sửa tánh, chớ không phải vào hình tướng, lễ nghi bên ngoài. Có nhiều

Phật tử có lẽ không đồng ý là việc không thờ các hình tượng Đức Phật. Về điểm này cần giải thích.

Trước hết tu không có hình tượng khó hơn là tu có hình tượng như ảnh, tượng, chuông, mõ v.v... trợ lực. Nhờ có hình tượng, chúng ta sẽ dễ tu tập hơn, nhưng cũng dễ đi sai với giáo lý đạo Phật. Đức Phật chỉ tự coi mình là một bậc đạo sư chỉ dẫn con đường tu tập cho chúng sanh, chứ Ngài không bao giờ tự xưng là tần linh vạn năng có thể cứu giúp những kẻ cầu khẩn Ngài. Hơn nữa Phật pháp lấy giáo lý nhân quả, hay nhân duyên, làm nền tảng, gieo nhân gì thì gặt quả ấy, không thể vì cầu khẩn, lễ bái mà làm sai lác lý nhân quả được.

Mặt khác, ngay cả toàn thể giáo lý, kinh điển Phật giáo cũng chỉ là những phương tiện, những chiếc bè để qua sông hay những ngón tay chỉ mặt trăng, chấp vào Phật pháp, là nội dung của đạo Phật, còn bị chính Đức Phật bài bác, huống gì là chấp vào các hình tượng, lễ nghi, phần lớn là có tính cách mê tín dị đoan. Về hình ảnh, tượng của Đức Phật thì nếu Ngài được thấy những hình ảnh và tượng ấy, có lẽ Ngài cũng không nhận biết đó là ai. Phần lớn, nhất là những hình, tượng màu, đã trình bày Đức Phật như một người ái nam ái nữ: Ngài bị kẻ lông mày, lông mi, đánh môi son đỏ chói, trét phấn hồng lên má và với hào quang đủ màu.

Thiền sư Nhất Hạnh đã hoàn toàn có lý khi viết nếu không tìm được một bức hình hay pho tượng Phật đẹp, nghĩa là toát ra được sự uy nghi, trang nghiêm, hùng tráng và nét từ bi, an lạc và giác ngộ, thì nên thờ một bông hoa thì có ý nghĩa hơn. Trước Nhất Hạnh 50 năm, Huỳnh Phú Sổ đã khuyên dạy tín đồ chỉ nên thờ một miếng vải màu đà (thời đó chưa có cờ Phật giáo) thay vì thờ các hình vẽ Đức Phật, một cách lệch lạc, giả tạo.

Việc này còn có ý nghĩa quan trọng hơn: ông muốn Phật tử hãy hướng vào nội tâm, tìm Phật tánh của mình, để chính mình cũng trở thành Phật, chứ không lười biếng, dễ dãi quỳ lạy một hình vẽ và cầu mong đủ thứ, chỉ phát triển thêm lòng tham và sự ý lại, là hai chướng ngại lớn trong con đường tu tập và giải thoát.

Không những trình bày rõ ràng, đơn giản cách thờ phượng, Huỳnh Phú Sổ còn quan tâm và hướng dẫn việc tang lễ, hôn nhân cũng như những vấn đề thực tế khác của đời sống, liên quan đến mọi người, từ việc giải trí, học vấn đến việc thể dục, ăn ở hàng ngày, một cách rất hợp thời đại, giống khá nhiều với các nước tân tiến ngày nay, nhưng vẫn giữ đúng truyền thống dân tộc và hoàn toàn phù hợp với đạo Phật chân chính. Tiếc rằng, từ Đức Phật đến ngày nay, những vấn đề quan trọng này vẫn chưa được tăng, ni, Phật tử áp dụng một cách thống nhất và thể hiện đúng đắn bản chất trí tuệ, lành mạnh, trong sáng của đạo Phật:

### **"Tang lễ**

*Lúc ông bà, cha mẹ từ trần, tục để tang chúng ta vẫn theo cổ lệ, chỉ cần sửa đổi các sự như sau đây:*

Bây giờ chúng ta đã quy y đầu Phật, thì phải do sự thành tâm cầu nguyện, và đem sức khẩn vái của anh chị em trong đạo cầu nguyện cho vong linh người chết được siêu sinh nơi cõi thọ. Chẳng nên rước những ông thầy dựng bông, đốt giấy tiền vàng bạc, xá phước lâu kho, vì đó là chuyện tốn tiền vô ích, bởi vì người ta nhận định rằng xác thịt là hư hoại, thì trong lúc chết chỉ đem chôn cất cho kín đáo, đừng để hôi thúi có hại cho người sống, như thế là đủ rồi. Còn hiểu sự do hồi còn sanh tiền và do sự tu hành, sự thành tâm cầu nguyện chớ không có tiền rước người khác cầu nguyện mà đạt được hiểu thuận như nghĩa. Chỉ vọng bàn giữa nhà hay giữa trời cầu nguyện, rồi im lặng đi chôn.

Về việc cúng kiếng ông bà cha mẹ, có chi cúng nấy trong những ngày kỷ niệm theo như tục lệ. Còn về việc đãi đặng hương đặng thì tùy ý. Những điều nào xét ra giản tiện, ít lãng phí cứ làm.

### **Cách cầu nguyện cho người chết.**

Mỗi người đứng trước bàn Phật niệm "Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật" (ba lần) và "Nam mô A Di Đà Phật" (ba lần).

Vái "Phật Tổ, Phật Thầy, nay con thành tâm cầu nguyện cho ... (tên người chết), nhờ ơn đức Phật từ bi cứu độ vong linh được thoát chốn mê đồ, vắng sanh miền cực Lạc"...

**Nên Lưu ý:** Tang gia đừng nên khóc lóc làm trở ngại sự siêu thoát anh linh của người chết.

### **Hôn nhân**

Bổn phận cha mẹ phải chọn lựa đôi bạn cho con một cách xứng đáng bằng sự quan sát tường tận về đức tánh đôi trai gái. Không nên ép uổng con cái quá đáng vì như thế làm cho khổ nỗi nó về sau, nhưng cũng không nên để chúng quá tự do mà sự thiếu kinh nghiệm làm cho đời chúng phải hư hỏng.

Nên bỏ tục lệ thách giá đòi tiền và đòi lễ vật. Thông gia hai bên không nên làm khó cho nhau. Cũng chẳng nên bày ra tiệc lễ linh đình tốn kém nhiều tiền làm cho trở nên nghèo khó.

### **Những điều được tránh hẳn hoặc được châm chế hoặc nên làm.**

**Uống rượu:** Phải cử tuyệt, nhưng khi có tiệc lễ với người ngoài và không phải nhằm ngày chay lạt, có thể dùng một đôi chút rượu thật nhẹ để đừng có tỏ sự chia rẽ với kẻ ngoại đạo. Nếu say sưa sẽ phải tội lỗi.

**Thuốc phiện:** Phải cử tuyệt không được hút một điếu nào hết. Những kẻ hút muốn vào đạo, phải bỏ hút rồi mới nhìn nhận. Trừ những người đau mà thầy thuốc bảo phải dùng một chút ít hợp với các vị thuốc khác mới có thể châm chế đặng.

**Cờ bạc:** Phải cử tuyệt, những kẻ cờ bạc muốn vào đạo, phải thề nguyện bỏ cờ bạc rồi mới được nhìn nhận. Về sự này, chẳng có cuộc vui nào có thể châm chế đặng.

**Đối đãi các tăng sư:** Tất cả bốn đạo nên cung kính các tăng sư tu hành chân chính. Nếu các ông ấy có dạy điều chánh lý, phải nghe lời. đối với những hạng tu hành mà mình biết rõ là dối thế (như mấy ông thầy đám...) hãy tìm cách khuyên can các ông trở lại con đường chân chính của đạo Phật. Nếu các ông vẫn tiếp tục làm điều tà mị, mình phải bài trừ triệt để và giảng giải cho quần chúng cùng những tín đồ nhà Phật hiểu đặng xa lánh họ.

**Đối với chùa chiền:** Những ngày vía của các Đức Phật, ngày rằm hay ba mươi, mình muốn đi chùa cũng tốt, đặng lễ Phật dựng hoa, không có cấm. Nếu chùa nào nghèo, hư, rách, mà mình giúp đỡ được càng tốt (có điều mình không nên mua sắm hình tượng cho nhiều).

Khi đến chùa cũng phải tôn trọng sự thờ phượng trong chùa không nên hủy báng.

### **Đối với các tôn giáo khác và nhân sanh.**

Đối với những người theo tôn giáo khác, không nên đụng chạm đến cách thức tu hành của họ. Nhứt là không ý đong hiếp đáp hoặc nói xấu người ta. Nếu họ có làm dữ với mình, thì mình cũng chẳng được phép vì sự dữ của họ mà trả thù, và phải luôn luôn làm lành với họ. Mình phải hoà hoà làm phải với những kẻ ấy dầu họ có làm quấy với mình cũng mặc và phải nhẫn nhịn họ.

Đối với nhân sanh, bao giờ cũng phải hoà hợp với họ và làm cho đôi đàng có thiện cảm với nhau. Phải biết thương xót đến họ và nếu khi nào họ cần dùng, phải rán hết sức giúp đỡ họ.

### **Để tóc:**

Tất cả bốn đạo nên biết rằng Thầy không có buộc để tóc, vì đó thuộc về phong tục chớ chẳng phải về tôn giáo, nhưng sở dĩ Thầy để tóc là muốn giữ kỷ niệm cái phong tục cổ của tổ tiên và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng cái đời văn minh cận bã của phương Tây. Thấy vậy, nhiều người trong bốn đạo yêu mến Thầy liền bắt chước, vì thế số đông người hiểu lầm rằng để tóc là tu. Thật ra tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh cũng chẳng phải là kẻ tu hành. Từ rày trở đi đã thoát được ách người Pháp và tùy theo phong trào tiến hóa của nước nhà, Thầy cho phép bốn đạo tự do cải cách hầu hòa hợp với lương dân cùng tôn giáo khác.

### **Sự học:**

Sự học hành không làm trở ngại cho đạo đức. Trái lại, nhờ nó mình được biết rõ ràng giáo lý cao siêu của các tôn giáo. Nó tránh cho mình những sự lầm lạc, bỏ các điều dị đoan mê tín. Nó làm cho mình dịp bỏ những điều huyền hoặc không bàn bạc những chuyện xa vời (như tiên đoán thiên cơ chẳng hạn).

Vậy hãy tự mình học hỏi (học chữ quốc ngữ, v.v...) và hãy cho con cháu mình vào trường học tập đặng sự hiểu biết của chúng thêm rộng rãi. Và lại, sự hiểu biết về khoa học không cản trở sự tu hành và nó giúp cho mình nghiên cứu đạo Phật thêm rành rẽ.

## **Thế dục:**

*Người trong bốn đạo nam nữ bất luận, phải giữ gìn thân thể cho khỏe mạnh. Như thế nên luyện tập những môn thể dục nào hợp với sức khỏe nếu mình muốn, bởi vì xác thật có khỏe mạnh, tinh thần mới sáng suốt, như thế mình mới có thể làm sự đạo nghĩa một cách đặc lực.*

## **Ăn ở:**

*Kẻ tu hành ăn uống phải có điều độ. Tránh những món ngon sống nấu toàn đồ độc cho cơ thể ăn vào sanh bệnh. Phải giữ gìn thân thể sạch sẽ và từ nhà cửa cho đến chỗ ăn, chỗ nằm, phải biết trọng vệ sinh. Bỏ những thói quen ăn ở dơ bẩn, vì xác thật dơ dáy thì tinh thần không thể nào mở mang được, và vì Thần Thánh chỉ gần những kẻ trong sạch, nên nếu ai muốn được tiếp độ phải trong sạch vừa tinh thần lẫn vật chất.*

## **Cách làm ăn:**

*Cách làm ăn phải y như trong mục Bát Chánh đã dạy:*

*- Bỏ những sự bất chánh: lường cân, tráo đấu, buôn lậu, đầu cơ, buôn rượu, bán thuốc phiện...*

*- Làm những nghề lương thiện, không có lường gạt ai, bỏ những thói gian xảo.*

## **Điều kiện vào đạo:**

*Người nào muốn quy y phải có hai người bốn đạo cũ, có đức hạnh tiến cử và bảo lãnh, đến ban trị sự trong làng cho người làm đầu biết và người làm đầu phải đọc hết thể lệ về sự tu hành cho người quy y nghe, hỏi coi có bằng lòng quy y như lời nguyện dạy và răn cấm trong đạo chẳng. Nếu họ bằng lòng, biểu họ về nhà cho ông bà cha mẹ biết, hoặc nguyện trước bàn thờ ông bà tổ tiên rằng: Ngày... tháng... con chịu quy y theo đạo. Sau đó người làm đầu (hội trưởng) cho cuốn sách nhỏ này. Chỗ nào không có Ban Trị Sự, hai người bốn đạo cũ phải dìu dắt người mới, rồi sau sẽ dẫn lên Ban Trị Sự gần đó, không bắt buộc thề thốt chi hết, vì người muốn tu do nơi sự phát nguyện của mình thôi. Khi nào mình không muốn giữ đạo, mình phải cho người tiến cử hay đăng bôi tên mình ra. Không người nào được phép xưng mình là người trong đạo mà không giữ luật. Kẻ nào làm trái luật lệ trong sự đạo đức dầu không xin thôi đạo hay là chưa bị bôi tên cũng bị trách nhiệm việc làm của họ và bị coi như người ngoại đạo.*

*Nên nhớ rằng: đức Phật sẽ dìu dắt và ủng hộ những kẻ nào làm ăn chơn thật, hiền lành đúng theo giáo lý của Ngài, chớ không bao giờ Ngài lại ủng hộ những kẻ gian tà xảo quyệt, làm các việc hung ác ngông cuồng trái những lời mà Ngài đã chỉ dạy".*

Cách đây 50 năm, khi chỉ mới 26 tuổi mà Huỳnh Phú Sổ đã có những lời chỉ dạy, tuy đơn sơ, giản dị, ngắn gọn, nhưng rất chi tiết, rất cần thiết, hoàn toàn phù hợp với đạo Phật và với thời đại như thế thì thật là hy hữu.

Ngay cả đức Phật, dù hoằng hóa trên cõi Ta Bà này dài hơn Huỳnh Phú Sổ 53 năm, có nhiều thì giờ để thuyết pháp giáo huấn cũng như chỉ dạy việc

tổ chức, sinh hoạt của tăng già cũng như của giới Phật tử tại gia, nhưng tiếc thay Ngài đã quên không chỉ dạy cận kề, rõ ràng đầy đủ những việc sinh hoạt ăn ở hàng ngày cũng như cách thức vào đạo, sinh hoạt trong đạo của người tại gia nên Phật giáo suốt hơn 25 thế kỷ qua cho đến ngày nay phải chịu một tình trạng hỗn loạn, tạp nhạp, mê tín dị đoan trong việc tang lễ, thờ phượng cũng như tình trạng yếu kém, lỏng lẻo, rời rã, phân tán, vô tổ chức, vô kỷ luật.

Để trở thành một tín đồ, ngoài tam quy ngũ giới, Phật giáo cần phải có những quy định về việc tham gia, sinh hoạt trong đạo. Tình trạng hiện tại, và suốt hai ngàn năm qua riêng tại Việt Nam, bao nhiêu người là Phật tử, bao nhiêu người mới quy y, bao nhiêu Phật tử đảo bỏ đạo v.v... cũng không biết thì nói gì đến việc đoàn ngũ hóa tín đồ và thi hành các Phật sự quan trọng khác. Trong năm tôn giáo tại Việt Nam là Phật giáo, Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Thiên Chúa Giáo La Mã và Tin Lành thì Phật giáo là tôn giáo đông nhất, nhưng cũng là tôn giáo lồi thối, yếu kém, hỗn tạp, phân hóa nhất về mặt tổ chức và lãnh đạo.

Huỳnh Phú Sổ, dù lãnh đạo một số lượng tín đồ lớn khi còn rất trẻ, mới ngoài 20 tuổi, đã có những quan tâm đến việc đáng quan tâm và giảng dạy rõ ràng, đầy đủ, giản dị tất cả những gì liên quan trực tiếp nhất, thông thường nhất đến đời sống tu hành và đời sống xã hội hằng ngày của các tín đồ.

Không những giảng dạy rất đúng, rất chí lý, rất hợp thời, ông còn giảng dạy rất dễ thương và có tính thuyết phục cao độ. Những tục lệ mê tín dị đoan và những thói quen lâu đời, ăn sâu trong xương tủy của người dân và phổ biến lan tràn trong xã hội, vừa như một bệnh dịch, vừa như những bức thành kiên cố, đã bị ông xô ngã, đập tan một cách tài tình, kỳ diệu. Như tật ở dơ, thiếu vệ sinh, là một tệ nạn lớn, khủng khiếp tại Việt Nam, chắc các cơ quan y tế cũng đã có giáo dục dân chúng nhưng chưa chắc đã có mấy ai nghe. Huỳnh Phú Sổ cũng dạy phải ăn ở sạch sẽ, nhưng ông thêm rằng Thần Thánh không có cứu độ những kẻ ăn ở dơ bẩn, thiếu vệ sinh. Phải nói như thế, và sự thật là đúng như thế, thì mới mong thuyết phục được quần chúng bình dân.

Hay như việc phi tập thể dục, nửa thế kỷ trước thể dục ít ai quan tâm và thấy được sự lợi ích dù không tốn bao nhiêu thì giờ, công sức. Nhàn rỗi và làm biếng là một tệ nạn lớn, khủng khiếp khác tại Việt Nam. Ông khuyên nam nữ, già trẻ nên tập thể dục và nhấn mạnh là nhờ tập thể dục thì mới có thể "*làm sự đạo nghĩa một cách đặc lực*". Hay việc học vấn, Ông khuyên mọi tín đồ nên đi học để sự hiểu biết thêm rộng rãi. Chí lý hơn nữa là Ông còn nhấn mạnh "*sự hiểu biết về khoa học không cản trở sự tu hành và nó giúp cho mình nghiên cứu Phật đạo một cách rành rẽ*". Thật là tuyệt diệu và đúng vô cùng. Những ai cảm thấy mù mờ về thuyết sắc, không, vô ngã, tương tức, tương nhập... của đạo Phật thì nên đọc thêm những cuốn sách khoa học như cuốn The Tao Of Physics thì sẽ thấy các thuyết này sáng tỏ, rất dễ hiểu.

Ông cũng quan tâm đến sự ăn uống. Các thức ăn của thân xác, và của tinh thần như sách, báo, truyền hình, phim ảnh, nhiều thứ là những chất



độc, ăn vào đương nhiên sẽ sinh bệnh, thân bệnh và cả tâm bệnh, tùy theo món ăn và chất độc hại của chúng cho thân hay cho tâm.

Ông cũng khuyên dạy một tinh thần khai phóng tư tưởng, khoan dung tôn giáo và nhu hòa, nhần nhục cao độ, tuyệt đỉnh, thể hiện một nhân cách siêu phàm, cao cả vượt xa nhiều vị giáo chủ hay lãnh đạo tôn giáo tên tuổi khác.

Điều đáng khâm phục là tất cả những gì Huỳnh Phú Sổ giảng dạy đều hoàn toàn đúng, hợp thời và hợp tình hợp lý. Ngay cả các vị giáo chủ của các tôn giáo lớn như Đức Phật Thích Ca hay Chúa Giê Su cũng có đôi điều không tránh khỏi sai lầm hay những lời khuyên dạy không còn hợp thời nữa.

Như Đức Phật, trong kinh Di Giáo, đã dạy nhiều điều rất hay và hết sức hợp thời như:

*"Coi tướng kiết hung, trông xem tinh tú, tìm tòi suy thành, coi ngày đoán số đều không nên làm... (Tăng, ni) không nên ... luyện bùa chú, nấu tiên dược, giao hảo người quyền quý, thân hậu kẻ khinh mạn..."*

Tuy nhiên Ngài cũng dạy chư tăng, ni: *"tất cả mọi sự trồng trọt... đều phải xả bỏ... điều chế thuốc thang... không nên làm"* (Phật Tổ Ngủ Kinh, Thích Hoàn Quan dịch).

Những lời dạy này hiển nhiên là không đúng và không hợp thời. Nếu các tăng ni không trồng trọt thì lấy gì để sống? Nếu tăng, ni không trồng trọt thì bắt buộc phải có người khác trồng trọt và cúng dường để tăng, ni thụ hưởng. Trồng trọt thì đương nhiên phải cày xới đất đai và không tránh được việc sát hại các côn trùng. Không những thế, ngày nay, trên một thửa ruộng nhỏ cũng cần phải dùng thuốc sát trùng và chắc chắn sẽ sát hại hàng triệu con côn trùng nhỏ bé.

Nếu việc này tạo nghiệp xấu và tăng, ni trốn tránh không làm để cho Phật tử làm, Phật tử chịu nghiệp, còn mình làm những việc nhàn hạ hơn và không tạo nghiệp thì đó có phải là những người tu hành chân chính hay không? Nhất là khi chính mình thụ hưởng những gạo cơm, hoa trái cúng dường của Phật tử từ công sức làm việc trồng trọt khó nhọc và tạo nghiệp sát sinh này?

Lời dạy không trồng trọt của Đức Phật đã bị chứng minh là không hợp thời bởi các vị tổ nông thiền như Ngài thiền sư Bách Trượng chủ trương *"nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực"* (Một ngày không làm là một ngày không ăn), làm theo nghĩa của tổ Bách Trượng có nghĩa là trồng trọt, cày cấy, sống bằng nghề nông, cùng vô số thiền sư, thiền sinh, tăng ni khác. Cũng như đã bị bác bỏ bởi tổ y học Việt Nam là thiền sư Tuệ Tĩnh và vô số tăng, ni y sĩ mang hạnh bồ tát cứu người bằng việc chữa trị, xem mạch và bốc thuốc, nghĩa là *"điều chế thuốc thang"*, theo nền y học dân tộc. (ở đây cần làm sáng tỏ quan niệm tích cực nhập thế, phụng sự cuộc đời của đạo Phật để đọc giả khỏi hiểu lầm, ngộ nhận Phật giáo là tiêu cực, xa lánh cuộc đời như Giáo Hoàng John Paul II trong tác phẩm Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng đã bóp méo, xuyên tạc, phỉ báng đạo Phật, gây chia rẽ tôn giáo và đào sâu thêm hố

ngăn cách giữa tín đồ của ông với Phật giáo đồ trên khắp thế giới. Với tư cách là nhà nghiên cứu, mọi người đều có tự do không giới hạn để viết tất cả những gì mình muốn, nhưng ở tư thế một nhà lãnh đạo tôn giáo mà lại phê bình một cách ác ý, gây hận thù và hạ nhục một tôn giáo khác là thái độ bất xứng đáng. Như Ông phê bình Phật giáo là vô thần. Từ ngữ này không có gì xấu, nhưng trong bối cảnh Vatican suốt 70 năm qua gieo rắc trong lòng tín đồ của mình sự hận thù những người vô thần, ám chỉ những người Cộng Sản, bây giờ Cộng Sản không còn, phải chăng John Paul II muốn nuôi dưỡng, gieo rắc và điều hướng lòng hận thù này về phía Phật giáo là tôn giáo mà những người trí thức Tây Phương tìm đến sau khi đã từ bỏ Thiên Chúa giáo?

Riêng với lời phê bình của John Paul II: "*niết bàn chỉ là tình trạng hoàn toàn thờ ơ, đứng đưng trước thế giới... giáo lý Phật giáo về ơn cứu độ là tiêu cực... chúng ta chỉ giải thoát chính mình qua việc tách rời khỏi thế giới... đoạn tuyệt với những ràng buộc nối liền chúng ta với thế giới...*" thì Phật tử nào cũng thấy rõ là sai lầm nghiêm trọng. Trong kinh Hán tạng Phật Thuyết Chu Đức Phúc Điền Kinh, Phật dạy cho Phật tử tại gia phát tâm Bồ Đề thực hiện bi điền (chỉ những hoạt động công ích) gồm có bảy mục:

- 1- Xây tháp dựng chùa
- 2- Lập vườn, trồng cây
- 3- Chẩn trị bệnh
- 4- Đóng ghe thuyền độ người
- 5- Xây cầu, làm đường
- 6- Đào giếng
- 7- Làm nhà vệ sinh.

Trong bảy mục bi điền Phật dạy tín đồ phải làm chỉ có một điều hướng về đạo còn sáu điều kia đều hướng về phụng sự tha nhân và xã hội. (Nguyễn Phúc Bửu Tập: Giáo Lý Nhà Phật Và Phát Triển Kinh Tế, Phật Giáo Việt Nam số 92).

Dù sai sót hay không còn thời gian tính là chuyện bình thường và thông thường của mọi tác giả và tác phẩm, nhưng Huỳnh Phú Sổ, qua các bài thuyết giảng được đúc kết trong tác phẩm dày tổng cộng 505 trang, viết cách đây 50 năm, đã không để lại bất cứ một điều gì không hợp lý hay không hợp thời. Trái lại, những cải cách của ông về các nghi lễ, thờ phượng, tổ chức, sinh hoạt trong Phật giáo càng ngày càng được nhiều tăng, ni, Phật tử lưu tâm và cố gắng áp dụng, dù dưới một hình thức và phương cách khác nhau.

Mới đây, Thầy Thích Nguyên Hạnh, một tăng sĩ trí thức sáng lập và trú trì chùa Phật Giáo Việt Nam tại Houston, Texas, nguyên là chủ bút tạp chí Khai Phóng và tạp chí Phật Giáo Việt Nam, đã viết bài Tín Ngưỡng Phật Giáo, đề nghị một số phương cách thờ phụng, lễ bái, sinh hoạt giản dị, trong sáng,

lành, đẹp cho Phật giáo. Những đề nghị này không khác bao xa với những lời khuyên dạy của Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ.

Tôn giáo nào cũng có hai phần là phần giáo lý, là nội dung và phần tín ngưỡng là hình thức biểu lộ niềm tin tôn giáo. Dù phần giáo lý là nền tảng và quan trọng nhất nhưng chỉ một số tăng lữ và tín đồ là nắm vững, thấu hiểu đứng đắn, đầy đủ còn đa số tín đồ các tôn giáo chỉ hiểu đơn sơ, khái quát giáo lý của tôn giáo mình. Phần đông đều lấy việc thực hành tín ngưỡng như thờ phượng, cầu nguyện, cúng lạy làm chính.

Phật tử không đi ra ngoài thông lệ này và dù phần giáo lý, tức Phật pháp vô cùng cao siêu nhưng để tồn tại như một tôn giáo, Phật giáo cũng không thể không có các hình thức tín ngưỡng thích hợp cho quảng đại quần chúng tín đồ. Chỉ tiếc rằng, nhiều hình thức mê tín dị đoan đã xâm nhập từ lâu đời và trên nhiều mặt vào các hình thức tín ngưỡng Phật giáo nên không khỏi tạo sự hiểu lầm về đạo Phật của những người chỉ nhìn Phật giáo dưới hình thức tín ngưỡng nhân gian, chớ không nhìn Phật giáo qua nội dung Phật pháp vi diệu, sâu thẳm, giá trị vượt qua thời gian.

Huỳnh Phú Sổ, trước sự hỗn loạn, tạp nhạp của nền tín ngưỡng Phật giáo dân gian, đã chỉ dạy cho tín đồ, một cách tỉ mỉ, rõ ràng, trong sáng, sự cúng lạy, cầu nguyện. Nhờ vậy, tín đồ PGHH, dù là người bình dân ít học vẫn thực hành đúng các nghi lễ, trong khi đó giới Phật tử tại gia theo Phật giáo truyền thống, dù là giới trí thức, cũng rất lúng túng hay thiếu sự thống nhất trong cách cúng lạy, cầu nguyện.

### **"Sự Cúng Lạy Của Người Cư Sĩ Tại Gia**

#### **Bài Nguyện Trước Bàn Thờ Ông Bà**

*Cắm hương xá ba xá quì xuống chắp tay đưa lên trán nguyện:*

*Cúi kính đưng hương trước Cửu Huyền,*

*Cầu trên Thất Tổ chứng lòng thiêng.*

*Nay con tình ngộ quy y Phật,*

*Chí dốc tu hiền tạo phước duyên.*

*Cắm hương rồi đứng ngay thẳng chắp tay vào ngực đọc tiếp:*

*Cúi đầu lạy ta Tổ Tông,*

*Báo ơn sanh dưỡng dày công nhọc nhằn.*

*Rày con xin giữ đạo hằng,*

*Tu cầu Tông Tổ siêu thăng Phật đài.*

*Nguyện làm cho đẹp mặt mày,*

*Thoát nơi khổ hải Liên đài được lên.*

*Mong nhờ Đức Cả bề trên,*

*Độ con yên ổn vững bền cội tu.*

(lạy 4 lạy).

### **Bài Nguyện Trước Bàn Thờ Phật**

*Cầm hương xá 3 xá, quỳ xuống chắp tay đưa lên trán đọc bài Quy Y:*

*Nam Mô Ta Bà Giáo Chủ Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (tam niệm).*

*Nam Mô Thập Phương Phật.*

*Nam Mô Thập Phương Pháp.*

*Nam Mô Thập Phương Tăng.*

*Nam Mô Phật Tổ, Phật Thầy, Quan Thượng Đẳng Đại Thần, chư quan cứu thần, chư vị sơn thần, chư vị Năm Non Bảy Núi, cảm ứng chứng minh, nay con nguyện cải hối ăn năn, làm lành lánh dữ, quy y theo mấy Ngài, tu hiền theo Phật đạo.*

*Cầm hương lạy 4 lạy cũng được, hoặc cầm hương đứng ngay thẳng chắp tay vào ngực đọc tiếp:*

*Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại bi phổ độ chúng sanh A Di Đà Phật (tam niệm)*

*Nam Mô nhứt nguyện cầu: Thiên Hoàng, địa Hoàng, Nhơn Hoàng, Liên Hoa Hải Hội Thượng Phật tử bi, Phật Vương độ chúng thế giới bình an.*

*Nam Mô nhị nguyện cầu: Cứu Huyền Thất Tổ tịnh độ siêu sanh.*

*Nam Mô tam nguyện cầu: Phụ mẫu tại đường tăng long phước thọ, phụ mẫu quá khứ trực vãng Tây Phương.*

*Nam Mô tứ nguyện cầu: Bá tánh vạn dân từ tâm bác ái giải thoát mê ly.*

*Nam Mô ngũ nguyện cầu: Phật Tổ, Phật Thầy từ bi xá tội đệ tử tiêu tai tịch sự, trí huệ thông minh giai đắc đạo quả.*

*Lạy 4 lạy rồi xá:*

*1 xá chính giữa niệm: Nam Mô A Di Đà Phật.*

*1 xá bên trái niệm: Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát.*

*1 xá bên phải niệm: Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát.*

### **Bàn Thông Thiên.**

*Cầu nguyện bàn Phật xong, ra bàn Thông Thiên cầu nguyện 4 hướng (lấy bàn Thông Thiên làm hướng chánh) trước mặt, sau lưng, hai bên vai.*

*Hướng chánh bàn Thông Thiên có nguyện đọc bài quy y, còn ba hướng kia chỉ đọc bài Tây Phương ngũ nguyện. (mỗi hướng đọc rồi lạy 4 lạy).*

*(khi cầu nguyện nếu không thể lạy được thì xá 3 xá).*

*Lạy đứng hay lạy quỳ tùy theo lúc yếu mạnh.*

### **Niệm Phật.**

*Cúng xong muốn niệm Phật cũng được. Ngồi bán già thẳng lưng niệm:  
Nam Mô A Di Đà Phật.*

*Hay niệm: Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới tam thập lục vạn ức,  
nhứt thập nhứt vạn, cứu thiên ngũ bá đồng danh đồng hiệu đại từ đại bi phổ  
độ chúng sanh A Di Đà Phật.*

*(Niệm Phật nhiều ít tùy theo sức mình, lúc cầu nguyện và niệm Phật  
chỉ niệm trong tâm).*

**Nam Mô A Di Đà Phật, sáu chữ đi đứng nằm ngồi rán niệm chớ  
quên, không đợi gì thời khắc.**

### **Khi ăn cơm.**

*Mỗi khi ăn cơm với mắm muối chi cũng vậy đều nguyện vái Cửu  
Huyền, Thất Tổ, ông bà cha mẹ quá vãng về ăn với mình để tỏ lòng hiếu  
thảo.*

### **Ăn Chay.**

*Đến ngày đơm quẻ có chi cúng nầy.*

*Ăn chay ngày 14-15, 29-30, tháng thiếu 29 và mồng 1. Có nhang thì  
đốt, không có thì nguyện không.*

*Hằng năm đến ba ngày xuân nhứt thì ngày 29, 30 và mồng 1 mỗi ăn  
chay, trong mấy ngày ăn chay phải cúng chay, qua đến ngày mồng 2 có chi  
cúng nầy cũng được, đến ngày mồng 3 ra mắt không nên sát sanh loài vật  
mà cúng tế Trời Phật, chỉ dùng bông hoa mà cúng thôi.*

### **Đi xa nhà.**

*Đi làm ruộng đến thời cúng, ngó về hướng Tây nguyện rồi xá 4 hướng.  
Còn đi xa nhà thì nguyện tưởng trong tâm cũng được".*

Trên đây là nghi thức cúng, lạy, cầu nguyện của tín đồ Phật giáo Hòa  
Hảo, nghĩa là của những người Phật tử tại gia.

So với Phật giáo truyền thống thì đã có phần hơn rõ rệt:

**\* Thứ nhất được tụng niệm theo tiếng Việt, ngay từ những năm  
1940 mà PGHH đã Việt hóa được các câu tụng niệm, trong khi đó cho  
đến ngày nay trong Phật giáo truyền thống vẫn còn tụng niệm bằng  
tiếng Phạn và tiếng Tàu, một cách lai căng và lộn xộn.**

**\* Theo nghi thức PGVN thì giới tăng sĩ mỗi ngày có một nghi  
thức tụng, niệm phức tạp, trong đó, có phần đọc chú Đại Bi và chú  
Lăng Nghiêm bằng tiếng Phạn, diễn âm theo tiếng Tàu, rất lộn xộn,  
thiếu trí tuệ, trong khi đó lại không quy định rõ ràng, minh bạch,  
ngắn gọn và có tính cách bắt buộc, nghi thức tụng niệm, cầu nguyện  
cho giới Phật tử tại gia nên người Phật tử hoặc là không có một nghi  
thức tôn giáo gì hết trong đời sống hàng ngày ở nhà, hoặc là tụng  
niệm lung tung, kể cả việc tụng những bộ kinh lớn mà họ không hiểu  
gì như kinh Pháp Hoa.**

**\* Các nghi thức hàng ngày của tín đồ PGHH, tuy được làm một cách ngắn gọn, giản dị nhưng so với giới Phật tử bình thường, không tụng niệm gì cả hay chỉ xá lạy một tháng vi ba lần, thì đây là một nghi thức có tính kỷ luật cao và tính tôn giáo cao vì phải thực hiện mỗi ngày, tính ra, họ phải lạy mỗi ngày 4 lạy trước bàn thờ ông bà, 4 lạy sau khi đọc xong bài Quy Y, 4 lạy sau khi đọc xong 5 lời nguyện, 16 lạy tại bàn thờ Thông Thiên, 4 hướng, mỗi hướng 4 lạy, như vậy tổng cộng mỗi ngày phải lạy 28 cái và cùng với các lời nguyện, các tín đồ phải bỏ ra khoảng 15-30 phút mỗi ngày cho nghi lễ này.**

**\* Huỳnh Phú Sổ cũng dạy cho tín đồ ngôi thiên: ngôi bán già và niệm Nam Mô A Di Đà Phật, đây là cách ngôi thiên và an tâm căn bản nhất và an toàn nhất.**

**Trong khi đó các Phật tử theo PGVN thì rất ít khi được khuyến bảo phải ngôi thiên mỗi ngày.**

**\* Các tín đồ PGHH mỗi tháng bắt buộc phải ăn chay ít nhất 4 ngày. Đây là điểm tiến bộ và tốt đẹp mà các Phật tử tại gia bình thường không thực hành một cách đồng nhất và nghiêm chỉnh, trừ một vài vùng sùng mộ đạo Phật một cách đặc biệt hay những gia đình Phật giáo truyền thống, có nề nếp ăn chay từ nhiều đời.**

**\* Tuy có pha trộn một số màu sắc tín ngưỡng bình dân của miền Nam Bộ, nhưng các nghi thức này thể hiện khá hoàn mỹ những nét đặc thù của đạo Phật là lòng hiếu thảo, biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ, là tinh thần từ bi, cầu mong mọi chúng sanh đều được an bình, yên ổn, hạnh phúc, là sự giải thoát tâm linh, chỉ mong cầu trí tuệ giác ngộ cho bản thân chứ không cầu xin một cái gì khác.**

**\* Khác với nghi thức tụng niệm của tăng, ni tại các chùa và của một số Phật tử tu tại gia, nặng về hình tướng, chuông mõ, tán, tụng ồn ào, huyên náo, đôi khi dùng cả máy phóng thanh, các nghi thức tụng niệm này được dạy là chỉ tụng niệm trong tâm, thể hiện trung thực, trong sáng tinh thần vô vi, thanh tịnh của đạo Phật.**

Sau nhiều nỗ lực trong suốt hơn nửa thế kỷ qua, kể từ khi có phong trào chấn hưng PGVN, hiện nay PGVN đã có một số nghi thức tụng niệm với nội dung khá xuất sắc như bài Cúng Hương Tán Phật, bài Quán Tưởng, bài Tự Quy và Đánh Lễ, bài Hồi Hướng. Tiếc rằng các bài văn Việt ngữ này vẫn bị xen lẫn vào những bài chú ít có tăng, ni, Phật tử nào hiểu rõ nghĩa, cho nên vô nghĩa. Mặt khác các nghi lễ này vẫn không được đa số người Phật tử tại gia áp dụng mỗi ngày nên đời sống tín ngưỡng của người Phật tử tại gia trở nên nghèo nàn, hầu như không có gì, so với tín đồ PGHH hay tín đồ thuộc các tôn giáo khác.

Thật là đáng tiếc, chúng ta có một gia tài Phật Pháp rất giàu có, không một tôn giáo nào sánh kịp, nhưng chúng ta đã không thể hiện nó được trong đời sống tinh thần của chúng ta trở nên nghèo nàn và bị rơi vào sự vô tâm, quên lãng và tự đánh mất mình trong sự bận rộn của đời sống.

Thiền sư Nhất Hạnh có thực hiện nghi thức tụng niệm toàn bằng quốc văn với những bài rất xuất sắc như bài Kệ Dâng Hương, dịch Tâm Kinh, Quy Nguyên, Quán Nguyên, Quay Về Nương Tựa, Truyền Thọ Tam Quy, Truyền Thọ Năm Giới, Nghi Thức Hôn Lễ, Năm Cái Lạ, v.v... Tiếc rằng ông đã dùng chữ Bụt để thay thế chữ Phật nên khiến nhiều Phật tử không chấp nhận và vì vậy các nghi thức Ông đề nghị không được phổ thông.

Mặt khác cải cách này của Ông tạo sự cách biệt, thay vì sự thống nhất trong nghi lễ: đa số niệm Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật hay Nam Mô A Di Đà Phật và những đệ tử xuất gia và tại gia của Thầy Nhất Hạnh thì niệm Nam Mô Bụt Thích Ca Mâu Ni hay Nam Mô A Di Đà Bụt.

Thật là đáng tiếc, vì cả hai cách niệm trên đây đều không chính xác và không đúng hẳn là tiếng Việt, Phật là chữ Tàu, không phải chữ Việt, Bụt là chữ Việt thuần túy, chính xác và Việt Nam hơn chữ Phật nhưng không được thông dụng lắm. Nếu dịch ra Việt ngữ đúng đắn, chính xác thì câu trên phải dịch là: **Con Xin Quay Về Nương Tựa Đấng Tỉnh Thức Thích Ca Mâu Ni và Con Xin Quy Về Nương Tựa Đấng Giác Ngộ A Di Đà.**

Phật hay Bụt, nếu cần dịch, thì nên dịch là người tỉnh thức, hay đấng giác ngộ. Nhưng thật ra, dịch là dịch những chữ không được hiểu rõ ràng, thống nhất, chữ Phật mọi người đều hiểu rõ ràng, thống nhất, chữ Phật mọi người đều hiểu rõ và quen dùng nên không cần phải sửa lại là Bụt hay người tỉnh thức hay đấng giác ngộ gì cả. Vì gọi là Phật hay Bụt hay đấng tỉnh thức, giác ngộ thì không có thay đổi được gì và không làm cho đạo Phật đẹp hơn hay có ý nghĩa hơn đối với người Việt Nam.

Nếu sửa Phật là Bụt thì tất cả những chữ khác như Phật học, phải nên được thay đổi lại là Bụt học, Phật tử là con Bụt... Trong khi đó, chữ nam mô, ít người hiểu, cần dịch thì lại để nguyên. Có nên có những sự cải cách từ ngữ này không? nó có thật sự quan trọng không? khi đạo Phật, đặc biệt là đạo Phật Việt Nam đang có hàng ngàn chuyện quan trọng hơn, cần thiết hơn, đi sâu vào nội dung hơn phải làm.

Cái hay của Huỳnh Phú Sổ là dù còn rất trẻ và dù thi hành cả một cuộc cách mạng vĩ đại trong đạo Phật, ông đã không có sáng tạo ra những tên gọi gây dị nghị, tranh cãi hay tạo sự khác biệt một cách phù phiếm, vô ích, trong nội bộ Phật giáo.

Là một đạo Phật thuần túy Việt Nam và dành một cách đặc biệt cho quảng đại quần chúng nông dân, bình dân trong xã hội, nên PGHH, ngoài ngũ giới, tức năm giới luật căn bản của người Phật tử tại gia, đã có tám điều răn cấm.

Huỳnh Phú Sổ, từ thực trạng rượu chè, cờ bạc, ăn chơi trác táng, tiêu xài phung phí, lừa dối, mê tín dị đoan... đầy rẫy trong xã hội Việt Nam, đã sáng chế thêm tám điều răn cấm cho tín đồ. Như vậy, tín đồ PGHH đã phải tuân theo những giới luật chặt chẽ hơn, nghiêm khắc hơn tín đồ Phật giáo truyền thống. Qua các giới luật này, chúng ta sẽ thấy sự sáng tạo rất Việt Nam và tính thực tế, cụ thể, có ảnh hưởng ích lợi trực tiếp, ngay tức thì

của các giới luật do Huỳnh Phú Sổ sáng tạo. Quả thật đây là những giới luật mà mọi người Việt Nam nên áp dụng.

Thiên tài và tuệ giác siêu phàm của Huỳnh Phú Sổ không cần phải thể hiện trong những trước tác cao siêu, chỉ ích lợi cho một nhóm nhỏ các nhà nghiên cứu, mà thể hiện trong những giới luật chi phối trong đời sống hàng ngày của hàng triệu con người Việt Nam, theo chủ hướng chân chánh của đạo Phật: tu là sửa, là thể hiện từ bi và trí tuệ trong cuộc sống.

Không những thế, đặc biệt hơn tất cả các bậc Tổ và lãnh đạo Phật giáo khác, Ông còn khuyến khích Phật tử siêng năng lo làm ăn, song song với lo tu học, cũng như phải tha thứ, thương yêu, đoàn kết với nhau. Ông thấy sáng tỏ một sự thật hiển nhiên: là một tập thể lười biếng, nghèo đói dốt nát, kém cỏi, chia rẽ, phân hóa không thể nào có một chỗ đứng vẻ vang trong xã hội ngày nay. Các giới luật bổ túc này cho ngũ giới được trình bày một cách nhẹ nhàng trong tựa đề nhỏ nhẹ, chân tình, mộc mạc "Lời Khuyên Bốn Đạo":

### **C."Lời Khuyên Bốn Đạo**

Khi đã coi giảng thì phải tự xét mình và sửa sang những thói hư tật xấu, mình lầm lỗi thì rút bỏ và giữ những điều răn cấm sau đây:

**Điều thứ nhất:** Ta chẳng nên uống rượu, cờ bạc, á phiện, chơi bời theo đàn điếm, phải giữ cho tròn luân lý tam cương ngũ thường.

**Điều thứ hai:** Ta chẳng nên lười biếng, phải cần kiệm, sốt sắng, lo làm ăn và lo tu hiền chơn chất, chẳng nên gây gỗ lẫn nhau, hãy tha thứ tội lỗi cho nhau trong khi nóng giận.

**Điều thứ ba:** Ta chẳng nên ăn xài chường dọn cho thái quá và lợi dụng tiền tài mà đành quên nhơn nghĩa và đạo lý, đừng ích kỷ và xu phụng kẻ giàu sang, phụ người nghèo khổ.

**Điều thứ tư:** Ta chẳng nên kêu Trời, Phật, Thần, Thánh mà sai hay hoặc nguyên rủa vì Thần Thánh không can phạm gì đến ta.

**Điều thứ năm:** Ta chẳng nên ăn thịt trâu, chó, bò, và không nên sát sanh hại vật mà cúng Thần Thánh nào, vì Thần Thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta, vì nếu ta làm tội sẽ hưởng tội, còn những hạng ăn đồ cúng kiếng mà làm hết bệnh là Tà Thần, nếu ta cúng kiếng mãi thì nó ăn quen sẽ nhiều hại ta.

**Điều thứ sáu:** Ta không nên đốt giấy tiền vàng bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta, mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng phí ấy mà trợ cứu cho những người lỡ đường đói rách, tàn tật.

**Điều thứ bảy:** đứng trước việc chi về sự đời hay đạo đức, ta phải suy xét cho minh lý rồi sẽ phán đoán việc ấy.

**Điều thứ tám:** Tóm tắt, ta phải thương yêu lẫn nhau như con một cha, dìu dắt lẫn nhau vào con đường đạo đức, nếu ai giữ đặng trọn lành trọn sáng về nơi cõi Tây Phương an dưỡng mà học đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng sanh.



Tất cả thiện nam tín nữ trong tôn giáo nhà Phật lúc rảnh việc nên thường coi kệ giảng mà giữ gìn phong hóa nước nhà, giữ những tục lệ chơn chánh, bỏ tất cả những sự dị đoan mê tín thái quá mà làm cho đạo đức suy đồi.

*Đạo pháp thường hay dung với hòa,  
Xét người cho tốt xét thân ta.  
Nếu người rõ phận vui lòng thứ,  
Ta thứ được người, người thứ ta".*

Thật là một bài thuyết pháp tuyệt diệu và những giới luật vô cùng cụ thể, đầy đủ, đích đáng, không thừa không thiếu, muốn bỏ bớt cũng không thấy chữ nào dư để bỏ đi, muốn thêm vào cũng không thấy chỗ nào thiếu để bổ túc. Thật là hoàn mỹ, trọn vẹn. Người bình dân cho đến kẻ trí thức đều hiểu được và đều thấy cần thiết, ích lợi để áp dụng các điều răn cấm này.

Đức Phật đã từng ví giới luật cho con người giống như miếng da bò cho thân thể con bò: người giữ giới luật như con bò có lớp da dày, bảo bọc thân thể nó, ruồi muỗi, vi trùng không xâm phạm được. Người không giữ giới luật như con bò không có da, xương, thịt, máu, mũ phơi bày cho sự tấn công làm hại của các loài vật khác và của các chất độc hại.

Có người chủ trương tự do tuyệt đối và không chấp nhận một giới luật nào. Đạo Phật, trái lại, chủ trương con người chỉ có tự do khi nó biết tuân theo những giới luật có tính cách luân lý, đạo đức.

Tự do lớn nhất, có nghĩa là sự không bị trói buộc quan trọng nhất, chính là tự do hay sự giải thoát khỏi tham, sân si và những thói hư tật xấu của chính mình. Tự do theo người đời quan niệm chú trọng đến sự tự do đối với cường quyền, với những cưỡng chế của xã hội, những gò bó của tha nhân. Tự do của đạo Phật nhấn mạnh đến sự không bị ô nhiễm, không bị nô lệ, không bị trói buộc bởi chính những dục vọng dấy lên từ chính vọng tâm của mình. Muốn thấy chân tâm hay Phật tánh, con người trước hết cần phải được giải phóng khỏi những dục vọng thấp hèn, những thói quen xấu xa của chính mình cũng như phải được bảo vệ chống lại sự xâm nhập, tàn phá của môi trường sống độc hại, ô nhiễm từ bên ngoài.

Giới luật chính là phương thức giúp ta tự giải phóng và xây dựng tự do đích thực, cũng có nghĩa là sự an lạc, hạnh phúc đích thực. Không tuân thủ giới luật chân chính, ta nô lệ cho dục vọng, bản năng như con thiêu thân lao đầu vào những cám dỗ thấp hèn, chứa sẵn đau khổ. Giới luật chân chánh không những là bức tường thành bảo vệ ta, mà còn là đôi cánh khai phóng phương trời tự do và giải thoát.

## **Chương X: Thi-Kệ của Huỳnh-Phú-Sổ**

- A- Thi-kệ của Huỳnh-Phú-Sổ và thi-kệ của Nhất-Hạnh** (không có chi tiết).
- B- Huỳnh-Phú-Sổ là một phần màu-nhiệm của chúng ta** (như trên)

### **Phụ-Lục**

**Đức Huỳnh Giáo-Chủ như là một triết-gia Việt-Nam của học-giả Phạm-Công-Thiện**

## **ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ NHƯ LÀ MỘT TRIẾT GIA VIỆT NAM**

### **PHẠM CÔNG THIÊN**

‘Huỳnh Phú Sổ là triết gia Việt Nam...’  
The New Encyclopaedia Britannica  
(Volume 6, Micropaedia, 1987, trang 18)

Có lẽ không ai mà không biết Đức Huỳnh Phú Sổ là Đức Giáo Chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng ít ai biết rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là một triết gia Việt Nam. Chẳng những thế, không phải chỉ triết gia Việt Nam như bất cứ một triết gia nào xứng đáng được gọi là “triết gia” mà đức Huỳnh Giáo Chủ lại đúng là một minh triết, một thánh triết, trong mọi ý nghĩa cao siêu nhất của danh từ. Khi tình cờ đọc một bộ từ điển bách khoa có thẩm quyền nhất thế giới, bộ Encyclopaedia Britannica, dở qua cuốn 6, trang 181, tôi thấy tên tuổi và cuộc đời sự nghiệp của Đức Huỳnh Giáo Chủ chiếm trên nửa cột chữ in nhỏ trên trang giấy tự điển, mấy hàng chữ đầu đã đập mạnh vào mắt tôi: “Huỳnh Phú Sổ is a Vietnamese philosopher...” Hiển nhiên mấy hàng chữ tiếp tục cũng xác định thêm rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là nhà cải cách Phật Giáo và nhà sáng lập Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng chính điều xác định đầu tiên của Encyclopaedia Britannica đã làm tôi chú ý đặc biệt: “Huỳnh Phú Sổ là triết gia Việt Nam....” Mặc dù tôi có thói xấu giống như Aldous Huxley là hay thích đọc tự điển như đọc tiểu thuyết (Aldous Huxley rất say mê đọc bộ Encyclopaedia Britannica), nhưng không phải bất cứ cái gì tự điển đã định nghĩa thì tôi tin ngay lập tức; bản tính cố hữu của tôi là ngờ vực tất cả định nghĩa của tất cả tự điển và từ điển. Tuy nhiên, lúc thấy Encyclopaedia Britannica gọi đức Huỳnh Phú Sổ là “triết gia Việt Nam” thì tôi bỗng ngừng lại và bắt đầu suy nghĩ. Bao nhiêu âm hưởng bất ngờ xoáy tròn xung quanh một danh từ quen thuộc.

Từ lâu, tôi đã có thói quen nghĩ rằng đức Huỳnh Giáo Chủ là một thiên tài tôn giáo dân tộc, là một Đại Bồ Tát trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam, là tất cả những gì đáng tôn kính trong vị thế của một Giáo Chủ một tôn giáo gồm nhiều triệu tín đồ ở Việt Nam. Nhưng tôi chưa nghĩ đến khía cạnh “triết gia” của Huỳnh Giáo Chủ. Hiển nhiên tất cả mọi Giáo Chủ tôn giáo đều là triết gia ở một bình diện nào đó, và tất cả mọi triết gia ở trên tất cả bình diện đều không thể là Giáo Chủ được, nếu người ta hiểu được tính thể chân chính của Triết Lý như là Triết Lý. Một triết gia có thể là một triết gia về tôn giáo với một nền tảng triết lý về tôn giáo, nhưng một nhà tôn giáo học không hẳn bị bắt buộc phải là một triết gia, và nhất là một nhà tu hành tôn giáo và nhất là một Giáo Chủ tôn giáo lại không nhất thiết phải cần đến một triết lý nào cả, nhất là thứ triết lý kinh viện nhà trường. Tuy nhiên nếu triết lý được hiểu là triết lý trong tất cả mọi ý nghĩa toàn diện của triết lý thì

không có ai có thể chạy thoát ra ngoài cái vòng tròn khủng khiếp của triết lý, dù triết lý được hiểu theo nguyên nghĩa Philosophia (nguyên chữ Hy Lạp: philia sophia) hay được hiểu theo nguyên nghĩa Minh triết Đạo lý của Đông phương. Nếu được hiểu theo nghĩa nguyên vẹn toàn diện thì Đức Huỳnh Giáo Chủ đúng là một triết gia Việt Nam vĩ đại mà chỉ có keo nào nắm trọn tất cả Triết lý Tây phương và Đạo lý Đông phương thì mới có khả năng nhìn thấy được tất cả ý nghĩa ẩn hiện của bốn chữ Triết lý Việt Nam. Ai có khả năng nắm trọn tất cả Triết lý Tây phương và Đạo lý Đông phương? Khả năng là cái gì? Nắm là cái gì? Nắm trọn cái gì? Tất cả triết lý Tây phương là gì? Đạo lý là gì? Đạo lý Đông phương là gì? Tại sao phải hỏi "là gì" và cái gì nằm ẩn trong cách hỏi "là gì"? Và chính là "là" là "cái gì"? Chính câu hỏi về bản tính và thể tính của cái "là" là câu hỏi căn bản nhất quyết định hướng đi và sự vận hành của triết lý Tây phương, và cũng chính câu hỏi về tự tính và thể tính của cái "là" và cái "không là" là câu hỏi quyết định Tính Mệnh Đông phương và toàn thể nhân loại. Triết lý Việt nam là gì? Nói theo điệu Việt Nam hơn nữa. Triết lý Việt Nam là "cái gì"? Chữ cái, dù hiểu hay không được hiểu, cũng là cái mà bất cứ người Việt Nam cũng được hay bị xoáy tròn trong cái vòng khủng khiếp của Cái và Con, của Con và Cái. Tôi nói gì? Hay cái gì nói trong tôi, trong tất cả người Việt Nam tự nhận là người Việt Nam, dù có quốc tịch Pháp, Anh, Mỹ, Đức, vân vân? Cái gì làm Việt Nam là Việt Nam? Cái gì làm Triết lý là Triết lý? Cái gì làm Đạo lý là Đạo lý? Cái gì làm cái làm ra cái làm? Dù tránh sử dụng chữ Cái đi nữa thì chữ CÁI và ý nghĩa phong phú của CÁI vẫn quyết định tất cả mọi xử thế tiếp vật, tất cả mọi hành động tư tưởng của người Việt Nam. Tùy cách hiểu chữ cái mà tư tưởng chúng ta sẽ có một thái độ nào đó đối với sự vật và sự việc, đối với sự, đối với vật, đối với việc, đối với thể và đối với tính hay tánh.

Một quan niệm nào đó về sự vật sẽ quyết định tất cả thể thái hành động của chúng ta. Sự vật là sự việc? Sự việc là hữu thể hay vô thể? Tại sao tính thể trở thành sự thể? Tại sao sự việc trở thành sự vật? Tại sao đồ vật trở thành đối tượng? Tại sao mình cứ phải hỏi tại sao? Cái gì làm cho mình hỏi tại sao? Tại sao mình phải tìm lý do, nguyên do, nguyên nhân, nguyên lý? Tại sao của tại sao là gì? Nguyên lý của nguyên lý là gì? Cái gì làm cho mình ngừng lại với nguyên lý của nguyên lý và không hỏi nữa? Cái gì làm cho mình tiếp tục hỏi nữa cho đến vô hạn? Vô hạn là cái gì? Và chính cái của cái gì đó là cái gì? Tại sao áp dụng phương pháp triết lý hiện tượng luận để tìm hiểu một thiên tài tôn giáo dân tộc? Áp dụng là cái gì? Phương pháp là cái gì? Hiện tượng luận là cái gì? Thiên tài là cái gì? Tôn giáo là gì? Dân tộc là gì? Triết gia là gì? Triết gia Việt Nam là gì? Mấy chữ "như là" trong "như là Triết gia Việt Nam" là gì? Chúng ta hiểu gì về một người mang tên là Huỳnh Phú Sổ? Huỳnh Phú Sổ là ai? Là ai là cái gì? Con người là gì? Cái gì là cái gọi là con người? Và cái gọi là "cái hiểu" là cái gì? Có thể hiểu cái hiểu là gì không? Nếu mình tự nói rằng mình không hiểu gì hết thì cái gì làm cho mình hiểu rằng mình không thể hiểu gì hết? Tất cả hiện tượng luận bắt đầu bằng cái hiểu như là "sở thức", cái ý thức "cogitatio" bất khả ngờ vực. bây giờ tôi xin trở về vấn đề. Trở về vấn đề là trở về sự việc, trở về sự việc trong chính sự việc đang tự mở bày ra từ chính sự việc đang xuất hiện trong cái

"cogitatio", trong "ý thức". Tại sao áp dụng một phương pháp Tây phương để tìm hiểu một thiên tài dân tộc? Hiện tượng luận là cái gì? Có chăng một phương pháp? Phương pháp của khoa học phải chăng là một phương pháp triết để? Triết Để là cái gì? Cái gốc rễ của mọi sự là cái gì? Giới hạn của chính hiện tượng luận là thế nào? Hiện tượng luận là làm cho sự vật và sự việc tự xuất hiện từ chính sự vật và sự việc, làm cho hiện tượng tự tượng ra thành hiện thể trong ý thức, và ý thức lập tức, "cogitatio" hiện thức chỉ là ý thức khi ý thức bùng vỡ ra ngoài ý thức và bị lôi kéo ra cái mà ý thức đang ý thức về chính cái lôi kéo ấy. Mấy chữ "Hiện tượng luận" được dịch từ chữ "PHENO- MENOLOGY" bởi hai chữ Hy Lạp: "PHAINÓMENON LOGOS". Hiện tượng luận hiểu theo nguyên nghĩa Hy Lạp là: *legein tà phainomena*, nghĩa là *"aophainesthai tà phainomena"*, có nghĩa theo điệu ngôn ngữ Việt Nam là: "để cho cái tự hiện ra được nhìn thấy từ chính cái ấy trong chính cái điệu mà cái ấy tự hiện ra từ chính cái ấy" (cf. Heidegger, *Being and Time*, tr.58: "to let that which shows itself be seen from itself be seen from itself in the very way in which it shows itself from itself"). Hiện tượng luận để cho chúng ta nhìn thấy... nhìn thấy cái gì? Nhìn thấy cái hiện tượng. Nhưng hiện tượng là cái gì? Người Việt Nam gọi hiện tượng là "cái". Trước khi chữ hiện tượng xuất hiện trong ngôn ngữ Việt Nam thì người Việt Nam đã có chữ cái. Khi cái đã ẩn trốn và chữ hiện tượng lại thường được hiểu là đối tượng hay sự vật hay đồ vật. Khi cái biến thành hiện tượng, đối tượng, sự vật, sự việc, đồ vật thì Tính mệnh của Tư tưởng Việt Nam phải đương đầu với văn minh Tây phương và chiến tranh Việt Nam bùng nổ trên cả trăm năm gần đây và tất cả người Việt Nam đều bị mất gốc rễ và mất quê hương, và "hiện tượng" vượt qua biên chỉ là hậu quả tất yếu của sự mất quê hương, toàn dân tộc khi cái đã ẩn trốn; và thế giới đối tượng, sự vật, đồ vật đang thống trị Việt Nam. Hiện tượng luận mở ra hiện tượng của Hy Lạp và Tây phương hiện đại. Hiện tượng Tây phương hiện đại xô đẩy hiện tượng Hy Lạp vào trong sự vong tính. Hiện tượng, theo nghĩa *phainomenon*, *phainomena* của Hy Lạp, chính là *tà onta* (hiện tính thể) và hiện tính thể (*tà onta*) đã trở thành "đối tượng", "Object", "Objekt" "Gegenstand" của thời cận đại và hiện tượng Tây Phương. "Đối tượng" là một cách giải thích hạn định xuất phát từ "siêu hình học hay siêu thể học" Tây Phương cận đại hay hiện đại đối với "cái" gọi là sự vật và sự việc. Từ đó cái thường khi không tự hiện ra thì chính là cái ẩn giấu, bị phủ lấp. Lôi kéo cái ẩn giấu ra ánh sáng để cho cái ẩn giấu được nhìn thấy như là cái ẩn giấu, và được ẩn giấu từ bóng tối lãng quên và được lôi ra ánh sáng như là cái tự được hiện ra từ chính nó như là cái tự hiện ra như thế, đó là cả một cuộc đấu tranh quyết liệt trong mặt trận tư tưởng. Thiên tài là người đã được Tính Mệnh kêu gọi để đồng thanh tương ứng với tiếng gọi của Thế Mệnh Nhân Loại, tiếng gọi lôi kéo và xé rách đêm tối, như sấm sét in tia chớp xé trời đen, xô đẩy thiên tài đối mặt với Hồ thẳm mà nhà thần học lầy lừng nhất Huê Kỳ PAUL TILLICH gọi là "The ABYSS" (cf. P. TILLICH. *Systemetic Theology*, cuốn 1, 110, 113, 119, 156, 158-59, 164, 174, 216, 226).

Tất cả Tính Mệnh Dân Tộc và Thế Mệnh Nhân Loại được tập trung hội tụ lại trong một con người vượt qua con người, một thiên tài Việt Nam mang

tên là Huỳnh phú Sổ, một người đã nhìn thấy hết tất cả sự tàn phá của chủ nghĩa Cộng Sản Tây Phương từ ngay lúc Cộng Sản Hà Nội bắt đầu xuất hiện nguyên hình tại quê hương. Một thanh niên Việt Nam mới 20 tuổi mà đã cương mang tất cả sức nặng bí ẩn của đạo lý Đông Phương, đã thể hiện tất cả khả tính có thể có được của Tư Tưởng Việt Nam, đã giải phóng Triết lý Việt Nam ra ngoài tất cả khuôn lối cũ của truyền thống, đã thể hiện trọn vẹn tất cả tinh túy của Mật tông, Thiền tông và Tịnh Độ tông, đã thành tựu oanh liệt truyền thống Thiền Lý Trần và Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam, đã nối kết lại tinh thần Phật Giáo nguyên thủy với đại nguyện và đại hành của Lý tưởng Bồ Tát trong Đại Thừa, đã đốt cháy lại ngọn lửa thiêng trao truyền từ lục tổ Huệ Năng (vị đại thiên sư của dân tộc), đã gây dựng lại với hai bàn tay trắng tất cả những gì cao siêu nhất của dân tộc và của nhân loại trong sự nghiệp tư tưởng và hành động của mình, đã nuôi dưỡng đời sống tâm linh và hùng khí dân tộc cho bao nhiêu triệu người Việt Nam. Một người như thế, chẳng những là một triết gia Việt Nam thôi, mà chính là minh triết, thánh triết cho cả nhân loại. Tất cả lịch sử của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo chỉ bắt đầu sau cái chết của đức Jesus: "Nội dung của đức tin có thể tóm tắt trong một câu duy nhất rằng "Chúa Kito đã chết và đã sống dậy" như nhà thông thái về Tân Ước Kinh CONZELMANN đã xác định dứt khoát: "The history of the Church begins after the death of Jesus... The content of the faith can be summed up in the one sentence, that Christ died and has risen" (cf. Hang Conzelmann, History of Primitive Christianiy, trang 7 và trang 43). Từ cái nhìn tương phản mở rộng ra với lịch sử Giáo Hội Thiên Chúa Giáo, chúng ta có thể hiểu được gián tiếp tất cả ý nghĩa về "ngày ra đi của Đức Huỳnh Phú Sổ" mà tất cả các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đang làm lễ kỷ niệm ngày hôm nay.

## **PHẠM CÔNG THIỆN**

Garden Grove, ngày 16.IV.88

# **Huỳnh-Phú-Sổ và chúng ta** **Tiến-Sĩ Lý-Khôi-Việt**

*Với cái nhìn khách quan, tác giả Lý Khôi Việt không nhìn Huỳnh Giáo Chủ như vị Giáo chủ của một tôn giáo, mà như một nhà cách mạng, một nhà văn hóa, một nhân vật lịch sử. Cho nên tác giả đã áp dụng lối viết lịch sử, kêu đúng tục danh (Huỳnh Phú Sổ) cũng như các nhà viết sử viết "Thích Ca" mà không viết "Đức Phật" theo như lời xưng tụng của tín đồ Phật giáo.*

*Điều này có thể khác với tinh thần tôn kính tuyệt tối của anh em tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với đức Huỳnh Giáo Chủ, nhưng trên bình diện văn hóa và lịch sử, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo vẫn tôn trọng tư tưởng khách quan của giới bên ngoài và hoan hỉ đón nhận các quan điểm khách quan đối với Phật Giáo Hòa Hảo.*

Phương trời văn hóa chính trị Việt Nam trong suốt hàng ngàn năm chỉ thấy và chỉ đối diện với mặt trời Trung Hoa. Phật giáo, từ đầu thế kỷ thứ nhất, mang đến hương hoa vi diệu của phương trời văn hóa Ấn Độ, nhưng

do quá trình du nhập được Trung-Hoa-hóa và Việt-hóa, nên đã không tạo thành một ngoại lệ của quy luật địa lý chính trị và lịch sử văn hóa này.

Nhưng đến nửa sau của thế kỷ 19, tình thế đã hoàn toàn đổi khác. Với sự suy tàn toàn diện của Trung Hoa và sự xuất hiện đầy quyền lực của đế quốc thực dân Pháp, phương trời văn hóa và khoa học kỹ thuật. Đến thế kỷ thứ 20, mặt trời Nhật Bản xuất hiện chói chang cả một phương trời Đông Á. Từ nửa sau của thế kỷ 20 Hoa Kỳ và Liên Xô sẽ thành hai mặt trời lớn khổng lồ và điều động cả bầu trời thế giới. Sự xuất hiện của nhiều cường quốc trên thế giới vùng Đông Á đi đôi như bóng với hình với thảm cảnh Việt Nam trở thành vùng đất tranh giành xâu xé của các đế quốc. ảnh hưởng và ách thống trị của các cường quốc càng đè nặng trên đất nước Việt Nam thì xu thế hướng về các cường quốc để làm tay sai, hay để vận động đấu tranh cứu nước càng mạnh mẽ. Từ đầu thế kỷ 20 trở đi, xu thế xuất dương cầu học và cầu viện đã trở thành một xu thế rất phổ quát, tất nhiên của tầng lớp trí thức và của giới cách mạng Việt Nam dù thuộc bất cứ khuynh hướng, màu sắc nào. Và xu thế đó, cực thịnh trong suốt cả thế kỷ, đi song song với sự cực thịnh của các đế quốc và các chế độ tay sai tại Việt Nam. Và ngày nay, xu thế vượt biển, vượt biên cũng là một xu thế toàn thịnh đi song song với tình trạng vong thân và vong bản của toàn thể quốc dân Việt Nam. Phan Bội Châu, Cường Để khai mở vùng trời văn hóa chính trị thế giới bằng cách xuất dương qua Tàu, Nhật, Xiêm, Phan Chu Trinh cũng đến Tàu, Nhật, và Pháp; Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Nhất Linh đi Pháp; Hồ Chí Minh đi Pháp, đi Anh, đi Nga, rồi về lại Tàu; Ngô Đình Diệm đi Bỉ, đến Hoa Kỳ... Xuất dương cầu học hay cầu viện, đó là một giấc mơ, một cuộc hành hương cách mạng và hành trình đi vào quyền lực. Có nhiều người khác, không thực hiện được những cuộc du hành trên thế giới bằng đôi chân của mình, cũng tìm đường đến thế giới bằng tư tưởng, bằng những lý thuyết, những ý thức hệ và những mô hình đấu tranh. Nguyễn Thái Học hướng về Quốc Dân Đảng Trung Hoa với Tam Dân Chủ Nghĩa, Trương Tử Anh với mô hình quốc xã và lý thuyết quốc gia xã hội đang nổi dậy mãnh liệt ở Ý, ở Đức, và Nhật. Và cả một lớp thanh niên trí thức bình tĩnh hướng về chủ nghĩa Mác Xít của Cộng sản Đệ tam, chủ nghĩa trotsky của Cộng sản Đệ tứ hay Chủ nghĩa Dân chủ Xã hội của các quốc gia Tây Âu, trong suốt các thập niên 30, 40, 50... rồi đến các thế hệ thanh niên của thập niên 60,70; ở miền Nam thì mơ đi Tây, đi Mỹ, ở miền Bắc thì mơ đi Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức. Và cao điểm là của thập niên 75-85 với làn sóng vượt biên ồ ạt, ai cũng muốn ra đi để thoát khỏi cảnh tù túng, đói rách trên quê hương, ai cũng tưởng mình sẽ làm được một cái gì khi đến Tây, đến Mỹ, ai cũng mơ đến hải ngoại, đến quốc tế. Và hầu như coi đó là con đường duy nhất để giải quyết những bế tắc của cá nhân cũng như của đất nước.

Nhưng có một người, một thanh niên chỉ mới 20 tuổi đã không đi trong thời thượng đó, đã đảo ngược lại xu thế đó và đã không còn ôm những giấc mơ, những mộng tưởng ở bất cứ một phương trời nào ngoài phương trời của quê hương Việt Nam. Sau Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh gần 40 năm, chàng thanh niên 20 tuổi đã khai sáng một cuộc hành hương mới, đã bắt

đầu một cuộc hành trình mới, khác xa chúng ta và siêu vượt qua chúng ta.

Chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta đã không đến Quảng Châu, Tokyo, hay Ba Lê, Hoa Thịnh Đốn. Chàng đã lội ngược dòng với thời thượng, để đi về núi Cấm, núi Thất Sơn. Không đến những thủ đô của Đông phương và Tây phương, chàng cũng không bắt chước những tư tưởng, ý hệ của thế giới, dù là Âu hay Á. Những ngôn ngữ của thời đại: dân quyền, duy tân, những chủ thuyết của thế kỷ: cộng sản, tư bản, tam dân, quốc xã đối với chàng là những gì xa lạ và không cần thiết. Vì chàng đã đi, đã đến, đã sống trọn vẹn trong truyền thống Việt Nam mà tinh hoa cốt tủy là truyền thống Phật Trúc Lâm Yên Tử nhập thế đời Trần, và truyền thống đạo Phật Bửu Sơn Kỳ Hương bàng bạc khắp nhân gian miền Nam.

Không đến những thủ đô văn hóa chính trị của thế giới mà chỉ về miền núi Cấm, núi Thất Sơn, thủ đô tâm linh của đất nước hiển linh. Đó là một điều độc đáo. Không chạy theo những chủ thuyết, ý thức thời thượng mà chỉ trở về và phục sinh truyền thống Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương, đó đã là điều vi diệu. Và hơn thế nữa, chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta khác hẳn những nhà trí thức và cách mạng đương thời chỉ hướng về tầng lớp thị dân và tầng lớp Tây Phương hóa, chàng đã đi vào nông thôn và đi đến quảng đại quần chúng nông dân, một tuyệt đại đa số của quốc dân Việt Nam. Hy hữu, tuyệt vời hơn nữa là chàng đã ra giảng cho nhân gian con đường tu thân và cứu nước không phải bằng học thuyết, chủ nghĩa, bằng lý luận, sách vở, bằng truyền đơn hay súng đạn mà bằng thơ lục bát, thể thơ mang đầy hồn dân tộc và dễ dàng đi vào muôn lòng nhân gian.

Khác hẳn với những nhà cách mạng đương thời, sau lưng có cường quốc, có ý thức hệ, có tổ chức có phương tiện, có vũ khí, sau lưng chàng chỉ có một truyền thống ngàn năm, những người nông dân chân lấm tay bùn và sức mạnh duy nhất là những vần thơ lục bát.

Và kết quả và sự nghiệp của chàng và những nhà văn hóa hay chính trị khác trong thế kỷ 20 này ra sao? Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh để lại những gì? Nguyễn Thái Học, Trương Tử Anh có mấy người theo? Đảng Cộng Sản Việt Nam có tồn tại thêm được 50 năm nữa không?

Nhưng chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta đã phục sinh huy hoàng truyền thống ngàn năm của dân tộc, xây dựng một tôn giáo với hai triệu tín đồ, phát động một cuộc cách mạng tôn giáo, văn hóa, giáo dục, chính trị và xã hội rộng lớn và có kết quả hữu hiệu, lâu dài. Sự nghiệp của chàng đã trở thành một phần sự nghiệp Việt Nam và vì vậy, đã trở nên bất tử.

Chàng thanh niên 20 tuổi hy hữu và vĩ đại như thế là ai vậy? Chính chàng là Huỳnh Phú Sổ, Giáo chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, lãnh tụ của đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam, một nhà văn hóa và một người cách mạng lạ lùng, hy hữu, ngàn năm mới có một vài vĩ nhân như thế.

Nói đến Huỳnh Phú Sổ và chúng ta, có nghĩa là nói đến những kinh nghiệm, những bài học mà Huỳnh Phú Sổ đã để lại cho chúng ta, đã trao truyền cho chúng ta.

— Trở về với truyền thống dân tộc, truyền thống Phật giáo nhập thế Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương, lấy đó làm nền tảng để hòa giải và tổng hợp những tinh hoa của bốn phương nhân loại, đó là một di chúc văn hóa chính trị lớn nhất mà Huỳnh Phú Sổ, cũng như Nguyễn Trãi, như Vạn Hạnh đã truyền dạy cho chúng ta.

— Trở về núi Cấm, núi Thất Sơn với quê hương đất nước, với hồn thiêng sông núi, với vùng trời tâm linh vi diệu trong tình trạng vong thân mất gốc trầm trọng của cả dân tộc, là nguồn gốc của mọi thảm họa, đó là một lời nhắn nhủ thiết tha, thành khẩn mà Huỳnh Phú Sổ và tiền nhân qua bao đời lịch sử đã nhắc nhở chúng ta.

— Lấy quảng đại nông dân làm chủ lực đấu tranh và làm đối tượng để giáo dục và phụng sự, giữa cái xu thế chạy theo ngoại lai và bám vào thị hiếu của tầng lớp thị dân hay tầng lớp được ưu đãi ở hải ngoại, đó là một kinh nghiệm mà chúng ta phải học tập và áp dụng.

— Lấy đạo và thơ để nâng cao dân trí và tổ chức quần chúng trong một thời đại duy lý, bạo động và sa đọa, đó là cả một bài học lớn mà chúng ta phải thấm nhuần và đem vào hành động.

— Lấy truyền thống dân tộc làm chủ đạo, lấy sức dân làm chủ lực, lấy một đường lối trung dung, thực tiễn, và một tinh thần khai phóng hòa hợp để đoàn kết toàn dân, đó là kim chỉ nam hành động cho tất cả chúng ta ngày nay.

Chỉ ở trên đời chưa đến 27 tuổi và chỉ vào hành động sáu năm mà Huỳnh Phú Sổ đã để lại một sự nghiệp lớn như vậy, đã dạy cho chúng ta nhiều bài học vô giá như vậy thì thử hỏi trong năm ngàn năm lịch sử Việt Nam, có ai trẻ tuổi như Huỳnh Phú Sổ mà đã cống hiến nhiều cho dân tộc, cho tổ quốc bằng Huỳnh Phú Sổ?

Tất cả những kẻ đã chạy theo ngoại bang, tất cả những ý thức hệ ngoại lai đã làm được gì cho dân tộc và đất nước Việt Nam nếu không là tàn phá thêm đất nước và gây thêm đau khổ cho dân tộc. Tiếc thay Huỳnh Phú Sổ đã ra đi quá sớm, thời gian quá ngắn ngủi để có thể cống hiến nhiều hơn nữa cho Việt Nam. Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã không thất bại.

Con đường trở về với nông dân để khai thị, giáo dục và cải thiện đời sống của nông dân là con đường không bao giờ thất bại.

Con đường đưa nhân dân và đưa vào ý thức hệ dân tộc, dân chủ để chống đế quốc và độc tài là một con đường không bao giờ thất bại.



So với tất cả những nhà cách mạng đương thời, Huỳnh Phú Sổ là người thành công lớn nhất và để lại sự nghiệp cao nhất. Chỗ đứng của Huỳnh Phú Sổ trong văn học, chính trị và lịch sử Việt Nam là một chỗ đứng độc đáo và chói sáng.

Lịch sử sẽ nói đến Huỳnh Phú Sổ như nói đến một Martin Luther, người canh tân Thiên Chúa giáo và khai sáng đạo Tin Lành, của Việt Nam. Huỳnh Phú Sổ đã canh tân Phật giáo, đã nối tiếp và phục sinh truyền thống đạo Phật nhập thế, sinh động của phái Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương. Lịch sử sẽ nói đến Huỳnh Phú Sổ như người sáng lập của đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam, đảng tổng hợp và dung hòa những ý hệ xung đột trên thế giới. Đó là một đảng cách mạng cứu quốc duy nhất có thể đương đầu với đảng Cộng sản. Trong thời hậu Cộng Sản, đó sẽ là chính đảng số một của Việt Nam. Nếu Huỳnh Phú Sổ không ra đi lúc chỉ mới 27 tuổi. Ngày nay, sẽ có những Huỳnh Phú Sổ khác sẽ phục sinh Dân Xã Đảng và lấy đảng làm công cụ để quang phục đất nước.

Và cuối cùng lịch sử sẽ nói về thơ Huỳnh Phú Sổ như nói về thơ Vạn Hạnh, thơ Lý Thường Kiệt, thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu. Từ bài thơ "Sá chi suy thịnh việc đời, Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành" của Quốc sư Vạn Hạnh, đến bài "Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư" của Đại tướng Lý Thường Kiệt, qua các thơ, kệ của các thiền sư Lý Trần, đến thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Lý Đông A, Huỳnh Phú Sổ, đó là một giọng thơ Việt Nam linh thiêng, liên tục và bất tận, giọng thơ ngàn năm chờ đạo và cứu nước của một dân tộc nhân nghĩa và anh hùng.

Huỳnh Phú Sổ đã không xuất dương du học, hay vượt biển như chúng ta, nên Huỳnh Phú Sổ không ra đi mà chỉ trở về, trở về với truyền thống, với nông thôn, với tinh hoa cốt tủy của dân tộc. Và cuộc hành trình trở về của Huỳnh Phú Sổ đã góp phần hoàn thành sự nghiệp Việt Nam giữa sự phá hoại và phản bội sự nghiệp Việt Nam của những kẻ đã hành hương đến Mạc Tư Khoa hay Hoa Thịnh Đốn.

Sự thành công rực rỡ, kỳ diệu của Huỳnh Phú Sổ không có nghĩa là sự ra đi của chúng ta là vô ích hay không cần thiết. Huỳnh Phú Sổ bị Cộng sản ám hại và những người thừa kế Huỳnh Phú Sổ bị các chế độ chống cộng đàn áp, tiêu diệt không một chút nào có nghĩa là ý thức quốc gia đã thẳng ý thức giáo phái, hay chính quyền trung ương đã thẳng sự phân hóa, ly khai của địa phương, mà chỉ có nghĩa những kẻ dựa vào ngoại bang đã tạm thời thẳng thể những người chỉ dựa vào dân tộc, những kẻ có ý hệ và súng đạn cũng như sự hậu thuẫn và kỹ thuật của thế giới đã tạm thời thẳng thể những người không vận dụng và sử dụng được những sức mạnh và võ khí này.

Sự ra đi của chúng ta có sứ mạng linh thiêng là hoàn thành những gì mà Huỳnh Phú Sổ chưa hoàn tất, là thực hiện những gì mà Huỳnh Phú Sổ

chỉ mới ước mơ: là sự chiến thắng của Việt Nam đối với những thế lực phi Việt, là xây dựng một nước Việt Nam tự do, công bằng, và nhân đạo, độc lập, hòa bình với mọi nước và mọi người sống trong hòa hợp, yêu thương.

Để thực hiện lý tưởng cao cả và di chúc linh thiêng này, không phải của riêng Huỳnh Phú Sổ mà của cả triệu người Việt Nam yêu nước khác đã chết, chúng ta phải học hỏi, thấm nhuần truyền thống, tinh hoa của dân tộc, không ngừng nuôi dưỡng ý thức trở về và kiên trì đấu tranh cho một ngày về, đồng thời học tập, làm chủ những kỹ thuật hiện đại của thế giới và vận động thế giới hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính nghĩa của chúng ta.

50 năm nữa, đảng Cộng sản Việt Nam sẽ chẳng còn và chẳng ai nhắc đến; nhưng 1.000 năm nữa, hình bóng của Huỳnh Phú Sổ, cũng như hình bóng của Vạn Hạnh, của Nguyễn Trãi, vẫn bát ngát bao la giữa đất trời, sông núi Việt Nam.

50 năm nữa, những kinh điển Mác Xít phủ đầy bụi sẽ nằm chết cứng trong các viện bảo tàng và chẳng ai thèm đọc; nhưng 10 thế kỷ nữa thơ Huỳnh Phú Sổ, cũng như thơ của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến vẫn còn menh mông ca hát trong muôn lòng Việt Nam.

Chúng ta chào đón và vinh danh Huỳnh phú Sổ không phải như chào đón và vinh danh một vị Giáo chủ mà là chào đón và vinh danh một đạo hữu, một chí hữu và một chiến hữu.

Đạo hữu của đạo Phật nhập thế mà hiện đại hóa.

Chí hữu của lý tưởng dân chủ xã hội.

Và chiến hữu của cuộc chiến đấu chống đế quốc và độc tài.

Huỳnh Phú Sổ bất tử trong ý thức và hành động cứu người cứu nước của tất cả chúng ta.

Núi Thất Sơn vẫn nổ vang rền từng giờ từng phút mỗi khi chúng ta vẫn còn sống, chiến đấu và phụng sự trong tinh thần Huỳnh Phú Sổ.

Huỳnh Phú Sổ chính là tất cả chúng ta, tất cả những người Việt Nam yêu nước mang tinh thần tự do, khai phóng và nhân bản đi vào hành động giải cứu và phát triển Việt Nam.

Cũng như Vạn Hạnh, như Nguyễn Trãi, Huỳnh Phú Sổ không bao giờ chết. Vạn Hạnh, Nguyễn Trãi và Huỳnh Phú Sổ chỉ hóa thân thành chúng ta, những Vạn Hạnh, những Nguyễn Trãi, những Huỳnh Phú Sổ của thời đại hôm nay.

**LÝ KHÔI VIỆT**

Trích tập san  
THANH NIÊN HÀNH ĐỘNG  
số 9, tháng 7-8-86

## **Sách báo, tài liệu tham khảo**

- Huỳnh Phú Sổ: Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ. Văn Phòng PGHH Hải Ngoại.
- Huỳnh Phú Sổ: Cách Tu Hiền Và Sự Ăn ở Của Một Người Bồ Đạo. Văn Phòng PGHH Hải Ngoại.
- Dật Sĩ & Nguyễn Văn Hầu: Thất Sơn Màu Nhiệm. Xuân Thu.
- Nguyễn Long Thành Nam: Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc. Đuốc Từ Bi.
- Nguyễn Lang: Phật Giáo Việt Nam Sử Luận, quyển hai và quyển ba. Lá Bối.
- Trần Văn Giàu: Sự Phát Triển Của Tư Tưởng ở Việt Nam, Từ Thế Kỷ 19 đến Cách Mạng Tháng Tám, tập 1 & 2. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Lịch Sử Việt Nam, quyển I và II, nhiều tác giả. Nhà Xuất Bản Giáo Dục.
- Lịch Sử Cận đại Việt Nam, tập II, III, nhiều tác giả. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, nhiều tác giả. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Huệ Tâm Hồ Tài: Millenarrianism and Peasant Politics in Vietnam. Harvard University Press.
- Thích Trí Quang: Ý Nghĩa Người Tại Gia. Nhà Xuất Bản Phú Lâm Na.
- Thích Huyền Quang-Thích Nhất Hạnh: Đạo Phật Áp Dụng Vào Đời Sống Hàng Ngày. Lá Bối.
- Narada Maha Thera-Phạm Kim Khánh: Đức Phật Và Phật Pháp. Chùa Khánh Anh.
- Thích Thanh Từ: Bước Đầu Học Phật. Thiền Đường Tuệ Thông.
- Thích Thanh Từ: Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20. Thiền Viện Thường Chiếu.
- Thích Từ Thông: Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh Trực Chỉ Đề Cương. Huỳnh Mai Tịnh Thất.

- Kimura Taiken-Thích Quảng Độ: Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận. Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận. Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận. Phật Học Viện Quốc Tế.
- Mã Minh: Luận Đại Thừa Khởi Tín, Cao Hữu Đích dịch. Viện Triết Lý Việt Nam Và Triết Học Thế Giới.
- Long Thọ: Trung Quán Luận, Thích Viên Lý dịch. Viện Triết Lý Việt Nam Và Triết Học Thế Giới.
- Viện Văn Học: Thơ Văn Lý Trần. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Thích Hoàn Quan: Phật Tổ Ngũ Kinh. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.
- Lý Khôi Việt: Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo. Phật Học Viện Quốc Tế.
- Fritjof Capra: The Tao Of Physics. Shambhala.
- Huỳnh Mai: Cô Bé Làng Hòa Hảo. Mõ Làng.
- Ban Tu Thư Trường Phật Học Lý Trần: 12 Tập Khóa Phật Học Căn Bản.
- Lá Bối: Nghi Thức Tụng Niệm Toàn Bằng Quốc Văn.
- Các Tạp Chí Phật Giáo Việt Nam, Giao Điểm, Bông Sen, Bông Sen Âu Châu, Hoa Sen, Quê Mẹ, Chân Nguyên, Bản Tin Làng Hồng, Phật Giáo Hải Ngoại. Tập San Phật Giáo Việt Nam, Giác Ngộ.
- Băng giảng Những Mẫu Chuyện Bên Thầy. Văn Phòng Hải Ngoại PGHH.
- Các băng giảng của HT Từ Thông, Nhất Hạnh, Thanh Từ.
- Thích Quảng Độ: Nhận Định Về Những Sai Lầm Tai Hại Của Đảng CSVN Đối Với Dân Tộc Và Phật Giáo Việt Nam. Quê Mẹ.
- Lê Quang Liêm: Thỉnh Nguyện Thư Gửi Chính Quyền CHXHCNVN. Đài Phát Thanh Dẫn Đàn Dân Chủ.

### **Danh Sách Quý Vị Phát Tâm Ấn Tống**

- |                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. Trần Phú Thịnh \$ 100 | 2. Bà Nguyễn Hòa An \$ 300 |
| 3. Phan Kim Chi \$ 3     | 4. Trương Tru \$ 50        |

5. Ngọc Tiếm \$ 50
  6. Cô Ly \$ 40
  7. Nguyễn Thành Nho (út Cử) \$ 50
  8. Lê Thị Huỳnh Nga \$ 50
  9. Trần Kim Cương \$ 100
  10. Lê Thị Bê \$ 50
  11. Trần Ngọc Thức \$ 30
  12. Trần Ngọc Hộ \$ 50
  13. Võ Thị Hà \$ 20
  14. Nguyễn Thanh Sang \$ 20
  15. Nguyễn Phương Khanh \$ 20
  16. Nguyễn Duy Minh \$ 20
  17. Trần Thu Thủy \$ 30
  18. Huỳnh Kim \$ 50
  19. Lưu Minh Trí \$ 200
  20. Vương Kim Thúy \$ 45
  21. Trần Thị Thu Nga \$ 20
  22. Nguyễn Tấn Phát \$ 20
  23. Đinh Nam Sơn \$ 20
  24. Gđ.: GS. Nguyễn Thành Long \$ 300
  25. Phạm Thăng (Canada) \$ 40
  26. Gđ. Vương Văn Thuận \$ 595
- Tổng cộng **\$ 2.200**

## **G- Cầu Nguyễn**

1. Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
2. Nam Mô A Di Đà Phật
3. Nam Mô Phật Tổ Phật Thầy.

Chứng minh, Gia hộ cho Cửu Huyền Thất Tổ, ông bà quá vãng của gia đình những nhà hảo tâm nêu trên được siêu thăng nơi miền Cực Lạc, và đất nước Việt Nam sớm được thanh bình, cho toàn dân được no cơm ấm áo.

***Nam Mô A Di Đà Phật***

